

Số: 27/TB-BVĐK

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v Xin báo giá các mặt hàng hoá chất - vật tư y tế, hoá chất kèm theo máy, trang thiết bị y tế sử dụng cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2023
(Lần 02)

Kính gửi: Quý công ty

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ nhu cầu sử dụng các mặt hàng hoá chất - vật tư y tế, hoá chất kèm theo máy, trang thiết bị y tế sử dụng cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng kính mời Quý công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm và có khả năng cung ứng gửi bảng chào giá các mặt hàng hoá chất – vật tư y tế, hoá chất kèm theo máy, trang thiết bị y tế sử dụng cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2023 theo mẫu báo giá.

Danh mục, thành phần tiêu chuẩn kỹ thuật, số lượng dự kiến và mẫu báo giá


đính kèm thông báo này và được đăng tải trên Website Bệnh viện:
<https://benhviensoctrang.vn/chuyen-muc/thong-tin-dich-vu>.

Khi gửi bảng chào giá, đề nghị Quý công ty gửi bảng có chữ ký hợp lệ, đóng dấu của công ty, ghi rõ ngày tháng năm báo giá, giá chào đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến Bệnh viện, điều kiện giao hàng, điều kiện thanh toán, hiệu lực của báo giá và để trong phong bì dán kín.

Thời gian gửi bảng chào giá: từ ngày ra thông báo đến **17h00** ngày **04/5/2023**.

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng. Số 378 đường Lê Duẩn, K5, P9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Điện thoại: 02993.637.399 (vui lòng liên hệ giờ hành chính). File báo giá Quý công ty có thể gửi về địa chỉ email: khoaduocbvdkst@gmail.com.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KD.



Đặng Minh Hiền

MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm Thông báo số 97/TB-BVĐK ngày 20/4/2023 của Giám đốc BVĐK tỉnh Sóc Trăng)



Tên đơn vị cung cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số báo giá:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý bệnh viện

Căn cứ thông báo mời báo giá của đơn vị và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý bệnh viện bảng báo giá các hàng hóa như sau:

Stt	Tên hoá chất, VTYT, TTBYT	Mã hàng trong thông báo mời chào giá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên thương mại	GPNK/ VISA/SĐK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm VAT (VNĐ)	Giá kê khai/kê khai lại (VNĐ)	Mã kê khai
TỔNG CỘNG:				Mặt hàng							

Giá chào là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Báo giá có hiệu lực: 90 ngày kể từ ngày báo giá.

....., ngày tháng năm 202...

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

DANH MỤC HÓA CHẤT - VTYT, HÓA CHẤT KÈM THEO MÁY, TRANG THIẾT BỊ Y TẾ DỰ KIẾN MUA SẴM NĂM 2023
(Đính kèm Thông báo số 97../TB-BVĐK ngày 20/4/2023 của Giám đốc BVĐK tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
I. GÓI THẦU HOÁ CHẤT - VẬT TƯ Y TẾ							
1	HCVTYT.001	6/12 MONTHS PM KIT(chiếc)	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch	Chiếc	Chiếc	3	
2	TTB.0001	Acid Citric	Hóa chất rửa máy lọc thận	Kg	Lon 0.5 kg	600	
3	HCVTYT.002	Băng trám kê răng kim loại		Miếng		20	
4	HCVTYT.003	Banh mũi (lớn, nhỏ)		Cái		50	
5	HCVTYT.004	Bay trám composite	Dụng cụ trám răng, dùng để trám Composite trong nha khoa	Cây		2	
6	HCVTYT.005	Bình kèm Inox	Chất liệu làm từ thép không rỉ, ống cắm đúc nguyên khối	Cái		100	
7	HCVTYT.006	Bồn hạt đậu 500ml	Bồn hạt đậu 500ml	Cái		100	
8	HCVTYT.007	Bồn hạt đậu 800ml	Bồn hạt đậu 800ml	Cái		30	
9	HCVTYT.008	Ca Filling Solution	Nước châm điện cực máy Ion máu	Lọ	30 ml/Lọ	4	
10	HCVTYT.009	Ca++ ELECTRODE (Điện cực Ca)	Điện cực sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ	Chiếc	1 chiếc	10	
11	HCVTYT.010	Cán gương nha khoa	Dụng cụ nha khoa dùng trong quá trình thăm khám, hỗ trợ điều trị trong nha khoa	Cái		30	
12	HCVTYT.011	Cán khuyên cấy	Dùng thao tác trong cấy vi sinh	Cái		5	
13	HCVTYT.012	Cân sức khỏe 120kg	Cân sức khỏe 120kg	Cây		15	
14	HCVTYT.013	Chất trám bít ống tủy	Trám bít ống tủy Cortisomol (hoặc tương đương)	Lọ	Lọ/25g	3	
15	HCVTYT.014	Chế Phẩm sinh học xử lý nước thải	Chế Phẩm sinh học xử lý nước thải (BIO -EM)	Kg	gói/1kg	220	
16	HCVTYT.015	Chén Inox phi 8,5	Chén Inox phi 8,5	Cái		200	
17	HCVTYT.016	Chổi đánh bóng nha chu	Công dụng đánh bóng, làm sạch bề mặt răng trong điều trị nha khoa	Cái		30	
18	HCVTYT.017	Cọ bôi keo dán	Cọ siêu nhỏ dùng bôi keo dán nha khoa	Hộp	Hộp/100 cây	10	
19	HCVTYT.018	Composide đặc		Tube	Tube/4g	15	
20	HCVTYT.019	Composide lỏng		Tube	Tube/2g	20	
21	HCVTYT.020	Cồn 70 độ		Lít	Can/20 lít	20.000	
22	HCVTYT.021	Cồn 85 độ		Lít	Can/20 lít	240	
23	HCVTYT.022	Cồn 90 độ		Lít	Can/20 lít	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
24	HCVTYT.023	Cồn 96 độ		Lít	Can/20 lít	500	
25	HCVTYT.024	Côn trám bít ống tủy	Trám bít ống tủy Cone gutta (hoặc tương đương)	Hộp	H/06 ống	30	
26	HCVTYT.025	Dầu xịt tay khoan nha	Có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi.	Chai	Chai/500ml	4	
27	HCVTYT.026	Dây penrose	Chất liệu cao su, tiết trùng	Sợi		1.000	
28	HCVTYT.027	Duck bill Valve (DxI)/Van mở vệt	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Túi	Túi	4	
29	HCVTYT.028	Dung dịch Isopropyl alcohol	Dung dịch Isopropyl alcohol	Chai	Chai/500ml	40	
30	HCVTYT.031	Dung Dịch phun khử khuẩn không khí H2O2	Dung Dịch phun khử khuẩn không khí H2O2	Chai	Chai 750ml	120	
31	HCVTYT.032	Dung dịch rửa máy HCl	Dung dịch HCl 1N	chai	Chai 500ml	30	
32	HCVTYT.033	Dung dịch rửa máy NaOH	Dung dịch NaOH 0.1M	chai	Chai 500ml	30	
33	HCVTYT.035	Dung dịch rửa tay nhanh thường quy	Chlorhexidine gluconate 0,5%, Alpha-terpineol 0,5%, Ethanol 76%, vitamin E và tá dược dưỡng da	Chai	Chai 500ml	3.000	
34	HCVTYT.038	Dung dịch rửa tay thường qui	Triclosan 0,1%, thành phần dưỡng da, giữ ẩm, nước tinh khiết vừa đủ 100%	Chai	Chai 500ml	2.000	
35	HCVTYT.039	Dung dịch sát trùng da nhanh	chứa 1% kl/kl povidone iodine, 50% kl/kl isopropyl alcohol, dạng chai xịt 250ml	Chai	Chai 250ml	2.500	
36	HCVTYT.040	Dung dịch sorbitol 3,3%	Dung dịch sorbitol 3,3%	Chai	Chai/1000ml	6.000	
37	HCVTYT.041	Etching	Giúp soi mòn và làm sạch bề mặt xoang trám. Đồng thời, tạo vi lưu giúp tăng bề mặt tiếp xúc giữa bề mặt xoang trám và composite.	Lọ	Lọ/6g	5	
38	HCVTYT.042	Fitting, Flow control, pneumatic, 025 inch	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Chiếc	Chiếc	3	
39	HCVTYT.043	Flow cell	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 Chiếc	6	
40	HCVTYT.044	Formol		Chai	Chai/500ml	400	
41	HCVTYT.045	Giấy lau kính		Xấp		200	
42	HCVTYT.046	Hạt nhựa Mixbed lọc nước (25 lít/ túi)	Hạt nhựa trao đổi ion (Catrion Resin) không hoà tan trong nước. Làm mềm nước, loại bỏ độ cứng của nước bằng cách giảm nồng độ Ca ²⁺ , Mg ²⁺ và tăng nồng độ Na ⁺ . Loại bỏ được những khoáng chất không mong muốn như Bari, Radium, Asen, Uranium, Canxi, Crom, Mangan, Magie... Loại bỏ nitrat NO ₃ ⁻ , ClO ₄ ⁻ , CO ₃ ²⁻ , CN ⁻ , SO ₄ ²⁻	Lít	25 Lít/ Túi	300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
43	HCVTYT.047	Hóa chất dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp	Dung dịch H2O2-Hydrogen Peroxide	Lọ	Lọ	25	
44	HCVTYT.048	Hóa chất sát khuẩn nước thải y tế	Chlorin 200mg (viên nén/200mg)	Thùng	Thùng 50 kg	8	
45	HCVTYT.049	Hóa chất diệt khuẩn không khí dạng phun sương	H2O2: Hydrogen peroxide 12% được hoạt hóa	Can	Can/5 Lít	210	
46	HCVTYT.050	Hộp inox	Kích thước 4 x 10 x 20 cm	Cái		40	
47	HCVTYT.051	K Filling Solution	Nước châm điện cực máy Ion máu	Lọ	30 ml/Lọ	4	
48	HCVTYT.052	K+ ELECTRODE (Điện cực K)	Điện cực sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ	Chiếc	1 chiếc	8	
49	HCVTYT.053	Keo Bolding	Keo dán nha khoa	Lọ	Lọ/6g	5	
50	HCVTYT.055	Khăn nylon	Kích thước 0,75 m x 2,5m	Mét		40.000	
51	HCVTYT.056	Khăn sát trùng tay khoan	Làm sạch và diệt khuẩn hiệu quả	Miếng	Hộp/120	2.400	
52	HCVTYT.057	Khay hạt đậu 250ml	Khay hạt đậu 250ml	Cái		50	
53	HCVTYT.058	Khay Inox	Kích thước: 30cm x 40 cm	Cái		100	
54	HCVTYT.059	Khí CO2 y tế (dạng khí)		Kg		1.000	
55	HCVTYT.060	Khí oxy y tế (dạng khí)-3m3		Bình		5.000	
56	HCVTYT.061	Khí oxy y tế (dạng khí)-6m3		Bình/ Chai		15.000	
57	HCVTYT.062	Kính bảo hộ		Cái		50	
58	HCVTYT.063	Kit, PnP Collet/Ejector	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Bộ	Bộ	3	
59	HCKM01.013	Lam kính kích thước 25x75x1mm	Sử dụng cho máy phân tích huyết học tự động ≥ 28 thông số + máy kéo lam Unicel DxH800. Sử dụng phù hợp với dòng máy dàn và nhuộm lam tự động, theo công nghệ để nhận biết độ nhót của mẫu, để tự động điều chỉnh tốc độ dàn lam. Không phụ thuộc kết quả HgB. Độ nhiễm chéo tế bào $\leq 0.25\%$ (ISO,CFS).	Hộp	20 x 72 slides	3	
60	HCVTYT.064	Lõi lọc CTO (than)	Cấu tạo gồm than hoạt tính nghiền nhỏ và ép dưới dạng khối. Khe hở 5 μm có thể hấp thụ mùi vị, chất hữu cơ, thuốc trừ sâu, chất diệt côn trùng, kim loại nặng, Chlorin trong nước.	Cái	1 Cái	12	
61	HCVTYT.065	Lõi lọc RO300	Công suất lọc từ 45-50 L/h	Cái	1 Cái	12	
62	HCVTYT.066	Lõi lọc thô số 1, 10 inch	Sợi bông PP kích thước khe lọc khoảng 1 micron	Cái	1 Cái	40	
63	HCVTYT.067	Ly giấy nha	Dùng trong nha khoa	Cái		6.000	
64	HCVTYT.068	Mặt gương nha khoa	Dụng cụ dùng để phản chiếu soi những vị trí răng mà mắt không thể nhìn thấy trực tiếp	Cái		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
65	HCKM01.014	Mực in trên lam kính (S/A,SMS PRINTER CARTRIDGE)	Sử dụng cho máy phân tích huyết học tự động ≥ 28 thông số + máy kéo lam Unicel DxH800. Sử dụng phù hợp với dòng máy dàn và nhuộm lam tự động, theo công nghệ để nhận biết độ nhớt của mẫu, để tự động điều chỉnh tốc độ dàn lam. Không phụ thuộc kết quả HgB. Độ nhiễm chéo tế bào $\leq 0.25\%$ (ISO,CFS).	Hộp/ Bộ	1 Cartridge	2	
66	HCVTYT.069	Muối tinh dạng viên	Nacl 99.0% min	Kg		1.000	
67	HCVTYT.070	Na Conditioner	Nước châm điện cực máy Ion máu	Lọ	30 ml/Lọ	4	
68	HCVTYT.071	Nắp đậy trocar 10mm	Nắp đậy trocar 10mm-STORZ hoặc tương đương	Cái		100	
69	HCVTYT.072	Nắp đậy trocar 5mm	Nắp đậy trocar 5mm-STORZ hoặc tương đương	Cái		150	
70	HCVTYT.073	Nắp giảm trocar 5mm	Nắp giảm trocar 5mm (storz) hoặc tương đương	Cái		24	
71	HCVTYT.074	Nắp trocar mũ 10mm	Nắp trocar mũ 10mm (Dụng cụ nội soi Gimmi) hoặc tương đương	Cái		20	
72	HCVTYT.075	Nắp trocar mũ 5mm	Nắp trocar mũ 5mm (Dụng cụ nội soi Gimmi) hoặc tương đương	Cái		20	
73	HCVTYT.076	Natri Chloride		Kg		80	
74	HCVTYT.077	Natri ELECTRODE (Điện cực Natri)	Điện cực sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ	Chiếc	1 chiếc	8	
75	HCVTYT.078	Nước cất 1 lần (dùng ngoài)		Lít	Can/ 30 lít	8.000	
76	HCVTYT.079	Nước cất 2 lần		Lít		200	
77	HCVTYT.080	Nước cất vô trùng pha tiêm		Chai	Chai/1 Lít	10.000	
78	HCVTYT.081	Nước rửa phim nha khoa		Cặp	Cặp/500ml	15	
79	HCVTYT.082	Ống dây Gastat 1810	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Túi	5 chiếc/túi	4	
80	HCVTYT.083	ống nghe	Phụ kiện cho máy đo huyết áp	Cái		200	
81	HCVTYT.084	ống xông họng nhựa		Cái		200	
82	HCVTYT.085	ống xông mũi nhựa		Cái		300	
83	HCVTYT.086	O-Ring (1x1) (dây belt strip)	Sử dụng cho máy xét nghiệm LAB UREADER PLUS	Cái	Cái	5	
84	HCVTYT.087	Oxy lỏng		Kg	Kg	500.000	
85	HCVTYT.088	PCO2 ELECTRODE	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 Chiếc	6	
86	HCVTYT.089	Peristaltic Pump Tubing with fittings / Dây bơm	Sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ ISE 5000	Túi	1 chiếc/ Túi	20	
87	HCVTYT.090	pH ELECTRODE	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 Chiếc	6	
88	HCVTYT.091	pH ELECTRODE (Điện cực PH)	Sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ ISE 5000	Chiếc	1 chiếc	8	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
89	HCVTYT.092	pH Na Cl Electrode Filling Solution	Nước châm điện cực máy Ion máu	Lọ	30 ml/Lọ	4	
90	HCVTYT.093	Photometer Lamp/ Bóng đèn	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Beckman Coulter AU680	Hộp	1 Cái/ Hộp	6	
91	HCVTYT.094	PO2 ELECTRODE	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 Chiếc	6	
92	HCVTYT.095	Pump P2 (0128457) Techno/Nhật Bản	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 chiếc	4	
93	HCKM06.004	PUMP TUBE SET	Sử dụng cho máy phân tích khí máu gastat 1810	Túi		8	
94	HCVTYT.096	Quả bóp huyết áp	Phụ kiện cho máy đo huyết áp	Cái		150	
95	HCVTYT.097	Que quần gòn (Cây tăm màu trắng)		Gói	Bọc/12 gói	8.000	
96	HCVTYT.098	Que thử chlorin	Test nhanh clo dư trong nước thải, nước khử trùng và nước tẩy rửa, cho kết quả chính xác và nhanh chóng.	Hộp	Hộp 100 que	5	
97	HCVTYT.099	Que thử hoác chất tồn dư PEROXIDE	Que thử nồng độ của peroxide còn tồn dư trong đường dịch thấm phân hoặc quả lọc sau khi khử khuẩn bằng các chất khử khuẩn axit paracetic hoặc peroxide	Hộp	Hộp 100 que	10	
98	HCVTYT.100	Que thử nồng độ PERACETIC ACID	Que thử nồng độ của axit peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc	Hộp	Hộp 100 que	10	
99	HCVTYT.101	Reagent Syringe / Xy lanh hút hóa chất	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Beckman Coulter AU680	Chiếc	1 Chiếc	6	
100	HCVTYT.102	Ref Electrode Body/ Vô điện cực tham chiếu	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 Chiếc	8	
101	HCVTYT.103	Ref Electrode Inner Core/ Lõi điện cực tham chiếu	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 Chiếc	8	
102	HCVTYT.104	Ref Filling Solution	Nước châm điện cực máy Ion máu	Lọ	30 ml/Lọ	4	
103	HCVTYT.105	Reference Membrane / Màn điện cực Ref	Sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ ISE 5000	Túi	10 chiếc/ Túi	20	
104	HCVTYT.106	Roller Tubing / ống dây bơm	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Beckman Coulter AU680	Túi	2 Cái/ Túi	4	
105	HCVTYT.107	Ruột huyết áp	Phụ kiện cho máy đo huyết áp	Cái		250	
106	HCKM06.005	SAMPLE PORT	Sử dụng cho máy phân tích khí máu gastat 1810	Cái		12	
107	HCVTYT.108	Sample Syringe / Xy lanh hút mẫu	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Beckman Coulter AU680	Chiếc	1 Chiếc	3	
108	HCVTYT.109	Sợi cân quang		Kg		60	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
109	HCVTYT.110	SYS WASH ELECSYS	Hóa chất phục vụ việc tẩy rửa, kháng khuẩn cho các xét nghiệm ở người. - Tránh nhiễm chéo thuốc thử. - Là nước rửa hệ thống khi pha với nước tỷ lệ 1+100 - Ngăn ngừa tảo phát triển. Độ ổn định trên máy: 2 tuần.	Hộp	500 ml	18	
110	HCVTYT.111	Test thử độ tiết khuẩn	Test sinh học	Test		200	
111	HCVTYT.112	Than Hoạt		Kg	Gói 1 kg	20	
112	HCVTYT.113	Trâm dừa ống tùy các số		Vĩ	Vĩ/ 06 cây	40	
113	HCVTYT.114	TUBE PUMP 1.29MM ID / Bộ dây bơm	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Túi	Túi	5	
114	HCVTYT.115	Tubing Kit	Sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastas 1810	Chiếc	1 chiếc	3	
115	HCVTYT.116	Tubing, Marpene, 3.2MM ID	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Feet	Feet	3	
116	HCVTYT.117	Túi oxy	Túi oxy 42 lít	Cái		50	
117	HCVTYT.118	Túi vải huyết áp	Phụ kiện cho máy đo huyết áp	Cái		300	
118	HCVTYT.119	Vacuum Pumb	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	cái	Cái	2	
119	HCVTYT.120	Val huyết áp	Phụ kiện cho máy đo huyết áp	Cái		100	
120	HCVTYT.121	Val trocar kim loại trơn 10mm	Val trocar kim loại trơn 10mm (Storz) hoặc tương đương	Cái		5	
121	HCVTYT.122	Valve Substrate Bottle Select	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Cái	Cái	6	
122	HCVTYT.123	Valve Substrate pump	Sử dụng cho máy xét nghiệm Miễn Dịch DXI800	Cái	Cái	6	
123	HCVTYT.124	Vật liệu trám răng	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	Lọ	Lọ/30ml	3	
124	HCVTYT.125	Vớ chân nylon dài	Chất liệu: Nhựa PP, Bao nylon cao cổ, không cho dịch, nước thấm xuyên qua, không gây dị ứng, không độc.	Đôi		1.000	
125	HCVTYT.127	Vòng cây định lượng		Cái		50	
126	HCVTYT.128	Vòng cây thường mềm		Cái		50	
127	HCVTYT.130	Washing Block with rubber/ Khối giặt cao su	Sử dụng cho máy xét nghiệm máy điện giải đồ ISE 5000	Túi	1 chiếc/ Túi	4	

II. GÓI THẦU HOÀ CHẤT KÈM THEO MÁY

1/ MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG ≥ 28 THÔNG SỐ + MÁY KÉO LAM - UNICEL DxH800

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	HCKM01.001	Chất đệm nhuộm trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng phù hợp với dòng máy dàn và nhuộm lam tự động, theo công nghệ để nhận biết độ nhớt của mẫu, để tự động điều chỉnh tốc độ dàn lam. Không phụ thuộc kết quả HgB. Độ nhiễm chéo tế bào $\leq 0.25\%$ (ISO,CFS)	Hộp	4 x 2L	3	
2	HCKM01.002	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Mục đích sử dụng: Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào. Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0.02 g/L, Imidazole 2.85 g/L (ISO,CFS)	Hộp	10L	600	
3	HCKM01.003	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Mục đích sử dụng: sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích huyết học khi tiếp xúc với máu. Thành phần: dung dịch chứa enzym phân giải protein (ISO, CFS)	Hộp	10L	40	
4	HCKM01.004	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học	Mục đích sử dụng: S-CAL Calibrator là chất chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu, Thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương và thêm vào hồng cầu được cố định để mô phỏng bạch cầu. (ISO,CFS)	Hộp	1 x 3.3mL	3	
5	HCKM01.005	Hóa chất chạy chuẩn cho chế độ máu toàn phần (Coulter 6C Cell Control)	Mục đích sử dụng: là hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân (ISO,CFS)	Bộ	1x3.5mL Level I 1x3.5mL Level II 1x3.5mL Level III	60	
6	HCKM01.006	Hóa chất chạy chuẩn cho dịch cơ thể (Coulter Body Fluid Control)	Dung dịch kiểm chuẩn cho dịch cơ thể (ISO,CFS)	Hộp	12x3.5 mL	1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
7	HCKM01.007	Hóa chất chạy chuẩn hồng cầu lưới (Coulter Retic -X Cell control)	Mục đích sử dụng: là hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, các thành phần giống hồng cầu lưới đã được ổn định. (ISO,CFS)	Bộ	1x3.5mL Level I 1x3.5mL Level II 1x3.5mL Level III	5	
8	HCKM01.008	Hóa chất đo các thành phần bạch cầu (Coulter DxH Diff Pack)	Mục đích sử dụng: hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L. -Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6.0 g/L, Sodium Chloride 14.5 g/L, Sodium Sulfate 31.3 g/L (ISO,CFS)	Hộp	1900mL+850 mL	80	
9	HCKM01.009	Hóa chất đo hồng cầu lưới (Coulter DxH Retic Pack)	Mục đích sử dụng: Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích huyết học để làm sạch hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới. Thành phần: - Reagent A- Retic Stain: New Methylene Blue trong dung dịch đệm 0.06% (w/v). - Reagent B- Retic Clear: Sulfuric Acid với chất ổn định 0.15% (w/v). (ISO,CFS)	Hộp	1900mL+380 mL	12	
10	HCKM01.010	Hóa chất kiểm tra buồng đo (Coulter Latron CP-X)	Mục đích sử dụng: được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích huyết học. Hóa chất được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong dung dịch đệm chứa hoạt tính bề mặt. (ISO,CFS)	Lọ	1x4 mL	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
11	HCKM01.011	Hóa chất ly giải hồng cầu (Coulter DxH Cell Lyse)	Mục đích sử dụng: Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học. - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm (ISO,CFS)	Hộp	5L	80	
12	HCKM01.012	Hóa chất nhuộm Wright Giemsa (COULTER® TruColor Wright-Giemsa Stain)	Hóa chất sử dụng phù hợp với dòng máy dàn và nhuộm lam tự động, theo công nghệ để nhận biết độ nhớt của mẫu, để tự động điều chỉnh tốc độ dàn lam. Không phụ thuộc kết quả HgB. Độ nhiễm chéo tế bào $\leq 0.25\%$ (ISO,CFS)	Hộp	4 x 2L	3	
2/ MÁY ĐO ĐỘ ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG - ACL TOP 300CTS							
13	HCKM02.001	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống ACL TOP. Dạng 4 cồng liền khối trên một thanh. (ISO,CFS)	Hộp	2400 cồng	50	
14	HCKM02.002	Cốc đựng mẫu (Sample Cup)	Cốc đựng mẫu 2.0ml, sử dụng để chạy chuẩn, chất kiểm chứng và bệnh phẩm trên máy xét nghiệm (ISO)	Túi	1000 cốc	6	
15	HCKM02.003	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng UFH, LMWH	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho XN đông máu Heparin ≥ 3 mức. (ISO,CFS)	Hộp	3x1 mL+3x1 mL+3 x1 mL	2	
16	HCKM02.004	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng UFH	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin không phân đoạn trong dải đo thấp và dải đo cao. (ISO,CFS)	Hộp	5x1 ml+5x1 ml	3	
17	HCKM02.005	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng LMWH	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. (ISO,CFS)	Hộp	5x1 ml+5x1 ml	3	
18	HCKM02.006	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống ACL (HemosIL Cleaning Solution)	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống ACL. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. (ISO,CFS)	Hộp	1 x 500 mL	65	
19	HCKM02.007	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống AC (Critical care/HemosIL Cleaning Agent)	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống AC, thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. (ISO,CFS)	Hộp	1 x 80 mL	55	
20	HCKM02.008	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống ACL TOP (HemosIL Rinse Solution)	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống ACL TOP; thành phần 3(2H)-Isothiazolone, 2-methyl-, hydrochloride (1:1)< 0.005 % (ISO,CFS)	Bình	1 x 4000 mL	300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
21	HCKM02.009	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu (HemosIL Calibration Plasma)	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	2	
22	HCKM02.010	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường (HemosIL D-Dimer HS 500 control)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường (ISO,CFS)	Hộp	5x1mL+ 5x1 mL	20	
23	HCKM02.011	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu ở dải đo bất thường cao (HemosIL High Abnormal Control Assayed)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, và Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	2	
24	HCKM02.012	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu ở dải đo bất thường thấp (HemosIL Low Abnormal Control Assayed)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	2	
25	HCKM02.013	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu ở dải đo bình thường (HemosIL Normal Control Assayed)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	2	
26	HCKM02.014	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu IL (HemosIL Factor Diluent)	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu IL (ISO,CFS)	Hộp	1 x 100 mL	20	
27	HCKM02.015	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ	hóa chất Factor Xa ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C, ≥ 3 tháng	Hộp	1x5 ml+1x4	3	
28	HCKM02.016	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu (HemosIL Liquid AntiXa)	Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. (ISO,CFS)	Hộp	5x3 ml+5x2,5 ml	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
29	HCKM02.017	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss (ISO,CFS)	Hộp	10 x 2 mL	30	
30	HCKM02.018	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ISO, CFS)	Hộp	5x9mL+5x8mL	50	
31	HCKM02.019	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố IX	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	3	
32	HCKM02.020	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố V	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố V (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	3	
33	HCKM02.021	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VIII	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	3	
34	HCKM02.022	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố X	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố X (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	3	
35	HCKM02.023	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XI	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	3	
36	HCKM02.024	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VII	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XII (ISO,CFS)	Hộp	10 x 1 mL	3	
37	HCKM02.025	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 100\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun) Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. (ISO,CFS)	Hộp	3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL	60	
38	HCKM02.026	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$ (HemosIL RecombiPlasTin 2G)	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy (ISO, CFS)	Hộp	5x20 mL + 5x20 mL	60	
39	HCKM02.027	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT) kèm với chất đệm (hoặc chất pha loãng) (ISO,CFS)	Hộp	4x2 mL+1 x9 mL	60	

3/ MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA TỰ ĐỘNG ≥ 800 TEST - AU 680

CÁC XÉT NGHIỆM THƯỜNG QUY

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
40	HCKM03.001	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L; PP: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Chất bảo quản	Hộp	4x29 ml	10	
41	HCKM03.002	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L; PP: dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH: 7.15 (37°C) 100 mmol/L, L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal Phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; Chất bảo quản.	Hộp	4x50 ml +4x25 ml	40	
42	HCKM03.003	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: 3-1000 U/L; PP: dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37 độ C) 80 mmol/L; L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; chất bảo quản	Hộp	4x25 ml +4x25 ml	40	
43	HCKM03.004	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho XN Creatinine; dải đo: 5-2200 μ mol/L; PP: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	4x51 ml +4x51 ml	90	
44	HCKM03.005	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho XN Cholesterol; dải đo: 0.5-18 mmol/L; PP: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase \geq 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Chất bảo quản	Hộp	4x45 ml	15	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
45	HCKM03.006	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho XN Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0–171 $\mu\text{mol/L}$; PP: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp	4x20 ml +4x20 ml	8	
46	HCKM03.007	Ethanol, enzymatic UV	Dải đo: 10 - 350 mg/dL. PP xét nghiệm: Enzymatic, UV, phản ứng theo xu hướng tăng.	Hộp	4 lọ R1 x 10ml 1 lọ R2 x 10ml	80	
47	HCKM03.008	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L; PP dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Chất bảo quản	Hộp	4x40 ml +4x40 ml	10	
48	HCKM03.009	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho XN Glucose; dải đo: 0.6-45 mmol/L; PP: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, NAD $^{+}$ \geq 1,32 mmol/L, Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L, chất bảo quản.	Hộp	4x53 ml +4x27 ml	40	
49	HCKM03.010	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho XN HDL-Cholesterol; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L; PP: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Chất bảo quản; Chất tẩy rửa	Hộp	4x51.3 ml +4x17.1 ml	35	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
50	HCKM03.011	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) ; dải đo: 0.32-6.4 mmol/L; phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM. Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L	Hộp	4x15ml + 4x15ml	10	
51	HCKM03.012	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 µmol/L; PP: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Chất bảo quản	Hộp	4x15 ml +4x15 ml	2	
52	HCKM03.013	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	Hóa chất dùng cho XN Lactate; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L; PP: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7.0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* ≥ 0.3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline; Chất bảo quản	Hộp	4x10 mlR1+4xR1L YO	80	
53	HCKM03.014	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: 25-1200 U/L; PP: dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản.	Hộp	4x40 ml+4x20 ml	5	
54	HCKM03.015	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Hóa chất dùng cho XN Magnesium; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L; PP: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Chất bảo quản.	Hộp	4x40 ml	35	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
55	HCKM03.016	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm procalcitonin, dải đo: 0,20-52 ng/mL, bước sóng 600 nm. PP: đo độ đục miễn dịch dùng hạt latex; thành phần: 100mM dung dịch đệm Tris, dung dịch treo của hạt latex được phủ kháng thể kháng PCT người (0,2%)	Hộp	R1: 1x44ml R2: 1x14ml	15	
56	HCKM03.017	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho XN Total Bilirubin; dải đo: 0-513 μ mol/L; PP: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant	Hộp	4x40 ml +4x40 ml	8	
57	HCKM03.018	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho XN Protein toàn phần; dải đo: 30-120 g/L; PP: Photometric colour (xét nghiệm màu sắc đo sáng). Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp	4x48 ml +4x48 ml	8	
58	HCKM03.019	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho XN Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; PP: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Chất bảo quản	Hộp	4x50 ml+4x12.5 ml	15	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
59	HCKM03.020	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho XN Urea/Urea nitrogen; dải đo: 0.8-50 mmol/L; PP: Kinetic UV. Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH \geq 0.26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2.65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; ADP \geq 2.6 mmol/L; GLDH \geq 0.16 kU/L;Chất bảo quản	Hộp	4x53 ml +4x53 ml	50	
60	HCKM03.021	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho XN Uric Acid; dải đo: 89-1785 umol/L; PP: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần:Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Chất bảo quản	Hộp	4x42.3 ml+4x17.7 ml	10	
61	HCKM03.022	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C3; dải đo: 0.15-5.0 g/L; PP: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1.6% w/v; Kháng thể đề kháng C3 nồng độ thay đổi; Chất bảo quản	Hộp	4x10ml + 4x8ml	12	
62	HCKM03.023	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C4; dải đo: 0.08-1.5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 62 mmol/L, Polyethylen glycol 6000 1,6% w/v, Kháng thể (dê) kháng C4 nồng độ dao động, Chất bảo quản	Hộp	4x10ml + 4x8ml	12	
63	HCKM03.024	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3, bước sóng 410 nM. Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L; Chất bảo quản.	Hộp	4x40 ml	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
64	HCKM03.025	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin	Hóa chất dùng cho XN β -2 Microglobulin; dải đo: 0.5-16.0 mg/L; PP: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5) 22 mmol/L; Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin người nồng độ dao động; Chất bảo quản	Hộp	4x10ml + 4x8ml	10	
CÁC XÉT NGHIỆM ĐẶC BIỆT							
65	HCKM03.026	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pepsinogen I	Nguyên lí: Latex agglutination turbidimetric immunoassay; Dải đo: 2.5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1: Sodium azide; R2: Anti-human pepsinogen I mouse monoclonal: 0.02-0.12 g/100mL"	Hộp	20mlx2 + 8mlx1	20	
66	HCKM03.027	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pepsinogen II	Nguyên lí: Latex agglutination turbidimetric immunoassay; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1: Sodium azide; R2: Anti-human pepsinogen I mouse monoclonal: 0.02-0.12 g/100mL"	Hộp	20mlx2 + 8mlx1	20	
67	HCKM03.028	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: 10-2000 U/L; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Hexokinase (HK) \geq 4.0 kU/L; EDTA 2.0 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi; Chất bảo quản.	Hộp	2x22 ml+2x4 ml+2x6 ml	30	
68	HCKM03.029	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex; dải đo: 0.2-480 mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Chất bảo quản < 0.1% w/v	Hộp	4x30 ml + 4x30 ml	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
69	HCKM03.030	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Dải đo: 2.0–50.0 µg/mL (1.3–34 µmol/L). Phương pháp đo: phương pháp miễn dịch enzyme đồng nhất. Thành phần: Thuốc thử enzym 1-Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL), chất đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, chất bảo quản và chất ổn định. Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2- Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL), albumin huyết thanh bò, G6P (44 mM), NAD (36 mM), chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	2x32ml+2x16 ml	15	
70	HCKM03.031	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amikacin	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Amikacin. Dải đo: 2.5–50 µg/mL (4.3–85.5 µmol/L), phương pháp miễn dịch enzyme đồng nhất. Thành phần: Thuốc thử enzym A-amikacin đánh dấu bởi glucose-6-phosphate dehydrogenase (0,35 U/mL), dung dịch đệm Tris, tác nhân đệm, chất ổn định và chất bảo quản, Thuốc thử kháng thể/cơ chất B- kháng thể cừu phản ứng với amikacin (257 µg/mL), glucose-6-phosphate (66 mM), nicotinamide adenine dinucleotide (40 mM), tác nhân đệm, chất ổn định, dung dịch đệm Tris và chất bảo quản, dung dịch đệm trong xét nghiệm thuốc Emit, Chất hiệu chuẩn Amikacin Emit	Hộp	2x6mL+1x13.3mL+6x1 mL	12	
71	HCKM03.032	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Dải đo: 10 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: Alcohol dehydrogenase	Hộp	2x20ml+2x7 ml	100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
72	HCKM03.033	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c, gồm chất chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu); 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hóa chất kháng thể HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; MES (2-morpholino-ethanesulphonic acid) Buffer 0.025 mol/L; TRIS tris(hydroxymethyl)aminomethane) Buffer (pH 6.2) 0.015 mol/L; Hóa chất Polyhaptent HbA1c R2: HbA1c Polyhaptent ≥ 8 μ g/mL; MES (2-morpholino-ethanesulphonic acid) Buffer 0.025 mol/L; TRIS (tris(hydroxymethyl)aminomethane) Buffer (pH 6.2) 0.015 mol/L; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4) 0.02 mol/L; Các chất hóa học khác không gây phản ứng nhằm tối ưu hóa hiệu năng của hệ thống.	Hộp	2x34.5ml+2x37.5ml+2x7.5ml+5x2ml (Calibrator)	10	
73	HCKM03.034	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm NH3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH3, dải đo 0-1180 μ mol/L; có kèm chất chuẩn trong hộp, thành phần R1a. Reagent NADPH 0.26 mmol/l; α -ketoglutarate 3.88 mmol/l; R1b.Đệm Triethanolamine 0.15 mol/l, pH 8.6; R2. GLDH ≥ 1200 U/ml; CAL Standard	Hộp	10x5ml	20	
74	HCKM03.035	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: 10–120 IU/mL; phương pháp: Immuno-turbidimetric (đo độ đục miễn dịch), RF sẽ phản ứng đặc hiệu với IgG được phủ trên các hạt latex để tạo thành sản phẩm kết tụ không tan. Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Chất bảo quản 0.09%.	Hộp	4x24ml+4x8ml	5	
75	HCKM03.036	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoxyl trimethyl ammonium bromid 9000 g/L	Hộp	1x1000ml	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
76	HCKM03.037	Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi; Chất bảo quản	Hộp	4x7ml+4x8ml	5	
77	HCKM03.038	URINARY/CSF PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: 0.01-2.0 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L Natri Benzoat 3.5 mmol/L; Natri Oxalate 1.0 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; chất bảo quản	Hộp	4x19 ml+1x3 ml	10	
78	HCKM03.039	Urine/CSF Albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể albumin dê dao động Polyethylen Glycol 8000 3.6% Sodium Azide (sử dụng như chất bảo quản) <0.1% (w/w).	Hộp	4x32.6 ml+4x4.4 ml	15	
CÁC CHẤT DÙNG ĐỂ CALIB MÁY							
79	HCKM03.040	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	2x5mL	35	
80	HCKM03.041	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm procalcitonin. Thành phần: Huyết thanh người và phụ gia, Sodium azide (NaN3) <0.1%	Hộp	6x1ml	6	
81	HCKM03.042	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	Lọ	1x1 ml	7	
82	HCKM03.043	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người và chất bảo quản	Hộp	5x2mL (5levels)	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
83	HCKM03.044	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người và chất bảo quản.	Hộp	5x2mL (5levels)	2	
84	HCKM03.045	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin	Chất hiệu chuẩn được sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Thành phần: vancomycin trong dung dịch đệm, chất ổn định và chất bảo quản, có chứa natri azit 0,09%, pH 5,0.	Hộp	1x5ml+5x2ml	4	
85	HCKM03.046	Bộ chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ethanol	Bộ Calib/QC cho xét nghiệm Ethanol. Dạng lỏng	Hộp	4x1ml	60	
86	HCKM03.047	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	Lọ	1x3 ml	10	
87	HCKM03.048	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): Globulin miễn dịch G Transferrin; Globulin miễn dịch A Protein phản ứng C; Globulin miễn dịch M Kháng Streptolysin O; Bỏ thể 3 Ferritin; Bỏ thể 4; Chất bảo quản	Hộp	6x2ml	4	
88	HCKM03.049	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất bảo quản	Hộp	5x2ml	4	
89	HCKM03.050	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pepsinogen I và pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	Hộp	3mL×1 (Blank) 1mL×1×5 level	10	
90	HCKM03.051	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau và chất bảo quản	Hộp	5x1ml	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
91	HCKM03.052	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	Lọ	5 ml	45	
92	HCKM03.053	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/ CSF; Thành phần bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0.1 % (w/w)	Hộp	5x1x2 ml	6	
CÁC CHẤT DÙNG ĐỂ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MÁU							
93	HCKM03.054	Ammonia Ethanol CO2 Control II	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	3x5mL	60	
94	HCKM03.055	Ammonia Ethanol CO2 control 1	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	3x5mL	60	
95	HCKM03.056	Ammonia Ethanol Control level 1	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	6 x 2ml	30	
96	HCKM03.057	Ammonia Ethanol Control level 2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	6 x 2ml	30	
97	HCKM03.058	Chất Kiểm Chứng xét nghiệm PCT	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm procalcitonin. Thành phần: Huyết thanh người và phụ gia, Sodium azide (NaN3) <0.1%	Hộp	2 x 3ml (2 levels)	12	
98	HCKM03.059	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ	2 ml	10	
99	HCKM03.060	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ	2 ml	10	
100	HCKM03.061	CONTROL SERUM 1	Chất kiểm chứng cho các XN sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.	Lọ	5 ml	60	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
101	HCKM03.062	CONTROL SERUM 2	Chất kiểm chứng cho các XN sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.	Lọ	5 ml	60	
102	HCKM03.063	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP. Thành phần bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người và chất bảo quản	Hộp	2x3 ml+2x3 ml	2	
103	HCKM03.064	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người, chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	2x1 mL+2x1 mL (2 levels)	3	
104	HCKM03.065	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	Lọ	1x5 ml	20	
105	HCKM03.066	IA Premium Plus Tri - Level	AFP; CA 15-3; CA 19-9; CA 125; CEA; hCG; Cortisol; DHEA Sulphate; Digoxin; Estriol; Ferritin; Folate; Free T3; Free T4; FSH; Growth Hormone (GH); IgE; Insulin; LH; Progesterone; Prolactin; PSA (Free); PSA (Total); PTH; SHBG; Testosterone; Thyroglobulin; Total T3; Total T4; TSH; T Uptake; Vitamin B12	Hộp	12x5ml	20	
106	HCKM03.067	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các XN đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein Ferritin; α -1 antitrypsin Haptoglobin; Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; β -2 microglobulin Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M; Bỏ thể 3 Prealbumin; Bỏ thể 4 Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C Transferrin; Chất ổn định; Chất bảo quản	Lọ	2 ml	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
107	HCKM03.068	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các XN đo độ đục miễn dịch. Thành phần: α -1 acidglycoprotein Ferritin; α -1 antitrypsin Haptoglobin; Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; β -2 microglobulin Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M; Bỏ thể 3 Prealbumin; Bỏ thể 4 Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C Transferrin; Đồng thời chứa cả chất bảo quản và chất ổn định.	Lọ	2 ml	30	
108	HCKM03.069	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các XN đo độ đục miễn dịch. Thành phần: α -1 acidglycoprotein Ferritin; α -1 antitrypsin Haptoglobin; Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; β -2 microglobulin Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M; Bỏ thể 3 Prealbumin; Bỏ thể 4 Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C Transferrin; Đồng thời chứa cả chất bảo quản và chất ổn định	Lọ	2 ml	20	
109	HCKM03.070	MAS CardioImmune XL	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	Hộp	2 x 3 x 3ml	20	
110	HCKM03.071	Vật liệu kiểm soát mức 1 các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị	Chất kiểm chứng cho các XN theo dõi thuốc điều trị mức 1. Thành phần: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm	Hộp	6x5mL	4	
111	HCKM03.072	Vật liệu kiểm soát mức 2 các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị	Chất kiểm chứng cho các XN theo dõi thuốc điều trị mức 2. Thành phần: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm	Hộp	6x5mL	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
112	HCKM03.073	Vật liệu kiểm soát mức 3 các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị	Chất kiểm chứng cho các XN theo dõi thuốc điều trị mức 3. Thành phần: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm	Hộp	6x5mL	4	
113	HCKM03.074	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pepsinogen I và pepsinogen II	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa huyết thanh bò	Hộp	2mL×2×2 level	12	
114	HCKM03.075	UR - MPMAS Urichem TRAK	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	6x15ml	10	
115	HCKM03.076	Urine calibrator	Chất hiệu chuẩn cho các XN sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magiê và chất bảo quản.	Hộp	6x8ml	6	
DUNG DỊCH RỬA TIÊU HAO							
116	HCKM03.077	Sample cup (3mL)	Sample cup (3mL)	Túi	1x1000 cái	60	
117	HCKM03.078	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Bình	5 Lít	50	
4/ MÁY PHÂN TÍCH MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG - UNICEL DxI800							
Access ANEMIA							

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
118	HCKM04.001	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Dải phân tích: 0.2-1500 ng/mL; PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a:Hạt từ phù phức hợp: kháng thể (dê) kháng IgG chuột-kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng ferritin trong dung dịch đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: alkaline phosphatase (bò)-kháng thể (dê) kháng ferritin, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	80	
119	HCKM04.002	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/mL (µg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Chứa ferritin (gan người) ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1500 ng/mL (µg/L), đệm BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 4 mL	4	
120	HCKM04.003	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic	Dải đo: 0.5-20 ng/mL; PP: Two- step competitive; Thành Phần: R1a: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng folat gắn protein, hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG chuột, đệm, albumin huyết thanh người (HSA), và 0,1% ProClin 300. R1b: 1,0M Ascorbat, 0,05N HCl, pH 5,5. R1c: Protein gắn folat (sữa bò), HSA và 0,1% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp acid Folic - phosphatase kiềm (bò), đệm, HSA và 0,1% ProClin 300. R1e: 0,6M K3PO4.	Hộp	2x50 test	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
121	HCKM04.004	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic	S0: Đệm nền albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/mL (nmol/L) folat. S1, S2, S3, S4, S5:Folat (acid pteroylglutamic) pha trong đệm nền ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8; 7,0; 14,0; 28,1 và 56,2 nmol/L), HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	6x4mL	5	
122	HCKM04.005	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12	Dải đo: 50-1500 pg/mL; PP: Two- step competitive; Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng yếu tố nội tại, đệm muối, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Đệm borat, chất hoạt động bề mặt, cobinamid và < 0,1% natri azid. R1c: Chất cộng hợp: yếu tố nội tại (lợn) - phosphatase kiềm (bò), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300, R1d: Dung dịch NaOH 0,5N, 0,005% KCN. R1e: 0,02% acid acetic, dithiothreitol (DTT).	Hộp	2x50 test	20	
123	HCKM04.006	Vitamin B12 Calibrators	S0: Đệm nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. Chứa 0,0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 được cung cấp ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ: 100, 250, 500, 900 và 1500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1107 pmol/L), đệm nền HSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	6x4mL	5	

BLOOD VIRUS

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
124	HCKM04.007	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HAV	Dải báo cáo: 0 - 80 mIU/ mL; PP: XN miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive immunoenzymatic assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng virus viêm gan A, đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azide. R1b: Chất cộng hợp: phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng virus viêm gan A, đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azide. R1c: Dung dịch pha loãng: Đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azide. R1d: Kháng nguyên: virus viêm gan A (đã bất hoạt), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide.	Hộp	2x50 test	20	
125	HCKM04.008	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HAV	S0: Huyết thanh người âm tính, chứa 0 mIU/mL kháng thể kháng HAV, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), huyết thanh người, chứa kháng thể kháng HAV ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 40 và 80 mIU/mL, < 0,1% natri azide.	Hộp	5x2mL	5	
126	HCKM04.009	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HAV	QC1 (chất kiểm chứng âm tính): Huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HAV, < 0,1% natri azide. QC2 (chất kiểm chứng dương tính): Huyết thanh, huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), kháng thể kháng HAV, < 0,1% natri azide.	Hộp	2x3x3.5mL	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
127	HCKM04.010	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Kết quả: Phản ứng/Không phản ứng; PP: xét nghiệm miễn dịch dựa trên nguyên lý bắt giữ miễn dịch (immunoassay based on the principle of immunocapture); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (cùu, đa dòng) kháng IgM người, đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: Kháng nguyên virus viêm gan A (đã bất hoạt) – kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng virus viêm gan A – phosphatase kiềm (bò), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide.	Hộp	2x50test	20	
128	HCKM04.011	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính	C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: chứa huyết tương người	Hộp	2x1mL	5	
129	HCKM04.012	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	QC1: Huyết tương người đã loại fibrin, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV, < 0,1% natri azide. QC2: Huyết tương người đã loại fibrin, kháng thể IgM kháng HAV, < 0,1% natri azide.	Hộp	6x2.5mL	5	
130	HCKM04.013	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBc	Kết quả: Phản ứng/Không phản ứng; PP: xét nghiệm miễn dịch định tính dựa trên nguyên lý bắt giữ miễn dịch (qualitative immunoassay based on the immunocapture); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ protein A, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300. R1b: Đệm rửa đặc biệt chứa: chất hoạt động bề mặt, kali thiocyanat (KSCN), < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch xử lý bệnh phẩm chứa: chất hoạt động bề mặt, KSCN, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm – kháng nguyên HBc tái tổ hợp (E. coli), đệm phosphate, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50 test	10	
131	HCKM04.014	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBc	C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azide, 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh và huyết tương người (đã loại fibrin), kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azide, 0,5% ProClin 300.	Hộp	C0-C1: 2 x 1 mL	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
132	HCKM04.015	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBc	QC1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với xét nghiệm kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. QC2: Huyết thanh, huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), dương tính (phản ứng) với xét nghiệm kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2mL	3	
133	HCKM04.016	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBc	R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu) kháng IgM người, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Đệm rửa đặc biệt chứa: chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng nguyên HBc (E. Coli, tái tổ hợp) cộng hợp phosphatase kiềm (bò), đệm PBS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50test	10	
134	HCKM04.017	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBc	C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính đối với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azide, 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương (đã loại bỏ fibrin) và huyết thanh người dương tính đối với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azide, 0,5% ProClin 300.	Hộp	2x1mL	3	
135	HCKM04.018	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBc	QC1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. QC2: Huyết thanh và huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	6x2.5mL	3	
136	HCKM04.019	HBsAb	Dải đo: 0 -750 mIU/mL; PP: xét nghiệm miễn dịch	Hộp	2 x 50 test /	80	
137	HCKM04.020	HBsAb CALIBRATORS	S0: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), chứa 0 mIU/mL kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên HBs, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) chứa kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên HBs Ag ở các nồng độ xấp xỉ: 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 2.5 mL	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
138	HCKM04.021	HBsAb QC	QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300, âm tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. Dương tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	Hộp	3 x 2 x 3.5 ml / Hộp	5	
139	HCKM04.022	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	Kết quả: Phản ứng/ không phản ứng; PP: XN miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) (one-step enzyme immunoassay (“sandwich”)); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với HBs Ag, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag - phosphatase kiềm (tái tổ hợp), đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	80	
140	HCKM04.023	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg	C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Đệm nền BSA, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300.	Hộp	C0-C1: 2 x 2.7 mL	5	
141	HCKM04.024	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính HBsAg	QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300	Hộp	QC1-QC2: 3 x 2 x 4 ml	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
142	HCKM04.025	HCV Ab miễn dịch enzym gián tiếp	Kết quả: Phản ứng/Không phản ứng; PP: XN miễn dịch enzym gián tiếp (indirect immunoenzymatic assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (vỏ capsid), đệm TRIS, < 0.1% natri azide. R1b: 0.1% natri azide. R1c: chất hoạt động bề mặt, 0.1% natri azide. R1d: Chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng IgG người – alkaline phosphatase, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, <0.1% natri azide và < 0.1% ProClin 300.	Hộp	2x50test	30	
143	HCKM04.026	HCV Ab V3 Calibrators	Thành Phần: C0: Chất chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV, <0.1% natri azide. C1: Chất chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV, đã bất hoạt, <0.1% natri azide.	Hộp	2x1mL	4	
144	HCKM04.027	HCV Ab QC	Thành Phần: QC1: Huyết thanh người, <0.1% natri azide. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HCV. QC2: Huyết thanh người, <0.1% natri azide. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HCV.	Hộp	2x2x3.5mL	4	
145	HCKM04.028	SARS-CoV-2 IgG	Kết quả: Không phản ứng/Nghi ngờ/Phản ứng. PP: XN miễn dịch enzym hai bước (two-step enzyme immunoassay). Thành Phần: R1a:Các hạt thuận từ phủ protein SARS-CoV-2 tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b:Dung dịch đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm MES, chất cộng hợp photphatase kiềm - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG, chất hoạt động bề mặt, protein (bò) <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1e: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x100 tests	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
146	HCKM04.029	SARS-CoV-2 IgG Calibrator	C0: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt và protein (bò), <0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. C1: Dung dịch đệm TRIS chứa huyết tương kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt và protein (bò), <0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	2x2mL	5	
147	HCKM04.030	SARS-CoV-2 IgG QC	QC1: Âm tính: Dung dịch đệm TRIS, huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính đối với kháng thể kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. QC2: Dương tính: Dung dịch đệm TRIS, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa IgG kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	2x3x4mL	5	
148	HCKM04.031	Control SARS-CoV-2 IgM	Dạng dung dịch. Thành phần: Chất kiểm chứng âm tính gồm huyết thanh người không phản ứng với kháng thể SARS-CoV-2 IgM, 0.2% ProClin 300, chất bảo quản. Chất kiểm chứng dương tính gồm huyết thanh người phản ứng với kháng thể SARS-CoV-2 IgM, 0.2% ProClin 300, chất bảo quản	Hộp	2x2x0.9mL	10	
149	HCKM04.032	Control SARS-CoV-2 S1/S2 IgG	Dạng dung dịch. Thành phần: Chất kiểm chứng âm tính gồm huyết thanh người không phản ứng với kháng thể SARS-CoV-2 S1/S2 IgG, 0.2% ProClin 300, chất bảo quản. Chất kiểm chứng dương tính gồm huyết thanh/ huyết tương người phản ứng với kháng thể SARS-CoV-2 S1/S2 IgG, 0.2% ProClin 300, chất bảo quản.	Hộp	2x0.9mL + 2x0.9mL	10	
150	HCKM04.033	SARS-CoV-2 IgM	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1.1	Hộp	110 test	50	
151	HCKM04.034	SARS-CoV-2 S1/S2 IgG	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định lượng. Dải đo: lên đến 400 AU/mL	Hộp	110 test	60	
BONE MARKER							
152	HCKM04.035	MUREX HIV Ab/Ag	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính. Dải đo: Ngưỡng 1,0 S/CO	Hộp	200 test	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
153	HCKM04.036	MUREX HIV Ab/Ag-Control	Dạng dung dịch	Hộp	1x2,5ml+1x2,5ml+1x2,5ml	1	
154	HCKM04.037	Control anti-HAV	Dạng dung dịch	Hộp	2x3,5ml+2x3,5ml	1	
155	HCKM04.038	Control anti-HBc	Dạng dung dịch	Hộp	2 x 4 ml+2 x 1,8 ml	5	
156	HCKM04.039	Control HBeAg	Dạng dung dịch	Hộp	2 x 4 ml+2 x 3,5 ml	6	
157	HCKM04.040	anti-HAV	Miễn dịch HPQ, cạnh tranh, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value	Hộp	100 test	5	
158	HCKM04.041	anti-HBc	Miễn dịch HPQ, cạnh tranh, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value	Hộp	100 test	10	
159	HCKM04.042	anti-HBe	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value	Hộp	100 test	60	
160	HCKM04.043	Control anti-HBe	Dạng dung dịch	Hộp	2 x 4 ml+2 x 3,5 ml	5	
161	HCKM04.044	Control HAV IgM	Dạng dung dịch	Hộp	2x0,7ml+2x0,7ml	1	
162	HCKM04.045	Control HBc IgM	Dạng dung dịch	Hộp	2 x 0,7 ml+2 x 0,5 ml	3	
163	HCKM04.046	HAV IgM	Miễn dịch HPQ, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value	Hộp	100 test	5	
164	HCKM04.047	HBc IgM	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value	Hộp	50 test	5	
165	HCKM04.048	HBeAg	Miễn dịch HPQ, kẹp, một bước, định lượng. Dải đo: 0.01 - 120 PEI U/mL	Hộp	100 test	60	
166	HCKM04.049	CONTROL HBsAg Quant	Dạng dung dịch	Hộp	2x4ml+2x4ml	6	
167	HCKM04.050	Control HCV Ab	Dạng dung dịch	Hộp	2x1ml+2x1ml	6	
168	HCKM04.051	HBsAg Quant	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính. Dải đo: 0.03 - 150 IU/mL	Hộp	200 test	40	
169	HCKM04.052	HCV Ab miễn dịch HPQ gián tiếp	Miễn dịch HPQ, gián tiếp, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 S/CO	Hộp	100 test	30	

Access **CARDIOVASCULAR**

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
170	HCKM04.053	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2500 và 5000 pg/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 1.5 mL	3	
171	HCKM04.054	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BNP	Chất kiểm chứng mức 1, mức 2, mức 3: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 80, 400 và 2200 pg/mL (ng/L), đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	QC1-QC3: 2 x 3 x 2.5	3	
172	HCKM04.055	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Dải phân tích: 1 - 5000 pg/mL; PP: XN miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn (kiểu “sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng BNP (người), muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300 (0,1%) và natri azide (< 0,1%). R1b: IgG (chuột, dê) tinh sạch, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300 (0,1%) và natri azide (< 0,1%). R1c: Chất cộng hợp: kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng BNP người - phosphatase kiềm (bò), muối đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300 (0,1%) và natri azide (< 0,1%).	Hộp	2 x 50 XN	20	
173	HCKM04.056	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2500 và 5000 pg/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	6x1.5mL	4	
174	HCKM04.057	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BNP	Chất kiểm chứng mức 1, mức 2, mức 3: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 80, 400 và 2200 pg/mL (ng/L), đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	3x2x2.5mL	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
<i>DxI800 Consumables</i>							
175	HCKM04.058	Chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	Hộp	4x130 mL/bình	100	
176	HCKM04.059	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dạng lỏng, màu vàng nhạt, pH 2.5, chứa Acid Citric	Bình	1 Gallon (3,8 L)	2	
177	HCKM04.060	CONTRAD 70	Thành phần: chứa các tác nhân rửa nonionic, dạng lỏng, màu trắng, trong suốt	Bình	1 L	3	
178	HCKM04.061	Giếng phản ứng dùng cho máy phân tích miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Túi	1000 cái/túi	250	
179	HCKM04.062	Sample cup 0.5ml	Sample cup 0.5ml	Túi	1000 cái/túi	3	
180	HCKM04.063	Sample cup 2ml	Sample cup 2ml	Túi	1000 cái/túi	5	
181	HCKM04.064	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide	Hộp	10 L	500	
<i>Access INFECTIOUS DISEASE</i>							
182	HCKM04.065	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella	Dải tuyến tính: 10 - 500 IU/mL (Không phản ứng/ Nghi ngờ/ Phản ứng); PP: XN miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp (enzyme immunoassay using an indirect technique). Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã được tinh sạch bằng phương pháp mật độ dốc ly tâm sucrose (sucrose gradient), muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người (dòng 125 A 15), muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, các protein (chuột) và < 0,1% natri azide.	Hộp	2 x 50 XN	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
183	HCKM04.066	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella	S0: Huyết thanh ngựa, chứa 0 IU/mL kháng thể IgG kháng rubella, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa, huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) chứa kháng thể IgG (người) đặc hiệu với rubella ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ: 10, 25, 50, 200 và 500 IU/mL và < 0,1% natri azide.	Hộp	S0-S5: 6 x 1 mL	1	
184	HCKM04.067	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella	QC1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, không chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella (ở nồng độ có thể phát hiện được, xác định bởi xét nghiệm Access Rubella IgG). QC2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella ở nồng độ thấp (giá trị trung bình đích nằm trong khoảng 22-43 IU/mL) khi được xác định bằng xét nghiệm Access Rubella IgG.	Hộp	QC1-QC2: 3 x 2 x 2.5	1	
185	HCKM04.068	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella	Dải báo cáo: 0-60 AU/mL. PP: XN miễn dịch enzym và sử dụng nguyên lý bắt giữ miễn dịch (immunoenzymatic assay that utilizes the immunocapture principle) R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đa dòng, cừu) kháng IgM người, đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: Phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng virus rubella và phosphatase kiềm (bò), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azide và 0,3% ProClin 300 R1c: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch pha loãng: Đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azide, và 0,2% ProClin 300. R1e: Dung dịch pha loãng: Đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azide và 0,2% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
186	HCKM04.069	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella	C0: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với virus rubella (0 AU/mL) và < 0,1% natri azide C1, C2, C3: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), dương tính đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 5; 15 và 60 AU/mL, < 0,1% natri azide.	Hộp	C0-C3: 4 x 1 mL	1	
187	HCKM04.070	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella	QC1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. QC2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella.	Hộp	QC1-QC2: 2 x 3 x 2.5	1	
Access METABOLIC							
188	HCKM04.071	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	Dải phân tích: 0,01–30 ng/mL. PP: XN miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) (one-step immunoenzymatic ("sandwich") assay); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Protein (chuột) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Phức hợp photphatase kiềm - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng C peptide người, muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0.1% ProClin 300.	Hộp	2x50 test	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
189	HCKM04.072	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide	Thành phần: S0 Ma trận albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin* 300. Chứa 0 ng/mL C-peptit. S1, S2, S3, S4, S5 Xấp xỉ 0,05, 0,24, 1,2, 6 và 30 ng/mL (lần lượt tương ứng với 0,02, 0,08, 0,4, 2 và 10 nmol/L) C-peptit trong ma trận albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300	Hộp	6x2mL	5	
190	HCKM04.073	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cTnI	Dải đo: 2.3 - 27027pg/mL; PP: XN miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) (sequential two–step immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ dynabeads phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng troponin I tim (cTnI, người), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: NaOH 0,1N R1c: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI người gắn phosphatase kiềm, đệm muối ACES, chất hoạt động bề mặt, đệm albumin huyết thanh bò, protein (bò, cừu, chuột), <0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2x50 test	280	
191	HCKM04.074	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cTnI	S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Phức hợp troponin tái tổ hợp với nồng độ troponin I tim (tương ứng) xấp xỉ: 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL, đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300.	Hộp	3x1.5ml+ 4x1ml	24	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
192	HCKM04.075	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH	PP: XN miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng PTH, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, dung dịch khóa ACE, protein (chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiềm, muối đệm ACES, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50 test	15	
193	HCKM04.076	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH	RB: Đệm nền protein (bò); 0,5% ProClin 300. S0: Đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt; < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 10, 60, 300, 1500 và 3500 pg/mL (1,1; 6,4; 31,8; 159,0 và 371,0 pmol/L), đệm PBS, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.	Hộp	2x1x4ml + 6x1x1ml	4	
194	HCKM04.077	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin	Dải đo: 0.01- 100 ng/ml; PP: XN miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (sequential two-step immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dd đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,10 N Natri Hydroxit R1c: Dd đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Phức hợp photphatase kiềm tái tổ hợp - kháng thể chuột kháng procalcitonin trong dd đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300	Hộp	2x50 test	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
195	HCKM04.078	PCT Calibrators	S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300 Thẻ hiệu chuẩn 1	Hộp	7x2mL	2	
196	HCKM04.079	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin	Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định lượng. Dải đo: 0,02 - 100 ng/mL	Hộp	100 test	30	
197	HCKM04.080	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng procalcitonin	Dạng bột đông khô	Hộp	2x1.1ml+2x1.1ml+Dil (2x4.7ml)	10	
198	HCKM04.081	Chất kiểm chứng IMMUNE level 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1 x 5mL	12	
199	HCKM04.082	Chất kiểm chứng IMMUNE level 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1 x 5mL	12	
200	HCKM04.083	Chất kiểm chứng IMMUNE level 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1 x 5mL	12	
Access TUMOR MARKERS							
201	HCKM04.084	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Dải phân tích: 0.5-3000 ng/mL; PP XN: miễn dịch enzym 2 vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay); Thành phần: R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất điện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất điện hoạt, BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azide, và 0,25% ProClin 300	Hộp	2 x 50 XN	90	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
202	HCKM04.085	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	S0: Chất nền (đệm albumin huyết thanh bò (BSA)), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. Nồng độ AFP: 0,0 ng/mL. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL (2,1; 4,1; 21; 83; 413 và 2478 IU/mL) trong đệm BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	S0-S6: 7 x 2.5 mL	8	
203	HCKM04.086	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Dài báo cáo: 0.1-1000 ng/mL; PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí “sandwich” (two-site immunoenzymatic “sandwich” assay); Thành Phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch pha loãng: Đệm phosphat, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	60	
204	HCKM04.087	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	S0: Đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CEA (người) ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1, 10, 100, 500 và 1000 ng/mL, đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 2.5 mL	8	
205	HCKM04.088	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA tự do (người) có nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 5,0; 10 và 20 ng/mL theo phương pháp hiệu chuẩn Hybritech (0,4; 1,6; 4,1; 8 và 16 ng/mL theo phương pháp hiệu chuẩn WHO), đệm BSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	1x5mL+5x1x 2.5mL	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
206	HCKM04.089	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	Dải phân tích: 0.005-20 ng/mL (Hybritech), 0.005-16 ng/mL (WHO); PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (lừa) kháng dê, kháng thể (dê) kháng biotin và kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng PSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA tự do cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), muối đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300	Hộp	2 x 50 XN	20	
207	HCKM04.090	Thuốc thử xét nghiệm định lượng p2PSA	Dải phân tích: 0.50 - 5000 pg/mL; PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí “sandwich” (two-site immunoenzymatic “sandwich” assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ (phủ streptavidin) được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng [-2]proPSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch khóa (Blocking reagent) chứa: dung dịch citrat, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê, bò), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA gắn phosphatase kiềm (bò), muối đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein của chuột, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 test / Hộp	20	
208	HCKM04.091	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng p2PSA	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5, S6: [-2]proPSA được cung cấp ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ: 10, 20, 50, 100, 500 và 5000 pg/mL, đệm BSA, < 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300.	Hộp	7 x 2.1ml / Hộp	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
209	HCKM04.092	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng p2PSA	QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide; 0,25% ProClin 300. QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide; 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1000 pg/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide; 0,25% ProClin 300.	Hộp	3 x 5ml / Hộp	4	
210	HCKM04.093	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Dải phân tích: 0.008-150 ng/mL (Hybritech), 0.008-121 ng/mL (WHO); PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí "sandwich" (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay); Thành Phần: R1a: Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, protein (chuột), < 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	60	
211	HCKM04.094	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA người, nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 10; 75 và 150 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn Hybritech (0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn WHO), đệm BSA, < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 2.5 mL	8	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
212	HCKM04.095	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone	Dải phân tích: 0.1 - 16 ng/mL; PP: XN miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive binding immunoenzymatic assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG chuột, chất cộng hợp phosphatase kiềm-testosteron, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azide. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng testosteron, protein (bò, chuột, dê), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 test / Hộp	12	
213	HCKM04.096	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone	S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), 0,5% ProClin 300, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Đệm BSA, 0,5% ProClin 300, < 0,1% natri azide, testosteron ở các nồng độ (tương ứng) 0,5; 1,5; 4,0; 8,0 và 16,0 ng/mL (1,7; 5,2; 13,9; 27,8 và 55,5 nmol/L).	Hộp	6 x 2.5ml / Hộp	2	
214	HCKM04.097	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Dải phân tích: 0.5-5000 U/mL; PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng CA 125, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 125, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50 test	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
215	HCKM04.098	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Dải phân tích: 0.5-1000 U/mL; PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50 test	30	
216	HCKM04.099	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Dải phân tích: 0.8-2000 U/mL; PP: XN miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đa dòng, dê) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với biotin, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm chứa protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 test/Hộp	60	
217	HCKM04.100	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	6x1x2.5ml	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
218	HCKM04.101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5%, ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x1x2.5ml	3	
219	HCKM04.102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: Chứa kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL, đệm BSA, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x1x2.5ml	4	
220	HCKM04.103	Calcitonin II-Gen	Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: 1 - 2000 pg/mL	Hộp	100 test	20	
221	HCKM04.104	Calcitonin II-Gen Control Set	Dạng bột đông khô Thành phần: Chất kiểm chứng mức 1 gồm Huyết thanh người, 0,2% ProClin 300 và calcitonin. Chất kiểm chứng mức 2 gồm Huyết thanh người, 0,2% ProClin 300 và calcitonin.	Hộp	4x2ml+4x2ml	4	
222	HCKM04.105	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NSE	Dạng dung dịch	Hộp	2x1ml+2x1ml	8	
223	HCKM04.106	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	Miễn dịch HPQ dạng kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: 0 - 200 µg/L	Hộp	100test	30	
Access THYROIDFUNCTION							
224	HCKM04.107	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Dải đo: 0.4 - 60µ/dL; Phương Pháp: one-step competitive; Thành Phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol-phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thô, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide. R1b: Kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide.	Hộp	2x50 test	40	
225	HCKM04.108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh người, cortisol (hộp chất hóa học tinh khiết) ở các nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (tương ứng 55, 138, 276, 690 và 1655 nmol/L), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x4mL	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
226	HCKM04.109	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Dải phân tích: 0.88-30 pg/mL; PP: XN miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive binding immunoenzymatic assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ (phủ streptavidin), đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: Đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất tương tự T3 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1d: Đệm TRIS, protein (dê, bò, chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể đơn dòng, đệm ACES, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	150	
227	HCKM04.110	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	S0: Đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: T3, đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 2.5 mL	8	
228	HCKM04.111	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Dải phân tích: 0.25-6.0 ng/dL; PP: XN miễn dịch enzym 2 bước (two-step enzyme immunoassay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% natri azide, và 0,125% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% natri azide, và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0,125% natri azide, và 0,125% ProClin 300.	Hộp	2 x 50 XN	160	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
229	HCKM04.112	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/dL (0,0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 0,5; 1,0; 2,0; 3,0 và 6,0 ng/dL (xấp xỉ 6,4; 12,9; 25,7; 38,6 và 77,2 pmol/L), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	S0-S5: 6 x 2.5 mL	8	
230	HCKM04.113	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1 x 4 mL	1	
231	HCKM04.114	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Dải phân tích: 0.005 - 50.0 µIU/mL; PP: XN miễn dịch enzym 2 vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2 x 100 XN	90	
232	HCKM04.115	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1, S2, S3, S4, S5: Chứa nồng độ hTSH (tương ứng) xấp xỉ: 0,050; 0,30; 3,0; 15,0 và 50,0 µIU/mL (mIU/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6 x 2.5 mL	8	

VẬT TƯ TIÊU HAO

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
233	HCKM04.116	System check solution	Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azide.	Hộp	6x4ml/ Hộp	10	
234	HCKM04.117	Light Check 12	Dạng bột đông khô	Hộp	12 x 2 ml	10	
235	HCKM04.118	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch đệm phosphate, < 0,1% natri azide	Hộp	6 x1 lit/box	10	
236	HCKM04.119	Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần bao gồm: LIAISON XL CLEAN Integrals (2 khay) và CLEAN Solution vial (10 lọ x 3,5 mL) chứa dung dịch natri hypoclorit	Hộp	10vials (NaClO) + 2integrals (wash solution)	10	
237	HCKM04.120	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	cồng phản ứng	Hộp	1800 cuvettes	100	
238	HCKM04.121	Disposal Tips	Đầu côn dùng một lần	Hộp	576 tips	80	
239	HCKM04.122	Starter kit	Dạng dung dịch. Thành phần: Starter 1 chứa Chất xúc tác, dung dịch natri hydroxid 4%. Starter 2 chứa Hydrogen peroxid 0,12%.	Hộp	3x230ml+3x230ml	90	
240	HCKM04.123	BNP Reagents	Dải đo: 1.0 - 5000 pg/mL; Phương Pháp: One-step sandwich; Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng BNP (người), muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300 (0,1%) và natri azide (< 0,1%). R1b: IgG (chuột, dê) tinh sạch, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300 (0,1%) và natri azide (< 0,1%). R1c: Chất cộng hợp: kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng BNP người - phosphatase kiềm (bò), muối đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300 (0,1%) và natri azide (< 0,1%).	Hộp	2x50test	25	
5/ HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM ELISA - TRITURUS							
241	HCKM05.001	Fasciola	Fasciola	Hộp	Hộp/96 test	20	
242	HCKM05.002	Toxocara canis	Toxocara canis	Hộp	Hộp/96 test	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
243	HCKM05.003	Strongyloides IgG (Giun lươn)	Bộ xét nghiệm Strongyloides IgG dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy > 90 %. 2. Độ đặc hiệu > 90 %. 3. Độ ổn định: Bộ XN ổn định tại 2-8°C trong 12 tháng. 4. Quy trình ủ không ngắn hơn 1 giờ.	Hộp	Hộp/ 96 test	20	
244	HCKM05.004	Echonicoccus IgG (Sán dây)	Bộ xét nghiệm Echonicoccus IgG dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Echonicoccus trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy > 90 %. 2. Độ đặc hiệu > 90 %. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8°C trong 12 tháng. 4. Quy trình ủ không ngắn hơn 1 giờ.	Hộp	Hộp/ 96 test	20	
245	HCKM05.005	Ascaris (Giun đũa)	Bộ xét nghiệm Ascaris dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Ascaris trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy > 90 %. 2. Độ đặc hiệu > 90 %. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8°C trong 12 tháng. 4. Quy trình ủ không ngắn hơn 1 giờ.	Hộp	Hộp/ 96 test	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
246	HCKM05.006	anti- Paragonimus(lung fluke) IgM ELISA kit (Sán lá phổi)	Bộ xét nghiệm anti- Paragonimus (lungfluke) IgM dùng để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus (lungfluke) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy > 90 %. 2. Độ đặc hiệu > 90 %. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8°C trong 12 tháng. 4. Quy trình ủ không ngắn hơn 1 giờ.	Hộp	Hộp/ 96 test	20	
6/ MÁY PHÂN TÍCH KHÍ MÁU - GASTAT 1810							
247	HCKM06.001	CAL Cartridge 1800	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT -1810/1820/ 1830	Bình	1x450ml	30	
248	HCKM06.002	FLUSH	Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion.	Bình	1x550ml	60	
249	HCKM06.003	GASTROL	GASTROL chứa muối và một đệm nền sinh lý	Hộp	12x3x3ml	4	
7/ MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU TỰ ĐỘNG 10 THÔNG SỐ - LABUREADER PLUS							
250	HCKM07.001	Labstrip U11 Plus Urinalysis	Dải đo: 1. Urobilinogen (norm, 2, 4, 8, ≥12 mg/dL). 2. Ascorbic acid (neg, 20, ≥ 40 mg/dL). 3. Glucose (normal, 25, 50, 150, 500, ≥ 1000 mg/dL). 4. Protein (neg, 15, 30, 100,...)	Hộp	150 que/hộp	300	
8/ MÁY ĐO ĐIỆN GIẢI ĐỘ DÙNG ĐIỆN CỰC CHỌN LỌC - ISE 5000							
251	HCKM08.001	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Organic buffer < 0.5%; Tensioactive < 0,05%; Preservative < 0.07%; Deionized water sq	Lọ	30ml	70	
252	HCKM08.002	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05%, Deionized water sq	lọ	30ml	40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
253	HCKM08.003	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0%, Preservative <0.05%	lọ	30ml	40	
254	HCKM08.004	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 5000. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%	Bình	1 bình (gồm: Waste, Std A: 650 ml; Std B: 350 ml)	200	
255	HCKM08.005	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải	Bao gồm 1 lọ 5ml sẵn sàng sử dụng	Hộp	2x2x5ml	20	

9/ MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
256	HCKM09.001	Hóa chất xét nghiệm High Sensitivity Troponin I	<p>I- Xét nghiệm High Sensitivity Troponin I (TnIH) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin). Có thể sử dụng xét nghiệm nhằm hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim cấp (AMI).</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 4 giờ hoặc ≤ -20°C sau hoàn nguyên 30 ngày 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 8,0 mL/hộp Albumin huyết thanh bò (BSA) được liên hợp với một Fab đơn dòng tái tổ hợp (cừu) kháng cTnI ở người (~0,2–0,4 µg/mL) được gắn nhãn este acridinium trong chất đệm HEPES; chất ổn định; chất bảo quản + Pha rắn: 13,0 mL/hộp Các hạt latex từ được phủ streptavidin (0,45 mg/mL) có 2 kháng thể kháng troponin I đơn dòng được biotin hóa (chuột và cừu) trong chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản - Lọ chất hiệu chuẩn TnIH CAL L: 1,0 mL/lọ Chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò (BSA); chất</p>	Hộp	100 Tests	150	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
257	HCKM09.002	Hóa chất xét nghiệm NT-proBNP	<p>- Xét nghiệm NT-proBNP (PBNP) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng tiền chất peptide natri lợi niệu đuôi N (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người (đikali EDTA và lithium heparin). Ở những người bị nghi ngờ mắc chứng suy tim xung huyết (CHF), kết quả đo NT-proBNP được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán và đánh giá mức độ nghiêm trọng.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 24 giờ hoặc ≤ -20°C sau hoàn nguyên 30 ngày 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 7,5 mL/hộp</p> <p>Kháng thể phân đoạn PBNP F(ab')₂ kháng nhân đơn dòng ở cừu (~0,36 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin bò; chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 20,0 mL/hộp</p> <p>Các hạt thuận từ streptavidin (~250 mg/L) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin bò; gamma globulin cừu; chất bảo quản</p>	Hộp	100 Tests	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
258	HCKM09.003	Hóa chất xét nghiệm anti-HBe	<p>- Xét nghiệm Anti-Hepatitis B e Antigen (aHBe) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng thể phản ứng với kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin). Sử dụng xét nghiệm này cùng với các xét nghiệm dấu ấn HBV khác để xác định tình trạng lâm sàng của bệnh nhân nhiễm HBV đã biết.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium-ester (~0,1 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; IgG chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được gắn biotin (~1,0 µg/mL) kết hợp với các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; IgG chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri</p>	Hộp	50 Tests	34	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
259	HCKM09.004	Hóa chất xét nghiệm anti-HBs 2	<p>- Xét nghiệm Anti-Hepatitis B surface Antigen 2 (aHBs2) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin). Có thể sử dụng kết quả xét nghiệm làm công cụ hỗ trợ xác định khả năng dễ bị nhiễm vi-rút viêm gan B (HBV) ở những người trước hoặc sau khi tiêm vắc xin HBV hoặc khi không xác định được tình trạng tiêm vắc xin. Có thể sử dụng kết quả xét nghiệm cùng với các dấu ấn huyết thanh khác của HBV để chẩn đoán bệnh HBV trong phòng xét nghiệm đi kèm với tình trạng nhiễm HBV. Kết quả xét nghiệm phản ứng sẽ cho phép chẩn đoán phân biệt ở những bệnh nhân có biểu hiện và triệu chứng của bệnh viêm gan mà chưa xác định được nguyên nhân.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng nguyên bề mặt viêm gan B đã bất hoạt ở người</p>	Hộp	200 Tests	9	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
260	HCKM09.005	Hóa chất xét nghiệm HBc IgM	<p>- Xét nghiệm Hepatitis B core Antigen (aHBcM) dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính phản ứng của IgM với kháng nguyên lõi của vi-rút viêm gan B (HBc IgM) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin). Xét nghiệm này được sử dụng cùng với các xét nghiệm dấu ấn vi-rút viêm gan B (HBV) khác để xác định tình trạng lâm sàng của bệnh nhân nhiễm HBV đã biết, hoặc xét nghiệm này có thể được kết hợp với các xét nghiệm HBV, HAV (vi-rút viêm gan A) và HCV (vi-rút viêm gan C) khác để chẩn đoán cho những bệnh nhân có triệu chứng viêm gan vi-rút cấp tính.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 9,5 mL/hộp</p> <p>Kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp (~0,37 µg/mL) được kết hợp với kháng thể kháng HBc đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,037 µg/mL) trong chất đệm: albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính</p>	Hộp	100 Tests	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
261	HCKM09.006	Hóa chất xét nghiệm HBc Total	<p>- Xét nghiệm Anti-Hepatitis B core Total (HBcT) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi vi-rút viêm gan B (HBV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA). Có thể sử dụng xét nghiệm này để hỗ trợ quá trình chẩn đoán các bệnh nhân bị nhiễm vi-rút viêm gan B (HBV) cấp tính hoặc mạn tính và xác định tình trạng lâm sàng của những bệnh nhân bị nhiễm HBV cùng với các dấu ấn huyết thanh khác của HBV để chẩn đoán xét nghiệm bệnh HBV đi kèm với tình trạng nhiễm HBV. Cũng có thể sử dụng xét nghiệm này để hỗ trợ quá trình chẩn đoán phân biệt ở những bệnh nhân có biểu hiện và triệu chứng của bệnh viêm gan mà chưa xác định được nguyên nhân.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp (~0,2 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm: chất</p>	Hộp	200 Tests	1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
262	HCKM09.007	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	<p>- Xét nghiệm Hepatitis B e Antigen (HBeAg) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin). Xét nghiệm này được sử dụng cùng với các xét nghiệm dấu ấn vi-rút viêm gan B (HBV) khác để xác định tình trạng lâm sàng của bệnh nhân nhiễm HBV đã biết. Sử dụng xét nghiệm này như một cách hỗ trợ việc chẩn đoán những người mắc bệnh viêm gan B cấp tính và mạn tính.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium-ester cộng hợp (~1,2 mg/L) trong chất đệm protein; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 12,5 mL/hộp</p> <p>Các vi hạt thuận từ phủ Streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột</p>	Hộp	50 Tests	42	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
263	HCKM09.008	Hóa chất xét nghiệm HBsAg II	<p>- Xét nghiệm Hepatitis B surface Antigen II (HBsII) dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate). Có thể sử dụng xét nghiệm này kết hợp với thông tin về huyết thanh và lâm sàng khác để chẩn đoán những người bị nhiễm viêm gan B cấp tính hoặc mạn tính. Xét nghiệm cũng có thể được dùng để sàng lọc nhiễm viêm gan B ở phụ nữ mang thai để xác định những trẻ sơ sinh có nguy cơ mắc viêm gan B trong giai đoạn chu sinh.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 4 lọ Chất Hiệu chuẩn + 2 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 8,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin ở bò; huyết thanh dê; IgG của chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản</p>	Hộp	200 Tests	12	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
264	HCKM09.009	Hóa chất xét nghiệm HCV	<p>- Xét nghiệm Hepatitis C (aHCV) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định tính kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin). Có thể sử dụng xét nghiệm này kết hợp với thông tin về huyết thanh và lâm sàng khác để hỗ trợ chẩn đoán những người có triệu chứng viêm gan và ở những người có nguy cơ nhiễm viêm gan C.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ</p> <p>1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể IgG kháng nhân đơn dòng ở chuột (~0,05 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt</p> <p>+ Pha rắn: 20,0 mL/hộp</p> <p>Các vi hạt thuận từ phủ Streptavidin được hình thành trước bằng kháng nguyên c200 HCV tái tổ hợp và kháng</p>	Hộp	200 Tests	6	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
265	HCKM09.010	Hóa chất xét nghiệm FT3	<p>- Xét nghiệm FT3 được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng triiodothyronine tự do (FT3) ở huyết thanh người. Định lượng triiodothyronine tự do được dùng trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở tuyến giáp.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng T3 (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (0,1%)</p> <p>+ Pha rắn: 22,5 mL/hộp</p> <p>Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit (0,1%)</p>	Hộp	60 Tests	105	
266	HCKM09.011	Hóa chất xét nghiệm FT4	<p>- Xét nghiệm FT4 được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin). Định lượng thyroxine tự do được dùng trong chẩn đoán và điều trị bệnh tuyến giáp.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natri azit (< 0,1%)</p> <p>+ Pha rắn: 15,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) được liên kết với avidin, avidin được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong chất đệm natri barbital (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natri azit (< 0,1%)</p>	Hộp	50 Tests	144	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
267	HCKM09.012	Hóa chất xét nghiệm Thyroid Stimulating Hormone 3-Ultra (TSH3-UL)	<p>- Xét nghiệm Thyroid Stimulating Hormone 3-Ultra (TSH3-UL) dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin). Kết quả đo hormone kích thích tuyến giáp do thùy trước tuyến yên tiết ra được sử dụng trong chẩn đoán rối loạn tuyến giáp hoặc tuyến yên.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 24 ngày; hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 4 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 4.2 mL/hộp</p> <p>Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm chất HEPES; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 16.5 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các</p>	Hộp	110 Tests	66	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
268	HCKM09.013	Hóa chất xét nghiệm BRAHMS Procalcitonin (PCT)	<p>'- Xét nghiệm BRAHMS Procalcitonin (PCT) được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin).</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: 5,0 mL/gói thuốc thử</p> <p>Kháng thể kháng PCT đơn dòng ở chuột (~0,5 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm chứa protein; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 10,0 mL/gói thuốc thử</p> <p>Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ các hạt thuận từ (~0,15 mg/mL) trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p> <p>- Thuốc thử phụ: 4,5 mL/gói thuốc thử</p> <p>Kháng thể kháng PCT đơn dòng ở chuột (~13,3 µg/mL) được gắn nhãn fluorescein trong chất đệm chứa protein; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p>	Hộp	100 Tests	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
269	HCKM09.014	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	<p>- Xét nghiệm Ferritin (Fer) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin). Có thể sử dụng xét nghiệm này để hỗ trợ quá trình chẩn đoán chứng thiếu máu do thiếu sắt và quá tải sắt.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/ hộp</p> <p>Kháng thể kháng ferritin đa dòng ở dê (~0,64 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 22,5 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng ferritin đơn dòng ở chuột (~32,2 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm natri barbital; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản</p>	Hộp	90 Tests	50	
270	HCKM09.015	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	<p>- Xét nghiệm Cortisol (Cor) dùng chẩn đoán in vitro trong việc xác định định lượng cortisol trong huyết thanh người và nước tiểu. Kết quả xét nghiệm cortisol được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các rối loạn của tuyến thượng thận.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 2,5 mL/ hộp</p> <p>Cortisol (~ 5 ng/mL) đánh dấu acridinium este trong dung dịch muối đệm; natri salicylate (~ 50 mg/mL); natri azide (0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 12,5 mL/hộp</p> <p>Kháng thể thô kháng cortisol (~1.1 µg/mL) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thô (~ 56 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong nước muối đệm; natri azide (0,1%); chất bảo quản</p>	Hộp	50 Tests	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
271	HCKM09.016	Hóa chất xét nghiệm Alpha Fetoprotein (AFP)	<p>- Xét nghiệm Alpha Fetoprotein (AFP) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng alpha-fetoprotein cho huyết thanh người và dịch màng ối từ các mẫu thu được vào thời điểm thai 15–20 tuần, như một cách hỗ trợ việc phát hiện khuyết tật hở ống thần kinh (NTD) khi được sử dụng kết hợp với kết quả chụp siêu âm và chụp X quang khoang ối; hoặc trên huyết thanh người, như một cách hỗ trợ việc quản lý bệnh ung thư tinh hoàn khi được sử dụng kết hợp với kết quả kiểm tra sức khỏe, nghiên cứu mô/bệnh học và các quy trình đánh giá lâm sàng khác.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/ hộp</p> <p>Kháng thể thô đa dòng kháng AFP (~0,16 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,13%); các chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 25,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0,064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,11%); các chất bảo quản</p>	Hộp	100 Tests	32	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
272	HCKM09.017	Hóa chất xét nghiệm Carcinoembryonic Antigen (CEA)	<p>- Xét nghiệm Carcinoembryonic Antigen (CEA) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh người để hỗ trợ quản lý bệnh nhân ung thư có nồng độ CEA thay đổi.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ (~400 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein; natri azit (0,12%); các chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 25,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CEA (~120 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein; natri azit (0,11%); các chất bảo quản</p>	Hộp	100 Tests	21	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
273	HCKM09.018	Hóa chất xét nghiệm CA 125II	<p>- Xét nghiệm CA 125II™ (CA 125II™) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 125 trong huyết thanh người và hỗ trợ quản lý (theo dõi diễn tiến, đánh giá thuyên giảm hoặc khả năng tái phát) ở bệnh nhân mắc ung thư buồng trứng. Xét nghiệm này không dùng để sàng lọc hay chẩn đoán ung thư buồng trứng hoặc sử dụng trên bất kỳ hệ thống nào khác.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng M11 (~0,15 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester và kháng thể đơn dòng ở chuột kháng OC 125 (~1,0 µg/mL) được gắn nhãn fluorescein trong chất đệm photphat; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 25,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột (~30 µg/mL) được liên kết với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản</p>	Hộp	100 Tests	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
274	HCKM09.019	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	<p>- Xét nghiệm CA 15-3 sử dụng chẩn đoán in vitro trong xác định định lượng nối tiếp kháng nguyên ung thư CA 15-3 trong huyết thanh người. Xét nghiệm hỗ trợ theo dõi quá trình bệnh và điều trị ở bệnh nhân ung thư vú di căn và phát hiện tái phát ở Giai đoạn II đã điều trị trước đó, lớn hơn hai hạch bạch huyết dương tính, hoặc bệnh nhân ung thư vú Giai đoạn III. Thử nghiệm này không dành cho sử dụng trên bất kỳ hệ thống nào khác.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng chuột kháng DF3 (~ 2.0 µg/mL) được đánh dấu acridinium este trong dung dịch muối đệm; albumin huyết thanh bò; natri azide (<0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 25,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể bắt giữ đơn dòng của chuột (~ 30 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong đệm; albumin huyết thanh bò; natri azide (<0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Thuốc thử liên hợp: 5,0 ml/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng chuột kháng 115D8 (~ 12.5</p>	Hộp	100 Tests	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
275	HCKM09.020	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	<p>- Xét nghiệm CA 19-9 sử dụng chẩn đoán in vitro trong định lượng, xác định nối tiếp CA 19-9 trong huyết thanh người và hỗ trợ quản lý bệnh nhân ung thư biểu mô đường tiêu hóa (GI). Xét nghiệm Atellica IM CA 19-9 không dành cho sử dụng trên bất kỳ hệ thống nào khác.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C sau hoàn nguyên 14 ngày hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng chuột kháng CA 19-9 (~ 0,4µg/mL) được đánh dấu acridinium este trong dung dịch đệm; chất ổn định protein; natri azide (<0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 17,5 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng chuột kháng CA 19-9 (~ 0,02 mg/mL) liên kết cộng hóa trị với các vi hạt thuận từ trong đệm; chất ổn định protein; natri azide (<0,1%); chất bảo quản</p> <p>- Lọ chất hiệu chuẩn CA 19-9 CAL 2,0 mL/lọ; đông khô</p>	Hộp	50 Tests	40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
276	HCKM09.021	Hóa chất xét nghiệm Free Prostate-Specific Antigen (fPSA)	<p>- Xét nghiệm Free Prostate-Specific Antigen (fPSA) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt) trong huyết thanh người. Xét nghiệm Atellica IM fPSA được sử dụng kết hợp với xét nghiệm Atellica IM PSA ở nam giới từ 50 tuổi trở lên với giá trị PSA toàn phần nằm trong khoảng 4 đến 10 ng/mL và một lần khám trực tràng bằng ngón tay (DRE) không nghi ngờ ung thư để xác định giá trị phần trăm PSA tự do. Có thể sử dụng giá trị phần trăm PSA tự do như một cách hỗ trợ việc phân biệt giữa ung thư tuyến tiền liệt và bệnh lành tính ở tuyến tiền liệt. Cần tiến hành sinh thiết tuyến tiền liệt để chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể chuột đơn dòng kháng PSA (~200 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể chuột đơn dòng kháng fPSA (~2,5 µg/mL) được liên kết với các hạt phân tử thuận từ trong dung</p>	Hộp	50 Tests	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
277	HCKM09.022	Hóa chất xét nghiệm Prostate-Specific Antigen (PSA)	<p>- Xét nghiệm Prostate-Specific Antigen (PSA) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người. Xét nghiệm này dùng để đo PSA trong huyết thanh kết hợp với khám trực tràng bằng kỹ thuật số (DRE), hỗ trợ phát hiện ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới từ 50 tuổi trở lên. Xét nghiệm này còn dùng để hỗ trợ quản lý (theo dõi) các bệnh nhân ung thư tuyến tiền liệt.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn</p> <p>'- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đa dòng ở dê kháng PSA (~77 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: 25,0 mL/hộp</p> <p>Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng PSA (~25 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản</p>	Hộp	100 Tests	23	
278	HCKM09.023	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch Calibrator A (CAL A)	<p>- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 60 ngày; hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 5,0 mL/lọ; đông khô</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein</p>	Hộp	2 x 2 x 5 ml	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
279	HCKM09.024	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch Calibrator B (CAL B)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 28 ngày; hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 4 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 5,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 5 ml	5	
280	HCKM09.025	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch Calibrator C (CAL C)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12 và Fer. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 28 ngày; hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 4 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 5,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, nồng độ vitamin B12 và ferritin cao hoặc thấp; HSA có chất đệm; chất ổn định protein; natri azit (0,2%); chất bảo quản.	Hộp	2 x 2 x 5 ml	5	
281	HCKM09.026	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch Calibrator D (CAL D)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP và CEA. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 28 ngày; hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 4 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của alphafetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản.	Hộp	2 x 2 x 2 ml	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
282	HCKM09.027	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch Calibrator E (CAL E)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: Cor và PRGE. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 14 ngày; hoặc 15-25°C sau hoàn nguyên 4 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cortisol cao hoặc thấp, progesterone và testosterone; huyết tương người; natri azit (0,1%); chất bảo quản.	Hộp	2 x 2 x 2 ml	8	
283	HCKM09.028	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch Calibrator Q (CAL Q)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica IM PSA. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 21 ngày, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, PSA (người) nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh dê; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 2 ml	6	
284	HCKM09.029	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125II	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica IM CA 125II. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 7 ngày, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 125 cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người có chất đệm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản.	Hộp	2 x 2 x 2 ml	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
285	HCKM09.030	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica IM CA 15-3. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 28 ngày, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 15-3 cao hoặc thấp (người); huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản.	Hộp	2 x 2 x 2 ml	4	
286	HCKM09.031	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Creatine Kinase Calibrator (CKMB)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica IM CKMB. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 14 ngày, 15-25°C sau hoàn nguyên 4 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cao hoặc thấp của CKMB (người); huyết thanh ngựa; gentamicin sulfat; chất ổn định protein; chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 2 ml	8	
287	HCKM09.032	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Free Prostate-Specific Antigen (fPSA)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica IM fPSA. - Bảo quản: 2–8°C trước hoàn nguyên hoặc sau hoàn nguyên 21 ngày, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của fPSA (ở người); huyết thanh dê; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 2 ml	6	
288	HCKM09.033	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 1	- Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: Fer, BR, CA 125II, CA 15-3, H2n, DHEAS, FSH, LH, PRL, SHBG, PCT. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 25,0 mL/hộp Huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 25 ml	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
289	HCKM09.034	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 2	- Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: aHAVM, HBsII Conf, AFP, cPSA, fPSA, PSA, Rub M. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 10,0 mL/hộp Huyết thanh dê; natri azit (0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 10 ml	1	
290	HCKM09.035	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 3	- Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: Cor, PRGE, TSTII. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 5,0 mL/hộp Huyết tương người; natri azit (0,1%)	Hộp	2 x 5 ml	1	
291	HCKM09.036	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 15	- Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: BNP, TSH3-Ultra. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 25,0 ml/ hộp Huyết thanh ngựa; natri azide (0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 25 mL	2	
292	HCKM09.037	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 11	- Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: TnIH, TnI-Ultra, aHBs2. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 5,0 mL/hộp Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản	Hộp	2 x 5 ml	4	
293	HCKM09.038	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA 19-9	- Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm CA 19-9. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 5.0 mL/hộp Đệm DIPSO; sodium azide (< 0.1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 5 ml	1	
294	HCKM09.039	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Carcinoembryonic Antigen (CEA)	- Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm CEA. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 5,0 mL/hộp Chất đệm Bicine; gelatin; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản; natri azit (0,1%)	Hộp	2 x 5 ml	1	
295	HCKM09.040	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Creatine Kinase MB (CKMB)	- Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm CKMB. - Bảo quản: 2–8°C 2 hộp thuốc thử phụ 4,9 mL/hộp Huyết thanh ngựa; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 4.9 mL	1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
296	HCKM09.041	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBc IgM	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong theo dõi hiệu suất xét nghiệm Atellica IM aHBcM. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 7,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể IgM kháng kháng nguyên Hbc; chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 7 ml	7	
297	HCKM09.042	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm anti-HBe	- Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Atellica IM aHBe. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 10,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng kháng nguyên HBe; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 10 ml	6	
298	HCKM09.043	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm anti-HBs 2	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét nghiệm Atellica IM aHBs2. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 10,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 10 ml	12	
299	HCKM09.044	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HCV	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Atellica IM aHCV. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 7,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 7 ml	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
300	HCKM09.045	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBc Total	- Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Atellica IM HBcT. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 7,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 7 ml	10	
301	HCKM09.046	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBeAg	- Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Atellica IM HBeAg. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 10,0 mL/lọ Chất kiểm chuẩn HBeAg âm tính: huyết tương người đã xử lý âm tính với HBeAg; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản Chất kiểm chuẩn HBeAg dương tính: rHBeAg; albumin huyết thanh bò; chất đệm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 10 ml	8	
302	HCKM09.047	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg II	- Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm Atellica IM HBsII và HBsII Conf. - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 10,0 mL/lọ Huyết tương người đã bù canxi âm tính và dương tính với HBsAg; chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 10 ml	8	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
303	HCKM09.048	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm BRAHMS Procalcitonin (PCT)	- Dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Atellica IM PCT. - Bảo quản: 2-8°C đông khô đến khi hết hạn sử dụng hoặc sau hoàn nguyên 24 giờ, 15-25°C sau hoàn nguyên 8 giờ; hoặc ≤ -20°C sau hoàn nguyên 120 ngày 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 2,0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ rPCT khác nhau; huyết tương người đã xử lý; chất bảo quản	Hộp	2 x 2 x 2 ml	8	
304	HCKM09.049	Nội kiểm Miễn dịch Plus 3 mức nồng độ	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC hoặc tương đương.	Hộp	4 x 3 x 5 ml	10	
305	HCKM09.050	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 1	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dấu ấn ung thư, mức 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4 Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy miễn dịch phổ biến - Đóng gói: Hộp/6 lọ x 2 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 2 năm ở -20oC đến -70 ° C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	Hộp/6 x 3 ml	16	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
306	HCKM09.051	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 2	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dấu ấn ung thư, mức 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4 <p>Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy miễn dịch phổ biến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Hộp/6 lọ x 2 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 2 năm ở -20oC đến -70 ° C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 	Lọ	Hộp/6 x 3 ml	16	
307	HCKM09.052	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 3	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dấu ấn ung thư, mức 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4 <p>Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy miễn dịch phổ biến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Hộp/6 lọ x 2 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 2 năm ở -20oC đến -70 ° C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 	Lọ	Hộp/6 x 3 ml	16	
308	HCKM09.053	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch (Sodium hydroxide)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích: Thuốc thử được dùng trong chẩn đoán invitro - Thành phần: Sodium hydroxide (< 0.25 N) 	Hộp	2 x 1500 mL	22	
309	HCKM09.054	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch (Hydrogen peroxide)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích: Thuốc thử được dùng trong chẩn đoán invitro - Thành phần: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N) 	Hộp	2 x 1500 mL	22	
310	HCKM09.055	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Bảo quản: 2 - 30°C 1 lọ <p>Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant</p>	Hộp	1 x 3000 mL	12	
311	HCKM09.056	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Bảo quản: 2 - 30°C Sodium hypochlorite (0.29%) 	Hộp	2 x 1500 mL	52	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
312	HCKM09.057	Cồng đo phản ứng	- Dụng hỗn hợp dung dịch phản ứng - Bảo quản: 2 - 30°C Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần 3000 cồng/ hộp (15 gói/ hộp; 200 cồng/gói)	Hộp	3000 cái	25	
313	HCKM09.058	Đầu côn hút mẫu	- Hút mẫu xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản: 2 - 30°C Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần 6480 đầu côn/ hộp (18 bộ/hộp; 3 khay/bộ; 120 đầu côn/ khay)	Hộp	6480 cái	12	
314	HCKM09.059	Cốc đựng mẫu	- Cồng nhựa đáy hình nón, dung tích 1ml, sử dụng với ống mẫu loại đường kính 13 mm	Hộp	1000 cái	2	
315	HCKM09.060	Dung dịch rửa kim 3	- Dung dịch rửa kim 3 - Bảo quản: 2-8°C 1 hộp thuốc thử chính 50,0 mL/ hộp Natri hypochlorit (0,5%); natri hydroxit (< 0,5)	Hộp	1 x 50 mL	24	
316	HCKM09.061	Dung dịch phụ rửa kim 1	- Dung dịch phụ rửa kim 1 - Bảo quản: 2-8°C 2 hộp thuốc thử phụ 25,0 mL/ hộp 0,4 N natri hydroxit	Hộp	2 x 25 mL	24	
10/ MÁY XÉT NGHIỆM ĐỊNH DANH VÀ KHÁNG SINH ĐỒ							
317	HCKM10.001	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các loài nấm men và các loài nấm giống nấm men. Thẻ nhựa 64 giếng gồm 46 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C	Hộp	Hộp 20 card	10	
318	HCKM10.002	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ kháng sinh đồ nấm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các nấm men có ý nghĩa lâm sàng với các kháng nấm khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C	Hộp	Hộp 20 card	10	
319	HCKM10.003	Ống nhựa Unsensitized Tubes	Ống nhựa plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm trên hệ thống. Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE	Thùng	Thùng 2000 ống	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
320	HCKM10.004	Bộ đo độ đục chuẩn	Được dùng để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị. Sử dụng những chuẩn này cho phép theo dõi độ chính xác của thiết bị và nhờ đó xác nhận độ chính xác của huyền dịch chứa vi sinh vật Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE.	Hộp	Hộp 4 lọ	1	

III. GÓI THẦU TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

1	TTB.0017	Áo phẫu thuật L	Vải không dệt SMMMS 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước 160 (w) x 135 (h) cm. Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3. Các đường nối và chấu dây được may bằng máy ép cao tần. Mỗi áo gồm 2 khăn thấm 30x40cm, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Bộ		4.000	
2	TTB.0016	Áo phẫu thuật M	Bao gồm: 1 Áo phẫu thuật: 150 (W) x 132 (H) cm Làm bằng vải không dệt 5 lớp SMMMS 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Các đường nối được ép cao tần. 2 Khăn lau tay: 30 x 40cm Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương).	Bộ		400	
3	TTB.0021	Ballon	Chất liệu PVC, các số (từ số 1 đến số 5)	Cái		80	
4	TTB.0022	Bàn chải phẫu thuật	Bàn chải bằng nhựa PVC, dùng để rửa tay trong phẫu thuật	Cái		200	
5	TTB.0129	Băng bột tổng hợp (Băng bột sợi thủy tinh) 3", cỡ 7.5cm x 360cm	Kích thước: 3 In (7.5cm x 3.6m)	Cuộn		150	
6	TTB.0130	Băng bột tổng hợp (Băng bột sợi thủy tinh) 4", cỡ 10cm x 360cm	Kích thước: 4 In (10cm x 3.6m)	Cuộn		150	
7	TTB.0131	Băng bột tổng hợp (Băng bột sợi thủy tinh) 5", cỡ 12.5cm x 360cm	Kích thước: 5 In (12.5cm x 3.6m)	Cuộn		30	
8	TTB.0034	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	Băng keo chỉ thị nhiệt dùng cho máy hấp nhiệt độ cao trong y tế. Kích thước: 18mm x 55m	Cuộn		40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
9	TTB.0026	Băng cuộn 9cm x 2,5 m	Gạc cotton màu trắng có kích thước chiều dài: 2,5m + 0,2m, chiều rộng 9cm + 0,4cm. Mật độ sợi: 11- 10 sợi/ cm2. Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây. Mất khối lượng do sấy khô: < 8,5% Đóng gói: 20 cuộn/ gói, thùng 2,000 cuộn. TCCL: ISO: 13485: 2016	Cuộn		80.000	
10	TTB.0027	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng các cỡ: - Thiết kế 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho nhu mô, mô trung bình đến mô dày; Ghim bằng Titanium. - Chiều cao ghim trước khi đóng 3-3.5-4 mm và sau khi đóng 1.25-1.50-1.75 mm. - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 60 mm. Tương thích với tay súng cùng hãng sản xuất. - Tiêu chuẩn ISO/CE/FDA 510K	Cái	hộp/1 cái	20	
11	TTB.0031	Băng đạn nội soi nghiêng	Chiều dài 60mm, ghim 3.5, Công nghệ DST	Cái	Hộp/6 cái	30	
12	TTB.0709	Băng dán trong suốt vô trùng 15x28cm	Kích thước: 15cm x 28cm	Cái		60	
13	TTB.0732	Băng dán trong suốt vô trùng 28x30cm	Tấm dán phẫu thuật 28x30cm là tấm dán trong suốt, vô khuẩn, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	Cái		200	
14	TTB.0035	Băng gạc vô trùng 200 x 90mm/ 200 x 100mm	Kích thước: 200 x 90mm/ 200 x 100mm	Miếng		5.000	
15	TTB.0036	Băng gạc vô trùng 3 x 70mm/ 50 x 70mm	Kích thước: 53 x 70mm/ 50 x 70mm	Miếng		10.000	
16	TTB.0025	Băng gạc vô trùng 53 x 80 mm/ 60 x 90mm	Kích thước: 53 x 80 mm/ 60 x 90mm	Miếng		5.000	
17	TTB.0040	Băng gạc vô trùng 73 x 80mm	Kích thước: 73 x 80mm	Miếng		250	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
18	TTB.0032	Băng ghim cắt khâu nối mổ mở	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài thân dụng cụ 80mm.	Cái	Hộp/6 cái	50	
19	TTB.0030	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô, chiều dài 45mm	Chiều dài 45mm, ghim 3.5, Công nghệ DST	Cái	Hộp/6 cái	10	
20	TTB.0028	Băng ghim mổ mở khâu cắt nối thẳng 60mm	Chiều dài 60mm, cao ghim 3.8mm, dùng mổ hở, Công nghệ DST	Cái	Hộp/6 cái	150	
21	TTB.0029	Băng ghim mổ mở khâu cắt nối thẳng 80mm	Chiều dài 80mm, cao ghim 3.8mm, dùng mổ hở, Công nghệ DST	Cái	Hộp/6 cái	50	
22	TTB.0033	Băng keo cá nhân	Kích thước: 2cm x 6cm	Miếng		150.000	
23	TTB.0038	Băng keo cuộn	Kích thước: 2,5cm x 9,1m (có hộp)	Cuộn		60.000	
24	TTB.0037	Băng keo cuộn co giãn 10cm x10m	Kích thước: 10cm x 10m	Cuộn		15	
25	TTB.0039	Băng thun 3 móc 10cm x 4,5m	Băng thun màu trắng, cotton 100%, lực dính tốt, co giãn tốt.	Cuộn		11.200	
26	TTB.0041	Bao camera dùng cho phẫu thuật nội soi	Bao camera nội soi, Chất liệu: nhựa PE, màu trắng Đóng gói tiệt khuẩn	Cái		24.000	
27	TTB.0434	BHI 20% glycerol	Môi trường trừ chủng vi khuẩn	Tube		500	
28	TTB.0043	Bile Esculin	Định danh vi khuẩn	Tube		100	
29	TTB.0738	Bile Esculin Agar	Môi trường Bile Esculin Agar	Hộp	10 ống/Hộp	40	
30	TTB.0133	Bình chứa dịch	Dung tích 750 ml, có thể nhìn được màu dịch bên trong, có thước kẻ chia thể tích, có màng lọc ngăn vi khuẩn và có bọc thấm dịch bên trong. Đi kèm máy hút dịch Renasys Go	Cái		2.000	
31	TTB.0044	Bình chứa dung dịch hút huyết khối	Làm bằng nhựa Polypropylen (PP) trong, dung tích 1000ml, có bộ phận lọc sạch bụi bẩn trong quá trình hút chân không. (không vô trùng)	Cái		10	
32	TTB.0049	Bình dẫn lưu màng phổi	Làm bằng nhựa PVC, dùng để hút và chứa chất dịch. Bao gồm một ống hút gió, một ống hàng và một ống cột kết nối với một ống tiêm. Một bộ động cơ được bố trí để vận hành ống tiêm trong khi cảm biến mức chất lỏng trong ống cột, trong đó ống tiêm có thể được trao đổi để cung cấp khối lượng gia tăng của các dịch cho bệnh nhân. Kích thước: 1600ml.	Cái		500	
33	TTB.0046	Bình đựng kim hùi	Thể tích: 6,8 Lít	Cái		600	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
34	TTB.0047	Bình nón thủy tinh	Bình nón thủy tinh autoclave 250ml	Cái		50	
35	TTB.0048	Bình tạo ẩm oxy	Bình tạo ẩm khí oxy cho bệnh nhân, có van an toàn. Chất liệu Polycarbonate chịu nhiệt. Có vạch chỉ thị mực nước làm ẩm tối thiểu/ tối đa.	Cái		90	
36	TTB.0052	Bộ bơm bóng áp lực	Thiết bị bơm bóng với công nghệ Selok khóa tự động và nhả áp lực đều đặn, áp kế chính xác. Áp lực tối đa 30atm, thể tích syringe 20ml với khóa 3 cổng. Bộ bơm bóng gồm nhiều thành phần (tùy chọn).(Chi tiết các loại)	Cái		800	
37	TTB.0055	Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp <ul style="list-style-type: none"> - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, dụng cụ Insertion, torque, khóa 3 ngã. - Kèm tubing nối dài 13cm hoặc 20cm (Tuỳ mã sản phẩm) - Khóa Prime hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay đuổi khí trong bơm. - Hạn dùng 3 năm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ		1.000	
38	TTB.0053	Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch áp lực cao	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm bơm áp lực cao Encore26 và bộ nối Y Adaptor. Áp lực tối đa 26ATM	Bộ/ Cái		400	
39	TTB.0054	Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch áp lực cao có chạc ba	Bộ bơm bóng áp lực cao có Chạc ba, đầu nối chữ Y connector dạng bấm, bộ phận lái đường. Chất liệu polycarbonate. Áp suất 30 atm. Dung tích: 25 ml. Tiêu chuẩn FDA	Cái	cái/hộp	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
40	TTB.0056	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	<p>Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch - Chất liệu được làm bằng Polyurethane - Đường kính vòng ngoài: 5F - Chiều dài sử dụng: 200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính 0,53 mm/ chiều dài 600mm - Đường kính và chiều dài của cannul: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính 18G/ chiều dài 80 mm + Đường kính 20G/ chiều dài 55 mm - Que nong mạch: Đường kính ngoài 1,8 mm" 	Bộ		30	
41	TTB.0150	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 5F	Cannula động mạch thẳng một nòng 5F (Catheter TM 1 nòng 14G/16G x 20cm)	Bộ		10	
42	TTB.0151	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 6F	Cannula động mạch thẳng một nòng 6F(Catheter TM 1 nòng 14G/16G x 20cm)	Bộ		20	
43	TTB.0162	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 7F	Catheter 1 nòng 7F	Bộ		5	
44	TTB.0057	Bộ chèn dưới da dùng cho cannula ECMO	<p>Bộ chèn dưới da dùng cho cannula ECMO:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Kích cỡ: <ul style="list-style-type: none"> PIK 100: đường kính 0.097 cm x chiều dài 100 cm PIK 150: đường kính 0.097 cm x chiều dài 150 cm - Chất liệu của các chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> Ống nong: polyethylene độ đặc cao (HDPE) và BaSO4 Dây dẫn hướng (guide wire): thép không rỉ Dao mổ nhỏ: thép không rỉ, polystyrene, polyethylene độ đặc thấp (LDPE) Ống bơm: polypropylene (PP), nhựa isoprene (IR) Kim tiêm: thép không rỉ, polyacrylic 	Bộ		30	
45	TTB.0058	Bo chuông điện cực ECG + kẹp chi	Bo chuông điện cực ECG+kẹp chi dùng cho máy điện tim	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
46	TTB.0383	Bộ đặt nội khí quản 3 lưỡi 90mm, 110mm, 135mm	Đèn đặt NKQ 3 lưỡi cong người lớn (Đức) hoặc tương đương	Bộ		20	
47	TTB.0384	Bộ đặt nội khí quản 4 lưỡi 75mm, 90mm, 110mm, 135mm	Đèn đặt NKQ 4 lưỡi cong người lớn (Đức) hoặc tương đương	Bộ		3	
48	TTB.0382	Bộ dây chạy thận	Dây truyền máu thận nhân tạo	Sợi		50.000	
49	TTB.0377	Bộ dây truyền dịch an toàn dùng bơm	Có bầu tiêm thuốc, kim tiêm 21G x 1.5", van lọc khí, màng lọc dịch, dây dài ≥ 150 cm, chất liệu PVC y tế, tiệt trùng bằng khí EO, ISO.	Bộ		200.000	
50	TTB.0380	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực	Dây truyền dịch loại 60 giọt, không có chất DEHP. Có bộ điều chỉnh giọt chính xác, cổng bơm thuốc chữ Y không chứa Latex, khóa bấm chặn dòng dịch truyền tức thì trong trường hợp khẩn cấp, làm từ nguyên liệu PVC. Sản phẩm được tiệt trùng, an toàn trước sử dụng.	Bộ		200	
51	TTB.0379	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực 60 giọt/ 1ml	Dây truyền dịch 60 giọt/1ml, có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng-mềm, màng lọc khuẩn 0,2micromet tại van thông khí, đầu khóa xoắn vận luer lock, không có DEHP, dây dài 180cm, đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4,1mm. Hoặc tương đương loại INTRAFIX AIR FF.	Cái	Thùng/ 100 cái	100	
52	TTB.0378	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực có bầu tiêm thuốc	Có bầu tiêm thuốc, kim tiêm 21G x 1.5", van lọc khí, màng lọc dịch, dây dài ≥ 150 cm, chất liệu PVC y tế, tiệt trùng bằng khí EO, ISO.	Bộ		300.000	
53	TTB.0061	Bộ đèn Halogen (bóng + đuôi), 24v, 50w	Bộ đèn Halogen (bóng + đuôi), 24v, 50w	Bộ		8	
54	TTB.0062	Bộ đèn osram 24v, 50w (bóng+ đuôi)	Bộ đèn osram 24v, 50w (bóng+ đuôi)	Bộ		18	
55	TTB.0063	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao Feather	Bộ dụng cụ bơm bóng với khả năng hiển thị cao giúp	Bộ	Bộ/Hộp	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
56	TTB.0862	Bộ dụng cụ hút huyết khối dùng trong can thiệp tim mạch	<p>Bộ dụng cụ hút huyết khối ASAP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đường viền bên thép không gỉ . Đầu tip thuôn - Sử dụng cho mạch máu có đường kính $\geq 2.0\text{mm}$ - Chiều dài catheter: 140 cm - Đoạn ái nước dài 20cm - Markers tại các vị trí (tính từ đầu xa): 90cm, 100cm, 110cm . Markers bằng chất liệu Platinum / Iridium - Đường kính trong guiding catheter tương thích nhỏ nhất 0.070" - Guide wire tương thích: 0.014". Có đầu Rapid Exchange dài 12 cm để đi dây guide wire 0.014" - Cung cấp kèm theo: 2 syringe hút 30 ml, 1 cái syringe flushing 4 ml, 1 khay chứa và làm đông máu chứa tối đa 60ml dung dịch và 2 cái lọc 70 micron, 1 tubing: 21.5 cm có khoá stopcock. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	Cái		50	
57	TTB.0114	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu	<p>Phủ thuốc: Paclitaxcel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) với công nghệ phủ Lux giúp tăng hiệu quả phóng thích thuốc vào mạch máu, với mật độ phủ thuốc là $3\mu\text{g}/\text{mm}^2$.</p> <p>Đường kính bóng: 2mm-7mm. Chiều dài bóng: 40mm-120 mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 130cm, 150cm. Marker: 2 marker rập khuôn. Hệ thống dây dẫn: 0.018". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.</p>	Cái	Hộp/1 cái	200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
58	TTB.0064	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu (đường đùi)	Dụng cụ mở đường đùi (Sheath) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Có kèm theo kim chọc mạch 18Gx7cm, kèm dây dẫn (bằng thép không gỉ) đầu cong J, đường kính 0.035"/0.038", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (Tuỳ mã sản phẩm) - Có khóa 3 ngã Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ	Bộ/Gói	50	
59	TTB.0067	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu (đường đùi)	Dụng cụ mở đường đùi (Sheath) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene, mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài 23cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Có Guirewire kèm (làm bằng thép không gỉ) có đầu cong hình J, đường kính 0.035" hoặc 0.038", dài 80cm (tuỳ mã sản phẩm). Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		50	
60	TTB.0065	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu (đường quay)	Dụng cụ mở đường quay (sheath Introducer) 4F, 5F, 6F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Có Guirewire kèm có đầu cong hình J, đường kính 0.018", 0.021", 0.025", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (Tuỳ mã sản phẩm) - Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm, có khóa 3 ngã - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
61	TTB.0066	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu (đường quay)	Dụng cụ mở đường quay (sheath Introducer) 4F, 5F, 6F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene, mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Có Guirewire nhỏ đường kính 0.018"/ 0.025" kèm theo có đầu cong hình J, dài 40cm/ 50cm/ 80cm.(Tuỳ mã sản phẩm) - Có Guidewire làm bằng chất liệu Nitinol với đầu tip làm bằng Platinum. - Có kèm theo kim chọc mạch 20-21Gx4cm , có khóa 3 ngã - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		1.000	
62	TTB.0705	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu 5Fr	Kích thước: 5Fr 4-3/8" (11cm) Bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch - introducer sheath	Cái		20	
63	TTB.0706	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu 6Fr	Kích thước: 6Fr 4-3/8" (11cm) Bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch - introducer sheath	Cái		20	
64	TTB.0707	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu 7Fr	Kích thước: 7Fr 4-3/8" (11cm) Bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch - introducer sheath	Cái		20	
65	TTB.0068	Bộ dụng cụ phẫu thuật phaco	Bộ set phaco 20G, loe, 30 độ	Cái	1 cái /hộp	5	
66	TTB.0070	Bộ gậy tê ngoài màng cứng	Bộ gậy tê ngoài màng cứng cải tiến, kim tuohy 18G x 31/4 hoặc tương đương	Bộ		50	
67	TTB.0071	Bộ hóa chất tách DNA/RNA từ tự động	Bộ hóa chất tách DNA/RNA từ tự động, bao gồm: - Bộ hoá chất tách chiết DNA/RNA - Bộ vật tư tiêu hao dành cho tách chiết DNA/RNA Phù hợp sử dụng cho máy tách chiết PSS	Test	Bộ/48 tests	7.200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
68	TTB.0588	Bộ hút đàm kín 2 cổng 72h có catheter mount	<p>Hệ thống hút đàm kín 2 cổng vô trùng, sử dụng 72h.</p> <p>' - Catheter hút dịch vật liệu PVC y tế, đầu tròn, mềm có 2 lỗ hút giúp hút tối đa, đảm bảo sự thoải mái tối đa. Vạch đánh dấu đo độ dài kiểm soát độ sâu khi luồn. Lớp nhựa mềm trong suốt bọc ngoài đảm bảo hệ thống hút kín an toàn, dễ theo dõi.</p> <p>- Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều sạch hơn và giảm dòng quay trở lại.</p> <p>- Van kiểm soát có bộ nối để ngăn chặn việc vô tình khởi động máy hút khi không cần thiết.</p> <p>- Van Vacuum hút rửa tự động thuận tiện giúp rửa nhanh và không cần bơm syringe nhiều lần.</p> <p>- Đóng gói có sẵn bao gồm: catheter hút dịch, catheter mount (đoạn nối), dụng cụ capwedge an toàn 2 in 1 (nắp đậy cai máy thở tạm thời hoặc để tháo nội khí quản khỏi bộ hút đàm)</p> <p>- Các cỡ 6-16FG, chiều dài 30-55cm . Mã hóa màu theo kích cỡ.</p> <p>- Đóng gói vô trùng. Không Latex, không DEHP</p> <p>* Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.</p>	Cái/Bộ		4.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
69	TTB.0072	BỘ KHĂN CHỤP MẠCH NÃO	<p>Bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 1 x Khăn trải bàn dụng cụ 200 x 300 cm 2 lớp chống thấm nước 2. 1 x Khăn chụp mạch vành 220 x 370 cm : có túi chứa dịch 3. 1 x Bao kính chắn chì 80 x 90 cm(có dây thun) 4. 1 x Tấm phủ chắn chì 140 x 150 cm 5. 1 x Bao chụp đầu đèn M Ø 65 cm 6. 1 x Bao remote 10 x 26 cm 7. 1 x Khăn lót 50 x 60 cm 8. 1 x Khăn phủ vùng sinh dục 15 x 30 cm 9. 1 x Chén nhựa xanh 1000 ml 10. 2 x Chén nhựa 100 ml 11. 1 x Chén nhựa 50 ml 12. 1 x Bơm tiêm luer lock 10 ml 13. 2 x Bơm tiêm thường 10 ml 14. 10 x Gạc cotton 12 lớp 15. 1 x Kim chích 23G 1" 10 16. 1 x Kim chích 18G 1" 10 17. 2 x Que thấm betadine 19 cm 18. 2 x Áo phẫu thuật L 135 (h) x 160 (w) chất liệu vải không dệt SMS 43gsm 19. 4 x Khăn thấm 30 x 40 cm 	Cái		200	
70	TTB.0073	BỘ KHĂN NỘI SOI KHỚP GỐI B	<p>Làm từ vải không dệt 6 lớp SMMMMS 47gsm không thấm cồn, không thấm nước, chống tĩnh điện gồm:</p> <p>2 x khăn thấm 30 x 40cm vải spunlace, 2 x Băng keo OP 10x50cm, 1 x Bao phủ chi 23 x 80cm, 1 x Khăn nội soi khớp gối 240x300cm có lỗ và màng thun, 1x Khăn trải bàn dụng cụ 165x200cm.</p> <p>Sản phẩm có giấy phép lưu hành, được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO13485, CE. Tiết trùng EO.</p>	Bộ		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
71	TTB.0074	BỘ KHĂN PHẪU THUẬT CHÍNH HÌNH TỔNG QUÁT S08	<p>Làm từ vải không dệt 6 lớp SMMMMS 47gsm không thấm cồn, không thấm nước, chống tĩnh điện gồm:</p> <p>Bộ khăn gồm: 8 khăn thấm 30x40cm, 2 Băng keo cố định ống dây 10 x 50cm, 1 Bao phủ chi 35 x 115cm, 1 Khăn trải bàn dụng cụ 165 x 160cm, 1 Khăn tiếp cận 90 x 100cm, 1 Khăn U không thấm có rãnh 165 x 240cm, 1 Khăn U thấm có rãnh 260 x 310cm, 1 Khăn đa dụng có băng keo (Khăn phủ ngang) 165 x 260cm, 1 Khăn trải bàn dụng cụ 165 x 200cm.</p> <p>- Sản phẩm có giấy phép lưu hành, được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO13485, CE. Tiết trùng EO.</p>	Bộ		200	
72	TTB.0603	Bộ khớp gối nhân tạo	<p>Khớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, chất liệu chính của Lòì Cầu và Mâm Chày làm bằng hợp kim Cobalt-Chrome Molybdenum (CoCrMo) đánh bóng bề mặt, bên ngoài được phủ bởi các lớp hợp kim chromium nitride, chromium carbon nitride ngoài cùng phủ lớp zirconium nitride nhằm hạn chế tối thiểu các trường hợp bệnh nhân mắc cảm với Cobalt và Chrome, lòì cầu đùi đa trục dạng J, thiết kế dạng chêm mặt cắt trước làm giảm thiểu mất xương và tăng diện tích tiếp xúc của lòì cầu lên bề mặt xương, gập gối tối đa 160 độ.</p> <p>- Lòì cầu có các Size : F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7 ,F8.</p> <p>- Lớp đệm mâm chày được làm bằng vật liệu cao cấp Beta Polyethylent (UHMWPE -ISO 5834-2) có kích thước 10,12,14,16,18,20 mm, thiết kế nghiêng sau 3 độ làm giảm nguy cơ trật khớp.</p> <p>- Mâm chày thiết kế dạng vây cá gồm các size: T0, T1, T2, T3, T4, T5.</p> <p>Cơ chế kết hợp Mâm chày và lòì cầu :</p> <p>+ T0: F1, F2, F3, khả thi F4</p> <p>+ T1: F1, F2, F3, F4, Khả thi F5</p> <p>+T2 : F2, F3, F4, F5, Khả thi F1 và F6</p> <p>+ T3: F3, F4, F5, F6, Khả thi F2 và F7</p> <p>+T4: F4, F5, F6, F7, Khả thi F3</p>	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
73	TTB.0606	Bộ khớp háng nhân tạo cuống xương đùi kiểu JUVENO	<p>1. Cuống xương đùi kiểu JUVENO TM (Stem) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : CoCr hay Titanium, vỏ ngoài phủ lớp PPS, Được thiết kế thon khít với xương mức độ dần dần giúp giảm đau đùi - Kích thước: 12.5, 13.5, 15, 17.5, 20, 22.5 & 25mm - góc cổ chuôi 133o <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ : 28mm (-6, -3, Standard, +3, +6, +9, +12). <p>3. Hõm chén (Cup) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ngoài hõm chén (Shell OD) : 41-61mm với bước tăng 1mm; - Đường kính trong hõm chén (Liner ID) : 28 mm 	Bộ		80	
74	TTB.0609	Bộ khớp háng nhân tạo head	<p>Stem: có taper 8/10 & 12/14, Biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gân được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Head: Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14. Có biên độ xoay 135°, đầu găng chỏm 22.2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 42mm, chỏm 28mm cho Bipolar cho đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M, L, XL, XXL.</p> <p>Cup bipolar: chất liệu Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong , (ISO 5834-2), bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel ISO 5832-1 có các size 39mm-55mm, có vòng khóa chống trật.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Bộ		40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
75	TTB.0618	Bộ khớp háng nhân tạo liner BioloX delta Aluminium Oxide matrix ceramic	<p>Stem: có taper 8/10 & 12/14, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuỗi khớp, Chuỗi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Ổ cối: Phủ công nghệ độc quyền Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 70mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3).</p> <p>Liner: Chất liệu bằng BioloX® delta Aluminium Oxide matrix ceramic thế hệ mới nhất. Liner 40mm-46mm sử dụng head có đường kính 28mm, Liner 48mm-50mm sử dụng head có đường kính 32mm, Liner 52mm-54mm sử dụng head có đường kính 36mm, Liner 56mm -70mm sử dụng cho head 40mm</p> <p>Head: Chất liệu bằng BioloX® delta Aluminium Oxide matrix ceramic. Có các size 28mm, 32mm, 36mm, 40mm</p>	Bộ		5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
76	TTB.0616	Bộ khớp háng nhân tạo liner Ultra high molecular weight polyethylene	<p>Stem: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuỗi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Liner:Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2) kết hợp Vitamine E</p> <p>Head: Có đường kính 22.2mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Chất liệu ISODUR® F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12)</p> <p>Ổ cối: Loại ổ cối Plasmacup-Plasmafit phủ công nghệ độc quyền Plasmapore® Pure titanium (Ti / ISO 5832-2), Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 68mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 1h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3)</p> <p>Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm</p>	Bộ		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
77	TTB.0075	Bộ Kit Hóa chất realtime RT-PCR phát hiện SARS-CoV-2	<p>Đóng gói: 24/48/96 tests. Chứng nội: Tích hợp sẵn trong kit.</p> <ul style="list-style-type: none"> - dài 8 ống Sars-Cov-2 reaction Mix: 12 - Dung dịch đệm: 1 ống 1.8 ml - Chứng dương: 1 ống - Chứng âm: 1 ống, - Nước không chứa DNase/Dnase: 1 ống 1ml - Dài nắp 8 ống: 12 - Phát hiện gen N và gen ORF1ab của SARS-CoV-2 - Phản ứng diễn ra trong 1 ống - Bảo quản nhiệt độ thường - Tuổi thọ: 2 năm - Tương thích nhiều thiết bị. - Dạng sẵn sàng sử dụng không cần pha chế. - Được Bộ Y Tế cho phép lưu hành - CFS Việt Nam. - Đạt CE-IVD, CFS Châu Âu 	Test	Bộ/96 tests	6.000	
78	TTB.0079	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim 1 buồng, đáp ứng tần số tạo nhịp thích ứng với sự vận động • Công nghệ SureScan chụp an toàn MRI toàn thân 1.5T và 3T - không giới hạn vùng chụp, thời gian chụp, chiều cao của bệnh nhân • Quick Look™ II cung cấp thông tin tổng quan về bệnh nhân, máy và dây điện cực trên một màn hình • Quản lý ngưỡng tạo nhịp thất VCM • Vật liệu tiếp xúc mô: Titanium, polyurethane, silicone rubber, silicone rubber adhesive. • TherapyGuide gợi ý lập trình thông số theo tình trạng của bệnh nhân • Sử dụng kèm với kim dẫn 7Fr có van cầm máu. 	Bộ	Hộp	25	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
79	TTB.0083	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng tần số tạo nhịp thích ứng với sự vận động • Công nghệ SureScan chụp an toàn MRI toàn thân 1.5T và 3T - không giới hạn vùng chụp, thời gian chụp, chiều cao của bệnh nhân • Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết • Quick Look™ II cung cấp các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng chỉ trên 1 màn hình. • Sử dụng kèm với kim dẫn 7Fr có van cầm máu. • Quản lý ngưỡng tạo nhịp nhĩ ACM • Quản lý ngưỡng tạo nhịp thất VCM • Vật liệu tiếp xúc mô: Titanium, polyurethane, silicone rubber, silicone rubber adhe • TherapyGuide gợi ý lập trình thông số theo tình trạng của bệnh nhân. • Sử dụng kèm với kim dẫn 7Fr có van cầm máu. 	Bộ	Hộp	25	
80	TTB.0710	Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch	<p>Manifold:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chất liệu Poly Carbonate. - Đường kính trong 0.093" (2.36mm) - Có luer xoay và đầu xoay đuổi khí - Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. - Chịu áp lực 200, 500 PSI (tùy mã sản phẩm). <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	Cái		1.000	
81	TTB.0085	Bộ quả lọc máu liên tục	Bộ quả lọc máu liên tục kèm dây máu cho người lớn M 100 Flex (hoặc tương đương)	Bộ		350	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
82	TTB.0888	Bộ quả lọc máu liên tục có gắn heparin	<p>Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) dùng cho máy prismalex.</p> <p>Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: - Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer): giúp hấp phụ các Cytokine - PolyethyleneImine (PEI): giúp hấp phụ Nội độc tố - Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m2) <ul style="list-style-type: none"> - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG <p>Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide)</p> <p>Thông số kỹ thuật của quả lọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm - Độ dày thành sợi lọc: 50μm 	Quả/ Bộ		5	
83	TTB.0086	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Bộ quả lọc tách huyết tương kèm dây máu TPE Flex 2000 (hoặc tương đương)	Bộ		20	
84	TTB.0020	Bổ sung Bacitracin	Địa kháng sinh đồ	Lọ	Lọ/20 đĩa	6	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
85	TTB.0981	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	Tay cầm vòng thắt (sử dụng nhiều lần). Đường kính vòng ngoài: 8,6-11,3mm; 9,5-11,5mm; 9,5-13mm; 11-14mm. - Chiều dài dây điều khiển 122cm, 142cm, 190cm. - Có 6 vòng thắt - Kênh phụ tối thiểu 2,8mm - Đầu Opti-Vu cung cấp tầm nhìn tối đa và duy trì lực hút tốt - Thiết kế 2 dây điều khiển từ hai phía giúp thao tác an toàn, điều khiển nhẹ. - Tay quay điều khiển dễ dàng theo cả 2 chiều cùng chiều và ngược chiều kim đồng hồ, có chốt khóa tay quay trong quá trình điều khiển đầu thắt. - Tiêu chuẩn: FDA	cái	1 cái/hộp	2	
86	TTB.0361	Bộ theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	Loại đầu gắn tròn có 4 chấu phù hợp với cáp máy hiện có, cấu tạo gồm: 1 Bộ dây truyền dịch 1 Phần chính(bộ khuếch đại) 1 Bộ điều chỉnh dòng chảy 2 Khóa ba ngã 1 Dây nối áp lực cao 150cm (màu trắng) 1 Dây nối áp lực cao mở rộng 30cm (màu trắng)	Bộ		2.500	
87	TTB.0087	Bộ vật tư tiêu hao magLEAD	Sử dụng cho máy tách chiết MagLEAD 12Gc	Bộ	48 test/bộ	100	
88	TTB.0092	Bơm cho ăn MPV 50ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		15.000	
89	TTB.0098	Bơm tiêm cân quang (Angiographic syringe) 1 nòng	Bơm tiêm cân quang 1 nòng (200ml) + dây nối Dùng cho máy bơm thuốc tương phản; Loại máy bơm tiêm: OptiVantage"DH và L-F OptiOne	Bộ		1.200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
90	TTB.0099	Bơm tiêm cân quang (Angiographic syringe) 150 ml	Bơm tiêm cân quang 150ml và ống lấy thuốc tương thích với hệ thống DSA. Vật liệu: Copolyester, không latex, synthetic rubber, Polycarbonate. Khử trùng Ethylene Oxide (EO) hạn dùng 3 năm từ ngày sản xuất. Tương thích máy Optivantage Mallinkrodt thiết kế vỏ ống siêu rõ. Gồm: 1 ống lấy thuốc và 1 bơm tiêm 150ml Kết nối đặc biệt Linden Luer Ống tiêm có giới hạn áp suất: 1200 PSI/84 bar	Bộ	Hộp/50 bộ	100	
91	TTB.0097	Bơm tiêm cân quang (Angiographic syringe) 2 nòng	Bơm tiêm cân quang (kèm dây nối áp lực thấp) Dùng cho máy bơm thuốc tương phản; Loại máy bơm tiêm: OptiVantage'DH 1 bộ gồm (2 ống bơm, kèm 1 dây chữ Y và 1 dây thẳng)	Bộ		700	
92	TTB.0096	Bơm tiêm cân quang dùng trong can thiệp tim mạch	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoáy luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		300	
93	TTB.0100	Bơm tiêm cân quang dùng trong can thiệp tim mạch	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoáy luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
94	TTB.0095	Bơm tiêm nhựa có kim	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G, 25G; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		750.000	
95	TTB.0101	Bơm tiêm nhựa không kim	Thể tích 50ml. Có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock Vật liệu polypropylene Độ trong suốt cao Độ tương phản cao Pít tông dễ dàng rút thể tích tối đa (60ml) Không có kim tiêm kèm theo DIN EN 30993 Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 Chứng nhận EC Chấp nhận 510K FDA	Cái		500	
96	TTB.0088	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		300.000	
97	TTB.0089	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		450.000	
98	TTB.0090	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2; giăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		150.000	
99	TTB.0091	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 20ml, cỡ kim 23G, 25G; pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		80.000	
100	TTB.0093	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		80.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
101	TTB.0094	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G, 25G; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng Tiêu chuẩn ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế.	Cái		500.000	
102	TTB.0104	Bóng bóp giúp thở	Bóng bóp giúp thở có peep MR-100, người lớn bằng silicone cao cấp	Bộ		10	
103	TTB.0010	Bóng bóp giúp thở PVC	Bóng bóp, mask gây mê, túi dự trữ khí, có van xả áp, ống cấp oxy. Dung tích bóng bóp: 1.500ml	Bộ		100	
104	TTB.0106	Bóng chèn cổ túi phình mạch não	Bóng được làm từ vật liệu XCELON, bề mặt phủ MICROGLIDE nhằm làm giảm độ ma sát tối đa. Ngõ vào dây dẫn đường nằm trên thân ống thông (RX - Rapid Exchange). Lòng ống thông trơn nhằm tăng cường lực đẩy và chống gập. Đường kính bóng từ 4mm - 7mm, chiều dài từ 15mm - 40mm. (Chi tiết các cỡ)	Cái		3	
105	TTB.0105	Bóng chèn cổ túi phình mạch não phủ Hydrophilic	Bóng chèn cổ túi phình mạch não cỡ rộng phủ Hydrophilic, chỉ định túi phình ở vị trí ngã ba thành mạch. Bóng trơn mềm, gắn với ống thông kép 2 nòng lõi dạng sợi xoắn lò xo chất liệu thép không gỉ, với 03 marker cân quang. Với nhiều hình dạng khác nhau, kích thước đường kính 4.0mm, dài 11mm. (Chi tiết các cỡ)	Cái	1 cái/1 gói	3	
106	TTB.0107	Bóng đèn cực tím	Bóng đèn cực tím 1,2m	Chiếc	1,2m dài	8	
107	TTB.0108	Bóng đèn NKQ	Bóng đèn NKQ	Cái		70	
108	TTB.0127	Bông không hút nước (1kg)	100% bông xơ tự nhiên, không hút nước. Đạt tiêu chuẩn ISO	Kg	Bọc/1Kg	400	
109	TTB.0112	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chèn các loại, các cỡ	Bóng nong stent động mạch cảnh và ngoại biên - Chất liệu: Nylon, Silicone - Kích thước: + Đường kính bóng 4-6mm + Bóng Dài 15-20mm - Hệ thống đưa bóng lên dạng Monorail, tương thích với vi dây dẫn 0.014-0.018 inch. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA	Cái	Hộp/1 cái	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
110	TTB.0109	Bóng nong can thiệp mạch máu kỹ thuật xếp 3 cạnh	<p>Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Dạng bóng: Controlled Compliance (kỹ thuật xếp 3 cạnh). Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer). Lớp phủ: Hydrophilic. Đường kính bóng: 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm. Chiều dài bóng: 20mm, 40mm, 70mm, 100mm, 140mm, 180mm, 220mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 120cm, 150cm. Marker: 2 marker rập khuôn. Hệ thống dây dẫn: 0.014". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.</p>	Cái	Hộp/1 cái	200	
111	TTB.0110	Bóng nong can thiệp mạch máu kỹ thuật xếp 5 cạnh, hệ thống dây dẫn: 0.018".	<p>Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Dạng bóng: Controlled Compliance (kỹ thuật xếp 5 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại). Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer). Lớp phủ: Hydrophobic. Đường kính bóng: 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm. Chiều dài bóng: 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 120mm, 150mm, 170mm, 200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 130cm, 150cm. Marker: 2 marker rập khuôn. Hệ thống dây dẫn: 0.018". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.</p>	Cái	Hộp/1 cái	100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
112	TTB.0111	Bóng nong can thiệp mạch máu kỹ thuật xếp 5 cạnh, hệ thống dây dẫn: 0.035"	Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Dạng bóng: Controlled Compliance (kỹ thuật xếp 5 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại). Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer). Lớp phủ: Hydrophobic. Đường kính bóng: 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. Chiều dài bóng: 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 170mm, 200mm. Chiều dài hệ thống: 80cm, 90cm, 130cm. Marker: 2 marker rập khuôn. Áp suất tối đa: 20atm. Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.	Cái	Hộp/1 cái	100	
113	TTB.0116	Bóng nong can thiệp mạch vành	Bóng nong Mạch Vành bán đàn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer , với Platinum-Iridium: \varnothing 1.25 - 1.5 mm 1 marker; \varnothing 2.0 - 4.0 mm 2 markers, và chiều dài hệ thống	Cái	Hộp/cái	200	
114	TTB.0118	Bóng nong can thiệp mạch vành chất liệu Nylon 12	Mô tả: Bóng nong mạch vành áp lực cao. Kích cỡ: đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm , chiều dài từ 8mm đến 25mm. Chất liệu: Nylon 12. Lớp phủ: W-II ái nước lên đến 50cm trên thân ống (không phủ trên bóng). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế 3 nếp gấp, thiết kế chóp bóng hình nón 30°. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F.	Cái	Hộp / 1 cái	100	
115	TTB.0123	Bóng nong can thiệp mạch vành có phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong Mạch Vành phủ thuốc Paclitaxel với liều lượng 3.0 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ với ma trận phủ thuốc Paclitaxel and butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC), bóng có 3 nếp gấp và chiều dài hệ thống 140cm	Cái	Hộp/cái	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
116	TTB.0113	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	<p>Cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Số điểm cân quang định vị bóng: 2 - Vai bóng ngắn 3.0mm, để thực hiện kỹ thuật POT - Áp lực định mức: 12atm. Áp lực tối đa 22atm (với bóng từ 2.0mm đến 4.0mm) hoặc 20atm (với bóng 4.5mm và 5.0mm) <p>Thông số trục đẩy bóng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Entry profile 0.43mm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing Balloon; 2.5Fr đoạn giữa; 2.6Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm - Lớp phủ ái nước Hydrophilic <p>Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm. - Chiều dài 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm 	Cái	Hộp/ 1 cái	150	
117	TTB.0119	Bóng nong động mạch vành áp lực cao ái nước	Bóng nong mạch vành áp lực cao ái nước có cấu trúc 3 lớp, làm bằng vật liệu Elastomer và Polyamide. Đường kính 2,00 - 5,00mm, dài 06-30mm. Áp lực cao đến 22 atm, profile nhỏ 0,43 mm. Vai bóng ngắn. Marker chắn bức xạ ngắn và mỏng.	Cái		100	
118	TTB.0115	Bóng nong mạch ngoại biên	Hệ thống ống thông mạch ngoại biên 22 atm, lai kép giữa RX và OTW, 0.014", nhằm tăng cường lực đẩy cho tổn thương ở đoạn xa.	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
119	TTB.0120	Bóng nong mạch vành công nghệ Laser, áp suất:12 atm - 18 atm	<p>Đầu tip thuôn gọn, được thiết kế bo tròn với Công nghệ Laser giảm tiết diện đầu tip giúp bóng dễ dàng di chuyển qua tổn thương phức tạp.</p> <p>Công nghệ CrossFlex đa lớp giúp tăng sự linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng.</p> <p>Đầu tip $\geq 0,43\text{mm}$ (0.017")</p> <p>Crossing Profile $\leq 0,53\text{mm}$ (0.021")</p> <p>Áp suất:12 atm - 18 atm</p> <p>Kích thước: đường kính 2.0 - 4.5 mm, chiều dài 8 - 25 mm</p> <p>Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo dễ dàng di chuyển qua những mạch máu xoắn</p> <p>Trục bóng không điểm chuyển tiếp với công nghệ Skive</p> <p>Bóng nong mạch vành áp lực cao, không đàn hồi được làm từ chất liệu Pebax, giúp đàn hồi, mềm dẻo, linh hoạt và giảm tỷ lệ dog-boning trong quá trình thủ thuật.</p> <p>Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) giúp di chuyển trơn tru qua những ca phức tạp.</p>	Cái		300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
120	TTB.0117	Bóng nong mạch vành công nghệ lazer, áp suất: 8 atm - 14 atm	<p>Đầu tip thuôn gọn, được thiết kế bo tròn với Công nghệ Laser giảm tiết diện đầu tip giúp bóng dễ dàng di chuyển qua tổn thương phức tạp.</p> <p>Công nghệ CrossFlex đa lớp giúp tăng sự linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng.</p> <p>Đầu tip $\geq 0,43\text{mm}$ (0.017")</p> <p>Crossing Profile $\leq 0,53\text{mm}$ (0.021")</p> <p>Áp suất: 8 atm - 14 atm</p> <p>Kích thước: đường kính 1.2 - 4.0 mm, chiều dài 6 - 30 mm</p> <p>Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo dễ dàng di chuyển qua những mạch máu xoắn</p> <p>Trục bóng không điểm chuyển tiếp với công nghệ Skive</p> <p>Bóng nong mạch vành bán đàn hồi được làm từ chất liệu Pebax, giúp đàn hồi, mềm dẻo và linh hoạt trong quá trình thủ thuật.</p> <p>Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) giúp di chuyển trơn tru qua những ca phức tạp.</p>	Cái		300	
121	TTB.0122	Bóng nong mạch vành công nghệ Sub-zero tip	<p>Ống P-Tech giúp tăng lực đẩy và chống xoắn. Công nghệ Sub-zero tip với đầu tip thuôn nhỏ (tiết diện thâm nhập đầu tip: 0,0164 inches cho bóng 1 mm). Thiết kế bóng "XR" giảm tiết diện thâm nhập (0,0306 inches cho bóng 3 mm). Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. RBP: 14 atm (1,75 - 4mm), 16 atm (1 - 1,5 mm). (Chi tiết các cỡ)</p>	Cái		200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
122	TTB.0121	Bóng nong mạch vành công nghệ Z-tip	Công nghệ Z-tip với đầu tip bám sát. Thiết kế bóng nhỏ gọn với tiết diện thâm nhập nhỏ 0,0336 inches. Độ giãn nở kiểm soát tốt và giảm thiểu tối đa độ căng của bóng. Bóng 1,75 mm được thiết kế đặc biệt dành cho tổn thương hẹp và can xi hóa cao. Đường kính bóng: 1,75 – 5 mm. Chiều dài bóng: 8 – 18 mm.RBP: 20 atm (1,75 - 4 mm); 18 atm (4,5 - 5 mm).(Chi tiết các cỡ)	Cái		200	
123	TTB.0124	Bóng tắc mạch	Bóng tắc tạm thời mạch máu mang túi phình mạch não, hỗ trợ thả coils, - Chất liệu: PBx, Polyurethane. - Kích thước: + Đường kính bóng 3-5mm + Bóng Dài 10-30mm + Microcather mang bóng đường kính trong 0.010 inch, dài 140-150cm, đường kính ngoài 2.2-2.8 inch - Hệ thống có lòng bóng cùng lòng với micro catheter mang bóng (monolumen). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA Loại Hyperglide hoặc tương đương. Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010", đường kính bóng 3mm, 4mm, 5mm, chiều dài bóng 10, 15, 20 và 30mm, chiều dài đầu tip 4mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F, dùng trong can thiệp thần kinh.	Cái	Hộp/1 cái	2	
124	TTB.0125	Bông viên y tế, kích thước: 1,5cm x 20cm	Kích thước: 1,5cm x 20cm	Kg		1.500	
125	TTB.0126	Bông viên y tế, kích thước: 2cm x 30cm	Kích thước: 2cm x 30cm	Kg		1.200	
126	TTB.0128	Bông y tế Quick Nurse 1kg	100% bông xơ tự nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO	Kg	Bọc/1Kg	1.000	
127	TTB.0023	Bột bó gãy xương 10cm x 2,7m	Kích thước: 10cm x 2,7m	Cuộn		3.000	
128	TTB.0024	Bột bó gãy xương 15cm x 2,7m	Kích thước: 15cm x 2,7m	Cuộn		15.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
129	TTB.0582	Bột thẩm phân máu Natri Bicarbonate	Hộp chứa bột Sodium hydrogen carbonate sử dụng thay cho dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonate 8.4% dùng trong chạy thận nhân tạo, vỏ hộp bằng polypropylene, có màng lọc đầu vào đầu ra của hộp. Trọng lượng 650g, tương đương với 6.51 dung dịch đậm đặc bicarbonate 8.4% cho thời gian lọc từ 6h.	Hộp	Thùng/10 hộp	18.000	
130	TTB.0132	Cảm biến đo oxy mô dùng cho người lớn	Miếng dán theo dõi nồng độ oxy tại não/ mô (rSO2) cho ra chất lượng tín hiệu chính xác. Kỹ thuật phân tích tín hiệu và dò tìm tín hiệu cho kết quả chính xác sử dụng 2 đầu phát và 2 đầu thu đảm bảo kết quả thu nhận chính xác, ngay khi có sự thay đổi về sự tưới máu, cảm biến sẽ thu nhận được nhanh chóng. Tiêu chuẩn ISO/CE	Miếng		50	
131	TTB.0134	Cán dao số 3	Cán dao số 3. Chất liệu thép không gỉ	Cái		15	
132	TTB.0135	Cán dao số 4	Cán dao số 4. Chất liệu thép không gỉ	Cái		10	
133	TTB.0136	Cán dao số 7	Cán dao số 7. Chất liệu thép không gỉ	Cái		4	
134	TTB.0137	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 15F, dài 15cm	Cannula 1 nòng 15F dài 15 cm - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không gỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
135	TTB.0138	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 15F, dài 23cm	<p>Cannula 1 nòng 15F dài 23 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO₄, không chứa DEHP 	Cái		20	
136	TTB.0139	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 17F, dài 15cm	<p>Cannula 1 nòng 17F dài 15 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO₄, không chứa DEHP 	Cái		20	
137	TTB.0140	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 17F, dài 23cm	<p>Cannula 1 nòng 17F dài 23 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO₄, không chứa DEHP 	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
138	TTB.0141	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 19F, dài 15cm	<p>Cannula 1 nòng 19F dài 15 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không gỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	
139	TTB.0142	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 19F, dài 23cm	<p>Cannula 1 nòng 19F dài 23 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không gỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	
140	TTB.0143	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 21F, dài 23cm	<p>Cannula 1 nòng 21F dài 23 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không gỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
141	TTB.0144	Cannula ECMO động mạch 1 nòng 23F, dài 23cm	<p>Cannula 1 nòng 23F dài 23 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	
142	TTB.0145	Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng 19F, dài 38cm	<p>Cannula 1 nòng 19F dài 38 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa 	Cái		20	
143	TTB.0146	Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng 21F, dài 55cm	<p>Cannula 1 nòng 21F dài 55cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
144	TTB.0147	Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng 23F, dài 55cm	<p>Cannula 1 nòng 23F dài 55 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	
145	TTB.0148	Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng 25F, dài 38cm	<p>Cannula 1 nòng 25F dài 38 cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Chất liệu của các chi tiết: Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP 	Cái		20	
146	TTB.0149	Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng 25F,	Cannula 1 nòng 25F dài 55 cm	Cái		20	
147	TTB.0153	Card 8 giếng gel xác định nhóm máu	Card 8 giếng gel xác định nhóm máu ABO / Rh bằng	Card	Hộp/50 card	30.000	
148	TTB.0152	Card 8 giếng gel xác định nhóm máu	Card 8 giếng gel xác định nhóm máu ABO / Rh bằng	Card	Hộp/50 card	10.000	
149	TTB.0154	Card 8 giếng xác định Coombs trực	Card 8 giếng xác định Coombs trực tiếp, Coombs gián	Card	Hộp/50 card	100	
150	TTB.0159	Card 8 giếng xác định lại nhóm máu	Card 8 giếng xác định lại nhóm máu bệnh nhân và túi	Card	Hộp/50 card	10.000	
151	TTB.0157	Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm.	Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm.	Card	Hộp 20 card	700	
152	TTB.0158	Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram	Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương.	Card	Hộp 20 card	800	
153	TTB.0164	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	Catheter 2 nòng 11,5F	Bộ		10	
154	TTB.0168	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng 12F	Catheter 12F dài 15-20 cm, có kim Y	Bộ		800	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
155	TTB.0856	Catheter chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên các cỡ	Ống thông chẩn đoán nội tạng có lớp ái nước Kích cỡ: 5Fr (lòng rộng 0.043"). Chiều dài 80cm. Chất liệu: làm bằng polyamide, cấu trúc lưới đan kép bằng thép không gỉ. Tiêu chuẩn kỹ thuật: có khả năng lồng êm ả vào trong các mạch máu ngoằn ngoèo, giảm sự đối kháng giữa thành mạch và bề mặt ống thông cho thao tác bằng tay đáng tin cậy. Giới hạn áp lực 1000psi.	Cái		10	
156	TTB.0169	Catheter động mạch	Catheter Polyurethane cản quang tương thích sinh học,	Bộ		70	
157	TTB.0170	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn - Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch - Chất liệu được làm bằng Polyurethane - Đường kính vòng ngoài: 5F - Chiều dài sử dụng: 200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính 0,53 mm/ chiều dài 600mm - Đường kính và chiều dài của cannul: + Đường kính 18G/ chiều dài 80 mm + Đường kính 20G/ chiều dài 55 mm - Que nong mạch: Đường kính ngoài 1,8 mm	Bộ	1 bộ/ túi	200	
158	TTB.0163	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 42cm	Catheter 1 nòng đặt CVP (theo phương pháp Seldynger) dài 42cm, kim 18 - 20	Bộ		30	
159	TTB.0171	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 45cm	Kích thước: 7cm G16, 45cm G18	Cái		150	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
160	TTB.0165	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 đường	Catheter 2 nòng 4F (22G, 22G), 5F(18G,20G), 7Fr(14G, 18G) chiều dài từ 5cm đến 20cm - Nguyên liệu Polyurethane an toàn tương thích sinh học, không latex, không PHT có cản quang. - Có các vạch chia cm giúp xác định vị trí đặt ống chính xác. Đóng gói nhiều phụ kiện: - 1 kim dẫn đường thẳng (đi kèm 1 co nối Y, 1 bơm tiêm có lỗ: giúp người dùng có thể đặt catheter theo phương pháp thông thường, phương pháp dùng kim V, hoặc phương pháp đặt luồn dây dẫn trong lòng bơm tiêm) - Dây dẫn đầu J mềm linh hoạt kích cỡ 0.018" - 0.035", dài 50-60cm - Cây nong 6.5 F- 8.5F dài 7 hoặc 10cm - Kim dẫn đường 20G x 4.5cm hoặc 18G x 7cm - Bơm tiêm, dao mổ, kẹp cố định catheter, khóa kẹp catheter. Tiêu chuẩn ISO, CE	Bộ		50	
161	TTB.0166	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 đường	Catheter 3 nòng các số	Bộ		2.000	
162	TTB.0167	Catheter tĩnh mạch trung tâm 4 nòng	Catheter 4 nòng (8,5F x 8")	Cái		100	
163	TTB.0173	Cây chèn vật liệu trám bít ống tủy răng (Lentulo) hoặc tương đương	Chất liệu thép không gỉ, dùng đưa chất hàn răng vào ống tủy (các cỡ).	Hộp	Hộp/04 cây	5	
164	TTB.0183	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Chai chứa môi trường nuôi cấy vi sinh vật gây bệnh trong mẫu máu	Thùng	Thùng/50 chai	50	
165	TTB.0566	Chất chuẩn cho xét nghiệm CA 72-4	CA 72-4 calset dùng chuẩn định xét nghiệm CA 72-4. CA 72-4 CalSet là huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ. Độ ổn định trữ ở 2-8 °C : 6 tuần	Hộp/ MI	4x1 ml	5	
166	TTB.0186	Chất chuẩn định xét nghiệm CYFRA 21-1	CYFRA 21-1 calset dùng chuẩn định xét nghiệm CYFRA 21-1. CYFRA 21-1 CalSet là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ. Độ ổn định trữ ở 2-8 °C : 8 tuần	Hộp	4 x 1 ml	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
167	TTB.0187	Chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Huyết thanh người đông khô chứa cortisol với hai khoảng nồng độ. Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người	Hộp	4 x 1 ml	5	
168	TTB.0188	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR	Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR trên máy xét nghiệm miễn dịch. CalSet Anti-TSHR là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL ▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	4 x 2 ml	10	
169	TTB.0190	Chất chuẩn xét nghiệm NSE	Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng NSE. NSE CalSet là hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với hai khoảng nồng độ.	Hộp	4 x 1 ml	8	
170	TTB.0189	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	CalSet Ferritin dùng chuẩn định xét nghiệm Ferritin. Ferritin CalSet chứa huyết thanh người ở dạng pha sẵn và Ferritin được thêm vào với hai khoảng nồng độ. Ổn định ở 2 - 8 °C: 12 tuần	Hộp	4 x 1 ml	3	
171	TTB.0191	Chất kiểm chuẩn dành cho dịch cơ thể 2 mức	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể Bảo quản: 2-8 độ C Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản	Bộ/ Lọ	1 Bộ/ Lọ 2 mức (3ml/ mức)	12	
172	TTB.0192	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBeAg	Control HBeAg được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys HbeAg	Hộp	16 x 1.3 ml	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
173	TTB.0195	Chất nhuộm tế bào Eosin Y (hoặc tương đương)	Eosin Y –solution 0.5% Aqueous Hematoxylin solution modified acc.to Gill II Kỹ thuật: Nhuộm sinh thiết GPB & chọc hút tế bào FNA	Chai	1 lít/chai	24	
174	TTB.0196	Chất nhuộm tế bào Hematoxylin (hoặc tương đương)	Hematoxylin solution modified acc.to Gill II Kỹ thuật: Nhuộm sinh thiết GPB & chọc hút tế bào FNA	Chai	Chai 500ml/ Chai 1000ml	32	
175	TTB.0197	Chất nút mạch dạng lỏng có EVOH 5-7% loại Menox LES	Chất nút mạch dạng lỏng dùng để tắc dị dạng mạch máu, u mạch máu... với các thông số: - Thành phần: + EVOH (ethylene vinyl alcohol): 5-7%; không kết dính + DMSO (dimethyl sulfoxide): 1.5ml + Bột Tantalum: tăng khả năng cản quang - Độ dẻo: 18-34 cSt - Thời gian đông đặc: trong vòng 3 phút - Bộ bao gồm: + 01 lọ Menox 1.5ml + 01 lọ DMSO 1.5ml + 01 bơm tiêm màu xanh, 02 bơm tiêm trong suốt (1ml/bơm tiêm)	Bộ	Bộ/Hộp	5	
176	TTB.0198	Chất rửa cho xét nghiệm HbA1C	Thực hiện xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp	Hộp	2000ml x 3	55	
177	TTB.0199	Chất tắc mạch dạng lỏng	Là co-polymer EVOH (Ethylene vinyl alcohol) được thiết kế để tạo ra sự xâm nhập hoàn toàn và tạo khối hoàn chỉnh để nút mạch trong tổn thương mạch máu thần kinh, bao gồm dị dạng động tĩnh mạch và u máu	Lọ		10	
178	TTB.0200	Chêm gỗ trám răng	Chêm gỗ chèn chặt các dụng cụ hỗ trợ trám, phục hình răng, chỉnh nha: Cấu tạo hình tam giác tron, Kích thước: 3 đến 5 mm, Không kích ứng niêm mạc	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
179	TTB.0227	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình số 0/0 75cm, kim tròn	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi Caprolactone và Calcium stearoyl lactylate, số 0, dài 75cm. Kim tròn đầu nhọn V-26 được phủ sắc bén bằng công nghệ NuCoat, dài 37mm, 1/2C. Đạt lực khô nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ.	Tép	Hộp/36 tép	500	
180	TTB.0228	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình số 0/0 90cm	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi Caprolactone và Calcium stearoyl lactylate, số 0, dài 90cm. Kim tròn đầu nhọn GS-24 được phủ sắc bén bằng công nghệ NuCoat, dài 40mm, 1/2C. Đạt lực khô nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ	Tép	Hộp/36 tép	7.000	
181	TTB.0229	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình số 2/0 75cm	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi Caprolactone và Calcium stearoyl lactylate, số 2/0, dài 75cm. Kim tròn đầu nhọn V-20 được phủ sắc bén bằng công nghệ NuCoat, dài 26mm, 1/2C. Đạt lực khô nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ.	Tép	Hộp/36 tép	1.000	
182	TTB.0201	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ	Chỉ khâu sụn chêm size 6,8,10, dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai & gối. - Chất liệu Fiber Wire dùng trong phẫu thuật nội soi khớp - Kích cỡ chuẩn: 18 inches (45.7cm) / 38 inches (96.5cm) - Vật liệu: Polyethylene - Chỉ màu xanh, kim nhọn	Cái		20	
183	TTB.1077	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu liền kim	Có 2 Chỉ siêu bền liền kim số 2, 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh Co-Braid. Kích thước kim: C-2.5", đầu kim dạng Tapered Độ dài chỉ: 40"	Cái		100	
184	TTB.0218	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0 70cm, kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyanide 6&66 số 3/0 dài 70cm, 1 kim tam giác ngược bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm, 3/8 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS Ấn Độ	Tép	Hộp/12 tép	2.000	
185	TTB.0223	Chỉ nylon 10-0 (kim thẳng)	Chỉ nylon 10-0 (kim thẳng)	Sợi	1 hộp/ 12 sợi	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
186	TTB.0210	Chỉ Nylon số 1/0 75cm, kim tam giác	Chỉ Nylon số 1/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C, dài 40mm	Tép		300	
187	TTB.0213	Chỉ Nylon số 3/0 75cm, kim tam giác	Chỉ số 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Tép		6.000	
188	TTB.0246	Chỉ phẫu thuật 2/0 75cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi	Tép	12 Tép / Hộp	2.000	
189	TTB.0212	Chỉ phẫu thuật 2/0 75cm, kim tam giác	Chỉ số 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C dài 24mm	Tép		1.000	
190	TTB.0247	Chỉ phẫu thuật 3/0 75cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus dài 26mm 1/2 vòng tròn .	Tép	12 Tép / Hộp	200	
191	TTB.0214	Chỉ phẫu thuật 3/0 75cm, kim tam giác	Chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C dài 24mm	Tép		2.000	
192	TTB.0263	Chỉ phẫu thuật 4/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 dài 70cm, kim tròn 1/2C, dài 20mm	Tép		700	
193	TTB.0215	Chỉ phẫu thuật 4/0 75cm, kim tam giác	Chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C dài 19mm	Tép		200	
194	TTB.0216	Chỉ phẫu thuật 5/0 75cm, kim tam giác	Chỉ số 5/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C dài 16mm	Tép		200	
195	TTB.0254	Chỉ phẫu thuật có kháng khuẩn 1/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 1/0, dài 70cm, kim đầu tròn 31mm, 1/2 vòng tròn.	Tép		2.000	
196	TTB.0257	Chỉ phẫu thuật có kháng khuẩn 4/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 4/0, dài 70, Kim tròn đầu dài 26mm 1/2 vòng tròn	Tép		150	
197	TTB.0230	Chỉ phẫu thuật đa sợi, tiêu trung bình số 3/0 75cm	Chỉ đa sợi, tiêu trung bình Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi Caprolactone và Calcium stearoyl lactylate, số 3/0, dài 75cm. Kim tròn đầu nhọn V-20 được phủ sắc bện bằng công nghệ NuCoat, dài 26mm, 1/2C. Đạt lực khỏe nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ.	Tép	Hộp/36 tép	1.000	
198	TTB.0217	Chỉ phẫu thuật không tan 10/0 30cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6, số 10/0, dài 30cm, 2 kim x DLM65 phủ silicone	Tép	Hộp / 12 Tép	360	
199	TTB.0202	Chỉ phẫu thuật không tan 2/0 90cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 2/0 dài 90cm, 2 kim x HR26mm, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 36 Tép	1.000	
200	TTB.0203	Chỉ phẫu thuật không tan 3/0 90cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 3/0 dài 90cm, 2 kim x HR26mm, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 36 Tép	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
201	TTB.0204	Chỉ phẫu thuật không tan 4/0 90cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 4/0 dài 90cm, 2 kim x HR22mm, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 36 Tép	1.000	
202	TTB.0205	Chỉ phẫu thuật không tan 5/0 75cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 5/0 dài 75cm, 2 kim x DR13mm, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 36 Tép	500	
203	TTB.0206	Chỉ phẫu thuật không tan 5/0 90cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 5/0 dài 90cm, 2 kim x HR17mm, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 36 Tép	200	
204	TTB.0207	Chỉ phẫu thuật không tan 6/0 75cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 6/0 dài 75cm, 2 kim x DR10mm	Tép	Hộp/ 36 Tép	100	
205	TTB.0208	Chỉ phẫu thuật không tan 7/0 75cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 7/0 dài 75cm, 2 kim x DR10mm, 3/8 C, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 36 Tép	1.000	
206	TTB.0209	Chỉ phẫu thuật không tan 8/0 75cm	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 8/0 dài 75cm, 2 kim x DR8, 3/8 C, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone	Tép	Hộp/ 12 Tép	600	
207	TTB.0211	Chỉ phẫu thuật Nylon 3/0 75cm	Chỉ Nylon số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 22mm	Tép		600	
208	TTB.0249	Chỉ phẫu thuật phủ silicon 2/0 75cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26mm bằng thép Ethalloy có phủ silicone, 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS	Tép	Hộp/12 tép	1.000	
209	TTB.0250	Chỉ phẫu thuật phủ silicon 3/0 75cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26mm bằng thép Ethalloy có phủ silicone, 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS	Tép	Hộp/12 tép	1.000	
210	TTB.0220	Chỉ phẫu thuật số 0/0 dài 75cm	Chỉ số 0 dài 75cm, không kim	Tép		800	
211	TTB.0219	Chỉ phẫu thuật số 1/0 dài 75cm	Chỉ số 1 dài 75cm, không kim	Tép		120	
212	TTB.0226	Chỉ phẫu thuật số 2/0 90cm, kim tròn	Chỉ số 2/0 dài 90cm, kim tròn dài 36mm 1/2C	Tép		1.000	
213	TTB.0221	Chỉ phẫu thuật số 2/0 dài 75cm	Chỉ số 2/0 dài 75cm, không kim	Tép		2.400	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
214	TTB.0222	Chỉ phẫu thuật số 3/0 dài 75cm	Chỉ số 3/0 dài 75cm, không kim	Tép		1.600	
215	TTB.0225	Chỉ phẫu thuật tan chậm 1/0 90cm	Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Poly - 4 - hydroxybutyrate số 1, dài 90cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, kim tròn 40mm	Tép		192	
216	TTB.0224	Chỉ phẫu thuật tan chậm 4/0 70cm	Chỉ phẫu thuật tan chậm tổng hợp đơn sợi số 4/0, dài 70CM, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon dài 22mm	Tép		500	
217	TTB.0251	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi có kháng khuẩn số 0/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 0, dài 90cm, kim đầu tròn 40mm, 1/2 vòng.	Tép		1.500	
218	TTB.0252	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi có kháng khuẩn số 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 1 (Kim 30mm cong tròn)	Tép		3.000	
219	TTB.0253	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi có kháng khuẩn số 1/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 1, dài 90cm, kim đầu tròn 40mm, 1/2 vòng.	Tép		2.500	
220	TTB.0255	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi có kháng khuẩn số 2/0 70cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 2/0, dài 70cm, kim đầu tròn 26mm, 1/2 vòng tròn.	Tép		2.000	
221	TTB.0256	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi có kháng khuẩn số 3/0 70cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), số 3/0, dài 70cm, kim đầu tròn 26mm, 1/2 vòng tròn.	Tép		200	
222	TTB.0231	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 0/0 90cm	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910 số 0, dài 90cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 40mm	Tép		500	
223	TTB.0240	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 0/0 90cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 0 dài 90cm, kim tròn 1/2C dài 40mm	Tép		1.500	
224	TTB.0244	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 0/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT dài 40mm 1/2 vòng tròn .	Tép	12 Tép / Hộp	2.000	
225	TTB.0232	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 1/0 90cm	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910 số 1, dài 90cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 40mm.	Tép		450	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
226	TTB.0245	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 1/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT dài 40mm 1/2 vòng tròn .	Tép	12 Tép / Hộp	100	
227	TTB.0241	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 2/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0 dài 70cm, kim tròn 1/2C dài 26mm	Tép		3.000	
228	TTB.0233	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 3/0 70cm	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910 số 3/0, dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 26mm	Tép		150	
229	TTB.0234	Chỉ phẫu thuật tan đa sợi số 4/0 70cm	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910 số 4/0, dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 22mm	Tép		100	
230	TTB.0243	Chỉ tan tổng hợp đa sợi (khâu gan) số 1/0 100cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi (khâu gan) số 1/0 dài 100cm, kim đầu tù 3/8 vòng tròn, dài 65mm	Tép		150	
231	TTB.0242	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có chất kháng khuẩn số 1/0 70cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 1 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH -plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 31 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Tép	Hộp/36 tép	432	
232	TTB.0235	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có chất kháng khuẩn số 2/0 75cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.	Tép	Hộp/12 tép	120	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
233	TTB.0236	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có chất kháng khuẩn số 3/0 75cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus , có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.	Tép	Hộp/12 tép	48	
234	TTB.0237	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 0/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin370 và 50% là Calcium Stearate số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS	Tép	Hộp/12 tép	120	
235	TTB.0238	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40 mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày	Tép	Hộp/12 tép	120	
236	TTB.0248	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT bằng thép Ethalloy có phủ silicone dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS	Tép	Hộp/12 tép	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
237	TTB.0239	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH -plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Tép	Hộp/36 tép	72	
238	TTB.0258	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 3/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (Glycolic + Caprolacton + Trimethylene) số (3/0), dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, 22mm	Tép		250	
239	TTB.0259	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 4/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (Glycolic + Caprolacton + Trimethylene) số (4/0), dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, 22mm	Tép		150	
240	TTB.0260	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 2/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 2/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn plus SH dài 26mm 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh giúp giữa chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 80% sau 2 tuần - 70% sau 4 tuần - 60% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày	Tép	Hộp/36 tép	72	
241	TTB.0261	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn SH plus dài 26mm, 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh giúp giữa chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 80% sau 2 tuần - 70% sau 4 tuần - 60% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày	Tép	Hộp/36 tép	144	
242	TTB.0262	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu hình thoi Atraloc SH-2 plus dài 20mm 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh giúp giữa chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 60% sau 2 tuần - 40% sau 4 tuần - 35% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày.	Tép	Hộp/36 tép	144	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
243	TTB.0264	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi số 0/0 90cm, kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 0 dài 90cm, 1 kim tròn đầu cắt V-34 bằng thép Ethalloy có phủ silicone, dài 36mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết thương 2 tuần = 80%, 4 tuần = 70%, 6 tuần = 60%. Thời gian tan 182-238 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Tép	hộp/36 tép	700	
244	TTB.0265	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi số 3/0 dài 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn Taper Point Plus SH bằng thép Ethalloy có phủ silicone dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết thương 2 tuần = 80%, 4 tuần = 70%, 6 tuần = 60%. Thời gian tan 182-238 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Tép	Hộp/36 tép	400	
245	TTB.0270	Chỉ thép buộc hàm	Chỉ thép buộc hàm	Cuộn		1	
246	TTB.0271	Chỉ thép khâu xương bánh chè có kim	Số 7, dài 60cm, kim HS120	Tép	Hộp / 12 Tép	1.000	
247	TTB.0272	Chỉ thép khâu xương bánh chè có kim	Số 7, dài 60cm, kim HS120	Tép		1.500	
248	TTB.0740	Chocolate Agar + Bacitracin 9015	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân lập các loài Haemophilus trong mẫu bệnh phẩm từ đường hô hấp. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, MultiVitox, Bacitracin, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp	10 đĩa/Hộp	15	
249	TTB.0274	Chổi vệ sinh ống soi	Chổi làm sạch 2 đầu với chổi vệ sinh van 2 đầu - Chổi: chiều dài chổi: 20/10mm; đường kính chổi: 2-5/4-6mm được làm bằng Nylon. - Dây thép xoắn: chiều dài: 260cm; đường kính: 1.7mm; được làm bằng thép không gỉ 314. - Ống thông: được làm bằng POM (polyoxymethylene) - Kênh làm việc: 2.0 đến 5.0mm.	Cái	01 cái/gói	3	
250	TTB.0266	Chromic Catgut, kim số 0/0	Chỉ số 0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Tép		500	
251	TTB.0267	Chromic Catgut, kim số 2/0	Chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Tép		500	
252	TTB.0268	Chromic Catgut, kim số 3/0	Chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Tép		200	
253	TTB.0269	Chromic Catgut, kim số 4/0	Chỉ số 4/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép		600	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
254	TTB.0277	Chủng vi khuẩn nội kiểm vi sinh Proteus Vulgaris ATCC 6380	Chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp	Hộp/5 que	2	
255	TTB.0837	Citrate Tubes	Có kết quả phân tích chất lượng: Sử dụng dung dịch hóa chất Trisodium Citrate; Chịu được tốc độ quay 3000 vòng/phút trong 5 phút (ISO,GDP)	Ống		40.000	
256	TTB.0288	Clip cầm máu nội soi	Clip cầm máu (qua kênh ống soi)	Cái		15	
257	TTB.0291	Co nối thẳng/ Co nối thẳng có khóa luer lock, cỡ 3/8 x 1/4	Cỡ 3/8 x 1/4	Cái		50	
258	TTB.0292	Co nối thẳng/ Co nối thẳng có khóa luer lock, cỡ 3/8 x 3/8	Cỡ 3/8 x 3/8	Cái		50	
259	TTB.0293	Co nối Y/ Co nối Y có khóa luer lock, cỡ: 3/8 x 3/8 x 1/4	Cỡ: 3/8 x 3/8 x 1/4	Cái		50	
260	TTB.0294	Co nối Y/ Co nối Y có khóa luer lock, cỡ: 3/8 x 3/8 x 3/8	Cỡ: 3/8 x 3/8 x 3/8	Cái		50	
261	TTB.0300	Cốc có mở	Thể tích 600ml, dùng để nấu môi trường nuôi cấy vi sinh	Cái		20	
262	TTB.0301	Cốc đựng mẫu xét nghiệm miễn dịch phương pháp điện hóa phát quang	Dùng chứa mẫu phẩm và thuốc thử dùng trong xét nghiệm miễn dịch	Hộp	60 x 60 cup	20	
263	TTB.0302	Cốc phản ứng xét nghiệm miễn dịch phương pháp điện hóa phát quang	Assay tip/ cup là vật tư tiêu hao dùng cho việc hút và chứa mẫu phẩm và thuốc thử.	Hộp	48x2x84 tips/cups and 8 waste liners	20	
264	TTB.0306	Cồn 96 độ	Cồn tuyệt đối	Lít	Chai/1 lít	200	
265	TTB.0307	Cột sắt kí lỏng cao áp dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Cột sắt kí lỏng cao áp cho xét nghiệm HbA1C	Hộp	2500 test/Hộp	10	
266	TTB.1035	Co-Trimoxazole (Trimethoprim/ Sulphamethoxazole)	Hộp gồm 5 cartridge nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	Hộp/250 khoan	120	
267	TTB.0308	Cuộn nút mạch não	Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quy, ngoài ra còn có thể sử dụng để chặn cổ túi phình trong điều trị phình mạch máu não cỡ rộng.	Cái	1 cái/ hộp	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
268	TTB.0822	Cuộn nút mạch não chất liệu platinum	Vòng xoắn nút mạch não được làm từ chất liệu platinum, đường kính sợi coils tăng dần từ 0.010” đến 0.015” theo đường kính cuộn coils (duy nhất trên thị trường), làm tăng tỷ lệ nút kín túi phồng, đường kính vòng coils từ 1.5-25 mm, chiều dài cuộn coils từ 2-50 cm (dài nhất trên thị trường), thích hợp cho mọi loại kích thước và hình dạng túi phồng. Mềm, chống căng giãn tốt, dễ thao tác, bề mặt trơn nhẵn dễ dàng đi vào các góc của túi phồng, động tác cắt cơ học đơn giản, cực nhanh, chính xác, không phụ thuộc nguồn điện, có thể sử dụng cho hai loại ống thông echelon 10 và echelon 14.	Cái		20	
269	TTB.0309	Đai cenlulo	Băng trám kẽ trám răng	Sợi		1.000	
270	TTB.0313	Dao phẫu thuật nhãn khoa	Dao mổ phaco 2.8mm	Cái		500	
271	TTB.0314	Dao siêu âm mổ mở dạng kéo với công nghệ thích ứng mô, cán dài 17cm	Dao siêu âm mổ mở dạng kéo với Công nghệ thích ứng mô, cán dài 17cm, kết hợp với dây dao siêu âm màu xanh và máy phát chính. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA. . Dùng được cho máy Harmonic	Cái	6 cái/hộp	10	
272	TTB.0315	Dao siêu âm mổ mở dạng kéo với công nghệ thích ứng mô, cán dài 9 cm	Dao siêu âm mổ mở dạng kéo với Công nghệ thích ứng mô, cán dài 9 cm, kết hợp với dây dao siêu âm màu xanh và máy phát chính. Dùng cho máy Harmonic Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Cái	6 cái/ hộp	20	
273	TTB.0316	Dao siêu âm mổ nội soi với công nghệ thích ứng mô, cán dài 36cm	Dao siêu âm mổ nội soi với Công nghệ thích ứng mô, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, kết hợp với dây dao siêu âm và máy phát chính. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA. Dùng cho máy Harmonic	Cái	6 cái/hộp	20	
274	TTB.0697	Dao vi phẫu nhãn khoa	Chất liệu thép không gỉ, lưỡi dao sắc bén để cắt mẩu, tương thích với nhiều loại máy cắt vi phẫu.	Hộp	Hộp/50 lưỡi	50	
275	TTB.0317	Đầu col 1000ml	Đầu col 1000ml	Cái		6.000	
276	TTB.0318	Đầu col 10ml	Đầu col 10ml	Cái		6.000	
277	TTB.0319	Đầu col 200ml	Đầu col 200ml	Cái		6.000	
278	TTB.0320	Đầu col trắng	Đầu col trắng	Cái		5.000	
279	TTB.0321	Đầu col vàng có khóa	Đầu col vàng có khóa	Cái		400.000	
280	TTB.0322	Đầu col xanh	Đầu col xanh	Cái		400.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
281	TTB.0323	Đầu dò tán sỏi, cỡ 0.8mm	Tương thích với máy Storz	Cái		20	
282	TTB.0325	Đầu kim dùng cho bút tiểu đường	Kim vất 5 mặt - Đường kính nhỏ 32G, đầu kim phủ silicon - Chiều dài kim 4mm với đường kính lòng kim lớn 0,23mm - Đốc kim tràn viền giúp ổn định lực tiêm - Thiết kế dễ cầm, dễ sử dụng - Thích hợp cho các loại bút tiêm	Cây	100 cái/hộp	1.000	
283	TTB.0326	Đầu nối chữ Y loại Y - Star	Van cầm máu dạng bấm và vặn, có co nối chữ Y đường kính trong van 9 Fr, sử dụng kết hợp với các dụng cụ khác nhau trong PCI	Cái	Cái/Gói	100	
284	TTB.0327	Đầu nối Combifix Adapter (hoặc tương đương)	Đầu nối Combifix Adapter (hoặc tương đương) dùng trong kỹ thuật ECMO.	Cái		50	
285	TTB.0328	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi	Chai	Chai/500ml	4	
286	TTB.0329	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Đường kính vòng ngoài của đầu thắt từ 8,6mm đến 11,6mm. - Dụng cụ kéo dây một mảnh sử dụng công nghệ PermaCoil để lắp ráp thiết bị dễ dàng và chính xác có thể sử dụng cả hai đầu của thiết bị trong khi thiết lập - Có 6 vòng thắt, được đóng gói chống tia UV, hạn dùng được 24 tháng - Đường kính trong của thân tay cầm lớn với 9,8Fr, đảm bảo khả năng hút và bơm tưới rửa. - Thiết kế 2 dây điều khiển từ hai phía giúp thao tác an toàn, điều khiển nhẹ. - Tiêu chuẩn: FDA	Cái		300	
287	TTB.0902	Đầu thử (que thử) đường huyết máy đo đường huyết	Đầu thử đường huyết thiết kế dạng hình khối dễ cầm, có đầu hút dạng vòi, đóng gói riêng lẻ. Sử dụng men Glucose Oxidase & Peroxidase, không bị ảnh hưởng bởi đường Malto và Oxy hòa tan. Đo được máu tĩnh mạch, mao mạch. Thử tích mẫu máu cần đo khoảng 0.8µL. Đo được bằng phương pháp quang học chùm tia kép. Sản phẩm sản xuất tại các nước G7.	Que	Hộp/30 cái	80.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
288	TTB.0330	Đầu tip có lọc	Hộp tip có lọc 1000µl, tiệt trùng, có chia vạch, không có RNase, DNase	Hộp	96 tip/hộp	30	
289	TTB.0331	Đầu tip có lọc 10µL	vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 96,1 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,8 mm	Hộp	96 tips/hộp	100	
290	TTB.0332	Đầu tip có lọc 200µL	vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 58,5 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,5 mm	Hộp	96 tips/hộp	200	
291	TTB.0333	Đầu tip hút mẫu xét nghiệm miễn dịch phương pháp điện hóa phát quang	Vật tư tiêu hao dùng hút mẫu phẩm và thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp	30x120 pcs	15	
292	TTB.0334	Dây cưa xương	Dùng để cưa xương	Sợi		130	
293	TTB.0342	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu phủ lớp ái nước	Dây dẫn can thiệp mạch máu phủ lớp ái nước hydrophilic: - Cấu tạo: Nitinol. - Đường kính: 0.035". - Có 05 kích thước chiều dài khác nhau: 45cm - 180cm. - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak.	Cái	Cái/Gói	20	
294	TTB.0348	Dây dẫn can thiệp động mạch vành, thiết kế đầu tip Core-To-Tip, phủ lớp ái nước	Lõi đoạn gần phủ lớp chống thấm nước hydrophobic Lõi đoạn xa làm bằng chất liệu ELASTINITE NITINOL, phủ lớp ái nước hydrophilic Lõi parabol không điểm chuyển tiếp RESPONSEASE Thiết kế đầu tip: Core-To-Tip Chiều dài dây dẫn: 190 cm, Tip load: 0.8 g Lõi Radiopaque dài 3 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
295	TTB.0349	Dây dẫn can thiệp động mạch vành, thiết kế đầu tip Core-To-Tip, phủ lớp Full Polymer và lớp ái nước	Lõi DURASTEEL, phủ lớp Full Polymer và lớp ái nước hydrophilic Lõi parabol không điềm chuyên tiếp RESPONSEASE Thiết kế đầu tip: Core-to-Tip Chiều dài dây dẫn: 190 cm, Tip load: 1.2 g Lõi Radiopaque dài 3cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp/ 5 cái	50	
296	TTB.0347	Dây dẫn can thiệp động mạch vành, thiết kế đầu tip Shapping ribbon	Lõi đoạn gần làm bằng DURASTEEL, phủ lớp chống thấm nước hydrophobic Lõi đoạn xa làm bằng chất liệu ELASTINITE NITINOL phủ lớp Intermediate Polymer Sleeve và lớp ái nước hydrophilic Lõi parabol không điềm chuyên tiếp RESPONSEASE Thiết kế đầu tip: Shapping ribbon Chiều dài dây dẫn 190 cm. Tip load: 0.7 g Có đoạn đánh dấu bức xạ 4.5 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		100	
297	TTB.0344	Dây dẫn can thiệp mạch máu thần kinh, lớp phủ ái nước SLIP-COAT dài 170cm	Cấu trúc vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn 1:1. Lớp phủ ái nước SLIP-COAT dài 170cm. Chiều dài lần lượt 200,300 cm. (Chi tiết các cỡ)	Cái		50	
298	TTB.0343	Dây dẫn can thiệp mạch máu thần kinh, lớp phủ ái nước SLIP-COAT dài 180cm	Cấu trúc vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn 1:1. Đường kính siêu nhỏ 0.08 inch. Chiều dài 200cm. Lớp phủ ái nước SLIP-COAT dài 180cm. (Chi tiết các cỡ)	Cái		25	
299	TTB.0356	Dây dẫn can thiệp mạch não	Vi dây dẫn can thiệp mạch não - Chất liệu Nitinol- stainless hypbrid, lớp vỏ là PTFE, phủ Hydrophilic tron mềm Kích thước: + Đường kính: 0.014 inches và 0.012 inches + Chiều dài 200cm, - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, FDA.	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
300	TTB.0346	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Dây dẫn can thiệp mạch vành với chất liệu lõi đầu gần bằng Stainless Steel, lõi đầu xa Chromium enriched Nitinol và cuộn coil Platinum, với đường kính 0.014 inch, chiều dài 190 cm.	Cái	Hộp/cái	300	
301	TTB.0350	Dây dẫn can thiệp mạch vành (tác nghẽn mạn tính)	Lõi DURASTEEL phủ lớp Full Polymer và lớp ái nước hydrophylic Lõi hình nón không điểm chuyển tiếp RESPONSEASE Thiết kế đầu tip: Core-to-Tip Chiều dài dây dẫn: 190 cm, Tip load: 1.5 g đến 4.1g Lõi Radiopaque dài 3cm Có điểm đánh dấu Gold Maker cách đầu tip 4.5cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp/ 5 cái	50	
302	TTB.0351	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	Dây dẫn chẩn đoán - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối (tùy mã sản phẩm) - Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. - Đủ các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		1.000	
303	TTB.0354	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	Dây dẫn chẩn đoán - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối (tùy mã sản phẩm) - Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. - Đủ các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		1.500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
304	TTB.0339	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch lõi Nitinol	Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có lớp áo polyurethane và lớp áo ái nước giúp dễ lái vào các chỗ tổn thương khó, an toàn. - Dây dẫn có trợ lực tốt theo tỷ lệ 1:1 - Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng - Đủ các kích cỡ 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm, 150cm, 180cm, 220cm, 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp/ 10 cái	100	
305	TTB.0338	Dây dẫn chẩn đoán tim mạch	Dây dẫn với đầu tip linh hoạt (6,3 g). Thân dây có độ cứng cao (3,5N) tăng lực đẩy, khả năng hỗ trợ và độ hiển thị rõ dưới hình ảnh cản quang. Đường kính: 0,035 inches. Tip shape: Straight, angle 1,5J. Chiều dài 50-180 cm	Cái		100	
306	TTB.0340	Dây dẫn dịch bù trong chạy thận nhân tạo	Dây bù dịch dùng cho máy Dialog HDF online, 1 đầu nối luer, van 1 chiều, tiết trùng tia	Cái		500	
307	TTB.0345	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Dây dẫn can thiệp mạch vành có lớp ái nước M Coat, công nghệ nối đôi DuoCore với kỹ thuật nối không mối nối. Đường kính 0,014" dài 180 cm. Lõi ngoài làm bằng hợp kim đàn hồi nickel-titanium (NiTi)	Cái		1.000	
308	TTB.0335	Dây dẫn đường cho catheter	Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có lớp áo polyurethane và lớp áo ái nước giúp dễ lái vào các chỗ tổn thương khó, an toàn. - Dây dẫn có trợ lực tốt theo tỷ lệ 1:1 - Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng - Đủ các kích cỡ 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm, 150cm, 180cm, 220cm, 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		100	
309	TTB.0352	Dây dẫn đường cho catheter	Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có lớp áo polyurethane và lớp áo ái nước giúp dễ lái vào các chỗ tổn thương khó, an toàn. - Dây dẫn có trợ lực tốt theo tỷ lệ 1:1 - Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng - Đủ các kích cỡ 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm, 150cm, 180cm, 220cm, 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
310	TTB.0353	Dây dẫn đường cho catheter	Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có lớp áo polyurethane và lớp áo ái nước giúp dễ lái vào các chỗ tổn thương khó, an toàn. - Dây dẫn có trợ lực tốt theo tỷ lệ 1:1 - Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng - Đủ các kích cỡ 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm, 150cm, 180cm, 220cm, 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái		100	
311	TTB.0355	Dây dẫn nước	Tương thích với máy bơm ổ khớp Linvatec 10K, có van điều khiển dòng nước	Cái		300	
312	TTB.0357	Dây dẫn sóng	Dây dẫn sóng dùng cho máy đốt vi sóng Avecure Microwave Generator	Cái	1 cái/ hộp	1	
313	TTB.0358	Dây dẫn truyền sóng	Dây dẫn truyền sóng dùng tương thích với máy Avecure TM Microwaves Genertor hoặc tương đương	Sợi	1 Sợi/ Hộp	2	
314	TTB.0341	Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn (Hệ thống bào mảng xơ vữa)	Dây dẫn can thiệp bào Mảng Xơ Vữa lòng mạch 0.014inch, dài 330cm, có đầu tip dài 2.2, 2.8cm	Cái	Cái	10	
315	TTB.0359	Dây dao dùng cho dao cắt đốt công nghệ siêu âm mở mở	Dây dao màu xanh dương dùng cho dao cắt đốt công nghệ siêu âm mở mở (số lần lắp dao 100 lần/1 sợi).-Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA .Dùng cho máy Harmonic	Cái	1 cái/hộp	3	
316	TTB.0360	Dây dao dùng cho dao cắt đốt công nghệ siêu âm mở nội soi	Dây dao màu xám dùng cho dao cắt đốt công nghệ siêu âm mở nội soi(số lần lắp dao 95 lần/1 sợi).-Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA. Dùng cho máy Harmonic	Cái	1 cái/hộp	3	
317	TTB.0362	Dây đốt điện	Dây đốt điện, đóng gói tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO.	Sợi		150	
318	TTB.0363	Dây Garô (Dây thắt mạch)	Được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần.Sản phẩm có độ co giãn tốt, an toàn trong quá trình sử dụng.	Sợi		1.200	
319	TTB.0365	Dây gây mê	Dây máy gây mê. Loại 2 đoạn, dây co rút kiểu lò xo dài 160cm; 1 kết nối kiểu khuỷ tay có công và nắp đậy, tiêu chuẩn ISO 13485, CE 0123	Sợi/ Bộ		6.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
320	TTB.0059	Dây gây mê Jackson Rees	Chất liệu: Khuyết ống PE, ống dây gọn PE + EVA (không latex), túi thở latex + Hệ thống thở cho người lớn, chiều dài 0,6 mét với ống dây oxy 2 mét, túi latex 2,0 lít và van điều chỉnh.H38 + Tiêu chuẩn ISO, CE	Bộ		40	
321	TTB.0364	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây hút dịch phẫu thuật 2m (có 2 đầu)	Sợi		12.000	
322	TTB.0369	Dây nối dài bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện 75cm/0,6ml	Cái		30.000	
323	TTB.0367	Dây nối dùng trong can thiệp tim mạch	Dây đo áp lực - Vật liệu làm bằng PVC, Rigid - Đầu gần dạng male / female luer cố định - Đầu xa dạng male cố định - Chiều dài: 15, 30, 61, 91, 122, 152, 183, 213, 244mm (6", 12", 24", 36", 48", 60", 72", 84", 96"). Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	cái/ bịch	100	
324	TTB.0370	Dây nối Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	Được làm bằng nhựa polypropylen (PP) trong, mềm dẻo, chịu được áp lực hút chân không cao tới -30. Công tắc chuyển trạng thái (ON/OFF) để bác sỹ dễ dàng thao tác.	Cái		50	
325	TTB.0368	Dây nối oxy	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, có màu xanh lá, trong suốt, mềm, gồm 1 ống chính, hai đầu có gắn 2 đầu nối. Tổng chiều dài ống dây là 2.000mm. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Tiêu chuẩn: ISO 13485 - 2016,ISO 9001:2015	Cái		6.000	
326	TTB.0371	Dây nối quả hấp phụ than hoạt tính với quả lọc	Dây nối quả hấp phụ than hoạt tính với quả lọc	Sợi		2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
327	TTB.0366	Dây thở 2 bẫy nước	Dây thở dùng một lần, chất liệu PVC, nhẹ, được thiết kế dùng cho các máy thở hoặc máy gây mê. với thiết kế linh hoạt được dùng như một liên kết giữa hệ thống máy thở và ống Nội khí quản, mặt nạ hỗ trợ việc hô hấp cho bệnh nhân - Cổng lấy khí có nắp đậy cố định. Đầu kết nối tiêu chuẩn cho người lớn, với kích thước đường kính/chiều dài 22mm/15cm, có thể kết nối với mọi máy thở, máy gây mê tại Bệnh viện - Thành trong ống trơn, trở kháng dòng khí thấp . Co nối chữ Y mềm mại, xoay linh hoạt - Chỉ sử dụng cho một bệnh nhân nên tránh lây nhiễm chéo. - HMEF dùng một lần được trang bị màng lọc khuẩn 0.3 micron, hiệu quả lên đến 99.99 %	Bộ		1.440	
328	TTB.0372	Dây thở oxy	chất liệu PVC mềm dẻo, màu xanh, không gây kích ứng với bệnh nhân	Cái		25.000	
329	TTB.0373	Dây thở oxy 1 nhánh số 08	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế Tổng chiều dài ống dây là 420mm. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Tiêu chuẩn: ISO 13485 - 2016,ISO 9001:2016	Cái		500	
330	TTB.0374	Dây thở oxy 1 nhánh số 10	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế Tổng chiều dài ống dây là 420mm. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Tiêu chuẩn: ISO 13485 - 2016,ISO 9001:2016	Cái		800	
331	TTB.0381	Dây truyền máu	Chất liệu PVC y tế không gây sốt, không độc hại và chống dị ứng, tiệt trùng.	Bộ		12.000	
332	TTB.0174	ĐÈ LƯỖI GỖ	Được làm từ gỗ với bề mặt phẳng mịn. Không mùi,	Cây		15.000	
333	TTB.0716	Defibrinated Sheep Blood 10ml	Máu cừu	Tube	Tube/ 10ml	600	
334	TTB.0385	Đèn đặt NKQ 5 lưới cong người lớn	Đèn đặt NKQ 5 lưới cong người lớn (Đức) hoặc tương	Bộ		7	
335	TTB.0915	Deoxycholate Citrate Agar	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Hộp	Hộp/500g	1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
336	TTB.0733	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng PLIF	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK, không cản quang - Hình viên đạn lồi giữa, có răng 2 bên 1 chiều để chống trượt. - Số điểm đánh dấu cản quang: 3 điểm - Chiều dài trước - sau: 22, 26, 32 và 36mm - Chiều cao: 8, 9, 10, 11, 12 và 14mm - Chiều sâu: 10mm - Khoảng ghép xương từ: 0.4 - 1.9cc tùy kích thước. '- Thích hợp dùng trong kỹ thuật mổ PLIF, TLIF - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng, hạn sử dụng lâu dài, dễ bảo quản 	Cái	1 Cái /1 Gói	10	
337	TTB.0389	Dịch lọc máu liên tục	<p>Là loại túi làm bằng polyefin 2 ngăn chứa dung dịch vô khuẩn, sau khi bóc niêm phong trộn thành phần 2 ngăn thu được dung dịch hoàn nguyên, dùng cho máy lọc máu liên tục prismalex.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Natri (Na⁺): 140 mmol/l; - Kali (K⁺): 4 mmol/l; - Magie (Mg²⁺): 0,75 mmol/l; - Clo (Cl⁻): 120,5 mmol/l; - Bicarbonate (HCO₃⁻): 22 mmol/l; - Lactat (C₃H₅O₃⁻): 3 mmol/l; - Glucose (C₆H₁₂O₆⁻): 6,1 mmol/l; - Nồng độ thẩm thấu lý thuyết: 296,4 mOsm/l 	Túi		500	
338	TTB.0388	Dịch lọc máu liên tục có chống đông citrate	<p>Là túi PVC chứa dịch kháng đông vô khuẩn không chứa nội độc tố vi khuẩn</p> <p>- Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sodium chloride: 5,03 g/l + Sodium citrate dihydrate: 5,29 g/l + Nước tiêm: 1.000 ml + Hydrochloric acid để điều chỉnh pH + Citrate C₆H₅O₇³⁻: 18 mmol/l + Sodium (Na⁺): 140 mmol/l + Chloride (Cl⁻): 86 mmol/l + Độ thẩm thấu lý thuyết: 244 mOsm/l 	Túi		500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
339	TTB.0194	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco	Hydroxypropyl Methylcellulose 2.4%	Hộp	2ml/hộp	2.000	
340	TTB.0193	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate dùng trong phẫu thuật phaco	Chất nhầy Sodium Hyaluronate 1.4%	Hộp	1,5ml/hộp	300	
341	TTB.0390	Điện cực dán đo dẫn truyền	Chất liệu: Bạc/ bạc chloride (Ag/AgCl) và Gel rắn - Kích thước điện cực 474mm ² với diện tích ghi 54mm ² , dây dài 0.8m. Có thể thay đổi vị trí nhiều lần, mỗi điện cực với dây dẫn mã màu đỏ, xanh lá cây và màu đen - Tiêu chuẩn kỹ thuật: FSC, ISO, CE, FDA.	Miếng	Bịch/ 12 miếng	300	
342	TTB.0391	Điện cực đất	Chất liệu: Cảm biến Ag/AgCl. Chất liệu tiếp xúc da: Solid Gel. Vỏ điện cực: Vải không dệt - Đầu nối bằng thép không rỉ AISI 304 - Kích thước: dây dài 150 cm, kích thước điện cực: 35x45mm, diện tích tiếp xúc da: 1.575 mm ² - Đầu cắm chuẩn: T.P. DIN 42802 - Điện cực đất loại dán cho điện cơ. Tiêu chuẩn FSC, ISO, CE, FDA.	Miếng	Bịch/4 miếng	300	
343	TTB.0392	Điện cực tim	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính.	Miếng		100.000	
344	TTB.0975	Điện cực trung tính dùng trong phẫu thuật bằng máy đốt điện (dạng đơn, cho người lớn)	Tám điện cực trung tính dán dùng nhiều lần	Cái	Bọc 50 Cái	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
345	TTB.0393	Đinh chốt đầu trên xương đùi ngắn 125°/ 130°/ 135°	Đinh đầu trên xương đùi hay còn gọi là đinh Gamma, rỗng. Được thiết kế có tính chất giải phẫu đảm bảo sự tương thích tốt nhất cho xương đùi. Thiết kế đinh rỗng giúp dễ dàng đưa vào lòng tủy. Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V khe hở cực nhỏ, được rèn mềm và kiểm tra đặc tính bằng công nghệ siêu âm. Đường kính từ 9.0mm/10mm/11mm/12mm, đinh ngắn có chiều dài 200mm và 240mm, đinh dài có chiều dài từ 340mm đến 420mm, bước tăng 20mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép, có nắp đậy đầu đinh, sử dụng tay khung định vị ba chiều; - Vít nén ép (Lag Screw) tương thích đinh gamma, đường kính 10.5mm, dài 70-120mm, bước tăng 5mm, thiết kế hấp thụ lực cao. Có 2 chọn lựa tĩnh và động cho vít nén ép. Có 2 loại vít nén ép: Vít nén ép loại A: Có thể xoay và cố định vào cổ xương đùi có tác dụng nén ép xương xốp. Dụng cụ khóa bên trong có thể kiểm soát được đầu xoắn ốc của vít với đầu xương đùi. Vít nén ép loại B: Thiết kế có các rãnh trượt có tác dụng chống xoay và cho phép vít trượt trên thân đinh là dạng vít xôn nện để nén ép, thích hợp người trẻ hoặc người có - Chất liệu thép không rỉ. - Đinh đường kính 8/ 9/ 10/ 11mm, dài 280/ 290/ 300/ 310/ 320/ 330/ 340mm	Cái/ Bộ	1 cái/bộ/túi	20	
346	TTB.0399	Đinh chốt xương chày	- Chất liệu thép không rỉ. - Đinh đường kính 8/ 9/ 10/ 11mm, dài 280/ 290/ 300/ 310/ 320/ 330/ 340mm	Cái		50	
347	TTB.0398	Đinh chốt xương chày đa năng Expert rỗng	- Chất liệu thép không rỉ. - Đinh đường kính 8/ 9/ 10/ 11/ 12mm, dài 240-380mm bước tăng 20mm	Cái		150	
348	TTB.0397	Đinh chốt xương đùi	Chất liệu bằng thép không rỉ, đạt tiêu chuẩn ISO, EC Đinh đường kính 8,9,10 dài 280-400mm	Cái		200	
349	TTB.0400	Đinh chốt xương đùi đa năng Expert, trái/ phải	- Chất liệu thép không rỉ. - Đinh đường kính 9/ 10/ 11/ 12mm, dài 320/ 330/ 340/ 350/ 360/ 370/ 380/ 390/ 400mm	Cái		50	
350	TTB.0156	Định danh tự động Cầu khuẩn gram Dương	Định danh tự động Cầu khuẩn gram Dương	Card	Hộp 20 card	300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
351	TTB.0155	Định danh tự động Trực khuẩn gram âm	Định danh tự động Trực khuẩn gram âm	Card	Hộp 20 card	800	
352	TTB.0662	Đinh Kirschner một đầu nhọn	Đường kính 0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 1.6, 1.8, 2.0, 2.2, 2.4, 2.5 dài 310mm	Cái		2.000	
353	TTB.0394	Đinh kít ne một đầu nhọn, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Đinh đường kính 1.2/ 1.4/ 1.5/ 1.6/ 1.8/ 2.0/ 2.2/ 2.5/ 3.0mm, dài 300mm	Cái		1.000	
354	TTB.0395	Định nhóm máu ABO/RhD xuôi bằng phương pháp gelcard nhanh (5 phút)	Định nhóm máu ABO/RhD xuôi bằng phương pháp gelcard nhanh (5 phút) 11H5 x 2, 6F9 x 2, NaTH119 x 2; sodium azide < 0.1% Tương thích hệ thống Stargel 10, Tiêu chuẩn: ISO, CE	Card	Hộp/ 100Card	1.000	
355	TTB.0401	Đinh Steinmann	- Chất liệu thép không rỉ. - Đinh đường kính 3.5 - 5.0 dài từ 180mm - 200mm	Cái		50	
356	TTB.0402	Đồng hồ oxy	Đồng hồ oxy, có van giảm áp suất an toàn bên ngoài, van điều khiển cửa ra bằng thép không gỉ giúp điều chỉnh lưu lượng chính xác và lâu bền. Dùng để đo nồng độ oxy	Cái		100	
357	TTB.0405	Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới từ 3 đến 7mm, độ dài dây dầy 190cm và 320cm. Sử dụng dễ dàng để chặn huyết khối và các mảng xơ vữa trôi lên não trong quá trình đặt stent động mạch cảnh, hiệu quả cao, dễ sử dụng, an toàn	Cái		5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
358	TTB.0406	Dụng cụ bắt dị vật dùng trong can thiệp tim mạch	<p>Thiết kế 1 vòng để gia tăng khả năng bắt dị vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòng Snare được phủ vàng trên nền Nitinol làm gia tăng khả năng cản quang, vật liệu Nitinol nhớ hình và đàn hồi tốt tránh tổn thương mạch máu nhiều nhất. - Vòng Snare được thiết kế 90o giúp bắt dị vật chính xác - Có dải band marker cản quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác - Có thể dùng với catheter 2.3F, 3F, 4F, 6F phù hợp cho trẻ em và các mạch máu nhỏ. - Đủ các kích cỡ của vòng từ 2,4,5,7,10,15,20,25,30,35 mm - Chiều dài 100 cm - Chiều dài của snare: 120 cm - Hạn dùng 3 năm. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	Cái	Hộp/ cái	10	
359	TTB.0407	Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn dùng trong can thiệp tim mạch	<p>Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ba dây cáp bằng Nitinol của En Snare xoắn lại với nhau - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt, và độ xoắn được kiểm soát 1:1. - Có dải band marker cản quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Kích thước làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm - Chiều dài catheter: 100cm - Chiều dài của snare: 120 cm. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	Cái	Hộp/cái	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
360	TTB.0408	Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ dùng trong can thiệp tim mạch	Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ - Ba dây cáp bằng Nitinol của En Snare xoắn lại với nhau - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt, và độ xoắn được kiểm soát 1:1. - Có dải band marker cân quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Thước làm việc: 2-4mm, 4-8mm, - Chiều dài catheter: 150cm - Chiều dài của snare: 175 cm - Hạn dùng 3 năm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp/cái	10	
361	TTB.0420	Dụng cụ cắt khâu nối dùng trong kỹ thuật Longo mổ trĩ EEA Autosuture Hemorrhoid and Prolapse Stapler with DST Series Technology	Dụng cụ khâu cắt nối vòng theo PP Longo - 33mm , đường kính lòng cắt 24.4mm, 32ghim dập, tự động điều chỉnh, chiều cao kim đóng từ 0,75mm-1,5mm dùng trong PP longo Haemorrhoid 3.5mm- 4.8mm, thanh đe tháo rời, Công Nghệ DST	Cái	Hộp/ 3 cái	60	
362	TTB.0414	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: - Gập góc 45° liên tục không khác mỗi bên. Có nút xoay 360°. - Thao tác kẹp mô linh hoạt, đóng hàm băng đạn bằng cách bóp cò và mở hàm băng đạn bằng cách gạt ngược cò súng. - Thiết kế thuận tiện cho việc sử dụng (ergonomic design). - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi thẳng/ngiêng cùng hãng sản xuất. - Tiêu chuẩn ISO/CE/FDA	Cái	hộp/1 cái	5	
363	TTB.0410	Dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ	- Bộ điều khiển thả, cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coil, bộ dụng cụ cắt coil) - Kích thước: 55 x 125 x 25 - Dòng điện: 1.37 W ; 333 kHz ± 5 kHz	Cái		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
364	TTB.0412	Dụng cụ đóng động mạch	Dụng cụ đóng mạch máu động mạch đùi bằng chất liệu Anchor - Collagen - Kích thước: + 6F tương thích sheath 6-7F + 8F tương thích sheath 8-9F - Đặc điểm: Được thiết kế chuyên biệt tương thích với dụng cụ mở đường vào lòng mạch chuẩn và cầm máu trong thủ thuật can thiệp	Cái	Cái/Gói	10	
365	TTB.0411	Dụng cụ đóng mạch bằng chỉ ngoại khoa	Dụng cụ đóng động mạch bằng chỉ phẫu thuật 6F. Sự kết hợp giữa ngõ ra dây dẫn và điểm làm dấu màu trắng, giúp cho việc đưa dụng cụ vào và ra dễ dàng. Cầm máu bằng cơ chế cơ học không để lại sẹo. Cấu trúc đơn đoạn tránh khả năng gập gãy khi đưa vào. Quy trình thực hiện đơn độc với cơ chế cắt nhanh chóng, nút thắt sẵn, dụng cụ đẩy nút thắt trình tự thao tác được đánh số.	Cái		20	
366	TTB.0432	Dụng cụ kéo đầu dò dùng cho máy siêu âm lòng mạch	Dụng cụ trượt dùng cho dụng cụ siêu âm lòng mạch của máy ILAB. Chất liệu nhựa plastic, chiều dài 100mm	Cái/ Bộ		80	
367	TTB.0413	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng, đa kích cỡ, dùng với 20 loại băng đạn nghiêng, thẳng, dài, ngắn 30,45, 60m, CÔNG NGHỆ TRI-STAPLE	Cái	Hộp/3cái	10	
368	TTB.0415	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài 60-3.8mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài 60-3.8mm, công nghệ DST	Cái	Hộp/3cái	10	
369	TTB.0416	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài 80-3.8mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài 80-3.8mm công nghệ DST	Cái	Hộp/3cái	5	
370	TTB.0417	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 28mm	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 28mm, đường kính lòng cắt 19.5mm, 26 ghim, đại trực tràng, thanh đe tháo rời, Công Nghệ DST	Cái	Hộp/ 3 cái	10	
371	TTB.0418	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 28mm	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 28mm, đường kính lòng cắt 19.5mm, 26 ghim, đại trực tràng, thanh đe tháo rời, Công nghệ DST	Cái	Hộp/3cái	50	
372	TTB.0419	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 31mm	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 31mm, đường kính lòng cắt 22.5mm, 30 ghim, đại trực tràng, thanh đe tháo rời	Cái	Hộp/3cái	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
373	TTB.0422	Dụng cụ khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 55mm	Dụng cụ khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 55mm, loại tiêu chuẩn: - Chiều dài đường rạch: 53mm. Có 56 ghim cao 3,85mm, rộng 3mm, chiều dài hàng ghim 57mm. Độ dày mô 1,5mm, đường kính ghim 0,23mm. - Dùng trong phẫu thuật ổ bụng, phần phụ, lồng ngực và nhi khoa. - Lưỡi dao cắt được tích hợp tại thân dụng cụ - Có lắp sẵn Băng ghim DLCSC-55LU.	Cái	1 cái/ hộp	5	
374	TTB.0421	Dụng cụ khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 75mm	Dụng cụ khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 75mm, loại tiêu chuẩn: - Chiều dài đường rạch: 73mm. Có 76 ghim cao 3,85mm, rộng 3mm, chiều dài hàng ghim 77mm. Độ dày mô 1,5mm, đường kính ghim 0,23mm. - Dùng trong phẫu thuật ổ bụng, phần phụ, lồng ngực và nhi khoa. - Lưỡi dao cắt được tích hợp tại thân dụng cụ - Có lắp sẵn Băng ghim DLCSC-75LU.	Cái	1 cái/ hộp	10	
375	TTB.0423	Dụng cụ khâu nối da tự động	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mỡ mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ 80mm.	Cái	Hộp/3 cái	12	
376	TTB.0425	Dụng cụ lấy huyết khối	Bộ dụng cụ lấy huyết khối dạng 3 chiều - Chất liệu: Nitinol và Platinum. - Kích thước: + Đường kính: 4 - 6mm. + Chiều dài: 20-30mm. - Đặc điểm: cấu trúc các sợi phân bố không gian ba chiều - Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, FSC, CE mark, FDA	Cái	Hộp/1 cái	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
377	TTB.0426	Dụng cụ lấy huyết khối Aperio Hybrid/ Aperio Hybrid 17	Dùng trong điều trị đột quy não cấp - Làm bằng Nitinol - Các đường kính: 3.5, 4.5, 6.0 mm - Chiều dài: 28, 30, 40 mm - Kết hợp với vi ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027"	Cái		10	
378	TTB.0002	Dụng cụ mở đường thở (Airway) số 01	Airway số 01, chất liệu PVC y tế, đúng kích cỡ theo yêu cầu, độ cong thích hợp, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất.	Cái		300	
379	TTB.0003	Dụng cụ mở đường thở (Airway) số 02	Airway số 02, chất liệu PVC y tế, đúng kích cỡ theo yêu cầu, độ cong thích hợp, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất.	Cái		1.700	
380	TTB.0004	Dụng cụ mở đường thở (Airway) số 03	Airway số 03, chất liệu PVC y tế, đúng kích cỡ theo yêu cầu, độ cong thích hợp, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất.	Cái		10.000	
381	TTB.0427	Dụng cụ mở đường vào động mạch	Dụng cụ mở đường quay (sheath Introducer) 4F, 5F, 6F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Có Guirewire kèm có đầu cong hình J, đường kính 0.018", 0.021", 0.025", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (Tuỳ mã sản phẩm) - Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm, có khóa 3 ngã - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp/ 5 cái	700	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
382	TTB.0428	Dụng cụ nội soi can thiệp (Hemoclip cầm máu dùng 1 lần)	Sử dụng can thiệp trong nội soi. Dùng trong cầm máu dạ dày và đại tràng. Có thể xoay được 360 độ , đóng mở nhiều lần, tay cầm lắp sẵn. Hàm Clip to chắc khoẻ, có khả năng định vị cố định vào vị trí dự định trước khi bắn. Tay cầm bằng nhựa y tế có xỏ ngón , sử dụng linh hoạt , chắc chắn , Vỏ bọc kim loại và nhựa bên ngoài. Vô khuẩn	Miếng	Hộp/16 thanh/10 miếng	2.000	
383	TTB.0289	Dụng cụ phẫu thuật cầm máu polymer	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: polymer không tiêu. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu. - Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 16 mm. - Chiều dài chân clip ngoài: 9.50mm - 17.8mm. Độ dày chân clip: 0.83mm - 1.29mm. Đường kính phần lồi của Clip khi đóng: 1.1mm - 1.3mm, khi mở: 7.50mm - 14.00mm - Có các răng nhọn - gập góc hai bên sắp xếp so le nghiêng về phía mô bị kẹp. Kiểu khớp động 	Cái	6 cái/vi	200	
384	TTB.0409	Dụng cụ phẫu thuật trĩ	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ngoài 33mm, đường kính trong 25 mm, chứa 32 ghim Titanium cao 4,2 mm, rộng 4mm, đường kính ghim 0,3mm. Kích thước mô (chiều cao ghim đóng) từ 0,75-1,5mm. - Chất liệu Ghim: Titanium. Chất liệu Đầu đe và Lòng trong dụng cụ: Thép không rỉ. Chất liệu Vỏ dụng cụ: Nhôm. Chất liệu Ống nong hậu môn: nhựa ABS kết hợp PC. Chất liệu Tay cầm dụng cụ: nhựa ABS kết hợp PA - Chất liệu đóng gói: Tyvek/PET 	Cái	1 cái/ hộp	100	
385	TTB.0069	Dụng cụ phẫu thuật trĩ 32 kim	Bộ dụng cụ 32 kim, đường kính ngoài 34mm, đường kính trong 24,2mm	Bộ		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
386	TTB.0430	Dụng cụ phẫu thuật trĩ sử dụng 1 lần	<p>Dụng cụ sử dụng một lần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo kỹ thuật PPH. - Bộ dụng cụ bao gồm: Dụng cụ cắt trĩ bao gồm băng đạn: 01 bộ; Dụng cụ nong hậu môn-trực tràng: 01 cái; Dụng cụ soi hậu môn-trực tràng: 01 cái; Dụng cụ nong và khâu niêm mạc: 01 cái; Dụng cụ móc chỉ khâu: 01 cái. - Thiết kế vạch chỉ thị màu xanh cho tham chiếu, giúp người vận hành có thể điều chỉnh độ dày cắt theo tình trạng bị sa. Sai số thấp hơn 0.2mm - Khe hở giữa đầu đe và băng đạn là tối thiểu để tránh tổn hại mô do quá áp lực. - Vị trí khâu có thể chịu áp lực >3.6Kpa và không bị rò hoặc rách. - Có các điểm đánh dấu trên băng đạn làm rõ ràng độ sâu chèn vào. - Thông số ghim: đường kính ngoài mm hoặc 34mm, đường kính trong 22mm hoặc 24mm, số ghim khâu 32 ghim hoặc 34 ghim, chiều cao ghim khâu 4.1mm. - Vật liệu cấu tạo: Đầu đe: thép không gỉ 12Cr18Ni9; Tay cầm (phần kim loại): thép không gỉ 12Cr18Ni9; Băng đạn: nhựa ABS; Nút điều chỉnh: nhựa ABS; Phụ 	Cái	01 cái/hộp	200	
387	TTB.0973	Dụng cụ phun cầm máu	<p>Cầm máu không tiếp xúc, không dùng điện, không dùng nhiệt và không tổn thương mô</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích hoạt bằng khí CO2 - Bao gồm 02 ống dẫn (catheter) 7FR hoặc 10FR - Tiêu chuẩn: FDA 	cái		10	
388	TTB.0435	Dung dịch bôi trơn giảm ma sát cho mũi khoan bảo màng xơ vữa (Hệ thống bảo màng xơ vữa)	Dung dịch dùng trong hệ thống máy bảo màng xơ vữa trong lòng mạch máu Rotalabtor. Thành phần: Dầu ô liu, phospholipid, lòng đỏ trứng, sodium deoxycholate, l-histidine, dinatri EDTA, sodium hydroxide, nước	Lọ	Hộp/Lọ	10	
389	TTB.0436	Dung dịch diệt khuẩn nhanh các bề mặt thiết bị, môi trường y tế	chứa: 50% kl/kl 1-propanol + 0.075% kl/kl Didecyl dimethyl ammonium chloride	Cal	Cal 5l	25	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
390	HCVTYT.030	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dạng phun	H ₂ O ₂ : Hydrogen peroxide 2%-12%; Hợp chất bạc ≥ 17ppm (Ag ⁺ ions)	Can	can 5000ml	200	
391	TTB.0466	DUNG DỊCH KHỬ KHUẨN MÁY THẬN NHÂN TẠO	100g chế phẩm chứa: 3,9g clo hoạt động, natri hydroxit, chất ổn định, chất ức chế ăn mòn. Tác dụng diệt vi khuẩn, trực khuẩn lao, nấm và bất hoạt virus ở 60 độ C (nồng độ 3% thời gian phơi sáng 15 phút). Dùng khử trùng máy thận nhân tạo và dụng cụ	Can	Can 5L	20	
392	TTB.0464	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Dung dịch sát khuẩn mức độ cao dụng cụ nội, ngoại khoa, nội soi,... Thành phần: Ortho-phthalaldehyde 0,55%	Can	Can/5 Lít	450	
393	TTB.0437	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dùng cho máy chạy thận nhân tạo	1000 ml chứa 500 gam acid citric khan. Tác dụng: làm sạch, khử Can- xi và khử trùng nhiệt máy chạy thận nhân tạo; diệt vi khuẩn, nấm, lao và virut (bao gồm HBV, HCV và HIV) ở 83 độ C thời gian khử khuẩn 15 phút Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, EC	Can	Can 5L	60	
394	TTB.0457	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	Polyhexanide + Decyldimethylamonium + Chloride, chất phức hợp tẩy rửa, hạn chế ăn mòn	Can	Can/5 Lít	20	
395	TTB.0441	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế (1L)	Enzyme Protase + lipase + amylase. Poly(hexamethyllenebiguanide)hydrochloride (PHMB): 1,5% (w/w). N,N-didecyl-N-methyl-poly(oxyethyl) amonium propionate: 6,5% (w/w)	Chai	Chai 1000ml	100	
396	TTB.0440	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế (5L)	Enzyme Protase + lipase + amylase. Poly(hexamethyllenebiguanide)hydrochloride (PHMB): 1,5% (w/w). N,N-didecyl-N-methyl-poly(oxyethyl) amonium propionate: 6,5% (w/w)	Can	Can 5 lít	30	
397	TTB.0454	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần: Glutaraldehyde 2% - 2,5%	Can	Can/5 Lít	1.100	
398	TTB.0438	Dung dịch làm loãng đàm	Dung dịch làm loãng đàm	Gói		500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
399	TTB.0439	Dung dịch làm sạch đầu dò cho xét nghiệm bằng phương pháp điện hóa phát quang	Được sử dụng để thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> • Làm sạch đầu dò trong quá trình chạy hoàn thiện • Làm sạch đầu dò trong quá trình thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm (chống nhiễm chéo) - Thành phần : KOH 176 mmol/L (pH 13.2). Độ ổn định : 4 tuần	Hộp	12x70 ml	15	
400	TTB.0468	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bước đầu dụng cụ y tế	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa enzyme và chất sát khuẩn. Thành phần: 14% N, N-Didecyl-N-Methylpoly ammonium prropionate + 0.3% Chlohexidine + protease, lipase, amylase	Chai/ Can	Chai/ Can 5L	250	
401	TTB.0458	Dung dịch làm sạch và khử trùng mức độ cao màng lọc thận nhân tạo	Thành phần dung dịch chứa: - Peracetic acid: 5%; - Hydrogen Peroxide: 25% - Acetic Acid: 9% - Nước: 61% Công dụng: làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và GMP	Can	Can/5 Lít	50	
402	TTB.0442	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ ngoại khoa, nội khoa, dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate	Can	Can 5 lít	50	
403	TTB.0444	Dung dịch làm trơn các dụng cụ có khớp, khe bằng kim loại	chứa chất chống rỉ sét, bôi trơn NIOS LUB 2,5%	Chai	Chai/1 lít	30	
404	TTB.0446	Dung dịch ngâm rửa, khử khuẩn đầu dò siêu âm nội soi, dụng cụ không chịu nhiệt dính các dịch, máu...	Sodium percarbonate etraacetylene và N-alkyl (c1-14)N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride, axit peracetic (PAA), Hyrogen peroxide (H2O2)	Chai	Chai 1000g	350	
405	TTB.0084	Dung dịch nhuộm	Bộ gồm 4 chai 100ml mỗi loại: - Crystal Violet: 1x100ml - Lugol: 1x100ml - Safranin: 1x100ml - Decolor: 1x100ml	Bộ	Bộ 4 chai /100ml	15	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
406	TTB.0447	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới	Công dụng: nhuộm tế bào hồng cầu lưới Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.03%; methanol 7.9%; Ethylene Glycol 92%	Hộp	1 hộp 2 lọ, mỗi lọ 12 ml	10	
407	TTB.0448	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	Hộp	1 Hộp 2 lọ, mỗi lọ 82ml	25	
408	TTB.0449	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	Hộp	1 Hộp 2 lọ, mỗi lọ 42ml	25	
409	TTB.0450	Dung dịch nhuộm tế bào OG6 (hoặc tương đương)	Papanicolaou/s solution 2a Orange G solution (OG 6) Hematoxylin solution modified acc.to Gill II Kỹ thuật: Nhuộm sinh thiết GPB & chọc hút tế bào FNA	Chai	500ml/ chai	28	
410	TTB.0451	Dung dịch nhuộm tế bào Papanicolaous 3b EA50 (hoặc tương đương)	Papanicolaou/s solution 3b polychromatic solution E.A 50 Hematoxylin solution modified acc.to Gill II Kỹ thuật: Nhuộm sinh thiết GPB & chọc hút tế bào FNA	Chai	Chai/500ml	28	
411	HCVTYT.029	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt bằng đường không khí	0,13% Acid Paracetic; 2,5% Hydro Peroxide; 5% Acid Acetic	Can	Can 2L	120	
412	TTB.0455	Dung dịch phun làm sạch và sát khuẩn y cụ có nhiều khe, lỗ hóc bị cũ, sét	45% ethanol+15% isopropanol+ 0,1% chlorhexidine+0,08% trialkylethoxyammonium + 0,05% dẫn chất alkyamin	Chai	Chai/1 lít	100	
413	TTB.0456	Dung dịch rửa cho xét nghiệm bằng phương pháp điện hóa phát quang	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu trước khi phát tín hiệu bước cuối cùng của qui trình phân tích. Độ ổn định: 4 tuần	Hộp	5 x 600 ml	80	
414	TTB.0459	Dung dịch rửa máy tự động	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5,0%.	Hộp	1 Hộp 20 lọ, mỗi lọ 4ml	25	
415	TTB.0465	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung Dịch Povidone iodine 10%	Chai	Chai/500ml	12.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
416	HCVTYT.034	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm chứa ethanol	Chlorhexidine gluconate 0,5% +Ethanol 70%	Chai	Chai/500ml	600	
417	TTB.0462	Dung dịch sát khuẩn máy thận nhân tạo (acid acetic)	Acid acetic 30%	Chai	Chai/1 lít	700	
418	TTB.0463	Dung dịch sát khuẩn máy thận nhân tạo (Javel)	Javel 8%	Chai	Chai/1 lít	3.000	
419	TTB.0443	Dung dịch tẩy rỉ sét	chứa chất chống rỉ sét, bô tron, ANIOS R444- 5%	Chai	Chai/1 Lít	20	
420	TTB.0469	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa enzyme và chất sát khuẩn. Thành phần: Nước, polyhexamethylene biguanide hydroride, propionate,N,N-didecyl-N-methylpoly(oxyethyl) ammonium chloride	Can	can/5 lít	250	
421	TTB.0460	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt	Can	Can/5 Lít	20	
422	TTB.0467	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế đa enzyme	Dung dịch tẩy rửa đa sinh học Enzyme. Thành phần: Hỗn hợp enzym (đa enzym), chất hoạt động bề mặt không ion và anion	Chai	Chai/1 lít	250	
423	TTB.0471	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 10 lít dung dịch: Natri clorid 2708,69g, Kali clorid 67,10g, Calciclorid.2H2O: 99,24 g, Magnesi clorid.6H2O: 45,75g, Acid acetic băng 81,00g, Glucose H2O 494,99g. Can 10 lít chất liệu HDPE, nắp làm từ nhựa LDPE không gây tan máu, không gây sốt, không gây độc tế bào, không gây ra tác dụng phụ đối với máu hoặc các thành phần của máu. TCCL: EC, ISO	Cal	Can /10 lít	12.500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
424	TTB.0472	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 270,869 g - Kali clorid: 6,710 g - Calci clorid.2H ₂ O: 9,924 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: 4,575 g - Acid acetic băng: 8,100 g - Dextrose monohydrat: 49,499 g (= 45g Dextrose khan) - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Cal	Can /10 lít	12.500	
425	TTB.0473	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 10 lít dung dịch: Natri bicarbonate 840,0g, Dinatri Edetat.2H ₂ O 0,5g. Can 10 lít chất liệu HDPE, nắp niêm phong bên trong làm từ nhựa LDPE không gây tan máu, không gây sốt, không gây độc tế bào, và không có tác dụng phụ đối với máu hoặc các thành phần của máu. TCCL: EC, ISO	Cal	Can /10 lít	12.500	
426	TTB.0474	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Cal	Can /10 lít	12.500	
427	HCVTYT.036	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	18 g L-Propanol+ 45g Ethanol	Chai	Chai/500ml	3.000	
428	TTB.0470	Dung dịch vệ sinh tay ngoại khoa	Dung dịch Chlorhexidine gluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4- Chlorophenyl)- biguanide) digluconate 4%)	Chai	Chai/500ml	3.000	
429	HCVTYT.037	Dung dịch vệ sinh tay thường quy	Chlorhexidine gluconate 4% (kl/kt), thành phần dưỡng da, giữ ẩm, nước tinh khiết vừa đủ 100%	Cal	Cal 5 lít	1.500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
430	TTB.1037	Eppendorf 1.5 mL, sterile	Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thể tích 1,5ml, có vạch thể tích trên thành ống. Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái		80.000	
431	TTB.0581	Fecal Occult Blood cassette	Test FOB	Test		3.000	
432	TTB.0479	Gạc ép sọ não	Kích thước 2x8cm	Miếng	5 miếng/gói	200	
433	TTB.0481	Gạc lưới có tẩm chất sát khuẩn	Phủ chất Parafin: làm dịu vết thương và bảo vệ vết thương, làm giảm nhiễm trùng vết thương và viêm nhiễm. Hiệu quả trong việc khử trùng, không gây ảnh hưởng đến huyết thanh và máu. Phủ Chlorhexidine: giúp chống lại hiệu quả một loạt vi khuẩn: Gram dương và gram âm. kích thước 10cmx10cm	Cái		5.000	
434	TTB.0480	Gạc mét	Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton, khổ ≥ 80 cm và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin; - Các chất tan trong nước: 0,5% ; - Trọng lượng: 23g/m ² . - Mật độ sợi : ngang 7-9 sợi, dọc 9-11 sợi. Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; CE	Mét		150.000	
435	TTB.0483	Găng Tay Cao Su Y Tế Chưa Tiệt Trùng Có Bột 240mm	Găng tay khám số 07, nguyên liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột.	Đôi		1.500.000	
436	TTB.0484	Găng tay phẫu thuật	Găng tay tiệt trùng số 07, được sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột.	Đôi		120.000	
437	TTB.0486	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng	Găng tay tiệt trùng số 7,5, được sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột.	Đôi		100.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
438	TTB.0485	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Găng tay tiệt trùng số 6,5, được sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột.	Đôi		96.000	
439	TTB.0482	Găng tay phòng thí nghiệm không chứa bột	Dùng trong xét nghiệm Sinh học phân tử size M, L	Đôi		20.000	
440	TTB.0184	Gel Bôi Tron Lubrigel Personal 85G	Chất bôi trơn vô trùng dạng gel sterile lubricating jelly	Type	82 gam	300	
441	TTB.0487	Gel điện tim	Dùng trong đo điện tim, dẫn truyền tín hiệu tốt.	Chai	Chai/250ml	400	
442	TTB.0488	Gel siêu âm Eurosonic	Gel siêu âm	Can	Can/5 Lít	200	
443	TTB.0492	Ghim khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 55mm	Ghim khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 55mm, loại tiêu chuẩn: - Chiều dài đường rạch: 53mm. Có 56 ghim cao 3,85mm, rộng 3mm, chiều dài hàng ghim 57mm. Độ dày mô 1,5mm, đường kính ghim 0,23mm. - Tương thích với dụng cụ DLCS-55LU	Cái	1 cái/ gói	20	
444	TTB.0491	Ghim khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 75mm	Ghim khâu cắt ống tiêu hóa thẳng 75mm, loại tiêu chuẩn: - Chiều dài đường rạch: 73mm. Có 76 ghim cao 3,85mm, rộng 3mm, chiều dài hàng ghim 77mm. Độ dày mô 1,5mm, đường kính ghim 0,23mm. - Tương thích với dụng cụ DLCS-75LU	Cái	1 cái/ gói	50	
445	TTB.0498	Giá đỡ can thiệp mạch máu	Giá đỡ bung bằng bóng. Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. Thiết kế hệ thống: Over the Wire. Chất liệu: Stainless Steel. Độ dày thân stent: 160µm (đường kính 5mm-8mm), 180µm (đường kính 9mm-10mm). Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). Đường kính: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. Chiều dài: 15mm, 25mm, 38mm, 56mm. Chiều dài hệ thống: 80cm, 130cm. Marker: 2 marker rập khuôn (bóng). Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.	Cái	Hộp/1 cái	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
446	TTB.0497	Giá đỡ can thiệp mạch máu thiết kế hệ thống OTW	<p>Stent tự bung, nhớ hình bằng sheath. Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. Thiết kế hệ thống: OTW. Chất liệu: Nitinol. Độ dày thân stent: 140µm. Chiều rộng thân stent: 85µm. Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). Đường kính: 5mm-7mm. Chiều dài: 30mm-170mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm. Marker: 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối stent, tăng khả năng nhìn thấy. Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.</p>	Cái	Hộp/1 cái	50	
447	TTB.0495	Giá đỡ can thiệp mạch máu thiết kế hệ thống Over The Wire.	<p>Giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Chất liệu: Nitinol. Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). Đường kính: 7mm-10mm. Chiều dài: 30mm-80mm. Chiều dài hệ thống: 70cm, 120cm. Marker: 4 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.</p>	Cái	Hộp/1 cái	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
448	TTB.0496	Giá đỡ can thiệp mạch ngoại biên vật liệu Nitinol	<p>Giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. Thiết kế hệ thống: OTW. Chất liệu: Nitinol. Độ dày thân stent: 140µm. Chiều rộng thân stent: 85µm. Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). Đường kính: 4mm-7mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm. Marker: 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. Hệ thống dây dẫn: 0.018". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.</p>	Cái	Hộp/1 cái	50	
449	TTB.0499	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<p>Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605 có tẩm thuốc Sirolimus với lớp phủ proBIO và BIOlute Poly-L-Lactide (PLLA) hấp thụ sinh học hấp thụ sinh học giúp phóng thích limus với liều lượng 1.4 µg/mm², thanh giá đỡ có bề dày với ø 2.25 - 3.0 mm: 60 µm ø 3.50 - 4.0 mm: 80 µm.</p>	Cái	Hộp/cái	250	
450	TTB.0969	Giá đỡ động mạch vành	<p>Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent) Tiết diện thâm nhập nhỏ 0,0361 inches và lớp phủ Hydro-X (ở đoạn xa) giảm ma sát, tăng khả năng thâm nhập. Thiết kế khung stent "dual helix" phân nhánh tốt (mở mạch nhánh: 4,5mm), áp sát thành mạch. Đường kính ống (prox/distal): 2,1 / 2,6 ; 2,9 F. Đường kính stent: 2,5 - 4,0 mm. Chiều dài stent: 9 – 38 mm. (Chi tiết các cỡ)</p>	Cái		250	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
451	TTB.0966	Giá đỡ mạch máu não	<p>Stent chuyển dòng chảy điều trị phình động mạch não.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nitinol và Platinum. - Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính: 2.0 - 5mm. + Chiều dài: 9-30mm. - Đặc điểm: đan 48-64 sợi, stent có thể kéo về lại và điều chỉnh lại guidewire khi đặt. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, FSC, CE mark, FDA 	Cái	Hộp/1 cái	2	
452	TTB.0967	Giá đỡ mạch máu não 2 lớp	<p>Stent chuyển dòng điều trị túi phình động mạch não 2 lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu từ sợi Nitinol - Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính từ 3.0mm đến 5.5mm + Chiều dài hoạt động: 07-56mm + Chiều dài tổng thể: 05- 62mm - Cấu tạo: . Có 8 điểm cản quang ở 2 đầu dụng cụ và có 02 sợi cản quang trong suốt chiều dài thân. Có thể kéo Stent vào lại Microcatheter nếu Stent bị bung ra chưa quá. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark. 	Cái	Hộp/ 1 cái	2	
453	TTB.0970	Giá đỡ mạch thần kinh	<p>Là stent tự giãn nở, mắt lưới dày, bằng nitinol nhớ hình, có các đường kính 4 và 6mm với chiều dài từ 20 đến 40 mm. Thiết kế mở, gấp cuộn "parametric", một marker đầu gần, ba marker đầu xa (với solitaire đường kính 4) và 4 marker đầu xa (với solitaire đường kính 6). cứ 10mm trên thân sẽ có 3 marker vòng quanh thân stent.</p>	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
454	TTB.0626	Giá đỡ mạch vành	Bọc thuốc (Zotarolimus), Polime vĩnh cửu Biolinx, mật độ phủ thuốc : 1.6µg/mm ² . Thiết kế giá đỡ mạch vành sử dụng một sợi đơn duy nhất được uốn theo hình sin. Thanh khung giá đỡ cấu tạo lõi kép với lõi trong bằng chất liệu Platium - Irridium, lớp vỏ ngoài bằng Cobalt. Đánh dấu bất cân quang bằng Platium - Irridium. Hệ thống di chuyển Resolute Onyx. Áp lực bơm bóng thường 12atm, áp lực vỡ bóng 18atm (đường kính 2.0-5.0mm). ĐK: 2.25, chiều dài 26mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 3.5mm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa 3.7mm. Thanh khung giá đỡ dày 81µm (với ĐK 2.0-5.0). Đường kính thân ống đoạn xa: 0.036 in (ĐK 2.00-5.00mm)	Cái	1 cái/Hộp	100	
455	TTB.0965	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	Là stent tự giãn nở, mắt lưới dày, bằng nitinol nhớ hình, đường kính 2.5 đến 5 mm, dài 10, 20, 30, 40 và 50 mm. Dùng điều trị phình động mạch não kích thước lớn cổ rộng và khổng lồ, có khả năng làm hạn chế tối đa dòng máu vào hõn túi phình, gây huyết khối túi phình dần dần	Cái		2	
456	TTB.0501	Giấy điện tim 110mm x 140mm	Kích thước: 110mm x 140mm x 143 tờ	Xấp		1.000	
457	TTB.0506	Giấy điện tim 110mm x 20m	Kích thước 110mm x 20m	Cuộn		150	
458	TTB.0505	Giấy điện tim 50mm x 100mm	Kích thước: 50mm x 100mm x 300 tờ	Xấp		200	
459	TTB.0500	Giấy điện tim 50mm x 30m	Kích thước: 50mm x 30m	Cuộn		300	
460	TTB.0503	Giấy điện tim 63mm x 100m	Kích thước: 63mm x 100m	Xấp		300	
461	TTB.0502	Giấy điện tim 63mm x 30m	Kích thước: 63mm x 30m	Cuộn		3.000	
462	TTB.0504	Giấy in nhiệt	Kích thước: 50mm x 20m	Cuộn		500	
463	TTB.0507	Giấy y tế	Kích thước (40 x 50)cm	Kg		2.000	
464	TTB.0508	H2O2 3% (Catalase)	Thử nghiệm Catalase	ml		400	
465	TTB.0968	Hệ stent mạch vành phủ thuốc	Mô tả: Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Kích cỡ: đường kính từ 2,25mm đến 4,0mm , chiều dài từ 11mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Độ dày thanh giá đỡ 0,0035". Độ co rút: ≤3,85%. Độ đàn hồi: ≤ 2,95%. Đoạn nối cong và thẳng xen kẽ. Đường kính mắt cáo: ≥ 1,37mm.	Cái		250	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
466	TTB.0514	Hóa chất A dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Hóa chất A cho xét nghiệm HbA1c Thực hiện xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp.	Hộp	600ml x 4	45	
467	TTB.0515	Hóa chất B dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Hóa chất B cho xét nghiệm HbA1C. Thực hiện xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp.	Hộp	600ml x 2	30	
468	TTB.0185	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Thực hiện xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp	Hộp	250ml x 1	3	
469	TTB.0516	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Pro-BNP	proBNP II CalSet được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP II. proBNP II CalSet là hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp (1-76) với hai khoảng nồng độ. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PRO-BNP II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PRO-BNP II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa	Hộp	4 x 1 ml	10	
470	TTB.0517	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Pro-GRP	Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP. ProGRP CalSet là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein proGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với hai khoảng nồng độ.	Hộp	4 x 1ml	5	
471	TTB.0518	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm SCC	Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng SCC. SCC CalSet gồm có huyết thanh người đông khô với SCC protein (tái tổ hợp từ E.coli) ở hai khoảng nồng độ.	Hộp	4 x 1 mL	5	
472	TTB.0404	Hóa chất chuẩn định dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Dùng chuẩn định xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	Hộp	3ml x 3 x 2	2	
473	TTB.0519	Hóa chất CV dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Hóa chất CV cho xét nghiệm HbA1C Thực hiện xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp	Hộp	600ml x 2	30	
474	TTB.0453	Hóa chất đệm	Pha loãng hồng cầu 0,8%. Tiêu chuẩn: ISO, CE	Chai	1000ml/chai	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
475	TTB.0433	Hóa chất đệm bảo quản hồng cầu	Dung dịch bảo quản hồng cầu, dạng dung dịch lỏng	Chai	Chai 500 mL	50	
476	TTB.0445	Hóa chất đệm pha loãng hồng cầu	Dung dịch pha loãng hồng cầu 0.8%	Chai	1000ml/ chai	15	
477	TTB.0564	Hóa chất định lượng Anti-HBs	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA". Định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bất cặp. Thời gian đo : dưới 20 phút. Độ ổn định của thuốc thử trên máy phân tích: 8 tuần	Hộp/ Test	100 tests	30	
478	TTB.0578	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nhóm máu	Dạng dung dịch lỏng	Bộ	Bộ (2x10mL)	15	
479	TTB.0520	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao	0.16% peracetic acid	Thùng	Thùng 4kg	25	
480	TTB.0521	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pro-GRP	Control ProGRP là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Elecsys ProGRP	Hộp	4 x 1 ml	8	
481	TTB.0477	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1C	Hộp	0.25ml x 8	5	
482	TTB.0522	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Anti-CCP	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Anti-CCP.	Hộp	2 x 2 ml	5	
483	TTB.0523	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Anti-HBs	Control Anti-HBs được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs bằng điện hóa phát quang.	Hộp	16 x 1.3 ml	4	
484	TTB.0524	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Anti-HCV	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng, lấy từ huyết thanh người ở cả nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV II	Hộp	16 x 1.3 ml	5	
485	TTB.0525	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Cardiac	Được dùng để kiểm tra các xét nghiệm miễn dịch. Control Cardiac là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai nồng độ.	Hộp	4 x 2 ml	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
486	TTB.0526	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm HBsAg	Kiểm tra độ chính xác của các Xét nghiệm HBsAg và HBsAg định lượng Thành phần gồm mẫu huyết thanh âm và dương với nồng độ xác định	Hộp	16 x 1.3ml	5	
487	TTB.0527	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Miễn dịch thường gặp.	Control Universal là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: ▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	4x3ml	5	
488	TTB.0528	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm nhóm các bệnh ung thư	Control Tumor Marker là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) Giá trị đích và khoảng giới hạn chính xác đặc hiệu cho từng lô được mã hóa thành mã vạch cũng như in trên tờ giá trị đính kèm (hoặc dưới dạng văn bản điện tử).	Hộp	4 x 3 ml	5	
489	TTB.0529	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm nhóm ung thư phổi	Control Lung Cancer là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch như trên.	Hộp	4 x 3 mL	20	
490	TTB.0530	Hóa chất kiểm tra độ chính xác máy phân tích huyết học XN mức 1	Thành phần: Tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 1 lọ x 3ml.	Lọ	1 Lọ 3ml	36	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
491	TTB.0531	Hóa chất kiểm tra độ chính xác máy phân tích huyết học XN mức 2	Thành phần: Tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 1 lọ x 3ml.	Lọ	1 Lọ 3ml	36	
492	TTB.0532	Hóa chất kiểm tra độ chính xác máy phân tích huyết học XN mức 3	Thành phần: Tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 1 lọ x 3ml.	Lọ	1 Lọ 3ml	36	
493	TTB.0533	Hóa chất làm sạch các tín hiệu điện từ trong xét nghiệm miễn dịch	Làm sạch các tín hiệu điện từ trong xét nghiệm miễn dịch. Rửa hệ thống đường ống trong máy. Rửa bề mặt điện cực sau mỗi phản ứng. Ổn định điện cực. Độ ổn định trên hệ thống : 3 ngày	Hộp	2x2 L	80	
494	TTB.0534	Hóa chất ly giải tế bào bạch cầu trong kênh đếm baso dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất ly giải tế bào bạch cầu trong kênh đếm baso - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10% - Quy cách đóng gói: Thùng 5 lít .	Thùng	1 Thùng 5L	25	
495	TTB.0535	Hóa chất ly giải thành phần bạch cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất ly giải thành phần bạch cầu. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% - Quy cách đóng gói: Thùng 5 lít.	Thùng	1 Thùng 5L	50	
496	TTB.0552	Hóa chất nội kiểm hồng cầu kháng thể bất thường dùng cho máy xét nghiệm nhóm máu	Nội kiểm hồng cầu kháng thể bất thường, ISO, CE	Hộp	2 x 6 ml	10	
497	TTB.0546	Hóa chất nội kiểm kháng thể bất thường dùng cho máy xét nghiệm nhóm máu	Nội kiểm kháng thể bất thường, ISO, CE	Hộp	3 x 5 ml	6	
498	TTB.0543	Hóa chất nội kiểm nhóm máu dùng cho máy xét nghiệm nhóm máu	Hóa chất nội kiểm nhóm máu Nội kiểm HEM, ISO, CE	Hộp/ Lọ	4 x 4 ml	10	
499	TTB.0452	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới Công dụng: sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Tricine buffer 0.17%	Thùng/ Hộp	1 Thùng 2 chai, mỗi chai 1,5L	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
500	TTB.0553	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm bằng phương pháp điện hóa phát quang	Được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm như: Prolactin II, Troponin T, proBNP II, CEA, AFP, SCC, Ferritin, Tg, PAPP-A... Độ ổn định trên máy phân tích: 3 tháng.	Hộp	2 x 16 ml	6	
501	TTB.0554	Hóa chất pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất pha loãng máu toàn phần. - Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% - Quy cách đóng gói: Thùng 20 lít.	Thùng	1 thùng 20L	100	
502	TTB.0555	Hóa chất phun diệt trùng bề mặt không khí	0.01% bạc nitrate 10% Hydrogen peroxide	Can	Can 5 lít	80	
503	TTB.0556	Hóa chất realtime định lượng HIV	Đóng gói: 96 tests. Thời gian: 4 giờ. Chứng nội: Tích hợp sẵn trong PCR mix.	Test	Bộ/96 tests	2.000	
504	TTB.0557	Hóa chất realtime định lượng viêm gan B	Chạy được trên máy Realtime-PCR mở Biorad CFX 96 - Master mix HBV đã được pha sẵn và đông khô trong tube PCR. -Đóng gói gồm: Master mix HBV, nồng độ chuẩn (Standard HBV), chứng dương, chứng âm, Internal positive control (IC) -Độ đặc hiệu: từ 95% - Kít gồm IPC (Internal positive control) được cho vào lúc tách chiết mẫu nhằm kiểm soát quá trình tách chiết và quá trình ức chế PCR	Test	Bộ/96 tests	4.800	
505	TTB.0558	Hóa chất realtime định lượng viêm gan C	Chạy được trên máy Realtime-PCR mở Biorad CFX 96 — Master mix HCV đã được pha sẵn và đông khô trong tube PCR. -Đóng gói gồm: Master mix HCV, nồng độ chuẩn (Standard HCV), chứng dương, chứng âm, Internal positive control (IPC) -Độ đặc hiệu: 98% - Kít gồm IPC (Internal positive control) được cho vào lúc tách chiết mẫu nhằm kiểm soát quá trình tách chiết và quá trình ức chế PCR.	Test	Bộ/96 tests	4.800	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
506	TTB.0461	Hóa chất rửa tubes dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động	Dung dịch rửa tubes cho máy xét nghiệm HbA1C	Hộp	250ml x 1	1	
507	TTB.0299	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 5 thông số cơ bản	Mẫu dạng đông khô. Bao gồm 5 thông số, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm chương trình ngoại kiểm Riqas. Bảo quản 2-8 oC. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp/6x1ml	3	
508	TTB.0509	Hóa chất sử dụng cho chương trình	Mẫu dạng lỏng. Bao gồm 11 thông số, đáp ứng ngoại	Hộp	Hộp/	5	
509	TTB.0281	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Khí Máu	Chương trình ngoại kiểm khí máu	Hộp	Hộp/ 6 x 1.8ml	4	
510	TTB.0282	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Miễn dịch hàng tháng	Chương trình Ngoại kiểm Miễn dịch (Immunoassay Programme (55 Analytes))	Hộp	Hộp/6 x 5ml	4	
511	TTB.0284	Hóa chất sử dụng cho chương trình	Chương trình Ngoại kiểm Sinh hóa (Chemistry Program)	Hộp	Hộp/6x5ml	4	
512	TTB.0280	Hóa chất sử dụng cho chương trình	Chương trình ngoại kiểm HbA1C (HbA1C Programme	Hộp	Hộp/ 6 x	4	
513	TTB.0283	Hóa chất sử dụng cho chương trình	Chương trình ngoại kiểm nước tiểu	Hộp	Hộp/3 x 12	4	
514	TTB.0559	Hóa chất tách DNA/RNA tự động	Sử dụng cho máy tách chiết MagLEAD 12Gc	Bộ	48 test/bộ	100	
515	TTB.0560	Hóa chất tạo tín hiệu điện từ trong xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	Có chứa Tripropylamine (TPA) , tạo ra các tín hiệu điện từ trong xét nghiệm miễn dịch. Độ ổn định trên hệ thống : 3 ngày - Rửa bỏ những phức không gắn vào bề mặt điện cực. - Độ ổn định trên hệ thống: 3 ngày	Hộp	2x2 L	80	
516	TTB.0561	Hóa chất xác định nồng độ Hemoglobin trong máu dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất xác định nồng độ Hemoglobin trong máu -Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L -Quy cách đóng gói: Hộp 3 x 500 ml	Hộp	3 x 500 ml	24	
517	TTB.0562	Hóa chất xét nghiệm ANTI-CCP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA”. Nguyên lý xét nghiệm IgG-capture. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút.	Hộp/ Test	100 tests	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
518	TTB.0565	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV	Xét nghiệm miễn dịch quang hóa điện tử "ECLLA" Định tính kháng thể virus viêm gan C(HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm bắt cặp. Thời gian xét nghiệm dưới 20 phút Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 4 tuần	Hộp	100 tests	30	
519	TTB.0563	Hóa chất xét nghiệm ANTI-TSHR	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA". Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người, được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt bệnh Graves. Nguyên lý xét nghiệm cạnh tranh. Tổng thời gian xét nghiệm: dưới 30 phút. Độ ổn định của thuốc thử trên máy phân tích: 3 tuần.	Hộp/ Test	100 tests	30	
520	TTB.0567	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA". Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định trên máy phân tích : 8 tuần	Hộp	100 tests	60	
521	TTB.0568	Hóa chất xét nghiệm Cortisol theo phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Xét nghiệm theo phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA". Nguyên lý cạnh tranh. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống : 8 tuần	Hộp/ Test	Hộp 100 test	50	
522	TTB.0569	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng Cyfra 21-1 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định trên hệ thống: 8 tuần	Hộp	100 tests	60	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
523	TTB.0570	Hóa chất xét nghiệm Ferritin theo phương pháp điện hóa phát quang	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA" Xét nghiệm invitro dùng để định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp , thời gian đo : dưới 20 phút, Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống : 6 tuần	Hộp/ Test	Hộp 100 test	30	
524	TTB.0571	Hóa chất xét nghiệm HBeAg theo phương pháp điện hóa phát quang	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA". Định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B(HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp .Thời gian đo : dưới 20 phút. Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống : 8 tuần	Hộp	100 tests	60	
525	TTB.0572	Hóa chất xét nghiệm HBsAg nguyên lý bắt cặp	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA" Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người Nguyên lý bắt cặp .Thời gian đo : 18 phút Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống : 4 tuần	Hộp	100 tests	40	
526	TTB.0573	Hóa chất xét nghiệm NSE	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA". Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định trên hệ thống: 8 tuần	Hộp	100 tests	40	
527	TTB.0574	Hóa chất xét nghiệm ProBNP	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA". Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: dưới 20 phút. Độ ổn định của thuốc thử trên máy phân tích: 8 tuần	Hộp	100 tests	50	
528	TTB.0575	Hóa chất xét nghiệm proGRP	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA". Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 6 tuần	Hộp	100 tests	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
529	TTB.0576	Hóa chất xét nghiệm SCC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA". Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định thuốc thử trên máy: 7 tuần	Hộp	100 test	30	
530	TTB.0577	Hóa chất xét nghiệm Troponin T hs	Xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA" Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 9 phút. Độ ổn định của thuốc thử trên máy phân tích: 4 tuần	Hộp	100 tests/ 200 test	3	
531	TTB.0579	Hồng cầu mẫu A1, B dùng cho phương pháp định nhóm máu ABO ngược.	Hồng cầu mẫu A1, B dùng cho phương pháp định nhóm máu ABO ngược. Hồng cầu 20%, Trimethoprim, Sulfamethoxazole. Tương thích hệ thống Stargel 10. Tiêu chuẩn: ISO, CE	Hộp	2 x 2mL	15	
532	TTB.0580	Hồng cầu mẫu, tương thích hệ thống Stargel10	Hồng cầu mẫu, tương thích hệ thống Stargel10 Tiêu chuẩn: ISO, CE	Hộp	2x180 test	15	
533	TTB.0583	Hộp đựng đầu col 1000ml	Hộp đựng đầu col 1000ml	Cái		12	
534	TTB.0584	Hộp đựng đầu col 10ml	Hộp đựng đầu col 10ml	Cái		12	
535	TTB.0585	Hộp đựng đầu col 200ml	Hộp đựng đầu col 200ml	Cái		12	
536	TTB.0586	Hộp đựng gòn 7,5cm	Hộp đựng gòn 7,5cm	Cái		150	
537	TTB.0587	Hộp đựng mẫu sinh thiết	Kích thước: 3x2cm	Cái		15.000	
538	TTB.0590	Hút đàm số 06 có nắp	Chất liệu từ nhựa PVC; có van kiểm soát	Cái		1.000	
539	TTB.0591	Hút đàm số 08 có nắp	Chất liệu từ nhựa PVC; có van kiểm soát	Cái		3.000	
540	TTB.0592	Hút đàm số 10 có nắp	Chất liệu từ nhựa PVC; có van kiểm soát	Cái		4.000	
541	TTB.0593	Hút đàm số 12 có nắp	Chất liệu từ nhựa PVC; có van kiểm soát	Cái		100.000	
542	TTB.0589	Hút đàm số 16 có nắp	Chất liệu từ nhựa PVC; có van kiểm soát	Cái		500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
543	TTB.0632	Kềm sinh thiết (dạ dày) 160cm	<p>Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm, thân kiềm và tay cầm (dạng trượt và có vòng xoắn ngón).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ chế đóng bên trong không có móc. - Ngàm: chiều dài ngàm: 3.4mm; độ mở ngàm: 7.4mm; được làm bằng thép không gỉ 314, được đánh bóng cao, hàn bằng tia laser. - Thân kiềm: chiều dài kiềm: 160cm; đường kính kiềm: 2.3mm; được làm bằng thép không gỉ 314; được đánh bóng hoàn toàn. - Tay cầm: được làm bằng thép không gỉ 314; tay cầm có màu sắc nhận dạng (màu xanh lá - dạ dày); số tham chiếu in trên tay cầm sản phẩm để truy xuất nguồn gốc. - Cho phép hấp tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134°C/273°F hoặc hấp tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide ở nhiệt độ 57°C. 	Cái	01 cái/gói	3	
544	TTB.0630	Kềm sinh thiết (dạ dày) 180cm	<p>Kiểm sinh thiết (dạ dày).</p> <p>Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm, thân kiềm và tay cầm (dạng trượt và có vòng xoắn ngón cái).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngàm: kiểu ngàm: tròn hai bên, hình oval; chiều dài: 2.7mm; độ mở ngàm: 7mm; được làm bằng thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304). - Thân kiềm: chiều dài kiềm: 180cm; đường kính kiềm: 2.4mm; được làm bằng thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304), phủ HDPE và có vạch kẻ sọc. - Tay cầm: bằng ABS. - Vỏ bọc thân kiềm màu xanh biển có đánh dấu vòng màu trắng. - Đóng gói: <ul style="list-style-type: none"> + Được đóng gói trong bao bì tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). + Vật liệu bao bì: Tyvek 2FS & PET 12/PE 8A50. + Kích thước bao bì: 210 x 280mm. 	Cái	01 cái/gói	10	

Sst	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
545	TTB.0633	Kềm sinh thiết (đại tràng) đường kính kèm 2.3mm	<p>Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm, thân kiềm và tay cầm (dạng trượt và có vòng xoắn ngón).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ chế đóng bên trong không có móc. - Ngàm: chiều dài ngàm: 3.4mm; độ mở ngàm: 7.4mm; được làm bằng thép không gỉ 314, được đánh bóng cao, hàn bằng tia laser. - Thân kiềm: chiều dài kiềm: 230cm; đường kính kiềm: 2.3mm; được làm bằng thép không gỉ 314; được đánh bóng hoàn toàn. - Tay cầm: được làm bằng thép không gỉ 314; tay cầm có màu sắc nhận dạng (màu đen - đại tràng); số tham chiếu in trên tay cầm sản phẩm để truy xuất nguồn gốc. - Cho phép hấp tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134°C/273°F hoặc hấp tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide ở nhiệt độ 57°C. 	Cái	01 cái/gói	3	
546	TTB.0631	Kềm sinh thiết (đại tràng) đường kính kèm 2.4mm	<p>Kiểm sinh thiết (đại tràng).</p> <p>Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm, thân kiềm và tay cầm (dạng trượt và có vòng xoắn ngón cái).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngàm: kiểu ngàm: tron hai bên, hình oval; chiều dài: 2.7mm; độ mở ngàm: 7mm; thành phần: thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304). - Thân kiềm: chiều dài kiềm: 230cm; đường kính kiềm: 2.4mm; thành phần: thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304), phủ HDPE và có vạch kẻ sọc. - Tay cầm: bằng ABS. - Vỏ bọc thân kiềm màu xanh biển có đánh dấu vòng màu trắng. - Đóng gói: <ul style="list-style-type: none"> + Được đóng gói trong bao bì tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). + Vật liệu bao bì: Tyvek 2FS & PET 12/PE 8A50. + Kích thước bao bì: 210 x 280mm. 	Cái	01 cái/gói	10	
547	TTB.0595	Keo dán lam	Hóa chất dùng để gắn lamen với lam kính. Loại sử dụng trực tiếp không cần phải pha dung môi.	Chai	Chai 118ml	16	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
548	TTB.0597	Keo nút mạch nút dị dạng động tĩnh mạch não	<p>Chất tắc mạch dị dạng mạch máu não tuỷ dạng lỏng</p> <p>- Chất liệu: Co-polymer và iodine pha trong Dimethyl Sulfoxide (DMSO).</p> <p>- Bao gồm: 01 syringe 1ML tiệt trùng đóng sẵn hợp chất PHIL, Co- Polymer với Iodine – yếu tố đóng vai trò cân quang. Tất cả đều không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO). Kèm theo một syringe 1ML tiệt trùng đóng sẵn chất DMSO riêng biệt. Có sẵn các Adapter tương thích với Microcatheter 17 (headway, headway duo) và bóng Scepter.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA.</p>	Cái		10	
549	TTB.0596	Keo phẫu thuật	Keo dán mô N - butyl - 2 - cyanoacrylat ống $\geq 0,5$ ml	Týp		20	
550	TTB.0598	Kẹp clip cầm máu	<p>Độ mở ngàm 16mm</p> <p>- Xoay được 2 hướng 360 độ</p> <p>- Đóng mở được nhiều lần</p> <p>- Chất liệu Titan, có gong nitinol chịu lực đảm bảo khả năng mở rộng ngàm tối đa</p> <p>- Tương thích cộng hưởng từ tới 3 Tesla</p> <p>- Chiều dài làm việc 230 cm</p> <p>- Đường kính thân vỏ 2.3mm</p> <p>- Tiêu chuẩn: FDA</p>	Cái	40 cái/Hộp	5	
551	HCVTYT.054	Khăn lau khử khuẩn bề mặt	Hydrogen Peroxide - kích thước 20 x 20 cm	Gói	gói 100 miếng	500	
552	TTB.0599	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp	Cái		120.000	
553	TTB.0182	Khóa 3 ngã	Được làm từ PVC không độc, không gây tổn thương cho bệnh nhân.	Cái		6.000	
554	TTB.0873	Khoanh giấy định danh Vi sinh vật	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tâm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	Hộp/250 khoanh	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
555	TTB.0006	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	14	
556	TTB.0007	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin - clavulanic	Amoxicillin - clavulanic (20/10mcg)	Hộp	250 đĩa/Hộp	2	
557	TTB.0009	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp	Hộp/250 đĩa	13	
558	TTB.0008	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 10mcg/10mcg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	2	
559	TTB.0018	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	6	
560	TTB.0175	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh giấy Cefepime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	12	
561	TTB.0972	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone/sulbactam	Khoanh giấy Cefoperazone/sulbactam nồng độ 105 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	12	
562	TTB.0176	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	6	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
563	TTB.0177	Khoanh giấy kháng sinh Cefpodoxime	Khoanh giấy Cefpodoxime nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	13	
564	TTB.0179	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	Khoanh giấy Ceftazidime nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	13	
565	TTB.0180	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	13	
566	TTB.0273	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol	Khoanh giấy Chloramphenicol nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
567	TTB.0285	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	16	
568	TTB.0287	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin	Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
569	TTB.0305	Khoanh giấy kháng sinh Colistin	Khoanh giấy Colistin sulfat nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	6	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
570	TTB.0403	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline	Khoanh giấy Doxycycline nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
571	TTB.0475	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem	Khoanh giấy Ertapenem nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	13	
572	TTB.0476	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
573	TTB.0478	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin	Khoanh giấy Fosfomycin nồng độ 50µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
574	TTB.0489	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	18	
575	TTB.0490	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 120µg	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 120µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	2	
576	TTB.0594	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	12	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
577	TTB.0684	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	12	
578	TTB.0810	Khoanh giấy kháng sinh Netilmicin	Khoanh giấy Netilmicin nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	14	
579	TTB.0872	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin	Khoanh giấy Oxacillin nồng độ 1µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
580	TTB.0875	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin G	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	2	
581	TTB.0886	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin + Tazobactam	Piperacillin + Tazobactam - 75 mcg / 10 mcg	Hộp	Hộp/250 đĩa	12	
582	TTB.0887	Khoanh giấy kháng sinh Polymyxin B	Khoanh giấy Polymyxin B nồng độ 300µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	3	
583	TTB.0903	Khoanh giấy kháng sinh Rifampicin	Khoanh giấy Rifampicin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
584	TTB.1059	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống âm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
585	TTB.0605	Khớp gối các loại, các cỡ (52.5 - 80)	<p>1. Thành phần xương đùi (MOBIO TM Femoral Component) : - Loại lõi cầu đùi trái/ phải với kích cỡ : 52.5 - 80mm với bước tăng 2.5mm. Lõi cầu đùi có 2 mẫu (Peg) giúp giữ vững lõi cầu. Phần phía sau lõi cầu được tối ưu hóa, bảo tồn dây chằng chéo sau giúp khớp gối sau mổ gập duỗi một cách tối ưu nhất.</p> <p>- Vật liệu : Hợp kim CoCrMo phủ lớp PPS coating/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy)</p> <p>- Dùng/ Không dùng xi măng xương</p> <p>2. Mâm chày (Tibial Plate) : cơ chế khóa mâm chày chống trật khớp.</p> <p>- Vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy)</p> <p>- Kích cỡ : 59, 63, 65, 67, 69, 71, 73, 75, 79, 83, 87, 91 mm với bước tăng 2mm. Dùng/ Không dùng xi măng xương</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày (Tibial Insert) : độ dày từ 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24mm; Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Lớp đệm mâm chày không có cốt cam, bảo tồn dây chằng chéo sau</p> <p>4. Bánh chè (Patellar Component) : Vật liệu : UHMWPE/ Titanium Alloy/ 316LVM Stainless Steel</p> <p>5. Xi măng sinh học</p>	Bộ		15	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
586	TTB.0604	Khớp gối các loại, các cỡ (55 - 75)	<p>1. Thành phần xương đùi (MOBIO TM Femoral Component) : - Loại lõi cầu đùi trái/ phải với kích cỡ : 55 - 75mm với bước tăng 2.5mm. Phần phía sau lõi cầu được tối ưu hóa , đạt độ uốn 145 độ mà không cần cắt bỏ xương</p> <p>- Vật liệu : Hợp kim CoCrMo phủ lớp PPS coating/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy)</p> <p>- Dừng/ Không dừng xi măng xương</p> <p>2. Mâm chày (Tibial Plate) : - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy)</p> <p>- Kích cỡ : 59, 63, 65, 67, 69, 71, 73, 75, 79, 83, 87, 91 mm với bước tăng 2mm. Dừng/ Không dừng xi măng xương</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày (Tibial Insert) : độ dày từ 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24mm; Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)</p> <p>4. Bánh chè (Patellar Component) : Vật liệu : UHMWPE/ Titanium Alloy/ 316LVM Stainless Steel</p> <p>5. Xi măng sinh học</p>	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
587	TTB.0602	Khớp gối toàn phần các loại, các cỡ	<p>Khớp gối di động toàn phần mâm chày không đối xứng, chất liệu Cobalt-Chrome đánh bóng, dạng vạy cá 130°, lõi cầu đùi đa trục dạng J, 4° chêm mặt cắt trước, dày trước sau 8mm, gập 140°, khoảng cách trước sau 38mm-58mm gồm: 1. Lõi cầu đùi vật liệu bằng Cobalt-Chrome (CoCr), đa trục. Thiết kế dạng cong chữ J: trục R1 giúp tiếp xúc tối đa với lớp đệm, giúp gối vững hơn; R2 giảm mức độ gối trượt về phía sau; R3 làm giảm bề mặt tiếp xúc khi gập gối hoàn toàn, 4° chêm mặt cắt trước. Độ dày trước sau 8mm, gập 140°, khoảng cách trước sau 38-58mm. GMK PS có thể điều chỉnh độ xoay trục +/-10 độ chống lại việc cán 2 bên lõi cầu. Có 14 cỡ: 7 cỡ Standard và 7 cỡ Narrow. 2. Mâm chày di động: vật liệu bằng Cobalt-Chrome (CoCr) bề mặt được đánh bóng. Thiết kế không đối xứng trái-phải nhằm tăng cường tối đa độ che phủ xương. Cuống dài 34mm dạng vạy cá 130°. Kích cỡ (size): gồm 6 cỡ trái và 6 cỡ phải, các cỡ được đánh số từ 1-6. 3. Lớp đệm mâm chày di động: vật liệu làm bằng vật liệu Polyethylene cao phân tử. Cuống lớp đệm có kích thước đồng nhất cho tất cả các cỡ, dài J=25,5mm. Có 6 cỡ khác nhau mỗi cỡ có độ dày: 10, 12, 14, 17, 20mm Hoặc dày 6,8,10,13,16 mm. 4. Xương</p> <p>bánh chè nhân tạo: thiết kế 2 dạng đối xứng và không</p>	Bộ		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
588	TTB.0601	Khớp gối toàn phần các loại, các cỡ (rãnh kẹp)	Khớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, chất liệu Cobalt-Chrome đánh bóng, dạng vạy cá 130°, khóa bằng rãnh kẹp; lõi cầu đùi đa trục dạng J. 4° chêm mặt cắt trước, dày trước sau 8mm, gập 140°, khoảng cách trước sau 38mm-58mm gồm: 1. Lõi cầu đùi: bằng vật liệu Cobalt-Chrome (CoCr), đa trục. Thiết kế dạng cong chữ J: trục R1 giúp tiếp xúc tối đa với lớp đệm, giúp gối vững hơn; R2 giảm mức độ gối trượt về phía sau; R3 làm giảm bề mặt tiếp xúc khi gập gối hoàn toàn, 4° chêm mặt cắt trước. Độ dày trước sau 8mm, gập 140°, khoảng cách trước sau 38-58mm. GMK PS có thể điều chỉnh độ xoay trục +/-10 độ chống lại việc cân 2 bên lõi cầu .Có 14 cỡ: 7 cỡ Standard và 7 cỡ Narrow. 2. Mâm chày bằng vật liệu Cobalt-Chrome (CoCr) bề mặt được đánh bóng, thiết kế không đối xứng trái-phải nhằm tăng cường tối đa độ che phủ xương. Cuống dài 34mm dạng vạy cá 130°. Kích cỡ (size): gồm 6 cỡ trái và 6 cỡ phải, các cỡ được đánh số từ 1-6. 3. Lớp đệm mâm chày làm bằng vật liệu Polyethylene cao phân tử, Có đỉnh cao chống trật trước từ 8,50 đến 10,00mm. Có 6 cỡ khác nhau mỗi cỡ có độ dày: 10, 12, 14, 17, 20mm hoặc dày 7, 9, 11, 14, 17mm; được khóa chặt vào mâm chày bằng cơ chế "rãnh kẹp" 4. Xương bánh chè nhân tạo thiết kế	Bộ		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
589	TTB.0600	Khớp gối toàn phần di động có xi măng	<p>1. Lõi cầu xương đùi (Fomoral Component): với khả năng tăng gấp đôi tối đa 1550</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế phân khuyết ở phía sau mâm chày giúp giảm sức căng, tạo không gian lớn hơn ở cơ chế duỗi. - Vật liệu: Zimaloy Co-Cr-Mo Alloy - 5 cỡ lõi cầu đùi phải :BR, CR, DR, ER, FR và - 5 cỡ lõi cầu đùi trái : BL, CL, DL, EL, FL. <p>2. Mâm chày (Tibial Tray): Có 6 kích cỡ (size) : 1, 2, 3, 4, 5, 6.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Tivanium Ti-6Al-4V Alloy - Độ rộng mặt trên (A/P): 40, 41, 42, 46, 50, 51, 53, 54, 57mm - Độ dài mặt trên (M/L): 58, 62, 66, 74, 82, 89mm. - Chiều rộng thân (Stem Width): 23, 26, 32, 39, 46mm - Chiều dài thân (Stem Length): 36.7, 39.7, 43.7, 47.7mm <p>3. Đệm mâm chày (Articular Surfaces)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 5 độ dày : 10 mm, 12 mm, 14 mm, 17 mm, 20 mm. - Vật liệu: UHMWPE <p>4. Xi măng ngoại khoa</p> <p>Nguyên liệu Radiopaque Polymer Powder và Monomer Liquid, tỉ lệ 40g/20ml</p>	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
590	TTB.0610	Khớp háng bán phần các loại, các cỡ	<p>1. Vỏ đầu chỏm (Shell)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Được thiết kế đa cực, cân đối để bù giữa phần trung tâm vỏ chỏm và phần trung tâm chỏm xương đùi. - Có vòng khóa bằng vật liệu Polyethylene cố định chắc chắn cho chỏm xương đùi. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm. <p>2. Lót đầu chỏm (Liner)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). - Đường kính trong : 22, 28 mm. - Đường kính ngoài : từ 38-43 sử dụng chỏm 22mm, từ 44-72 sử dụng chỏm 28mm. <p>3. Chỏm khớp (femoral head)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head): 22(-2, 0, +3)mm; 28 (0, ±3.5, +7, +10.5)mm <p>4. Cuống khớp (Stem)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP. - Cổ côn: 12/14 Góc cổ chụm: 131 độ 	Bộ		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
591	TTB.0613	Khớp háng bán phần hợp kim các loại, các cỡ	<p>1. Cuống xương đùi kiểu GLADIATOR (Stem GLADIATOR) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗ tổ ong (Titanium Porous Coating) - Cổ chuôi (Neck Taper) : Type I Taper/ Type II Taper/ 12/14 Taper và được đánh bóng (polished) - Bên trái, phải (Left, right) ,Có lỗ cột cáp, Dưới cuống xương đùi có 2 đỉnh chốt - Chuôi được khắc rãnh kiểu Muller - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 133ĐỘ , Loại chuôi dài <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head) : - Tương đương mặt hàng Arcos Femoral/ Modular Head</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo (CoCrMo Alloy) - Kích cỡ : 28mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12),32mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12) <p>3. Hõm chén (Cup) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ngoài hõm chén (Shell OD) : 41-55mm với bước tăng 1mm, và 58mm - Đường kính trong hõm chén (Liner ID) : 28 mm. 	Bộ		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
592	TTB.0612	Khớp háng bán phần không xi măng	<p>1. Bộ bao gồm 4 phần riêng lẻ : Cuống xương đùi, chỏm xương đùi, vỏ đầu chỏm, lớp đệm. 1/ Chuôi M/L Taper: - Cổ côn loại 12/14, đường cắt xương chuẩn chuyên biệt 55 độ - Góc cổ chuôi 131 hoặc 135 độ phù hợp với người châu Á - Cấu tạo từ hợp chất titanium (Ti-6Al-4V) -ISOTAN phủ hạt plasmapore, lớp phủ dày 0,5mm - Kiểu cấu tạo: giảm thiểu vùng vai của chuôi, thon nhỏ, có rãnh tới phần đầu xa. Extended offset bù đắp chiều dài cổ. Thiết kế trơn bóng đầu xa, có rãnh chống xoay chuyên biệt.</p> <p>2. Đầu xương đùi : chất liệu ISODUR Cobalt-Chrome . Đường kính đầu:22.2mm, (S, M), 28mm (-3.5-S, 0-M, +3.5-L,+7-XL,+10.5XXL).</p> <p>3. Vỏ đầu chỏm(Shell): - Đầu chỏm có thể lựa chọn linh hoạt các cỡ 22.2mm và 28mm để lắp vào chuôi khớp để đáp ứng nhu cầu và sở thích của kỹ thuật viên - Cỡ đầu chỏm =22.2, 28mm(Đa hiệu số trung tâm, cung cấp tỷ lệ quay đồng đều) kích cỡ:</p>	Bộ		70	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
593	TTB.0607	Khớp háng bán phần không xi măng các loại, các cỡ	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài cạnh vuông (Quadra chuỗi dài) gồm: 1. Chuỗi khớp háng: hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm; dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuỗi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm; có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°; có 10 cỡ từ 0-9, dài 170, 175, 180, 185, 190, 195, 200, 205, 210, 215mm, . 2. Chỏm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 22, 28mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5). 3. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng Stainless Steel và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-60mm. Tương thích với với Bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn	Bộ		5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
594	TTB.0611	Khớp háng bán phần không xi măng các loại, các cỡ	<p>Khớp háng bán phần không xi măng được phủ toàn phần lớp hydroxyapatite và titanium, ổ cối có gờ chống trượt đầu xương đùi đk 22.2mm.</p> <p>1. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite. Cổ chuôi 12/14 5040', hình ê-líp và được đánh bóng gương. Kích cỡ: 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16. Rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Tiệt trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>2. Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gi, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. ĐK 42-58 bước tăng 2 tương ứng chỏm đk 22.2mm; Đk 42-60 bước tăng 2 tương ứng chỏm đk 28mm.</p> <p>3. Đầu xương đùi (chỏm): Chất liệu: Thép không rỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-9. Kích cỡ: 12/14 đk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7</p>	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
595	TTB.0608	Khớp háng bán phần không xi măng vòng khoá các loại, các cỡ	<p>Khớp háng bán phần không xi măng vòng khóa đàn hồi cạnh vuông Quadra gồm: 1. Chuôi khớp háng: hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm; dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm; có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123.5, 127.5, 131.5, 135.5, 139.5, 143.5, 147.5, 151.5, 155.5, 159.5, 163.5, 167.5mm, cổ ngắn, offset 35.4mm-55.5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard , 12 cỡ cổ ngắn và 10 cỡ lateralised. 2. Chỏm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 22, 28mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5). 3. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng Stainless Steel và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-60mm. Tương thích với với Bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn</p>	Bộ		40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
596	TTB.0615	Khớp háng nhân tạo REX steel	<p>Bao gồm: Đầu chỏm Bipolar, chỏm khớp, cuống khớp Pannon loại dài.</p> <p>* Đầu chỏm Bipolar:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : REX Steel/PE. - Kích cỡ : 41 – 55mm với mỗi bước tăng 1 mm và 58, 61mm. - Đầu chỏm có thiết kế Excentric-tự định vị tâm xoay theo lực tỳ đè giảm nguy cơ mòn ổ cối tập trung tại một điểm <p>* Cuống khớp: Vật liệu : Titanium alloy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế phù hợp với giải phẫu giúp bảo tồn xương - Kích cỡ chuôi: 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10 - Chiều dài chuôi: 190, 205, 210, 215, 220, 225, 230, 235mm. - Góc cổ chuôi: 135o. cổ côn 12/14 mm - Chuôi dạng không cổ, lớp phủ Titanium Plasma Spray 1/3 đầu gần, với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm. <p>* Đầu Chỏm xương đùi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : REX Steel. - Đường kính: 28 mm (-3, +0, +3, +5, +8, +12). 	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
597	TTB.0614	Khớp háng nhân tạo REX steel có hàm lượng nitrogen cao	<p>Bao gồm: Đầu chỏm Bipolar, chỏm khớp, cuống khớp Pannon.</p> <p>* Đầu chỏm Bipolar:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : REX Steel/PE. - Kích cỡ : 41 – 55mm với mỗi bước tăng 1 mm và 58, 61mm. - Đầu chỏm có thiết kế Excentric-tự định vị tâm xoay theo lực tỳ đè giảm nguy cơ mòn ổ cối tập trung tại một điểm <p>* Cuống khớp: Vật liệu : Titanium alloy , Phủ HA toàn thân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế phù hợp với giải phẫu giúp bảo tồn xương - Kích cỡ chuôi: 1,2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10 - Chiều dài chuôi: 130, 140,145, 150,155,160,165, 170,180,190mm. - Chuôi dạng không cổ, lớp phủ Titanium Plasma Spray 1/3 đầu gần, với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm. <p>* Đầu Chỏm xương đùi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : REX steel có hàm lượng nitrogen cao - Đường kính: 28 mm (-3, +0, +3, +5, +8, +12). 	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
598	TTB.0623	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	<p>1. Cuống xương đùi kiểu Taperloc (Stem Taperloc) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗ tổ ong (Titanium Porous Coating) - Cổ chuôi (Neck Taper) : Type I Taper/ Type II Taper/ 12/14 Taper và được đánh bóng (polished) - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 133 độ <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : BIOLOX Delta Ceramic Head (aluminum oxide (approximately 75%), zirconium oxide, chromium oxide) - Kích cỡ : 28mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12), 32mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12) <p>3. Ổ cối (Shell) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo bằng Titanium, phủ plasma tổ ong. Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối - Thiết kế khóa bền chắc, dạng 6-8 tai (tab) trên vành shell (shell rim) <p>4. Lớp đệm (Insert) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế dạng 12-16 khía chữ V (notch) trên Liner, Thiết kế kiểu nghiêng 10 độ để chống trật - Độ dày từ 3.8 mm tới 15.8 mm tương ứng sử dụng với đầu xương đùi kích cỡ 28 mm 	Bộ		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
599	TTB.0620	Khớp háng toàn phần góc cổ chuôi 131 độ các loại, các cỡ	<p>1 Bộ bao gồm 4 phần riêng lẻ: Cuống xương đùi, chỏm xương đùi, vỏ đầu chỏm, lớp đệm.</p> <p>1/ Chuôi M/L Taper :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cổ Côn loại 12/14 + Góc cổ chuôi 131 độ thích hợp hơn với người Châu Á. + Cấu tạo từ Hợp chất (Ti-6Al-4V) Phủ hạt plasma, lớp phủ dày 0.5mm. + Kiểu Cấu tạo : Giảm thiểu vùng vai của chuôi. Thuôn nhỏ, có rãnh tới phần đầu xa. Extended offset bù đắp chiều dài cổ. Thiết kế chơn bóng đầu xa <p>2/Đầu xương đùi Ceramic: chất liệu AluminumOxide Ceramic, đường kính đầu : 28 mm, 32 mm.</p> <p>3/ Ổ cối IT: chất liệu Tivanium Alloy ,sợi Fiber Metal phủ ngoài, chôt khoá tương thích với Liner PE và liner ceramic. Kích cỡ : 50 – 58 mm với mỗi bước tăng 2 mm</p> <p>4/ Lớp đệm : Gồm thế hệ thứ 4 (Fourth generation Ceramic), có độ côn 18 độ</p>	Bộ		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
600	TTB.0622	Khớp háng toàn phần góc cổ chuôi 133 độ các loại, các cỡ	<p>1. Cuồng xương đùi kiểu Ring loc (Stem) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : CoCr hay Titanium, vỏ ngoài phủ lớp PPS, Được thiết kế thon khít với xương mức độ dần dần giúp giảm đau đùi - Kích thước: 12.5, 13.5, 15, 17.5, 20, 22.5 & 25mm - góc cổ chuôi 133o <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ : 22.2mm (-3), 26mm (-3, -6, +3), 28mm (-3, -6, +3, +6), 32mm (-3, -6, +3), 40mm (- 3, +0, +3, +6, +9, +12). <p>3. Ổ cối (Shell) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo bằng Titanium, phủ plasma tổ ong. Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối - Thiết kế khóa bền chắc, dạng 6-8 tai (tab) trên vành shell (shell rim) <p>4. Lớp đệm (Insert) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế dạng 12-16 khía chữ V (notch) trên Liner, Thiết kế kiểu nghiêng 10 độ để chống trật - Độ dày từ 3.8 mm tới 15.8 mm tương ứng sử dụng với đầu xương đùi kích cỡ 28 mm. - Vật liệu : ArCom Polyethylene/ UHMWPE <p>Đường kính trong (ID) : 22mm, 26mm, 28mm, 32mm</p>	Bộ		40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
601	TTB.0624	Khớp háng toàn phần không xi măng các loại, các cỡ	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng cạnh vuông gồm:</p> <p>1. Chuôi khớp háng: hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm; dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chòm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm; có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123.5, 127.5, 131.5, 135.5, 139.5, 143.5, 147.5, 151.5, 155.5, 159.5, 163.5, 167.5mm, cổ ngắn, offset 35.4mm-55.5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard , 12 cỡ cổ ngắn và 10 cỡ lateralised. 2. Chòm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 32/36mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5). 3. Ổ cối nhân tạo: có kích thước từ 42mm-64mm, thiết kế hình dạng Ellip có đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0.7mm tăng diện tích tiếp xúc với xương lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, bờ chống trật trên ổ cối.. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm; Head 40 bắt đầu từ ổ cối 56mm. Vật liệu hợp kim Titanium Vanadium hợp</p>	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
602	TTB.0619	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on Ceramic	<p>Bộ bao gồm 4 phần riêng lẻ: Cuống xương đùi, chỏm xương đùi, ổ cối, lớp đệm.</p> <p>1/ Chuôi M/L Taper:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ côn loại 12/14, đường cắt xương chuẩn chuyên biệt 55 độ - Góc cổ chuôi 131 hoặc 135 độ phù hợp với người châu Á - Cấu tạo từ hợp chất titanium (Ti-6Al-4V) - ISOTAN phủ hạt plasmapore - Kiểu cấu tạo: giảm thiểu vùng vai của chuôi, thon nhỏ, có rãnh tới phần đầu xa. Extended offset bù đắp chiều dài cổ. Thiết kế trơn bóng đầu xa. <p>2.Chỏm xương đùi(femoral head):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Cobalt-Chrome ISODUR. <p>Đường kính đầu(head): 28mm (S,M,L,XL,XXL), 32mm (S,M,L,XL,XXL), 36mm(S,M,L,XL,XXL)</p> <p>3. Ổ cối(Shell):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Ổ cối Trilogy -Plasmafit được phủ bởi sợi titanium thuần túy. Lớp sợi titanium được gắn chặt trên 1 lớp nền bằng vật liệu titanium(Ti-6Al-4V Alloy), bên ngoài phủ lớp plasmapore CaP giúp liền xương từ 8-12 tuần <p>Kích cỡ đường kính ổ cối từ 44mm đến 70mm với mỗi</p>	Bộ		60	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
603	TTB.0625	Khớp háng toàn phần không xi măng, Metal on Poly (MOP)	<p>1. Lớp đệm (liner): Lớp đệm và chỏm được đóng thành 1 khối, chuyển động kép giữa lớp đệm và chỏm, lớp đệm chuyển động trong chỏm và chỏm chuyển động trong lớp đệm. Lớp đệm xoay, trượt được bên trong ổ cối. Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) theo tiêu chuẩn ISO 5834-2. Size 44-60 bước tăng 2 tương ứng chỏm đk 22.2mm; size 48-60 bước tăng 2 tương ứng chỏm đk 28mm.</p> <p>2. Ổ cối: Bề mặt ngoài được phủ 2 lớp bằng phương pháp áp lực chân không: lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite, vành ngoài có 6 đỉnh cố định chống xoay; đỉnh ổ cối có 4 đỉnh chống lật. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome theo tiêu chuẩn ISO 5834-2. Kích cỡ: 46-60 bước tăng 2.</p> <p>3. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite. Cổ chuôi 12/14 5040', hình ê-líp và được đánh bóng gương. Kích cỡ: 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16. Rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Tiệt trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>4. Đầu xương đùi (chỏm): Chất liệu: Thép không gỉ theo</p>	Bộ		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
604	TTB.0621	Khớp háng toàn phần, ổ cối Titanium alloy lớp phủ Titanium Plasma Spray	<p>Bao gồm: Ổ cối, lót ổ cối, vít ổ cối, chỏm khớp, cuống khớp Pannon-HA</p> <p>* Cuống khớp: Vật liệu : Titanium alloy với lớp phủ Hydroxy-apatite (HA) giúp thúc đẩy can xương sớm.</p> <p>- Có gờ chống lún chuôi với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm</p> <p>- Kích cỡ chuôi: 1,2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10</p> <p>- Chiều dài chuôi: 130, 140,145, 150,155,160,165, 170,180,190mm.</p> <p>*Ổ cối:</p> <p>Vật liệu : Titanium alloy lớp phủ Titanium Plasma Spray giúp cố định thì đầu tốt hơn, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc). Có thể lắp được với cả 2 loại lớp đệm PE và Ceramic.</p> <p>-Thiết kế khóa lớp đệm tại đáy ổ cối, giúp lắp đặt dễ dàng và giảm mài mòn</p> <p>- Có thể gắn thêm đai cố định xung quanh viền ổ cối giúp cố định ổ cối vững hơn trong những trường hợp Chất lượng xương kém, khuyết xương... - Kích cỡ : 40 – 74 mm với mỗi bước tăng 2mm.</p> <p>*Lớp đệm (Liner):</p>	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
605	TTB.0617	Khớp háng toàn phần, ổ cối Tivanium Ti-6Al-4V Alloy	<p>1. Ổ cối (Shell)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Tivanium Ti-6Al-4V Alloy dạng sợi, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc) giúp cho cố định tốt hơn vào xương và giúp xương mọc vào trong thân của ổ cối. - Kích cỡ : 36 – 80 mm với mỗi bước tăng 2 mm. <p>2. Lót ổ cối (Liner)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE)). - Có các loại lót: Lót tiêu chuẩn, lót có gờ chống trật cao 10 độ và lót có gờ chống trật cao 20 độ. - Đường kính trong : 22, 26, 28, 32 mm. - Đường kính ngoài : 36 – 80 mm với mỗi bước tăng 2 mm, riêng lớp đệm dùng cho ổ cối đường kính 50, 52, 54mm, sử dụng chung 1 cỡ. <p>3. Chỏm khớp (femoral head)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm, 26 (0, ±3.5, +7, +10.5)mm, 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm, 32 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm. <p>4. Cuống khớp (Stem)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP 	Bộ		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
606	TTB.0494	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus	<p>Phủ thuốc Everolimus với độ giải phóng thuốc $\leq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$ (tương đương $1 \mu\text{g}/\text{mm}^2$).</p> <p>Khung giá đỡ thiết kế công nghệ Multi-link, số le mỗi vòng 3-3-3, được làm từ hợp kim Cobalt–Chromium, phủ lớp tương thích sinh học flouropolymer vĩnh cửu giúp liên kết chặt chẽ với albumin để giảm sự hình thành huyết khối, có thể ngưng thuốc chống tích tập tiểu cầu sau 3 tháng.</p> <p>Crossing profile ≤ 0.0425".</p> <p>Bóng trong Stent với thiết kế đa lớp được làm từ chất liệu Pebax.</p> <p>Áp suất nóng bóng: từ 10 đến 18 atm</p> <p>Kích thước: đường kính 2.25 mm , chiều dài 8 - 28 mm; đường kính 2.5 - 4.0 mm, chiều dài từ 8 - 48 mm.</p> <p>Chiều dài hệ thống ≥ 145 cm</p> <p>Có nghiên cứu ngẫu nhiên đối chứng với cỡ mẫu trên 3000 bệnh nhân đăng trên tạp chí chuyên ngành có uy tín (ISI, SCOPUS), so sánh về tính an toàn hiệu quả lâu dài trên bệnh mạch vành ổn định.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA của Hoa Kỳ.</p>	Cái		200	
607	TTB.0493	Khung giá đỡ động mạch vành phủ	Phủ thuốc Everolimus với độ giải phóng thuốc ≤ 100	Cái		150	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
608	TTB.0627	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<p>Cấu trúc</p> <ul style="list-style-type: none"> -Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus với liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) phủ mặt áp thành mạch kiểu Abluminal & Gradient. Thời gian hấp thụ và phân giải thuốc: 3-4 tháng -Thiết kế mắt cáo sắp xếp theo hình vảy rắn, có khả năng mở nhánh với 2 link liên kết. Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm² -Vật liệu: Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. <p>Thông số hệ thống đẩy stent:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Vật liệu bóng: Nylon 12 -Áp lực tham chiếu: 9atm -Áp lực tối đa: 16atm (với cỡ từ 2.25mm đến 3.0mm); 14atm (với cỡ từ 3.5mm đến 4.0mm) - Entry profile: 0.017"/0.43mm - Crossing profile: 0.044"(1.12 mm) cho stent 3.0 mm - Độ dài trực: 144 cm -Đường kính trực: max size - 2.6Fr ; min size - 2.0Fr -Lớp phủ: Hydrophilic - đoạn xa; Silicone - đoạn gần - Kích cỡ stent: đường kính 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm. Chiều dài 9mm, 12mm, 15mm, 18mm, 24mm, 28mm, 33mm, 38mm 	Cái	Hộp/ 1 cái	50	
609	TTB.0628	Khung hàm	Khung hàm	Bộ		200	
610	TTB.0635	Kim cắt vòng xoắn kim loại bén phình túi mạch	Kim cắt tách vòng xoắn kim loại bằng xung điện. Dễ thao tác, nhanh và chính xác. Đã được tích điện sẵn. Tương thích với coil MicroVention.	Cái		15	
611	TTB.0636	Kim cấy chỉ các cỡ 0.7x57mm/ 0.7x63mm	Size: 0.7x57mm/ 0.7x63mm	Cây/ Cái		1.000	
612	TTB.0637	Kim cấy chỉ các cỡ 0.8x57mm/ 0.8x63mm	Size: 0.8x57mm/ 0.8x63mm	Cây/ Cái		1.000	
613	TTB.0638	Kim châm cứu nhĩ hoàn vô trùng dùng 1 lần	Size: 0.22x1.3mm	Cây		2.000	
614	TTB.0643	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần size (0.30 x 13 mm)	Cây		1.500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
615	TTB.0644	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần 7cm	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần 7cm	Cây		1.500	
616	TTB.0639	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần số 3	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần số 3 (0.30 x 30 mm)	Vĩ		2.000	
617	TTB.0640	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần số 3	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần số 3 (0.30 x 30 mm)	Vĩ		8.000	
618	TTB.0641	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần số 4	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần số 4 (0.30 x 40 mm)	Vĩ		20.000	
619	TTB.0642	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần số 5	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần số 5 (0.30 x 50 mm)	Vĩ		8.000	
620	TTB.0646	Kim chích cầm máu	Đường kính 2.3mm - Chiều dài 230 cm - Đường kính kim 0.7mm , chiều dài kim: 4mm, 5mm và 6mm - Tay nắm màu tím, thân dây màu trắng, nút cố định kim màu trắng - Tiêu chuẩn: CE	cái		20	
621	TTB.0648	Kim chích máu các loại, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, vô trùng	Cái		100.000	
622	TTB.0647	Kim chích máu các loại, các cỡ sử dụng cho bút thử đường huyết	Chất liệu thép không gỉ, vô trùng, kim sử dụng cho bút thử đường huyết	Cái	100 cái/Hộp	12.000	
623	TTB.0649	Kim chọc dò ổ bụng	Kim chọc dò ổ bụng số 14. Nòng kim bằng thép không gỉ, sắc. Thân catheter chất liệu ETFE. Đầu catheter ôm kim. Tiệt trùng.	Cái		2.000	
624	TTB.0651	Kim chọc mạch dùng trong can thiệp tim mạch	Kim chọc mạch quay, đầu - Vật liệu làm bằng thép không gỉ được thiết kế với tay cầm tối ưu và đầu kim bén để dễ dàng thao tác - Đường kính: 18G, 19G, 20G, 21G - Chiều dài : 40mm,50mm,70mm,90mm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	cái	Hộp/ 25 cái	500	
625	TTB.0652	Kim chọc tủy các số	Kim chọc tủy các số	Cây		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
626	TTB.0653	Kim điện cơ dùng 1 lần	<p>Chất liệu: Thép không rỉ, đầu nối điện cực kim được mạ vàng, chuôi kim màu đen.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ: dài 40mm, đường kính kim 0.45mm, chuẩn 26G, diện tích ghi 0.07 mm² - Đầu nhọn kim vát Robotiic để chèn kim tốt hơn và giảm đau. - Tiệt trùng bằng phương pháp Ethylene oxide - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, CE, FSC, FDA 	Cây	Hộp/25 cây	500	
627	TTB.0645	Kim động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kim lọc máu G16 A-V (động-tĩnh mạch) - Kích cỡ: 1,6X 25X 300 mm - Tiệt trùng bằng tia GAMA - Cánh bướm có thể xoay - Có kẹp khóa phân biệt màu - Đầu nối Luer đảm bảo kết nối an toàn - Đầu kim 2 mặt vát, chất liệu bằng thép không gỉ SUS 304, lòng kim tráng silicon - Chất liệu dây làm bằng polyvinyl clorua cao cấp, không chứa DEHP & LATEX 	Cái		120.000	
628	TTB.0654	Kim đốt cao tần	Kim đốt cao tần loại dùng cho máy AvecureTM Microwave Genertor đốt vi sóng cỡ 10cm, kim 16G.	Cái	1 cái/hộp	20	
629	TTB.0655	Kim đốt sóng cao tần 10cm	Kim đốt vi sóng 16G tương thích máy đốt u bằng vi sóng Avecure Microwave Generator, chiều làm việc 10cm, năng lượng đốt 2 KJ	Cây	01 hộp/cây	15	
630	TTB.0656	Kim đốt sóng cao tần 15cm	Kim đốt vi sóng 16G tương thích máy đốt u bằng vi sóng Avecure Microwave Generator, chiều làm việc 15cm, năng lượng đốt 10 KJ	Cái	1 cái/ hộp	5	
631	TTB.0658	Kim gây tê đám rối thần kinh	Kim mặt vát 30 độ, G22, 2", dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Cây	Hộp/25 cây	200	
632	TTB.0650	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kích thước: G20 x 3 1/2"	Cây		1.200	
633	TTB.0659	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ 27G	Kim gây tê tuỷ sống đầu bút chì 27G	Cái		500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
634	TTB.0661	Kim gây tê, gây mê các loại, đường kính ngoài của kim ngoài 0.41 mm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đầu kim Quincke 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra 3. Đường kính ngoài của kim ngoài 0.41 mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, chiều dài mặt vát từ 1.23-1.68 mm 4. Đường kính ngoài của kim thông nòng 0.22 mm 5. Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn 6. Tiệt trùng EO 	Cái		5.000	
635	TTB.0660	Kim gây tê, gây mê các loại, đường kính ngoài của kim ngoài 0.5 mm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đầu kim Quincke 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra 3. Đường kính ngoài của kim ngoài 0.5 mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, chiều dài mặt vát từ 1.51-2.05 mm 4. Đường kính ngoài của kim thông nòng 0.3 mm 5. Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn 6. Tiệt trùng EO 	Cái		2.400	
636	TTB.1078	Kim hai thân kèm chỉ khâu sụn chêm	Tiêu chuẩn: ISO, CE. Chỉ không tiêu siêu bền, được gắn liền với 2 kim dài, mềm, uốn theo chiều của định vị được dễ dàng. Ứng dụng: Khâu sụn chêm theo kỹ thuật inside out (khâu từ trong ra ngoài)	Cái		30	
637	TTB.0666	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn chất liệu Vialon lưu được 96 giờ, mềm mại không tổn thương thành mạch, phục hồi trạng thái khi bị bẻ gãy hoặc uốn cong, giúp giảm các biến chứng. Thiết kế không cánh không công 18-24G.	Cây		1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
638	TTB.0663	Kim luân tĩnh mạch an toàn số 20	Kim luân số 20. Kim được làm bằng kim loại sắc và mỏng; kim nhựa ôm chặt kim bằng kim loại giúp kim có tính đàn hồi cao, có cánh nhựa, có van đóng/ mở để tiêm thuốc, có ống nhựa bao ngoài bảo vệ và được tiệt trùng.không gây dị ứng cho bệnh nhân, luân tĩnh mạch người lớn.	Cái		80.000	
639	TTB.0664	Kim luân tĩnh mạch an toàn số 22	Kim luân số 22. Kim được làm bằng kim loại sắc và mỏng; kim nhựa ôm chặt kim bằng kim loại giúp kim có tính đàn hồi cao, có cánh nhựa, có van đóng/ mở để tiêm thuốc, có ống nhựa bao ngoài bảo vệ và được tiệt trùng.không gây dị ứng cho bệnh nhân, luân tĩnh mạch người lớn.	Cái		96.000	
640	TTB.0665	Kim luân tĩnh mạch an toàn số 24	Kim luân số 24. Kim được làm bằng kim loại sắc và	Cái		10.000	
641	TTB.0667	Kim nha khoa	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ 2. Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm 3. Lực xuyên da $\leq 55gf$ 4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát 6. Tiệt trùng EO/ EOG	Cái		2.500	
642	TTB.0668	Kim phaco dùng cho máy phaco Nidek CV-9000	Dùng cho máy phaco Nidek CV-9000	Cái		2	
643	TTB.0669	Kim phaco dùng cho máy phaco Visalis 500	Dùng cho máy phaco Visalis 500	Cái		2	
644	TTB.0670	Kim phẫu thuật cong 7 x 17 (tam giác)	Kim phẫu thuật cong 7 x 17 (tam giác)	Cái		1.000	
645	TTB.0671	Kim phẫu thuật cong 8 x 20 (tam giác)	Kim phẫu thuật cong 8 x 20 (tam giác)	Cái		1.000	
646	TTB.0672	Kim phẫu thuật cong 9 x 24 (kim tròn)	Kim phẫu thuật cong 9 x 24 (kim tròn)	Cái		2.000	
647	TTB.0673	Kim phẫu thuật cong 9 x 24 (tam giác)	Kim phẫu thuật cong 9 x 24 (tam giác)	Cái		1.000	
648	TTB.0674	Kim sinh thiết bán tự động Ultimate có kim dẫn đường	Kim sinh thiết lõi tự động với thiết kế tay cầm, chiều dài 16cm, khả năng thâm nhập 22mm, tùy trọn 2 nút bắn kim, kim đồng trục tăng tính chính xác. Tiêu chuẩn FDA	Cái	05 cái/hộp	10	
649	TTB.0676	Kim tiêm	Kích thước: G18 x 1 1/2"	Cái		1.000.000	
650	TTB.0675	Kim tiêm dùng 1 lần	Kích thước: G25 x 1"	Cái		2.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
651	TTB.0429	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Clip mạch máu cỡ LT 300, dùng để kẹp mạch máu trong phẫu thuật mổ nội soi. Kim bằng titanium. Tiêu chuẩn CE/ ISO. Đóng gói vô khuẩn. Tương thích với kim kẹp clip đơn nội soi Ligaclip	Thanh	Hộp/ Thanh (thanh/6 miếng)	600	
652	TTB.0677	Kit định lượng HBV bằng qPCR tự động	Phát hiện HBV Genotype A - H Thành phần: Hỗn hợp enzyme, muối, dNTP; ADN chuẩn 1 QS† 1 (1 x 10 ⁵ IU/μl); ADN chuẩn 2 QS 2 (1 x 10 ⁴ IU/μl); ADN chuẩn 3 QS 3 (1 x 10 ³ IU/μl); ADN chuẩn 4 QS 4 (1 x 10 ² IU/μl); ADN chuẩn 5- QS 5 (1 x 10 ¹ IU/μl); Chứng nội axit nucleic 10 ⁷ ; Water (PCR grade)	Hộp	72 test/hộp	50	
653	TTB.0678	Kit định lượng HCV bằng qPCR tự động	Mục đích sử dụng: phát hiện HCV Genotype 1 - 6 Độ nhạy phân tích: 21 IU/mL Khoảng định lượng: 35 đến 1.77 x 10 ⁷ IU/ml Thành phần: Hỗn hợp Master mix A: 8 x 144 μl Hỗn hợp Master mix B: 8 x 216 μl Nồng độ chuẩn 1* (10 ⁴ IU/μl): 200 μl Nồng độ chuẩn 2* (10 ³ IU/μl): 200 μl Nồng độ chuẩn 3* (10 ² IU/μl): 200 μl Nồng độ chuẩn 4* (10 ¹ IU/μl): 200 μl Chứng nội: 2 x 1000 μl Nước dùng cho PCR : 1000 μl	Hộp	72 test/hộp	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
654	TTB.0679	Kit định lượng HIV-1 bằng qPCR tự động	Mục đích sử dụng: xét nghiệm invitro khuếch đại axit nucleic định lượng RNA của virus suy giảm miễn dịch loại 1 (HIV-1) mẫu sinh học của người. Giới hạn phát hiện: 70 đến 80 IU/ml Thành phần: Master A Master B Nồng độ chuẩn HI Virus-1 1 Nồng độ chuẩn HI Virus-1 2 Nồng độ chuẩn HI Virus-1 3 Nồng độ chuẩn HI Virus-1 4 Chứng nội: 1000 µl	Hộp	24 test/Hộp	85	
655	TTB.0680	Kovac	Kovac	Hộp	Hộp/4x25ml	6	
656	TTB.0682	Lam kính	Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1.0-1.2 mm. Mài mờ 1 đầu. Bề mặt phẳng, không mốc. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC.	Hộp	Hộp/72 miếng	500	
657	TTB.0683	Lam kính không màu	Làm bằng thủy tinh chịu hóa chất, hoàn toàn không màu, phù hợp cho kính hiển vi huỳnh quang, Kích thước 22mmx22mm	Hộp	Hộp/100 miếng	500	
658	TTB.0681	Lam kính trong suốt	Kích thước 25.4x76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Hộp	Hộp/72 miếng	500	
659	TTB.0685	Lọ đựng phân có muống, nắp vàng	* Lọ nhựa PS trắng trong, dung tích 50ml. Có nhãn màu trắng, nắp màu vàng, có thìa lấy mẫu phân bên trong. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với bệnh phẩm bên trong. * Có chất F2AM trong lọ giúp bảo quản mẫu phân. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Lọ	55ml/lọ	3.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
660	TTB.0686	Lọ lấy mẫu đàm, dịch, nhớt	* Lọ lấy mẫu đàm gồm 4 thành phần: Một ống hút với hai mắt bên không đối nhau để tối đa hóa dòng chảy và giảm nguy cơ tắc nghẽn, một ống nối với đầu nối có thể điều khiển bằng ngón tay để dễ dàng kết nối với thiết bị hút, một chai đựng mẫu có chia độ để lấy mẫu ngay lập tức và một nắp vặn dự phòng để thay thế nắp sau khi hút để dễ dàng bảo quản an toàn. * Kích cỡ ống hút 8FG,10FG,12FG,14FG dài 55cm, chiều dài ống nối 47mm, thể tích lọ chứa mẫu 25ml * Tiêu chuẩn CE, ISO.	Cái		2.000	
661	TTB.0688	Lọ lưu trữ sinh phẩm	Lọ có nắp. Thể tích 50 ml	Cái		15.000	
662	TTB.0882	Lọc đo chức năng hô hấp KoKo	Lọc khuẩn 1 chức năng. Ngăn chặn vi rút, vi khuẩn, nhiễm khuẩn chéo từ bệnh nhân này sang bệnh nhân khác khi sử dụng máy giúp thở, máy đo chức năng hô hấp.	Cái		2.500	
663	TTB.0689	Lọc vi khuẩn, vi rút	Lọc khuẩn 1 chức năng. Lọc hiệu quả $\geq 99,9\%$. Chất liệu: Polypropylen.	Cái		8.000	
664	TTB.0690	Lọc vi khuẩn, vi rút, ảm ảm (Lọc 3 chức năng)	Lọc khuẩn 3 chức năng. Lọc vi khuẩn, virút. Chất liệu: Polypropylen. Lọc hiệu quả $\geq 99,9\%$. Có cơ nối riêng, có cổng xả khí.	Cái		8.000	
665	TTB.0694	Lưỡi bào khớp	Tương thích với tay nạo của máy bào ổ khớp C98xx, D30xxx ConMed/ConMed Linvate Đường kính 4.2mm, vận tốc tối đa 6.000 vòng/phút, chiều dài 13cm	Cái		200	
666	TTB.0693	Lưỡi bào mài xương ổ khớp	Độ dài làm việc: 13 cm, 19 cm Đường kính: 4.0, 4.5, 6.0 mm	Cái		20	
667	TTB.0702	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao)	Lưỡi bào có cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng • Đường kính: 2.0, 3.0, 3.5, 3.8 4.0, 4.2, 5.0 và 5.5mm, chiều dài 130mm • Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rộng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
668	TTB.0695	Lưỡi cắt đốt mô	Tiêu chuẩn: ISO, EC Cắt đốt bằng sóng Radio frequency, Có đầu dây hút nước ra, Khi cắt tạo được dòng Plasma giúp cắt đốt nhanh hơn nhưng không làm hại đến mô lành, Đường kính lưỡi 3,75mm, góc cong 90 độ, chiều dài 160mm, Ứng dụng: Cắt đốt, cầm máu co rút dây chằng, bao khớp trong nội soi khớp	Cái		50	
669	TTB.0696	Lưỡi cắt đốt mô điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm	Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm. Dùng chung với máy Edge. Có bộ phận kết nối thông minh trên đầu cầm giúp tự động nhận lưỡi và tự động điều chỉnh cường độ cắt đốt phù hợp. Có chức năng phát hiện và bảo vệ ống soi: Tự động phát hiện trở kháng thấp (kim loại) để kích hoạt chế độ bảo vệ và ngưng cấp năng lượng đầu ra đến khi khoảng cách với ống soi an toàn. Kích thước: Đường kính đầu 0.148 in (3.76mm) , đường kính thân 0.148 in (3.76mm), chiều dài làm việc 13 cm.	Cái		50	
670	TTB.0692	Lưỡi cắt đốt mô tương thích với máy cắt đốt tần số sóng vô tuyến ArthroCare H3500-00	Cắt đốt bằng sóng Radio frequency, Có đầu dây hút nước ra, Khi cắt tạo được dòng Plasma giúp cắt đốt nhanh hơn nhưng không làm hại đến mô lành, Đường kính lưỡi 3,75mm, góc cong 90 độ Yêu cầu phải tương thích với máy cắt đốt tần số sóng vô tuyến ArthroCare H3500-00.	Cái		200	
671	TTB.0324	Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ	- Đi kèm với máy cắt đốt tần số sóng vô tuyến OPES (OPES Electrosurgical Generator). Nhà thầu cam kết cho mượn máy này nếu trúng thầu. - Đầu đốt cao tần dùng cho phẫu thuật nội soi khớp.	Cái		30	
672	TTB.0698	Lưỡi dao mổ số 10	Lưỡi dao số 10, làm bằng thép không gỉ, tiết trùng đóng gói từng cái	Cái		480	
673	TTB.0699	Lưỡi dao mổ số 11	Lưỡi dao số 11, làm bằng thép không gỉ, tiết trùng đóng gói từng cái	Cái		12.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
674	TTB.0700	Lưỡi dao mổ số 15	Lưỡi dao số 15, làm bằng thép không gỉ, tiết trùng đóng gói từng cái	Cái		600	
675	TTB.0701	Lưỡi dao mổ số 20	Lưỡi dao số 20, làm bằng thép không gỉ, tiết trùng đóng gói từng cái	Cái		6.000	
676	TTB.0976	Lưới điều trị thoát vị 10cm x 15cm	Dùng trong phẫu thuật thoát vị bẹn, kích thước 10cm x 15cm (loại mềm)	Miếng		150	
677	TTB.0977	Lưới điều trị thoát vị 6cm x 11cm	Dùng trong phẫu thuật thoát vị bẹn, kích thước 6cm x 11cm (loại mềm)	Miếng		100	
678	TTB.0714	Mask thanh quản PVC	Chất liệu PVC, không kích ứng. Tiết trùng	Cái		10	
679	TTB.0712	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Chất liệu nhựa PVC, không kích ứng; mặt nạ to, lớp đệm trên mặt mềm ôm khít đến tận cằm không để thoát khí ra ngoài, thanh tựa mũi bằng nhôm điều chỉnh ép sát vào mũi bệnh nhân. Tiết trùng	Cái		100	
680	TTB.0715	Mặt nạ thở oxy có túi	Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC. Dây dẫn có chiều dài 2 m, túi oxy bag	Bộ		22.000	
681	TTB.0713	Mặt nạ xông khí dung	Mặt nạ có kẹp mũi, bình chứa thuốc $\geq 8\text{ml}$, dây nối oxy $\geq 2\text{m}$, PVC y tế	Cái		12.000	
682	TTB.0717	Máy đo huyết áp	Máy đo huyết áp cơ dùng cho người lớn. Đồng hồ đo có quả bóp làm bằng chất liệu cao su, van xả khí được mạ Crom nhằm chống oxy hóa và có độ bền cao, mặt đồng hồ được làm bằng kính chịu lực cao cấp, có độ thẩm mỹ cao. Đồng hồ hiển thị kết quả chính xác, khoảng đo từ 0 ~ 300mmHg, độ chính xác cao	Bộ		250	
683	TTB.0160	Máy phẫu thuật đục thủy tinh thể và phụ kiện dùng cho máy phaco Nidek CV-9000	dùng cho máy phaco Nidek CV-9000	Cái	1 cái/hộp	2	
684	TTB.0161	Máy phẫu thuật đục thủy tinh thể và phụ kiện dùng cho máy phaco Visalis 500	dùng cho máy phaco Visalis 500	Cái	1 cái / hộp	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
685	TTB.0077	Máy tạo nhịp 1 buồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích chụp MRI toàn thân - Chuẩn kết nối IS-1 - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator) - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng 19g, thể tích 9.7 cc 	Bộ	Hộp	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
686	TTB.0078	Máy tạo nhịp 2 buồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích chụp MRI toàn thân - Chuẩn kết nối IS-1 - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator) - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Bộ tính năng tự động: Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại, AF Suppression - Tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ và SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng 19g, thể tích 10.4 cc 	Bộ	Hộp	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
687	TTB.0076	Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể	<p>Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla.</p> <p>- Lớp phủ Parylene chống trầy xước dây điện cực. - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho phép liên tục hiểu thấu các sự kiện chênh đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. - Năng lượng phát sốc 36J - Công nghệ DeFT Response cung cấp các lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao. - Sử dụng pin QHR - Trọng lượng 67g, thể tích 30 cc</p>	Bộ		1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
688	TTB.0081	Máy tạo nhịp tim 2 buồng với nhịp sinh lý thay đổi nhịp theo nhu cầu cảm xúc	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp sinh lý thay đổi nhịp theo nhu cầu cảm xúc -CLS - Thời gian hoạt động > 11 năm - Tương thích MRI 1.5T và 3.0T toàn thân với tự động chuyển sang chương trình MRI, đến 14 ngày trước đó - MRI AutoDetect - Có 2 chương trình giảm tạo nhịp ở thất: IRS Plus và Vp suppression , đo trở kháng lồng ngực - Thoracic Impedance - Điều chỉnh không dây - Wireless - Chương trình theo dõi từ nhà - Home Monitoring. - Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium dùng kim chọc có kích cỡ 6F. - Chứng nhận CE hoặc tương đương 	Bộ	Hộp	10	
689	TTB.0082	Máy tạo nhịp tim hai buồng nhịp thích ứng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng - Thời gian hoạt động \geq 12.2 năm - Tương thích MRI 1.5T toàn thân - Có chương trình giảm tạo nhịp ở thất với thời gian trễ lên đến 400 ms - Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm, Có chức năng Auto Sensing , Auto Initialization, Capture Control ở nhĩ và thất. - Thể tích 11cm³, kích cỡ 48 mm x 44 mm x 6.5 mm - Dây điện cực dài 53 và 60cm với lớp phủ fractal Iridium, kim chọc 6F. - Chứng nhận CE hoặc tương đương 	Bộ	Hộp	15	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
690	TTB.0080	Máy tạo nhịp tim một buồng nhịp thích ứng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng - Thời gian hoạt động $\geq 16,8$ năm - Tương thích MRI 1.5T toàn thân - Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm. Có chức năng Auto Sensing , Auto Initialization - Thể tích 10 cm³, kích cỡ 48 mm x 40 mm x 6.5 mm. - Dây điện cực dài 60cm với lớp phủ fractal Iridium, kim chọc 6F. - Chứng nhận CE hoặc tương đương 	Bộ	Hộp	15	
691	TTB.0718	Meropenem 10 µg	Hộp gồm 5 cartridge nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoang giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	Hộp/250 đĩa	14	
692	TTB.0720	Methylred chai 100ml	Dung dịch sử dụng trong quy trình định danh vi khuẩn gây bệnh	Chai		3	
693	TTB.0721	Micropipette 0.5 - 10 mcl	Micropipette 0.5 - 10 mcl	Cây		6	
694	TTB.0722	Micropipette 10 - 100 mcl	Micropipette 10 - 100 mcl	Cây		10	
695	TTB.0723	Micropipette 100 - 1000 mcl	Micropipette 100 - 1000 mcl	Cây		10	
696	TTB.0724	Micropipette 5 - 50 mcl	Micropipette 5 - 50 mcl	Cây		10	
697	TTB.0725	Micropipette 50 - 200 mcl	Micropipette 50 - 200 mcl	Cây		10	
698	TTB.0726	Micropipette 500 - 1000 mcl	Micropipette 500 - 1000 mcl	Cây		10	
699	TTB.0728	Miếng cầm máu mũi không tự tiêu	Kích thước: 8cm x 1,5cm x 2cm	Miếng		700	
700	TTB.0754	MÔI TRƯỜNG BỘT MUELLER HINTON AGAR	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 \pm 0.1. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/500g	15	
701	TTB.0742	Môi trường Lysine Iron Agar	Môi trường nuôi cấy chọn lọc chẩn đoán cho salmonella bao gồm Salmonella arizonae.	Hộp	10 ống/Hộp	300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
702	TTB.0744	Môi trường Mannitol Salt Agar	Môi trường chọn lọc sử dụng để phân lập Staphylococci từ mẫu bệnh phẩm, sữa, thịt và thực phẩm. Thành phần bao gồm: Lab-Lemco' powder, Mannitol, Phenol red, agar, pH 7.5 ± 0.2; Hộp 10 ống.	Hộp	ống 5ml x 10/Hộp	300	
703	TTB.0745	Môi trường MRVP medium	Môi trường được sử dụng để định danh các thành viên thuộc họ vi khuẩn đường ruột. Môi trường kiểm tra gồm hai thử nghiệm: Thử nghiệm MR; Thử nghiệm VP (voges – proskauer). Thành phần bao gồm: Peptone, Glucose, Phosphate buffer, pH 6.9 ± 0.2; Hộp 10 ống.	Hộp	10 ống 5ml/Hộp	300	
704	TTB.0741	Môi trường nuôi cấy	Môi trường nuôi cấy chọn lọc được đề xuất sử dụng để nuôi cấy nhận biết các mầm bệnh vi khuẩn gram âm đường ruột Enterobacteriaceae. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Yeast extract, Peptone, Ferric citrate, Phenol red, agar, pH 7.4 ± 0.2; Hộp 10 ống.	Hộp	10 ống/ Hộp	300	
705	TTB.0704	Môi trường nuôi cấy chọn lọc	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar, pH 7.1 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	Chai	Chai/500g	20	
706	TTB.0051	Môi trường nuôi cấy đa năng	Môi trường nuôi cấy đa năng không chọn lọc, có thể bổ sung thêm máu hoặc huyết thanh. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone Neutralised, Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	Chai	Chai/500g	15	
707	TTB.0739	Môi trường nuôi cấy dạng thạch	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy phổ rộng để sử dụng nuôi cấy, phân lập hầu hết các loại vi sinh vật và phù hợp xác định loại tan máu. Thành phần bao gồm: Proteose peptone, Liver digest, Yeast extract, Sodium chloride, Agar; pH: 7.4±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp	10 đĩa/Hộp	800	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
708	TTB.0719	Môi trường nuôi cấy dùng cho kiểm tra methyl-red và Voges-Proskauer	Môi trường được khuyến cáo dùng cho kiểm tra methyl-red và Voges-Proskauer để phân biệt nhóm coli-aerogenes. Thành phần bao gồm: Peptone, Glucose, Phosphate buffer; pH 6.9 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/500g	1	
709	TTB.0750	Môi trường nuôi cấy dùng để phân biệt Enterobacteriaceae	Môi trường dùng để phân biệt Enterobacteriaceae dựa trên khả năng sử dụng đường glucose, lactose, sucrose và khả năng sinh H ₂ S	Hộp	10 ống/Hộp	300	
710	TTB.0005	Môi trường nuôi cấy lỏng	Môi trường lỏng để tăng sinh các loài Vibrio từ các mẫu thực phẩm, nước và các mẫu lâm sàng. Thành phần bao gồm: Peptone, Sodium Chloride, pH 8.6 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/500g	1	
711	TTB.0746	Môi trường nuôi cấy Nitrate Broth	Môi trường Nitrate Broth	Hộp	10 ống 5ml/Hộp	300	
712	TTB.0743	Môi trường nuôi cấy phân lập và phân biệt	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần bao gồm: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp	10 đĩa/Hộp	800	
713	TTB.0748	Môi trường nuôi cấy sử dụng để phân biệt vi khuẩn đường ruột	Môi trường sử dụng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên sự sinh khí H ₂ S, sinh indole và tính di động. Thành phần bao gồm: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, agar, pH 7.3 ± 0.2 ; Hộp 10 ống.	Hộp	10 ống/Hộp	300	
714	TTB.0286	Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae dựa vào sử dụng Citrate	Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae dựa vào sử dụng Citrate. Thành phần bao gồm: Magnesium sulphate 0.2 g/lit, Ammonium dihydrogen phosphate 0.2 g/lit, Tri-natri citrate 2.5 g/lit, Xanh bromo-thymol 0.080 g/lit, Natri ammonium phosphate 0.8 g/lit, Sodium chloride 5.0 g/lit, Agar A 14.0 g/lit, pH: 6.9 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chai	Chai/500g	1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
715	TTB.0629	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H ₂ S	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H ₂ S. Thành phần bao gồm: Pepton mixtrure 18.0 g/lit, Meat extract 4.0 g/ lit, Yeast extract 3.0 g/lit, Lactose 10.0 g/lit, Dextrose 1.0 g/lit, NaCl 5.0 g/lit, Natri thiosulphate 0.3 g/lit, Ferric ammonium citrate 0.3 g/lit, Phenol red 0.05 g/lit, Agar A 14.0 g/lit, pH cuối: 7.4 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chai	Chai/500g	1	
716	TTB.0752	Môi trường Urea Agar Base thạch nghiêng	Môi trường sử dụng để phát hiện các vi sinh vật sản xuất urease. Thành phần bao gồm: Peptone, Glucose, Disodium phosphate, , Phenol red, agar, pH 6.8 ± 0.2; Hộp 10 ống.	Hộp	10 ống/Hộp	300	
717	TTB.0753	Mueller Hinton Agar with 5% Horse Blood	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Thành phần bao gồm: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa);	Hộp	10 đĩa/Hộp	300	
718	TTB.0757	Mũi khoan ngược nội soi kỹ thuật all inside	Mũi khoan đường hầm có mấu lật ở đầu. Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, cho biết khoảng trống an toàn trước khi kích hoạt chế độ khoan ngược. - Có 2 chức năng: + Chức năng khoan dẫn đường với chế độ khoan nội tuyến. + Chức năng khoan đường hầm với chế độ khoan ngược. - Kích thước: + Đường kính đầu mũi khoan: 3.5mm + Đường kính khoan đường hầm: 6/ 6.5/ 7/ 7.5/ 8/ 8.5/ 9/ 9.5/ 10/ 11/ 12/ 13mm.	Cái		50	
719	TTB.0758	Mũi Khoan Phẫu Thuật 702	Mũi Khoan Phẫu Thuật 702	Cái		150	
720	TTB.0759	Mũi khoan răng	Mũi khoan trám răng	Mũi/ Cây		70	
721	TTB.0756	Mũi khoan răng mạ kim cương	Chất liệu thép không gỉ mạ kim cương	Mũi		200	
722	TTB.0755	Mũi khoan xương đường kính các loại	Đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.5mm	Cái		40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
723	TTB.0766	Nẹp chữ T mini, vít Ø2.0mm, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dùng vít Ø2.0mm. Thân có 3 lỗ	Cái		100	
724	TTB.0768	Nẹp chữ T nhỏ, vít Ø3.5mm	Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu 3,4,5 lỗ thân, vít 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái		100	
725	TTB.0767	Nẹp chữ T, vít Ø2.7mm, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dùng vít Ø2.7mm. Thân có 3 lỗ	Cái		100	
726	TTB.0770	Nẹp DCS 95°	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dùng vít Ø4.5mm. Nòng gấp góc 95°, dài 25mm. Thân có 6/ 8/ 10/ 12 lỗ, dài 114/ 146/ 178/ 210mm	Cái		10	
727	TTB.0771	Nẹp DHS 135°	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dùng vít Ø4.5mm. Nòng gấp góc 135°, dài 38mm. Thân có 2/ 3/ 4/ 5/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ, dài 46/ 62/ 78/ 94/ 110/ 142/ 174/ 206mm	Cái		10	
728	TTB.0776	Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi loại 139; 179; 254mm (Nẹp khóa bao quanh ổ khớp đầu dưới xương đùi loại 139; 179; 254mm)	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 139mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 179mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 254mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 8 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 5.0mm, dài 12-110mm	Cái	Hộp/cái	10	
729	TTB.0777	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay hình chữ Y	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 101mm, đầu nẹp có 9 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm	Cái	Hộp/cái	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
730	TTB.0780	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 110 đến 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Và nẹp khoá đầu dưới xương chày loại thẳng có chiều rộng 13.5mm, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm và từ 4 đến 20 lỗ thân sử dụng vít khoá đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ 123mm đến 411mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái		40	
731	TTB.0778	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, chiều dài 130mm; 190mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 130mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 1 lỗ free -Chiều dài 190mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 7 lỗ khóa và 1 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít vỏ xương thép không gỉ đk 3.5mm, dài 12-70mm	Cái	Hộp/cái	10	
732	TTB.0779	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, chiều dài 250mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 250mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 10 lỗ khóa và 1 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít vỏ xương thép không gỉ đk 3.5mm, dài 10-70mm	Cái	Hộp/cái	10	
733	TTB.0781	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính 5.0mm . dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 136mm đến 336mm . Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái		40	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
734	TTB.0782	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 80mm, đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 1 lỗ free, thân nẹp có 3 lỗ khóa và 1 lỗ free -Chiều dài 108mm, đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 1 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 150mm, đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 1 lỗ free, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 3 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm; vít vỏ xương titanium đk 2.7mm, dài 10-40mm; vít dây chằng chéo thép không gỉ đk 3.5mm, dài 40-62mm	Cái	Hộp/cái	20	
735	TTB.0783	Nẹp khóa đầu dưới xương quay, dài 50mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 50mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 2 lỗ khóa và 1 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm; vít vỏ xương titanium đk 2.7mm, dài 10-40mm	Cái	Hộp/cái	20	
736	TTB.0784	Nẹp khóa đầu dưới xương quay, mặt trong, Titan, vít Ø2.4mm, trái/ phải, các cỡ	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 86mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 5 lỗ khóa và 1 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm; vít vỏ xương titanium đk 2.7mm, dài 10-40mm	Cái	Hộp/cái	20	
737	TTB.0795	Nẹp khóa đầu dưới xương quay, vít Ø2.4mm, các cỡ	Nẹp có 6; 7; 8 lỗ, tương ứng chiều dài 39mm; 46mm; 53mm, khoảng cách giữa các lỗ 7mm, chiều rộng 6mm, dày 1.6mm. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp, sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485	Cái	1 cái/túi	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
738	TTB.0786	Nẹp khóa đầu dưới, giữa xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt trong xương cánh tay)	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 103mm, đầu nẹp có 3 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 148mm, đầu nẹp có 3 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm	Cái	Hộp/cái	20	
739	TTB.0785	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 98mm, đầu nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 143mm, đầu nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm	Cái	Hộp/cái	10	
740	TTB.0787	Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày (Nẹp khóa đầu trên xương chày)	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 83mm, đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 2 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 143mm, đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 203mm, đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 8 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 5.0mm, dài 12-110mm	Cái	Hộp/cái	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
741	TTB.0791	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái		50	
742	TTB.0788	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, dài 180mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 180mm, đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 7 lỗ khóa và 2 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít vỏ xương thép không gỉ đk 3.5mm, dài 12-70mm	Cái	Hộp/cái	20	
743	TTB.0775	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, vít Ø3.5mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 120mm, thân nẹp có 8 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 180mm, thân nẹp có 10 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm	Cái	Hộp/cái	20	
744	TTB.0789	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 120 đến 320mm, sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái		40	
745	TTB.0790	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Nẹp khóa đầu trên xương đùi uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính 5.0mm hoặc, còn lại thân nẹp có từ 2 đến 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 139mm đến 391 mm, thân nẹp rộng 18mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
746	TTB.0793	Nẹp khóa mini 2.4 chữ L	<p>Thiết kế nẹp bản nhỏ, hạn chế bóc tách mô mềm, bề mặt tron láng với các góc cong, tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp. Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương.</p> <p>Cấu tạo bằng titanium Ti-6AL-4V tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mỏi 31%.</p> <p>Nẹp có 3; 4; 5;6;7 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 27mm; 34mm; 41mm; 48mm; 55mm, khoảng cách giữa các lỗ 7mm, chiều rộng 6mm, dày 1.3mm.</p> <p>Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp, sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm.</p> <p>Tiêu chuẩn CE/ISO 13485</p>	Cái	1 cái/túi	20	
747	TTB.0794	Nẹp khóa mini 2.4 chữ T, đầu 3 lỗ	<p>Thiết kế nẹp bản nhỏ, hạn chế bóc tách mô mềm, bề mặt tron láng với các góc cong, tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp. Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương.</p> <p>Cấu tạo bằng titanium Ti-6AL-4V tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mỏi 31%.</p> <p>Đầu 3 lỗ, thân có 3; 4; 5;6;7 lỗ, tương ứng chiều dài 28mm; 35mm; 42mm; 49mm; 56mm, khoảng cách giữa các lỗ 7mm, chiều rộng 6mm, dày 1.3mm.</p> <p>Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp, sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm.</p> <p>Tiêu chuẩn CE/ISO 13485</p>	Cái	1 cái/túi	20	
748	TTB.0796	Nẹp khóa mini 2.4 đầu xương quay	<p>Nẹp có 2; 3; 4 lỗ, trái/ phải, tương ứng chiều dài 36mm; 45mm; 54mm, khoảng cách giữa các lỗ 9mm, chiều rộng 7mm, dày 1.6mm. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp, sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485</p>	Cái	1 cái/túi	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
749	TTB.0797	Nẹp khóa mini 2.4 thẳng	Thiết kế nẹp bản nhỏ, hạn chế bóc tách mô mềm, bề mặt trơn láng với các góc cong, tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp. Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương. Cấu tạo bằng titanium Ti-6AL-4V tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy moi 31%. Nẹp có 4; 5;6;7;8 lỗ, tương ứng chiều dài 37mm; 44mm; 51mm; 58mm; 65mm, khoảng cách giữa các lỗ 7mm, chiều rộng 6.5mm, dày 1.6mm. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp, sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485	Cái	1 cái/túi	30	
750	TTB.0799	Nẹp khóa móc Universal, vít Ø3.5mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 90mm, thân nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm	Cái	Hộp/cái	20	
751	TTB.0798	Nẹp khóa mỏm khuỷu, đầu trên xương trụ dạng chữ L	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 105mm, đầu nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm; vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm	Cái	Hộp/cái	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
752	TTB.0801	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, vít Ø3.5mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 79mm, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 111mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 145mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm; vít vỏ xương thép không gỉ đk 3.5mm, dài 12-70mm	Cái	Hộp/cái	50	
753	TTB.0800	Nẹp khóa nén ép bản rộng, vít Ø4.5/5.0mm	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 190mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 240mm, thân nẹp có 8 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 290mm, thân nẹp có 10 lỗ khóa và 2 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Có thể sử dụng với mắt khóa titanium cùng dây chỉ thép (khóa thép) có đk 2.0mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 5.0mm, dài 12-110mm	Cái	Hộp/cái	10	
754	TTB.0772	Nẹp khóa xương bản hẹp	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14.5mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái		50	
755	TTB.0773	Nẹp khóa xương bản nhỏ	Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau, Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái		150	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
756	TTB.0774	Nẹp khóa xương bản rộng	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 5mm, rộng 16mm, có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít, dài từ 83 đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái		40	
757	TTB.0802	Nẹp khóa xương chày và xương cánh tay	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 122mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 169mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 209mm, thân nẹp có 8 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 249mm, thân nẹp có 10 lỗ khóa và 2 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Có thể sử dụng với mắt khóa titanium cùng dây chỉ thép (khóa thép) có đk 2.0mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 5.0mm, dài 12-110mm	Cái	Hộp/cái	20	
758	TTB.0804	Nẹp khóa xương đòn chữ S	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 70mm, thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 94mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 95mm, thân nẹp có 6 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm	Cái	Hộp/cái	50	
759	TTB.0805	Nẹp khóa xương đòn có móc, Titan, vít Ø3.5mm, trái/ phải, các cỡ	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 63mm, đầu nẹp có 3 lỗ khóa và 0 lỗ free. thân nẹp có 3 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 3.5mm, dài 10-70mm	Cái	Hộp/cái	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
760	TTB.0806	Nẹp khóa xương tròn mặt bên	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 58mm, đầu nẹp và thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm	Cái	Hộp/cái	20	
761	TTB.0803	Nẹp khóa xương tròn, móc xương tròn	Hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Và loại nẹp khóa xương tròn có móc, chiều sâu móc từ 10mm, 12mm, 15mm và 18mm, nẹp dày 3-4mm có từ 3 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái		250	
762	TTB.0807	Nẹp khóa xương gót	Vật liệu nẹp bằng titanium. Kích thước: -Chiều dài 56mm, đầu nẹp có 11 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 67mm, đầu nẹp có 11 lỗ khóa và 0 lỗ free Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp, cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. Sử dụng vít tự khóa titanium đk 2.5mm, dài 8-50mm	Cái	Hộp/cái	20	
763	TTB.0792	Nẹp khóa xương hình mắt xích	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Nẹp dày 3-3,2mm, rộng 10-10.2mm, có từ 2 đến 22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái		50	
764	TTB.0808	Nẹp mắc xích các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp dùng vít Ø2.0mm. Thân có 6, 7, 8, 9, 10 lỗ	Cái		30	
765	TTB.0765	Nẹp nâng đỡ chữ L, vít Ø4.5mm, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp dùng vít Ø4.5mm, trái/ phải. Dày 2.5mm, rộng 14.0mm. Đầu 2 lỗ, thân có 6/ 7/ 8/ 9/ 10 lỗ, dài 115/ 132/ 148/ 162/ 181mm	Cái		120	
766	TTB.0809	Nẹp nâng đỡ lõi cầu xương đùi vít Ø4.5mm	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp dùng vít Ø4.5mm, trái/ phải. Dày 5.0mm, rộng 16.0mm. Đầu 6 lỗ, thân có 7-11 lỗ, dài 158/ 190/ 221mm	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
767	TTB.0764	Nẹp nén ép bản hẹp, vít Ø4.5mm, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp dùng vít Ø4.5mm. Dày 3.8mm, rộng 12.0mm. Thân có 6/ 7/ 8/ 9/ 10 lỗ, dài 103/ 119/ 135/ 151/ 167mm	Cái		30	
768	TTB.0761	Nẹp nén ép bản nhỏ, vít Ø3.5mm, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp bản nhỏ 5,6,7,8 lỗ dùng vít Ø3.5mm	Cái		100	
769	TTB.0763	Nẹp nén ép bản rộng, vít Ø4.5mm, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp dùng vít Ø4.5mm. Dày 4.8mm, rộng 16.0mm. Thân có 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12 lỗ, dài 103/ 119/ 135/ 151/ 167/ 183/ 199mm	Cái		50	
770	TTB.0762	Nẹp nén ép, vít Ø2.0mm	Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp bản nhỏ 3,4,5,6 lỗ vít Ø2.0mm	Cái		150	
771	TTB.0769	Nẹp thẳng, vít Ø2.0mm, các cỡ	Nẹp mini thẳng 18 lỗ -20-ST-018	Cái		100	
772	TTB.0811	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân	Cây		400	
773	TTB.0812	Nigrosin	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Nigrosin tìm Cryptococcus	Tube	Tube/1,5ml	6	
774	TTB.0813	Nitrofurantoin 300µg	Khoanh giấy Nitrofurantoin nồng độ 300µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	2	
775	TTB.0298	NK-COAGULASE TEST	Coagulase	Hộp	Hộp/6*5ml	30	
776	TTB.0042	Nón/ bao tóc	Chất liệu: vải PP, nón hình tròn, có độ co giãn tốt ôm khít phần đầu người đeo tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. Tiệt trùng.	Cái		5.000	
777	TTB.0816	Novobiocin 5µg	Khoanh giấy Novobiocin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/100 đĩa	3	
778	TTB.0817	Nước muối 0.45%	Dung dịch sử dụng trong quy trình định danh vi khuẩn gây bệnh	Chai		10	
779	TTB.0818	Nước sinh học phân tử	Nước tinh khiết dùng pha hóa chất cho xét nghiệm sinh học phân tử	Chai	Chai/1 lit	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
780	TTB.0760	Nút đẩy kim luân (có công chích thuốc)	Dùng để đẩy kim luân tĩnh mạch, có công bơm thuốc	Cái		1.800	
781	TTB.0819	Nút neo cố định dây chằng chéo trước (hoặc tương đương)	- Đi kèm mặt hàng ACL TightRope/ ACL TightRope RT (mã số : AR-1588T/ AR-1588RT) - Dùng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước trong nội soi khớp gối theo kỹ thuật cao all inside. Có thể điều chỉnh các size.	Cái		150	
782	TTB.0820	Nút tắc mạch kim loại platinum tách điện	Coil đường kính 0.010 inch linh hoạt giúp lấp đầy túi phình với các kích cỡ và hình dạng khác nhau. Công nghệ dây trong lượn sóng giúp coil cuộn lại thành kích thước nhỏ. Đầu tip (30 mm) mềm và linh hoạt cao giúp vi ống thông tránh bị giật lại trong quá trình đặt coil. Coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao được tạo ra bởi Generator v4 (dụng cụ hỗ trợ cấy coil) và tách coil ra. Đường kính coil (primary): 0.010 inch Đường kính coil (secondary): 16 mm Chiều dài coil: 10, 15 cm (Chi tiết các cỡ)	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
783	TTB.0821	Nút tắc mạch kim loại platinum tách điện có thể sử dụng cho cả filling & framing	Nút tắc mạch platinum tách nhiệt điện (tại đoạn PVA) siêu linh hoạt dành cho finishing với đường kính 1.5 - 4 mm Coil đường kính 0.010 inch linh hoạt giúp lấp đầy túi phình với các kích cỡ và hình dạng khác nhau, và có thể sử dụng cho cả filling & framing. Công nghệ dây trong lượn sóng giúp coil cuộn lại thành kích thước nhỏ. Đầu tip (30 mm) mềm và linh hoạt cao giúp vi ống thông tránh bị giật lại trong quá trình đặt coil. Coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao được tạo ra bởi Generator v4 (dụng cụ hỗ trợ cắt coil) và tách coil ra. Đường kính coil (primary): 0.010 inch Đường kính coil (secondary): 16 mm Chiều dài coil: 20, 30 cm (Chi tiết các cỡ)	Cái		20	
784	TTB.0102	Ống bơm tiêm	Bơm tiêm máy trong chụp MRI (MR Syringe) Dùng cho máy bơm thuốc tương phản; Loại máy bơm tiêm: Mallinckrodt	Bộ		250	
785	TTB.0823	Ống Cryotube tiệt trùng	Nhựa PP trung tính tinh khiết 100%, thành trong trơn láng chống bám dính, thể tích tối đa 1.8 ml	Ống	100 ống/bịch	10.000	
786	TTB.0045	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Vật liệu PVC y tế, không latex - Dung tích 400ml - Bộ bao gồm: buồng hút chân không 3 lò xo, ống dây PVC, co nối Y, ống dẫn lưu có trocar - Kích cỡ ống: 10, 12, 14, 16, 18FR - Đóng gói vô trùng EO.Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái		1.000	
787	TTB.0375	Ống dẫn lưu màng phổi số 24	Dây thông phổi số 24. Nguyên liệu nhựa PVC mềm.	Sợi		300	
788	TTB.0376	Ống dẫn lưu màng phổi số 28	Dây thông phổi số 28. Nguyên liệu nhựa PVC mềm.	Sợi		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
789	TTB.0825	Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não	Ống thông hút huyết khối - Chất liệu: Nhựa mềm có phủ ái nước và thành được gia cố bằng nitinol toàn bộ chiều dài ống thông. - Kích thước: + Đường kính trong 0,07 inches + Đường kính ngoài 0.0825 inches + Tổng chiều dài 125cm (Trong đó chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài gần là 106cm) hoặc 131 cm (Trong đó chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), - Cấu tạo: Đầu mềm không tổn thương mạch máu, tự đi được trong lòng mạch máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA.	Cái		20	
790	TTB.0826	Ống hút nước bọt nha khoa	Ống hút nước bọt dùng 1 lần, ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống	Cái		3.000	
791	TTB.0827	ống hút poole	ống hút dùng trong phẫu thuật, đường kính 8-10mm, dài 220mm	Ống		10	
792	TTB.0828	Ống mao quản	Ống mao quản tráng heparinized, thể tích 75ul	Tube	100 ống/Tube	300	
793	TTB.0736	Ống mở khí quản có bóng	Bằng PVC không chứa latex, độ cong phù hợp với đường cong khí quản; thân ống có chia vạch có dây cân quang (các số)	Bộ		75	
794	TTB.0737	Ống mở khí quản có bóng số 08	Bằng PVC không chứa latex, độ cong phù hợp với đường cong khí quản; thân ống có chia vạch có dây cân quang (Số 08)	Bộ		200	
795	TTB.0734	Ống mở khí quản có bóng số 09	Bằng PVC không chứa latex, độ cong phù hợp với đường cong khí quản; thân ống có chia vạch có dây cân quang (Số 09)	Bộ		40	
796	TTB.0735	Ống mở khí quản có bóng số 8.5	Bằng PVC không chứa latex, độ cong phù hợp với đường cong khí quản; thân ống có chia vạch có dây cân quang (Số 8,5)	Bộ		100	
797	TTB.0830	Ống nghiệm chân không Serum Gel 5ml	Ống nghiệm chân không Serum Gel 5ml	Ống	100 ống/ hộp	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
798	TTB.0836	Ống nghiệm EDTA K2 1ml	Ống nhựa PP dung tích: 2ml, sử dụng chất kháng đông EDTA với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa 6-8 giờ	Ống		130.000	
799	TTB.0831	Ống nghiệm lấy máu chân không MPV (Sử dụng hóa chất Ethylenediaminetetra-Acetic Dipotassium Salt Dihydrate)	Có kết quả phân tích chất lượng: Sử dụng đúng hóa chất Ethylenediaminetetra-Acetic Dipotassium Salt Dihydrate; Chịu được tốc độ quay 3000 vòng/phút trong 5 phút (ISO,GDP)	Ống	2400 ống/thùng	200.000	
800	TTB.0838	Ống nghiệm lấy máu chân không MPV (Sử dụng hóa chất Trisodium Citrate)	Có kết quả phân tích chất lượng: Sử dụng đúng hóa chất Trisodium Citrate; Chịu được tốc độ quay 3000 vòng/phút trong 5 phút (ISO,GDP)	Ống	500 ống/bịch	60.000	
801	TTB.0829	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông EDTA K2 2ml	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2.0ml	Ống	100 ống/ hộp	2.000	
802	TTB.0951	Ống nội khí quản có bóng chèn số 4.5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 4,5	Cái		50	
803	TTB.0945	Ống nội khí quản có bóng chèn số 5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 5	Cái		100	
804	TTB.0952	Ống nội khí quản có bóng chèn số 5.5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 5,5	Cái		100	
805	TTB.0946	Ống nội khí quản có bóng chèn số 6	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 6	Cái		100	
806	TTB.0953	Ống nội khí quản có bóng chèn số 6.5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 6,5	Cái		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
807	TTB.0947	Ống nội khí quản có bóng chèn số 7	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 7	Cái		1.000	
808	TTB.0954	Ống nội khí quản có bóng chèn số 7.5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 7,5	Cái		1.500	
809	TTB.0955	Ống nội khí quản có bóng chèn số 7.5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 7,5	Cái		2.250	
810	TTB.0948	Ống nội khí quản có bóng chèn số 8	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 8	Cái		4.000	
811	TTB.0949	Ống nội khí quản có bóng chèn số 8	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 8	Cái		6.000	
812	TTB.0956	Ống nội khí quản có bóng chèn số 8.5	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 8,5	Cái		2.000	
813	TTB.0950	Ống nội khí quản có bóng chèn số 9	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 9	Cái		100	
814	TTB.0940	Ống nội khí quản cong mũi có bóng	Ống bằng PVC thiết kế ống dạng cong dùng để đặt nội khí quản qua đường mũi, thân chia vạch có cân quang các số	Cái		50	
815	TTB.0941	Ống nội khí quản cong mũi có bóng số 5	Ống bằng PVC thiết kế ống dạng cong dùng để đặt nội khí quản qua đường mũi, thân chia vạch có cân quang số 5	Cái		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
816	TTB.0942	Ống nội khí quản cong mũi có bóng số 5.5	Ống bằng PVC thiết kế ống dạng cong dùng để đặt nội khí quản qua đường mũi, thân chia vạch có cân quang số 5,5	Cái		30	
817	TTB.0943	Ống nội khí quản cong mũi có bóng số 6	Ống bằng PVC thiết kế ống dạng cong dùng để đặt nội khí quản qua đường mũi, thân chia vạch có cân quang số 6	Cái		30	
818	TTB.0840	Ống nội khí quản cong mũi có bóng số 6.5	Ống bằng PVC thiết kế ống dạng cong dùng để đặt nội khí quản qua đường mũi, thân chia vạch có cân quang số 6,5	Ống		60	
819	TTB.0944	Ống nội khí quản sử dụng một lần số 4	Ống nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa PVC y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần số 4	Cái		100	
820	TTB.0181	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ	Được làm từ PVC không độc, không gây tổn thương cho bệnh nhân. Chạc 3 chia kèm dây 50cm	Cái		14.000	
821	TTB.0172	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng không chứa DEHP; dài 20cm, thể tích mỗi 1.4ml, chất liệu polyurethan, có dây nối đo ECG; có chất cản quang, có ống dẫn đường (đường kính 0.89mm x dài 50cm), ống thông 18G có van (1.3mm), ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xy lanh 5ml. Tốc độ của nòng xa, nòng gần ≥ 190 ml/phút	Bộ	Thùng 10 bộ	500	
822	TTB.1071	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ	Vi ống thông can thiệp mạch vành phủ lớp ái nước, có marker vàng đánh dấu ở đầu tip. Đường kính ngoài 0,018", đường kính trong 0,021", chiều dài 130- 150cm. Cấu trúc sợi bện SUS, lớp trong bằng PTFE.	Cái		30	
823	TTB.0854	Ống thông (Catheter) chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên	Ống thông chẩn đoán mạch máu não có cấu trúc 3 lớp, lớp đan kép, phủ lớp ái nước, có lớp polyamide phủ mặt ngoài, bề mặt chắn bức xạ, dài 65 -> 100cm	Cái		200	
824	TTB.0859	Ống thông (Catheter) chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên đường kính ngoài 5Fr	Mô tả: Ống thông chẩn đoán mạch máu não có cấu trúc 3 lớp, lớp đan kép. Kích cỡ: đường kính ngoài 5Fr, đường kính trong 0.043", chiều dài 100cm. Chất liệu: phủ Hydrophilic ái nước, bề mặt chắn bức xạ, có lớp polyamide phủ mặt ngoài. Tiêu chuẩn kỹ thuật: áp lực lên đến 1000 psi/ 6,895 kPa.	Cái		500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
825	TTB.0858	Ống thông (Catheter) chụp tim, mạch vành, mạch não, mạch ngoại biên.	Mô tả: Ống thông chẩn đoán mạch máu não có cấu trúc 3 lớp, lớp đan kép.Kích cỡ: đường kính ngoài 5Fr, đường kính trong 0.043", chiều dài 100cm.Chất liệu: phủ Hydrophilic ái nước, bề mặt chắn bức xạ,có lớp polyamide phủ mặt ngoài.Tiêu chuẩn kỹ thuật: áp lực lên đến 1000 psi/ 6,895 kPa.	Cái		5	
826	TTB.0849	Ống thông (Catheter) trợ giúp can thiệp	Ống thông can thiệp mạch vành với thân ống thông bao gồm từ 5 đến 6 đoạn với độ cứng khác nhau trên mỗi đoạn. Lòng rộng 0,071". Kích thước: 5F- 7F. Lớp trong được phủ PTFE. Hình dạng kiểu BL, AL, JL, JR...	Cái		1.000	
827	TTB.0868	Ống thông (Ống dẫn lưu ổ bụng)	ống thông tiết trùng, thân phủ silicon, không kích ứng, số 28	Cái		3.500	
828	TTB.1002	Ống thông (sonde) chữ T số 18	Làm từ cao su tự nhiên, mềm , không gây kích ứng (số 18)	Cái		60	
829	TTB.1003	Ống thông (sonde) chữ T số 20	Làm từ cao su tự nhiên, mềm, không gây kích ứng (số 20)	Cái		50	
830	TTB.1004	Ống thông (sonde) chữ T số 22	Làm từ cao su tự nhiên, mềm, không gây kích ứng (số 22)	Cái		100	
831	TTB.1005	Ống thông (sonde) chữ T số 24	Làm từ cao su tự nhiên, mềm , không gây kích ứng (số 24)	Cái		50	
832	TTB.0853	Ống thông can thiệp	Kích thước: cỡ 5,6,7,8Fr. Đường kính trong của cỡ 5F là 0.058", 6F là 0.071", 7F là 0.081", 8F là 0.09". Chiều dài 90cm & 100cm. Hơn 230 loại đầu cong, trong đó bao gồm các loại đầu cong đặc biệt: EBU, NOTO, CHAMP, 3DRIGHT... Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng sợi dệt đan kép nằm giữa 2 lớp polime giúp lòng ống rộng hơn và ống di chuyển linh hoạt. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon giúp tăng khả năng bắt cản quang. Đoạn xa ống thông có thể cân chỉnh để phù hợp với hình thái mạch máu.	Cái	1 cái/Hộp	800	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
833	TTB.0842	Ống thông can thiệp chẩn đoán Rainbow Catheter mạch máu não, mạch máu tạng (gan, phế quản) và ngoại biên các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Có các hình dạng chuyên cho mạch máu não - Mức độ xoay cao - Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao - Kích thước: 4; 5; 6 F - Chiều dài: 70 - 100 cm (Chi tiết các cỡ) 	Cái	Cái/Gói	100	
834	TTB.0843	Ống thông can thiệp chẩn đoán	<ul style="list-style-type: none"> - Có các hình dạng chuyên cho mạch máu não 	Cái	Cái/Gói	100	
835	TTB.0846	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh	<ul style="list-style-type: none"> - Thân ống mềm dẻo uyển chuyển với lớp phủ hydrophilic dài 105 - 115 cm. - Công nghệ bện dây độc quyền chống xoắn và duy trì độ toàn vẹn lòng ống. - Lòng trong ống rộng 1.1 mm (0.043"), lớp phủ PTFE. - Chiều dài khả dụng: 120, 125, 130 cm. - Hình dạng đầu tip: straight. (Chi tiết các cỡ) 	Cái	Cái/Hộp	10	
836	TTB.0847	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh không cần sheath	Bộ ống thông (ống thông) can thiệp mạch máu thần kinh 4, 5, 6 Fr, không cần sheath; 6, 7, 8 Fr, phủ hydrophilic 15 cm từ đầu tip; dài 80 - 110 cm	Cái		30	
837	TTB.0844	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Ống thông can thiệp dị dạng mạch não, đường kính đầu ngoại vi 1.3Fr, tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, đầu ngoại vi mềm dài 25 cm. Có khả năng di chuyển theo dòng máu, rất mềm và trơn, dễ đẩy để đi đến các mạch nhỏ, dài và ngoằn ngoèo, phù hợp với các tổn thương dị dạng mạch não. Dùng kết hợp với chất tắc mạch onyx, dây dẫn Mirage	Cái		5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
838	TTB.0845	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Ống thông can thiệp dị dạng mạch não, đường kính đầu ngoại vi 1.3Fr, tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, đầu ngoại vi mềm dài 25 cm. Có một đoạn đầu xa có thể đứt rời. Có khả năng di chuyển theo dòng máu, rất mềm và trơn, dễ đẩy đi đến các mạch nhỏ, dài và ngoằn ngoèo, phù hợp với các tổn thương dị dạng mạch não . Dùng kết hợp với chất tắc mạch onyx, dây dẫn Mirage	cái		5	
839	TTB.0848	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Ống thông can thiệp, đường kính đầu ngoại vi 1.7Fr (Rebar10), 1.9Fr (Rebar14), 2.3Fr (Rebar18) và 2.8Fr (Rebar27), tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm thẳng, độ dài 135 và 158 cm. Dùng để can thiệp nút phòng động mạch não bằng coils, và đẩy stent lên mạch não (Stent Solitaire AB, FR – ev3) để di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phòng	Cái		50	
840	TTB.0851	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Ống thông can thiệp phòng động mạch não, đường kính đầu ngoại vi 1.7Fr và 1.9Fr , tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng. Dùng để can thiệp nút phòng động mạch não bằng coils, để di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phòng.	Cái		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
841	TTB.0852	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Ống thông can thiệp phòng động mạch não, đường kính đầu ngoại vi 1.7Fr và 1.9Fr, tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 450 và 900. Dùng để can thiệp nút phòng động mạch não bằng coils 2D,3D, để di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phòng, đầu cong uốn sẵn thích hợp với các góc giữa thân động mạch và thân túi phòng	Cái		20	
842	TTB.0860	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Chất liệu Nitinol, thiết kế dạng coil dẹt, đường kính trong rộng 0.068" và 0.071", đường kính ngoài tối đa 0.083" và 0.0855". Chiều dài 132cm. Hỗ trợ giá đỡ mạch não Solitaire trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não.	Cái	1 cái/ hộp	5	
843	TTB.1069	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Vi ống thông can thiệp mạch máu não cho stent chuyển dòng có gia cố thành - Chất liệu: nhựa Polymer tương thích với DMSO, gia cố thành bằng nitinol và kim loại, bên trong có phủ lớp chống ma sát. - Kích thước: + Đường kính trong 0.017, 0.021, 0.027 inch, đường kính ngoài 1.7-3.2F + Chiều dài: 105- 135 - 150 - 160cm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA	Cái	Hộp/1 cái	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
844	TTB.0850	Ống thông can thiệp tim mạch	<p>Ống thông can thiệp mạch vành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trục bằng chất liệu nylon hỗn hợp với công nghệ bện dây tăng độ bền và khả năng hỗ trợ backup - Tỷ lệ moment xoắn 1:1 chống gãy gấp tốt - Đầu tip bo góc, làm bằng chất liệu mềm giúp giảm tổn thương lòng mạch - Kích thước 5F; 6F; 7F; 8F. Đường kính trong 0.057" (1.4mm) loại 5F; 0.070" (1.78mm) loại 6F; 0.078" (2.0mm) loại 7F; 0.088" (2.2mm) loại 8F. Chiều dài: 100 cm - Đủ chủng loại: JR, JL, SBS, MP, IM, AL, AR, LCB, RCB, EG, HS, UTL1, UTL2 - Ống thông có hoặc không có lỗ bên (tùy mã sản phẩm) <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	Cái		200	
845	TTB.0855	Ống thông chẩn đoán Grafia Catheter mạch máu tạng và ngoại biên các cỡ	<p>Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt chuyên cho mạch máu tạng và ngoại biên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ xoay cao - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép không gỉ giảm thiểu sự xoắn nút trong mạch máu - Kích thước: 4; 5 F - Chiều dài: 65cm; 70cm; 80 cm; 100 cm và 125cm <p>Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt chuyên cho mạch máu tạng và ngoại biên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ xoay cao - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép không gỉ giảm thiểu sự xoắn nút trong mạch máu - Kích thước: 4; 5 F - Chiều dài: 65cm; 70cm; 80 cm; 100 cm và 125cm 	Cái	Cái/Gói	10	
846	TTB.0857	Ống thông chẩn đoán tim mạch	<p>Ống thông chẩn đoán nội tạng mềm phủ lớp polymer ái nước dài 65cm -> 100cm, cỡ 4 -> 7F</p>	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
847	TTB.0431	Ống thông chụp ảnh mạch vành	Dụng cụ siêu âm lòng mạch 5F. - Chất liệu dây có phủ lớp ái nước Bio-Slide. - Tần số hoạt động 40MHz. Chiều dài hữu dụng 135cm. Dùng cho máy siêu âm lòng mạch ILAB.	Cái	Hộp/Cái	80	
848	TTB.0512	Ống thông có mũi khoan kèm dụng cụ đẩy kết nối sẵn (Hệ thống bào màng xơ vữa)	Hệ thống nối đưa dây dẫn bào màng xơ vữa có đầu khoan với các cỡ 1.25; 1.5; 1.75; 2.0; 2.5mm - Hệ thống dài 135cm, kết nối với máy Rotalabtor - Hệ thống gồm 2 phần: Advancer là dụng cụ kết nối với máy Rotalabtor và Burr là dây dẫn có mũi khoan	Cái	Hộp/Cái	10	
849	TTB.0921	Ống thông dạ dày số 12	Sond dạ dày số 12. Làm từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Hỗ trợ đưa thức ăn vào người bệnh nhân	Cái		100	
850	TTB.0922	Ống thông dạ dày số 16	Sond dạ dày số 16. Làm từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Hỗ trợ đưa thức ăn vào người bệnh nhân	Cái		10.000	
851	TTB.0923	Ống thông dạ dày số 18	Sond dạ dày số 18. Làm từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Hỗ trợ đưa thức ăn vào người bệnh nhân	Cái		3.000	
852	TTB.0861	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch	Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. Đường kính: 4F, 5F, 6F. Chiều dài: 45cm, 100cm. Hình dạng ống thông: đầu cong và đầu thẳng. Lớp phủ: Hydrophobic (30cm đầu xa, chỉ 5F và 6F) Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CFS, ISO.	Cái	Hộp/5 cái	150	
853	TTB.1070	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch	Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 95cm, 105cm; Chiều dài loại 0.088": 80cm; 90cm; Loại đầu thẳng hoặc đầu MP.Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 070" .	Cái	1 Hộp / 1 cái	100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
854	TTB.0863	Ống thông dẫn lưu niệu (Sonde JJ)	Chất liệu Polyurethane, dùng để dẫn nước tiểu từ thận xuống bàng quang và sử dụng trong một trường hợp khác liên quan đến niệu quản (các cỡ). Bao gồm 1 sonde jj và 1 dây dẫn số 6	Bộ		150	
855	TTB.0957	Ống thông đường mật chữ T size 18	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, bọc silicone, không gây kích ứng, van nhựa hoặc cao su. Tiết khuẩn. Size 18	Cái		100	
856	TTB.0958	Ống thông đường mật chữ T size 20	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, bọc silicone, không gây kích ứng, van nhựa hoặc cao su. Tiết khuẩn. Size 20	Cái		150	
857	TTB.0959	Ống thông đường mật chữ T size 22	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, bọc silicone, không gây kích ứng, van nhựa hoặc cao su. Tiết khuẩn. Size 22	Cái		300	
858	TTB.0960	Ống thông đường mật chữ T size 24	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, bọc silicone, không gây kích ứng, van nhựa hoặc cao su. Tiết khuẩn. Size 24	Cái		300	
859	TTB.0961	Ống thông đường mật chữ T size 26	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, bọc silicone, không gây kích ứng, van nhựa hoặc cao su. Tiết khuẩn. Size 26	Cái		200	
860	TTB.0962	Ống thông đường mật chữ T size 28	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, bọc silicone, không gây kích ứng, van nhựa hoặc cao su. Tiết khuẩn. Size 28	Cái		80	
861	TTB.1006	Ống thông hậu môn số 20	Làm từ PVC mềm không độc hại, không gây kích ứng (số 20).	Cái		50	
862	TTB.1007	Ống thông hậu môn số 24	Làm từ PVC mềm không độc hại, không gây kích ứng (số 24)	Cái		100	
863	TTB.1008	Ống thông hậu môn số 28	Làm từ PVC mềm không độc hại, không gây kích ứng (số 28)	Cái		200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
864	TTB.0824	Ống thông hút huyết khối	Ống thông hút huyết khối - Chất liệu: Nhựa mềm có phủ ái nước, thành có gia cố bằng kim loại. - Kích thước: + Đường kính trong 0,068, 0.071 inches + Đường kính ngoài 5-6F + Dài 132cm. - Cấu tạo: thành được gia cố bằng nitinol 2 lớp lò xo và bện chéo toàn bộ chiều dài ống thông. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA.	Cái	Hộp/1 cái	10	
865	TTB.0865	Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	Được làm bằng kim loại với độ bền cao, tráng polyme cho khả năng đẩy tốt tới các vị trí huyết khối, kể cả với các vị trí ở xa. Đường kính trong đầu xa từ 0.035” đến 0.054”, chiều dài 132cm – 143cm – 153cm.	Cái		2	
866	TTB.0864	Ống thông niệu quản	Chất liệu Polyurethane, dùng để dẫn nước tiểu từ thận xuống bàng quang và sử dụng trong một trường hợp khác liên quan đến niệu quản (các cỡ). Bao gồm 1 sonde JJ và 1 dây dẫn số 7	Bộ		150	
867	TTB.0839	Ống thông niệu quản JJ	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản. Cấu tạo bằng thép không gỉ, bề mặt phủ các chất làm giảm ma sát, thiết kế linh hoạt đầu cong hoặc đầu thẳng, đóng gói vô trùng	Sợi		10	
868	TTB.0866	ống thông phế quản 2 nòng phải	ống thông phế quản 2 nòng phải thân phủ silicon trơn dễ luồn và an toàn các số, đóng gói có 4 dây hút đàm chuyên phế quản đi kèm.	Bộ		2	
869	TTB.0867	ống thông phế quản 2 nòng trái	ống thông phế quản 2 nòng trái thân phủ silicon trơn dễ luồn và an toàn các số, đóng gói có 4 dây hút đàm chuyên phế quản đi kèm.	Bộ		2	
870	TTB.0928	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 08	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 08 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		200	
871	TTB.0929	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 12	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 12 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		720	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
872	TTB.0930	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 14	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 14 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		12.000	
873	TTB.0931	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 16	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 16 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		5.600	
874	TTB.0932	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 18	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 18 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		300	
875	TTB.0933	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 20	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 20 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		200	
876	TTB.0934	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 22	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 22 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		200	
877	TTB.0935	Ống thông tiểu 2 nhánh phủ silicone số 24	Ống thông tiểu (Foley) 2 nhánh số 24 được cấu tạo bằng cao su latex mềm, được phủ bằng silicon, không gây kích ứng	Cái		600	
878	TTB.0927	Ống thông tiểu 3 nhánh phủ silicone	Sond foley 3 nhánh số 24. Được làm từ cao su tự nhiên, Phủ Silicone, Van nhựa hoặc van cao su đều có sẵn. Được sử dụng cho thông tiểu lâm sàng, tiêm và dẫn lưu.	Cái		300	
879	TTB.1075	Ống thông trung gian	Vi ống thông hút huyết khối. - Chất liệu Polyme - Thiết kế chuyên dùng cho mạch máu não - Chiều dài: 115; 125; 135; 145 cm - Hình dạng đầu xa đa năng, 25°, cho phép dễ dàng và an toàn tiếp cận mạch máu - Mặt ngoài phủ lớp ái nước, có lớp PTFE bên trong - Đường kính trong: 0.039"; 0.052"; 0.065" - Kết hợp với dây dẫn đường kính tối đa tương ứng: 0.035"; 0.048"; 0.060"	Cái	Cái/Hộp	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
880	TTB.0869	Ống thông trung gian hỗ trợ can thiệp mạch não	<p>Ống thông trung gian hỗ trợ can thiệp mạch não và hút huyết khối</p> <p>- Chất liệu: Nhựa mềm có phủ ái nước và thành được gia cố bằng nitinol toàn bộ chiều dài ống thông.</p> <p>- Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính trong 0,055 inches + Chiều dài: 125cm + Chiều dài đầu xa 17cm <p>- Cấu tạo: Đầu thẳng</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA.</p> <p>hoặc tương đương loại Sophia</p>	Cái	Hộp/1 cái	10	
881	TTB.0870	Ống vô trùng	Ống vô trùng, có thể tích từ 10 đến 15ml	Ống		1.500	
882	TTB.0730	OPSITE POST-OP 20x10cm	Tấm dán sau phẫu thuật 20x10cm là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắm sau khi dán.	Cái		500	
883	TTB.0729	OPSITE POST-OP 25x10cm	Tấm dán sau phẫu thuật 25cmx10cm là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắm sau khi dán.	Cái		500	
884	TTB.0731	OPSITE POST-OP 30x10cm	Tấm dán sau phẫu thuật 30cmx10cm là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắm sau khi dán.	Cái		200	
885	TTB.0871	Optochin Discs	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 khoanh	5	
886	TTB.0874	Paraffin	Paraffin dạng lỏng	Lít		240	
887	TTB.0387	Petri Dish 9015	Đĩa petri 90mm	Cái		30.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
888	TTB.0876	Phim dùng cho chụp X-quang y tế (20x25cm)	- Phim khô laser kiểu DI-HL, kích thước 20x25 cm. - Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%. - Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).	Hộp	Hộp/ 150 tấm	500	
889	TTB.0877	Phim dùng cho chụp X-quang y tế (25x30cm)	- Phim khô laser kiểu DI-HL, kích thước 25x30 cm. - Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%. - Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).	Hộp	Hộp/ 150 tấm	1.000	
890	TTB.0878	Phim dùng cho chụp X-quang y tế (35x43cm)	- Phim khô laser kiểu DI-HL, kích thước 35x43 cm. - Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%. - Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).	Hộp	Hộp/ 100 tấm	1.200	
891	TTB.0881	Phim nha 3x4cm	Kích thước 30mm x 40mm	Hộp/ Tấm		5	
892	TTB.0880	Phim X-quang y tế SD-Q 10 x 12 inch (25x30cm)	Kích thước: 25 x 30cm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC. Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate Được dùng cho máy in kỹ thuật số Konica. Sử dụng được trong ánh sáng ban ngày Bao gói: Màng nhôm. Có giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối chính thức của hãng sản xuất tại Việt Nam	Hộp		300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
893	TTB.0879	Phim X-quang y tế SD-Q 14x17 inch (35x43cm)	Kích thước: 35 x 43cm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC. Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate Được dùng cho máy in kỹ thuật số Konica. Sử dụng được trong ánh sáng ban ngày Bao gói: Màng nhôm. Có giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối chính thức của hãng sản xuất tại Việt Nam	Hộp		200	
894	TTB.0883	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo cấp cứu kèm dây dẫn dùng cho bệnh nhân dưới 20kg ECMO	- Bộ dây dẫn tuần hoàn phủ chất chống đông máu Bioline gồm 2 đường động mạch và tĩnh mạch - Chiều dài: Đường máu vào: 215 cm; Đường máu ra: 250 cm - Đường kính ống: 3/8 inch - Cánh bơm ly tâm Rotaflow gắn kèm bộ dây: Thể tích mỗi: 32 ml; Tốc độ bơm ly tâm: 0 – 5.000 vòng/phút - Chất liệu của các chi tiết: Bộ dây dẫn tuần hoàn: polyvinyl chloride (PVC) không chứa DEHP; Thân bơm ly tâm: nhựa Polycarbonate (PC)	Bộ		10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
895	TTB.0884	Phôi nhân tạo ECMO dùng cho bệnh nhân trên 20kg (có kèm dây dẫn)	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian sử dụng phôi liên tục 14 ngày - Lưu lượng máu: 0,5-7 lít/phút - Lưu lượng khí: 14 lít/phút - Thể tích môi (priming): 215 ml - Diện tích bề mặt trao đổi khí: 1,8 m² - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: 0,4 m² - Đầu nối nước Hansen coupling đường kính 1/2 inch - Cổng lấy mẫu: Luer lock - Cánh bơm ly tâm Rotaflow gắn kèm bộ dây: <ul style="list-style-type: none"> Thể tích môi: 32 ml Tốc độ bơm ly tâm: 0 – 5.000 vòng/phút Diện tích bề mặt: 190 cm² - Chất liệu của các chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> Sợi trao đổi khí: Polymethylpentene (PMP) Sợi trao đổi nhiệt: Polyurethane (TPU) Thân phôi: Polycarbonate (PC) Thân bơm ly tâm: nhựa Polycarbonate (PC) Bộ dây dẫn tuần hoàn đường kính 3/8 inch: polyvinyl chloride (PVC) không chứa DEHP, phủ chất chống đông Bioline 	Bộ		20	
896	TTB.0885	Phụ kiện cắt coil	<p>Dụng cụ cắt vòng xoắn kim loại (coils) dùng cắt coils Axiom, cắt bằng cơ học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC, CE mark, FDA 	Cái		20	
897	TTB.0708	Quả lọc dung dịch thẩm tách siêu sạch	Màng Polysulfone khả năng hấp thụ cao: có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 106 IU /ml, tuổi thọ màng lọc: 150 lần chạy thận/ khoảng 900 giờ, có tính ổn định cao. Dùng cho máy Dialog + HDF online	Cái		40	
898	TTB.0893	Quả lọc máu 1,4m ²	Chất liệu màng lọc Helixone, diện tích màng 1.4 m ² , hệ số siêu lọc: 47 ml/giờxmmHg, tiệt trùng bằng hơi nước.	Cái	24 quả/thùng	1.200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
899	TTB.0891	Quả lọc máu 1,4m ² , Hệ số siêu lọc 12ml/h x mmHg	Quả lọc máu thay thế thận dùng cho bệnh nhân suy thận mãn. Chất liệu màng: Helixone, Diện tích màng Aeff: 1,4m ² , Hệ số siêu lọc: 12ml/h x mmHg, TMP: 600 mmHg	Quả		20.000	
900	TTB.0894	Quả lọc máu 1,8m ²	Chất liệu màng lọc Helixone, diện tích màng 1.8 m ² , hệ số siêu lọc: 64 ml/giờxmmHg, tiệt trùng bằng hơi nước.	Cái	24 quả/thùng	500	
901	TTB.0892	Quả lọc máu 1,8m ² , Hệ số siêu lọc 14ml/h x mmHg	Quả lọc máu thay thế thận dùng cho bệnh nhân suy thận mãn. Chất liệu màng:Helixone,Diện tích màng Aeff:1,8m ² , Hệ số siêu lọc: 14ml/h x mmHg,TMP: 600mmHg	Quả		1.000	
902	TTB.0889	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục	Bộ dây và quả lọc máu liên tục dùng cho máy Omni cho các mode điều trị SCUF, CVVH, CVVHD, CVVHDF. Thành phần bao gồm: - Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ để chứa citrate/heparin - Dây dẫn máu tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa can-xi và túi chứa 2l chất thải dịch môi - Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch xả, dây dẫn dịch bù - 1 túi xả 7l - Quả lọc máu diện tích 1.6m ² Tiệt trùng bằng Ethylen Oxide	Bộ		200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
903	TTB.0890	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục và hấp phụ (liệu pháp CVVHD, CVVHDF)	Bộ dây máu kèm đầu mở mở và màng lọc 1.6m ² cho liệu pháp CVVHD, CVVHDF, kết hợp với lọc máu hấp phụ, bao gồm: - Dây dẫn động mạch có các dây dẫn phụ chứa citrate/heparin; - Dây dẫn tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa canxi và túi chứa 2 lít chất thải dịch môi; - Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm; - Dây dẫn dịch thải kèm cổng lấy mẫu; - Dây dẫn dịch bù; túi dịch thải 7 lít; 5 bộ đo áp lực kèm màng lọc 0,2µm. OMNIsset® Plus phù hợp với chống đông máu bằng heparin và citrate. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide	Bộ		50	
904	TTB.0060	Quả lọc máu tách huyết tương kèm hệ thống dây dẫn sử dụng cho máy lọc máu liên tục	Bộ dây tách huyết tương OMNIsset TPE 0,5m ² bao gồm các bộ phận sau: - Dây động mạch kèm dây dẫn phụ cho truyền heparin, cổng chọc kim và đầu nhọn; - Dây tĩnh mạch kèm túi chất thải 2 lít để môi dịch, cổng chọc kim và cổng tiêm truyền; - Dây dẫn dịch thải kèm cổng lấy mẫu; - Dây dẫn dịch thay thế kèm túi làm ấm; - Túi dịch thải 7 lít - Filter bảo vệ cổng áp lực - Quả lọc tách huyết tương OMNIplasmafilter®0,5m ² : chất liệu Polyethersulfone, diện tích 0,5m ² ; thể tích môi 50ml, thể tích huyết tương trong khoảng 125ml	Bộ		30	
905	TTB.0895	Quả lọc thận nhân tạo	Màng lọc thận Low Flux; chất liệu: α polysulfone Pro; tiệt khuẩn bằng tia Gamma không oxy; diện tích bề mặt 1.6m ² , thể tích môi: 98ml, hệ số siêu lọc=14ml/h/mmHg; Với tốc độ máu Q _b =300ml/phút, Tốc độ dịch Q _d =500ml/phút thì độ thanh thải: Ure 269ml/phút, Creatinin 242ml/phút, Phosphate 187ml/phút, Vitamin B12 112ml/phút; KoA Urea 1123.	Cái	Thùng 20 cái	5.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
906	TTB.0897	Quả lọc thận nhân tạo High Flux	Dùng cho HDF-online. Màng lọc High Flux, diện tích 1.8 m2 chất liệu Amembris , tiết khuẩn tia Gamma Hệ số siêu lọc Kuf = 99 ml/h/phút ; thể tích mỗi 103ml: tăng thải phospho Với lưu lượng máu 300ml/phút thì độ thanh thải: Ure = 281 ml/phút, Creatinin = 263 ml/phút, Phosphat = 263 ml/phút, Vit B12 = 184 ml/phút, Hệ số sàng β 2 globulin > 0.8 ; Hệ số sàng Albumin < 0.001	Cái		1.200	
907	TTB.0896	Quả lọc thận nhân tạo High Flux (2.0m2)	Dùng cho HDF-online. Màng lọc High Flux, diện tích 2.0 m2 chất liệu Amembris , tiết khuẩn tia Gamma Hệ số siêu lọc Kuf = 111 ml/h/phút ; thể tích mỗi 119ml: tăng thải phospho Với lưu lượng máu 300ml/phút thì độ thanh thải: Ure = 287 ml/phút, Creatinin = 271 ml/phút, Phosphat = 271 ml/phút, Vit B12 = 195 ml/phút, Hệ số sàng β 2 globulin > 0.8 ; Hệ số sàng Albumin < 0.001	Cái		500	
908	TTB.0275	Que cấy chủng chuẩn Cultiloop- Remel	Chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định Chủng vi khuẩn nội kiểm vi sinh Enterococcus Casseliflavus ATCC 700327	Hộp	Hộp/5 que	2	
909	TTB.0276	Que cấy chủng chuẩn Escherichia Coli	Chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định Chủng vi khuẩn nội kiểm vi sinh Escherichia Coli ATCC (25922)	Hộp	Hộp/5 que	2	
910	TTB.0278	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aenginosa	Chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định Chủng vi khuẩn nội kiểm vi sinh Pseudomonas aenginosa ATCC 9721	Hộp	Hộp/5 que	2	
911	TTB.0963	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus Saprophyticus	Chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định Staphylococcus Saprophyticus ATCC BAA - 750	Hộp	Hộp/5 que	2	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
912	TTB.0279	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus Pneumoniae	Chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định Chủng vi khuẩn nội kiểm vi sinh Streptococcus Pneumoniae ATCC (49619)	Hộp	Hộp/5 que	2	
913	TTB.0898	Que cấy vi sinh dùng 1 lần 1µL	Que cấy vi sinh dùng 1 lần 1µL, đường kính vòng 0.8mm, nhựa tiết trùng dùng 1 lần.	Que	100 que/ Gói	500	
914	TTB.0899	Que cấy vi sinh dùng 1 lần 10µL	Que cấy vi sinh dùng 1 lần 10µL, đường kính vòng 3.6mm, nhựa tiết trùng dùng 1 lần.	Que	100 que/ Gói	15.000	
915	TTB.0900	Que lấy mẫu bệnh phẩm vô trùng	Que vô trùng có nắp đậy lấy bệnh phẩm mũ nuôi cấy vi sinh	Que		6.000	
916	TTB.0901	Que thử đường huyết	Que đóng gói rời từng cái, tự mã hóa không cần đặt code. Sử dụng men GDH-FAD, không bị ảnh hưởng bởi đường Malto và Oxy hòa tan. Cho kết quả chính xác với hiệu chỉnh Het từ 0% đến 70% sau 5 giây. Có thể đo nồng độ đường trong máu toàn phần từ mẫu máu mao mạch, động mạch, tĩnh mạch và trẻ sơ sinh. Đạt chuẩn ISO:15197.	Que	50 que/hộp	250.000	
917	TTB.1043	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Thẻ tích 2000ml, có dây treo liền túi (gồm 2 sợi dây)	Túi		30.000	
918	TTB.0904	Rọ lấy sỏi đường mật	Đường kính 2.3mm - Số dây bện: 04 dây - Đường kính rọ: 40mm, 50mm,60mm. - Tay nắm màu tím, thân dây màu trắng - Tiêu chuẩn: CE	Cái	1 cái/gói	2	
919	TTB.0905	Rọ lấy sỏi niệu quản	Dùng để lấy sỏi niệu quản.Kích cỡ: 3Fr, dài ≥ 90cm - Chất liệu: Nitinol - Tiêu chuẩn kỹ thuật: 4 dây hình xoắn ốc, đầu rọ được thiết kế with Out Tip, Helical Tip và With Tip. - Tay cầm điều khiển rọ bằng nút bấm, có thể tháo rời ra và tái sử dụng lại được. - Tiêu chuẩn CE	Cái		50	
920	TTB.0907	S. paratyphi A-H	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Lọ	Lọ/5ml	4	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
921	TTB.0908	S. paratyphi A-O	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Lọ	Lọ/5ml	4	
922	TTB.0909	S. paratyphi B-H	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Lọ	Lọ/5ml	4	
923	TTB.0910	S. paratyphi B-O	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Lọ	Lọ/5ml	4	
924	TTB.0912	S. paratyphi C-O	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Lọ	Lọ/5ml	4	
925	TTB.0913	S.typhi H	Thực nghiệm xét nghiệm Widal	Lọ	Lọ/5ml	4	
926	TTB.0747	Sabouraud CAF Agar 9015	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm. Thành phần bao gồm: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa);	Hộp	10 đĩa/Hộp	50	
927	TTB.0906	Sabouraud Dextrose Agar	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. Thành phần bao gồm: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH 5.6 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	500g	4	
928	TTB.0911	Salmo.para-C. Susp.H[CH]	Thực nghiệm xét nghiệm Widal Salmo.para-C. Susp.H[CH]	Lọ	Lọ/5ml	4	
929	TTB.0914	Salmo.typhi.Susp.O [TO]	Thực nghiệm xét nghiệm Widal Salmo.typhi.Susp.O [TO]	Lọ	Lọ/5ml	4	
930	TTB.0916	Sàng lọc kháng thể bất thường 3Cell	Hồng cầu (3 cell) 20% trong dung dịch bảo quản chứa Trimethoprim, Chloramphenicol và Sulfamethoxazol. Âm tính với HBsAg, HCV và HIV (1+2). Tương thích hệ thống Stargel 10	Hộp	3x180 test	15	
931	TTB.0917	Sáp cầm máu xương 2.5gr (Bone wax)	Hỗn hợp của sáp ong, paraffin, isopropyl và hỗn hợp làm mềm sáp. Cầm máu tốt, hiệu quả, không hấp thụ, vô khuẩn bằng tia Gamma, trọng lượng 2.5g/ miếng. Tiêu chuẩn ISO, CE	Tép		200	
932	TTB.0918	Sáp paraffin trắng	Sáp Paraffin hạt, dạng rắn, màu trắng.	Kg		100	
933	TTB.0919	Sáp paraffin vàng	Sáp Paraffin hạt, dạng rắn, màu vàng.	Kg		30	
934	TTB.0634	Scapl Vein Set 30cm	Kim cánh bướm số 23	Cái		2.000	
935	TTB.0835	Serum Tubes	Ống nghiệm nhựa PP thể tích ≥5ml; chứa hạt nhựa Polystyrene	Ống		350.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
936	TTB.0749	Simon Citrate Agar	Môi trường sử dụng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng sử dụng citrate. Thành phần bao gồm: Magnesium sulphate, Ammonium dihydrogen phosphate, Sodium ammonium phosphate, Sodium citrate, tribasic, Sodium chloride, Bromothymol blue, agar, pH 7.0 ± 0.2; Hộp 10 ống.	Hộp	10 ống/Hộp	300	
937	TTB.0985	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HBsAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	Ngưỡng: 1ng/ml, độ nhạy 99 %, độ đặc hiệu >99 %, độ chính xác 99%, thời gian 30 phút, thành phần: purified anti-HBs monoclonal antibody, gold particles coated with one anti-HBs monoclonal antibody, card 1 lỗ, không cần dùng buffer - Tương thích máy đọc DATSR-100 - Tiêu chuẩn ISO13485, CE, GMP. Có giấy phép lưu hành sản phẩm	Test	100 test/kit	5.000	
938	TTB.0011	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu	Clone 9113D10, Sodium azide < 0.1% w/v Có giấy phép lưu hành. Tiêu chuẩn G7 ISO, CE, VISA	Lọ	Lọ/10ml	200	
939	TTB.0012	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên A và kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu	Có giấy phép lưu hành, clone 9113D10+152D12, Sodium azide < 0.1% w/v ISO, CE, VISA	Lọ	Lọ/10ml	200	
940	TTB.0013	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu	Clone 962A8, Sodium azide < 0.1% w/v Có giấy phép lưu hành. Tiêu chuẩn G7, ISO, CE, VISA	Lọ	Lọ/10ml	200	
941	TTB.0014	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên D (RH1) trên bề mặt hồng cầu	Clone P3X61+P3X21223B10+P3X290+P3X35, Sodium azide < 0.1% w/v Có giấy phép lưu hành. Tiêu chuẩn G7, ISO, CE, VISA	Lọ	Lọ/10ml	200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
942	TTB.0992	Sinh phẩm chẩn đoán in-vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HIV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV (Sinh phẩm 2). Độ nhạy >99%, độ đặc hiệu 99%, độ chính xác 99%. Cho kết quả nhanh trong 5 phút - Thành phần gồm card và assay diluent dropper 5 ml: HIV 1/2 antigen, gold conjugate (0.8±0.16µg); Recombinant HIV 1 antigen (0.6±0.12µg); Recombinant HIV 2 antigen (0.5±0.10µg); Goat anti-HIV Ag antibody (0.6±0.12µg) - Tương thích máy đọc DATSR-100 - Tiêu chuẩn ISO13485, CE, GMP. Có giấy phép lưu hành sản phẩm.	Test	Hộp/30test	5.000	
943	TTB.0920	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng răng giúp đánh bóng, làm sạch răng. Sử dụng màu thực phẩm kết hợp với màu tự nhiên của hoa quả, mùi không ngào ngạt, an toàn cho người bệnh nếu nuốt phải. Sử dụng 1 lần loại bỏ lây nhiễm chéo và kèm theo 1 nhãn đeo sò giúp bôi thuốc lên răng bệnh nhân một cách dễ dàng.	Cái		140	
944	TTB.0924	Sond foley 3 nhánh số 18	Sond foley 3 nhánh số 18. Được làm từ cao su tự nhiên, Phủ Silicone, Van nhựa hoặc van cao su đều có sẵn. Được sử dụng cho thông tiểu lâm sàng, tiêm và dẫn lưu.	Cái		50	
945	TTB.0925	Sond foley 3 nhánh số 20	Sond foley 3 nhánh số 20. Được làm từ cao su tự nhiên, Phủ Silicone, Van nhựa hoặc van cao su đều có sẵn. Được sử dụng cho thông tiểu lâm sàng, tiêm và dẫn lưu.	Cái		50	
946	TTB.0926	Sond foley 3 nhánh số 22	Sond foley 3 nhánh số 22. Được làm từ cao su tự nhiên, Phủ Silicone, Van nhựa hoặc van cao su đều có sẵn. Được sử dụng cho thông tiểu lâm sàng, tiêm và dẫn lưu.	Cái		50	
947	TTB.0936	Sond nelaton số 10 (đỏ, cứng)	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng số 10 (đỏ, cứng)	Cái		50	
948	TTB.0937	Sond nelaton số 12 (đỏ, cứng)	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng số 12 (đỏ, cứng)	Cái		300	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
949	TTB.0938	Sond nelaton số 14 (đỏ, cứng)	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng số 14 (đỏ, cứng)	Cái		300	
950	TTB.0939	Sond nelaton số 16 (đỏ, cứng)	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng số 16 (đỏ, cứng)	Cái		50	
951	TTB.0687	Specimen Container 40mL	Lọ nước tiểu không vô trùng có nắp. Thể tích 50ml	Lọ	50 ml / Lọ	6.000	
952	TTB.0971	Stent động mạch cảnh các loại, các cỡ	Mô tả: Giá đỡ nong mạch cảnh Giá đỡ tự bung bằng sheath. Chiều dài và đường kính stent tỉ lệ nghịch với nhau. Có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Thiết kế closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ, tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương và cung cấp 1 lòng mạch trơn láng. Thiết kế hệ thống: Monorail Nguyên liệu: hợp kim cobalt-chromium-iron-nickel-molybdenum Đường kính: 4, 5, 6, 7, 8, 9mm Chiều dài: 30, 40, 50, 60mm Chiều dài trực thân: 135cm Sheath tương thích: 5F, 6F Dây dẫn tương thích: 0.014"	Cái		5	
953	TTB.0964	Stent hỗ trợ nút phình túi mạch não	Dụng cụ giá đỡ mạch não dùng cho túi phình cổ rộng, vị trí phình mạch sâu, khó tiếp cận, chất liệu Nitinol, bện vào nhau với các mắt lưới hình oval. Có 6 điểm cản quang ở 2 đầu dụng cụ và 3 sợi cản quang suốt chiều dài thân. Đường kính từ 2.0mm đến 2.5mm, chiều dài từ 10 cm đến 37 cm. Tương thích với Microcatheter 17. Có thể kéo stent lại vào microcatheter nếu stent chưa bị bung quá 80%. (Chi tiết các cỡ)	Cái	1 cái/1 gói	2	
954	TTB.0974	Tăm Bông Mãnh Vô Trùng	Tăm bông mãnh vô trùng dùng cho kháng sinh đồ	Gói	Gói / 5 que	5.000	
955	TTB.0978	Tạp dề	Kích thước 0,8m x 1,2m	Cái		10.000	
956	TTB.0979	Tay cầm gấp dị vật	Tay cầm gấp dị vật 5 mẫu	Cái	1 cái/gói	3	
957	TTB.0980	Tay cầm kẹp clip qua kênh ống soi	Tay cầm kẹp clip qua kênh ống soi	Cái	1 cái/gói	4	
958	TTB.0312	Tay dao cắt đốt điện đơn cực dùng 1 lần	Tay dao đốt điện, đóng gói tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
959	TTB.0310	Tay dao cắt hàn mạch Ligasure	Dùng cho máy Ligasure. Chiều dài dụng cụ 21 cm. Chiều dài ngàm dao hàn mạch là 20.6 mm. Hình dạng ngàm dao cong 40 độ. Ngàm dao phủ lớp chống dính nano-coated. Dùng cho mổ hở. Tương thích máy vallyeylab FT10, vallyeylab LS10, vallyeylab force tria	cái	6 cái/ hộp	20	
960	TTB.0311	Tay dao cắt hàn mạch Ligasure Maryland	Dùng cho máy Ligasure. Chiều dài 37 cm, đường kính 5 mm, góc quay đầu dao 350 độ, độ dài vết cắt là 18.5 mm, dùng 01 lần cho mổ nội soi. Tương thích máy cắt đốt force triad, máy hàn mạch vallyeylab	Cái	6 cái/ hộp	20	
961	TTB.0982	Teicoplanin 30 mcg	Khoanh giấy Teicoplanin nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống âm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	5	
962	TTB.0986	Test nhanh chẩn đoán HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO. Có giấy phép lưu hành sản phẩm	Test	Hộp/30 test	5.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
963	TTB.0988	Test nhanh chẩn đoán virus H.Pylori	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%.</p> <p>Thanh thử gồm các thành phần: + Liên kết gắn vàng (thành phần chủ yếu): Kháng thể Helicobacter pylori gắn vàng colloid $1 \pm 0.2 \mu\text{g}$ + Vạch thử (thành phần chủ yếu): kháng thể Helicobacter pylori $4 \pm 0.8 \mu\text{g}$ + Vạch kiểm tra (thành phần chủ yếu): kháng Helicobacter pylori động vật $2 \pm 0.4 \mu\text{g}$.</p> <p>Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$ Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. Có giấy phép lưu hành sản phẩm.</p>	Test	Hộp/30 test	5.000	
964	TTB.0994	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV	<p>Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV (Sinh phẩm 3).</p> <p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Thanh thử ổn định 48 giờ sau khi mở túi nhôm. GMPK, CE, ISO 13485 : 2012. Có giấy phép lưu hành sản phẩm</p>	Test	Hộp 30 test	900	
965	TTB.0290	Test nhanh vi khuẩn Helicobacter Pylori (Test Hp dạ dày)	Dùng để chuẩn đoán H.Pylori	Mẫu		5.500	
966	TTB.0995	Test phát hiện 5 chất gây nghiện MOP AMP-MET-THC-MDMA	Phát hiện 5 chất MOP-AMP-MET-THC-MDMA	Test	25 test/Hộp	5.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
967	TTB.0511	Test phát hiện HAV IgM	Test nhanh chẩn đoán Viêm gan A	Test	Hộp 25 test	3.000	
968	TTB.0513	Test phát hiện HEV IgG/IgM	Test nhanh chẩn đoán Viêm gan E	Test	Hộp 25 test	3.000	
969	TTB.0996	Test thường qui lò hấp nhiệt độ cao hơi nước	Test thường qui lò hấp nhiệt độ cao hơi nước Bowie - Dick Test Sheet (hoặc tương đương)	Tờ		14.000	
970	TTB.0833	Test tube PP/PS 12*75, 5ml không nắp	Kích thước 12x75. Nhựa PS trắng trong không nắp, không nhãn (ISO, GDP)	Ống	500 ống/bịch	200.000	
971	TTB.0834	Test tube PP/PS 12*75, CAP 5ml	1. Kích thước 12x75. Nhựa PS trắng trong nắp ấn trong màu trắng. Tiêu chuẩn: ISO, GDP	Ống	500 ống/bịch	10.000	
972	TTB.0832	Test tube PP/PS 13*75, CAP 5ml	* Kích thước 13x75mm. Nhựa PS trắng trong, nắp ấn trong màu trắng, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Ống		2.000	
973	TTB.0983	Test xét nghiệm Dengue combo NS1/IgG/IgM	Test nhanh Bioline Dengue Duo	Test		1.000	
974	TTB.0050	Test xét nghiệm kháng nguyên Dengue NS1	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Test		4.000	
975	TTB.0997	Test xét nghiệm kháng nguyên Salmonella typhi	Test xét nghiệm kháng nguyên Salmonella typhi	Test	25 test/hộp	10	
976	TTB.0987	Test xét nghiệm Malaria Pf/Pv	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µ). Độ nhạy: 99.7% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%. Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C. Được đánh giá bởi WHO. Độ nhạy phát hiện Pf với nồng độ >50 ký sinh trùng/µl là 100%. Độ nhạy phát hiện Pv với nồng độ >50 ký sinh trùng/µl lớn hơn 98%. Bảo quản 1-40°C. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Thanh thử ổn định 72 giờ sau khi mở túi nhôm. GMPK, CE, ISO 13485 : 2012	Test	Hộp 25 test	1.000	
977	TTB.0998	Thăm châm	Cây thăm trám một đầu hoặc hai đầu là công cụ khám răng, phát hiện các tổn thương trên răng - Chất liệu: inox hoặc thép không gỉ.	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
978	TTB.0991	Thanh thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1/2	Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 99.72% Thời gian trả kết quả: 20 phút Độ ổn định kết quả: 30 phút Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (không cần sử dụng dung dịch đệm đối với mẫu huyết thanh và huyết tương) Bảo quản: 2-30 độ C Hạn sử dụng: 9-12 tháng kể từ ngày giao hàng Thời gian cửa sổ: 12 ngày sau khi phơi nhiễm Chứng nhận ISO 13485:2003 và EN ISO 13485:2012. Có giấy phép lưu hành sản phẩm của Bộ Y tế	Test	100 test/kit	500	
979	TTB.0999	Thẻ định nhóm máu đầu giường trước truyền máu	Thẻ định nhóm máu đầu giường trước truyền máu Thành phần: - Anti-A (dòng A0003), - Anti-B (dòng B005), - Chất ổn định: $\leq 0.1\%$ NaN ₃ , Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% Chất bảo quản: Sodium azide < 1,0mg/ml trong test xét nghiệm + Nhiệt độ bảo quản: 2-25°C + TCCL: ISO, CE - Xuất xứ: G7	Thẻ	Hộp / 50 thẻ. Thẻ / 2 test	5.000	
980	TTB.0396	Thẻ xét nghiệm định nhóm máu ABO/Rh(D) cho bệnh nhân bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu.	Thẻ xét nghiệm định nhóm máu ABO/Rh(D) cho bệnh nhân bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Birma1, LB2, RUM1, Neutral gel x 3; sodium azide < 0.1%; có kết quả trong 5 phút. Tương thích hệ thống Stargel 10. Tiêu chuẩn: ISO, CE	Card	Hộp/ 100Card	20.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
981	TTB.1000	Thioglycolate Medium	Môi trường kiểm tra vô trùng . Thành phần: Casein hydrolysate, enzymic 15.0 g/lit, Yeast extract 5.0 g/lit, D-Glucose 5.5 g/lit, Sodium chloride 2.5 g/lit, L-Cystine hydrochloride 0.5 g/lit, Sodium thioglycollate 0.5 g/lit, Resazurin 0.001 g/lit, Agar 0.75 g/lit, pH: 7.1 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	10 ống 5ml/Hộp	300	
982	TTB.1001	Thioglycollate broth	Môi trường kiểm tra vô trùng . Thành phần: Casein hydrolysate, enzymic 15.0 g/lit, Yeast extract 5.0 g/lit, D-Glucose 5.5 g/lit, Sodium chloride 2.5 g/lit, L-Cystine hydrochloride 0.5 g/lit, Sodium thioglycollate 0.5 g/lit, Resazurin 0.001 g/lit, Agar 0.75 g/lit, pH: 7.1 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	Hộp/ 500g	3	
983	TTB.0691	Thùng lọng cắt polyp	Lọng thắt cuống polyp cầm máu đường kính 25 mm (qua kênh ống soi)	Cái		10	
984	TTB.1109	Thùng lọng cắt polyp	Thùng lọng cắt polyp xoay 360 độ - Đường kính vòng 15mm, 25mm, 35mm - Chiều dài làm việc: 180cm, 230cm - Tiêu chuẩn: CE - Đường kính 2.3mm - Cán màu trắng, tay nắm điều khiển màu tím - Tiêu chuẩn: CE	cái		10	
985	TTB.1009	Thước đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Chia vạch từ 35 đến -15 cm H2O. Dễ dàng đọc giá trị đo nhờ hiệu ứng kính lúp. Nhựa chống vỡ. Vị trí 0 cố định. Có thể tái sử dụng. Có 2 kẹp cố định phổ	Cây		15	
986	TTB.1010	Thuốc nhuộm Giêmsa	Thành phần bao gồm methylene blue-eosin và methylene blue	Chai	Chai/500ml	10	
987	TTB.0015	Thuốc thử xác định phenotype hồng cầu và nhận diện kháng thể bất thường	Thuốc thử xác định phenotype hồng cầu và nhận diện kháng thể bất thường, Anti human globulin (AHG). clone 18833+18896+12011D10, Sodium azide < 0.1% w/v	Lọ	Lọ/10ml	20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
988	TTB.1022	Thủy tinh thể mềm nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh điều chỉnh lão thị, chất liệu Acrylic Hydrophobic, thiết kế bậc thang nhiều xạ mở rộng tâm nhìn và công nghệ tiêu sắc giảm sắc sai, mặt trước phi cầu, bờ sau vuông 360 độ, thiết kế 3 điểm cố định; chỉ số khúc xạ < 1.5; Công suất +5.0D đến +34.0D; được đặt qua vết mổ 2.2mm; dùng với Injector kiểu xoay.	Cái	1 hộp/ cái	20	
989	TTB.1014	Thủy tinh thể mềm phi cầu đa tiêu	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm phi cầu đa tiêu, 1 mảnh, không ngấm nước, rìa cạnh sắc 360 độ 2. Thiết kế quang học: mặt trước phi cầu EDOF, mặt sau nhiều xạ 3. Chất liệu hydrophobic acrylic, lọc tia UV 4. Đường kính quang $\geq 6.0\text{mm}$ 5. Đường kính tổng $\geq 13\text{mm}$ 6. Dải công suất quang từ +6 đến +30 Diop 7. Vùng nhiều xạ công nghệ EDOF đường kính 4mm. công suất bổ sung: +3.3Diop liên tục 8. Hằng số A =118.7 9. Càng chữ L cải tiến, góc 1.5 độ 10. Kính được lắp sẵn trong injector và cartridge đặt qua vết mổ $\leq 2.0\text{mm}$. 	Cái	1 cái/Hộp	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
990	TTB.1017	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Hydrophobic Acrylic tinh khiết không lắp lánh, không bị dính khi tiếp xúc, khả năng truyền sáng cao. - Chiều dài tổng thể (Length): ≤ 13.0 mm - Đường kính (Optic): ≤ 6.0mm - Đặc điểm: Phi cầu (hiệu chỉnh quang sai $\leq 0.20\mu$) - Dây công suất (Power): từ -10.0 đến + 36.0 D, cách khoảng 0,5D - Chỉ số khúc xạ (Refractive Index): ≤ 1.48 tại 35độ - Hằng số A: ≥ 118.0 (Nominal), A: ≥ 119.2 (SRK/T), A: ≥ 119.6 (SRKII) - Độ sâu tiền phòng (ACD): ≥ 5.68 - Lọc tia UV - Thiết kế 1 mảnh, càng điều chỉnh vòng lặp C-loop đảm bảo tương thích với các kích cỡ bao khác nhau - Góc càng tiếp xúc ≥ 1.5 độ. - Thiết kế cạnh: vuông sắc nét 360 độ, cạnh bên nhám nhằm chống chói. - Kính lắp sẵn trong injector cartridge (Preloaded) - sẵn sàng sử dụng, đường kính ngoài đầu tip cartridge ≤ 1.78mm cho phép đặt qua vết mổ nhỏ 	Cái	1 cái/hộp	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
991	TTB.1027	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu một mảnh lắp sẵn trong injector (Preloaded): nhuộm vàng, phi cầu (hiệu chỉnh quang sai $\leq 0.20\mu$, thiết kế quang lõi cầu sau, vật liệu Hydrophobic acrylic không lắp lánh, bậc 0 trên thang Miyata, không bị dính khi tiếp xúc, lọc tia UV, kết hợp lọc ánh sáng xanh, bờ vuông 360 độ sắc nét, cạnh bên nhám chống chói, góc tiếp xúc ≥ 1.5 độ, điều chỉnh vòng lắp C-loop đảm bảo tương thích với các kích cỡ bao khác nhau, chỉ số khúc xạ ≤ 1.48 tại 35 độ, đường kính optic: 6.0mm, Chiều dài toàn bộ: ≥ 13.0 mm, Hằng số A: 118.2 (nominal), Haigis: $a_0=1.46$ $a_1=0.40$ $a_2=0.10$, Hoffer: pACD 5.68, Holladay: $sf=1.91$, SRK/T: 119.2, SRKII: 119.6, Phạm vi Diop: từ -10.0 => 36 Diop, bước điều chỉnh 0.5D, đường kính ngoài đầu tip cartridge ≤ 1.78 mm, cho phép đặt qua vết mổ nhỏ 2.0mm	Cái	1 cái/Hộp	2.000	
992	TTB.1018	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngậm nước sắc sai thấp; thiết kế 3 điểm cố định túi bao; bờ sau vuông liên tục 360 độ, được xử lý mờ chống chói; chỉ số khúc xạ 1.47; càng chữ C, đường kính phần quang học 6mm; chiều dài tổng 13mm; Công suất +6.0D đến +30.0D; dùng kèm Injector kiểu xoay.	Cái	1 hộp/cái	500	
993	TTB.1020	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngậm nước, tăng cường thêm tầm nhìn trung gian, sắc sai thấp với số ABBE =55, thấu kính phi cầu điều chỉnh cầu sai về gần zero; bờ sau vuông 360 độ liên tục, thiết kế 3 điểm cố định túi bao; chỉ số khúc xạ 1.47; càng chữ C; đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm; Công suất +5.0D đến +34.0D; được đặt qua vết mổ 2.2mm; dùng kèm Injector kiểu xoay.	Cái	1 hộp/cái	500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
994	TTB.1019	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh lắp sẵn	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngậm nước, được đặt sẵn trong dụng cụ đặt kính, có sắc sai thấp với số ABBE =55, thấu kính phi cầu điều chỉnh cầu sai về gần zero; bờ sau vuông 360 độ liên tục, được xử lý mờ chống chói; thiết kế 3 điểm cố định túi bao; chỉ số khúc xạ 1.47; còng chữ C; đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm; Công suất +5.0D đến +34.0D; được đặt qua vết mổ 2.2mm; lắp sẵn trong Injector kiểu xoay.	Cái	1 cái / hộp	500	
995	TTB.1011	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh PMMA	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh chất liệu PMMA - Màu còng trắng (trong suốt) - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,49 - Hằng số A: 118,8 - Chiều dài TTT: 12,5 mm - Đường kính optic 7,0 mm - Góc còng 5 độ, Còng chữ C biến đổi, có 2 lỗ - Dây diop (dải công suất): +4,0 D đến +34,0 D	Cái	1 hộp/ cái	50	
996	TTB.1015	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự	Loại kính không ngậm nước, chất liệu Acrylic, lắp sẵn, điều chỉnh tầm trung bình và xa lọc tia UV, Hằng số: 118.9, optic: 6.0mm, haptic: 13.0mm, dạng còng C-loop, cạnh vuông 360 độ, - phạm vi diop: từ +5 - 36 diop	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
997	TTB.1013	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu EDOF	<p>Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự với kỹ thuật EDOF cho tầm nhìn liên tục ở mọi khoảng cách kỹ thuật điều chỉnh cầu sai.</p> <p>Chất liệu ; Copolymer</p> <p>Kích cỡ: Optic $\leq 6\text{mm}$, tổng chiều dài $\leq 10.75\text{mm}$</p> <p>Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế 4 điểm tựa lọc tia UV.</p> <p>Công suất bổ sung cho mọi tầm nhìn là +3D.</p> <p>Rìa vuông đôi (double square edge) hoặc tương đương</p> <p>Chỉ số SA : $-0,14\mu\text{m} \leq \text{SA} < -0,16\mu\text{m}$</p> <p>Hằng số A: ≤ 118.6. Độ sâu tiền phòng: ≤ 5.32. Dải công suất từ 0.0D đến +30D, từ +10 D đến +30 D tăng đều 0,5D.</p> <p>Kèm Cartridge và injector đặt được lắp sẵn hoàn toàn dùng một lần. Thực hiện qua vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$ và $\geq 1.8\text{mm}$</p>	Cái	Hộp	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
998	TTB.1023	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu EDOF	<p>- Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự với kỹ thuật EDOF cho tầm nhìn liên tục ở mọi khoảng cách.</p> <p>- Chất liệu: Copolymer (tạo ra Hydrophilic – Hydrophobic copolymer cấu tạo gồm 2-HEMA(2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore)</p> <p>- Kích cỡ: Optic 6mm, tổng chiều dài 10.75mm</p> <p>- Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh hình đĩa 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa Lọc tia UV Công suất bổ sung cho tiêu điểm mọi tầm nhìn là +3D. Không hiện tượng quầng sáng và chói sáng (No Halos and Glare) Optic dạng phi cầu hai mặt đa tiêu cự kéo dài(Biconvex Progressive Multifocal Aspherical) Góc càng 5 độ Thiết kế rìa bờ vuông 2 lần (double square edge) Hằng số A:118.6 Độ sâu tiền phòng: 5.32 Dải công suất từ 0.0D đến +30D(từ +10D đến +30D tăng đều 0,5D) Kèm Cartridge được lắp sẵn hoàn toàn và dụng cụ cạo</p>	Cái	1 cái/hộp	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
999	TTB.1012	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu không ngâm nước	<p>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: CBK 1.8 không ngâm nước từ Cristalens - Không nhuộm màu - Cấu tạo: 1 mảnh, 4 càng - Đường kính quang học: 6.15 mm (Từ 0.0D đến +9.5D); 6.00 mm (Từ +10.0D đến +25.0D); 5.80 mm (Từ +25.5D đến +35.0D) - Đường kính tổng thể: 11.00 mm (Từ 0.0D đến +9.5D); 10.79 mm (Từ +10.0D đến +25.0D); 10.50 mm (Từ +25.5D đến +35.0D) - Thiết kế: Rìa cạnh sắc vuông 360° - Thiết kế quang học: Đơn tiêu. Phi cầu với với quang sai hình cầu âm tính để điều chỉnh một phần quang sai giác mạc - Góc càng: 5° - Dải công suất: Từ 0.0D đến +35.0D mức tăng 0.5D - Hằng số A ước tính (SRK-T): 119.3 Đo bằng siêu âm; 119.7 Đo bằng laser can thiệp - Độ sâu tiền phòng đề xuất (ACD): 5.77 mm Đo bằng siêu âm; 6.03 mm Đo bằng laser can thiệp - Chỉ số khúc xạ: 1.54 	Cái	1 cái / hộp	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1000	TTB.1016	Thủy tinh thể nhân tạo lắp sẵn	<ul style="list-style-type: none"> - Loại kính, đặt trong túi bao, đã được lắp sẵn trong injector (preloaded) sẵn sàng sử dụng. Nhuộm vàng chống chói. - Đường kính optic: 6.15mm (với kính từ 0D đến 9.5 diop), 6.0mm (từ 10D đến 25D), 5.8mm (từ 25.5D đến 35D) - Đường kính toàn bộ: dài 11.78mm (với kính từ 0D đến 9.5 diop), 11.50mm (từ 10D đến 35D). - Thiết kế 1 mảnh bờ góc vuông 360 độ, Kiểu càng dạng C – loop. - Optic: phi cầu, loại bỏ cầu sai giác mạc - Góc 5 độ - Chất liệu: hydrophobic Acrylic không ngấm nước, cho đường rạch nhỏ. - Phạm vi diop: từ 0D đến 35D, cách khoảng 0,5D - Hằng số đề nghị (SRK-T): 119.3 đo bằng siêu âm, 119.7 đo bằng laser - Độ sâu tiền phòng đề nghị (ACD): 5.77mm khi đo bằng siêu âm, 6.03 đo bằng laser - Chỉ số khúc xạ: 1.54 - Phương pháp vô khuẩn: Ethylene oxide - Có thể đặt qua vết mổ nhỏ 2mm 	Cái	1 hộp/cái	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1001	TTB.1032	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh ,2 còng kép chữ C khép kín, thiết kế phi cầu</p> <p>2. Chất liệu: Hydrophobic Acrylic hấp thụ UV và lọc ánh sáng xanh, và lọc ánh sáng vàng tự nhiên (390 nm tới 450 nm)</p> <p>3. Rìa cạnh sắc 360° chống đục bao sau</p> <p>4. Kích thước vết mổ: ≤ 2.4 mm</p> <p>5. Đường kính quang: 6.0mm -6,5mm,</p> <p>6. Đường kính tổng: 12,75mm-13mm</p> <p>7. Góc còng: 0°</p> <p>8. Dải công suất: Từ $\leq 0D$ - $\geq +35.0D$</p> <p>9. Hằng số A: 118.9 (STK/T)</p> <p>10. Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.47</p> <p>11. Chỉ số ABBE: ≥ 58</p>	Cái	1 cái/Hộp	500	
1002	TTB.1021	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 2 tiêu	<p>Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm 2 tiêu, EDOF trung gian đến xa.</p> <p>Kích cỡ: Optic ≤ 6mm, tổng chiều dài ≤ 13 mm</p> <p>Chất liệu : Acrylic Hydrophobic Copolymer.</p> <p>Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh 2 còng , lọc tia UV,</p> <p>Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge) hoặc tương đương.</p> <p>Optic dạng phi cầu. Hằng số A: ≤ 118.0. Độ sâu tiền phòng: ≤ 5.32 .</p> <p>Dải công suất từ +5D đến +30D, từ +5D đến +10D bước nhảy 1D, từ 10,5D đến +30D tăng đều 0.5D. Kèm cartridge + injector được lắp sẵn hoàn toàn sử dụng một lần .Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm.</p>	Cái	Hộp	500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1003	TTB.1026	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ: Optic $\leq 6\text{mm}$, tổng chiều dài $\leq 10.75\text{mm}$ - Chất liệu: Copolymer (hydrophilic - hydrophobic copolymer) <p>Thiết kế một mảnh dạng hình đĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa, lọc tia UV.</p> <p>Thiết kế với công nghệ rìa vuông đôi (double square edge) hoặc tương đương.</p> <p>Góc càng $\geq 5^\circ$</p> <p>Optic dạng phi cầu hai mặt (Biconvex AspheriC)</p> <p>Độ sâu tiền phòng: 5.32 đến 6.08</p> <p>Chỉ số SA từ: $-0,14\mu\text{m}$ đến $< -0,16\mu\text{m}$</p> <p>Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.46 ở 35°C</p> <p>Chỉ số Abbe: ≤ 46.94</p>	Cái	Hộp/cái	500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1004	TTB.1024	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu góc càng 5 độ	<p>- Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu</p> <p>- Kích cỡ: Optic 6mm, tổng chiều dài 10.75mm</p> <p>- Chất liệu : Copolymer (được tạo ra Hydrophilic – Hydrophobic copolymer cấu tạo gồm 2-HEMA(2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore)</p> <p>- Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh dạng hình đĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa Lọc tia UV Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge). Góc càng 5 độ Optic dạng phi cầu đôi(Aspheric Biconvex) Hằng số A:118.6 cho dãy độ từ 0D đến +30D và A:119.9 cho dãy độ từ -10D đến -1D Độ sâu tiền phòng: 5.32 cho dãy độ từ 0D đến +30D và độ sâu tiền phòng: 6.08 cho dãy độ từ -10D đến -1D Chỉ số SA = -0,14μm Chỉ số khúc xạ: 1.46 ở 35 độ C Chỉ số Abbe: 46.94 Dải công suất từ -10D đến +30D; từ -10D đến +10D: tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0.5D</p>	Cái	1 hộp/cái	500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1005	TTB.1025	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, đơn tiêu	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, đơn tiêu có tầm nhìn xa và trung gian. Thiết kế quang học cầu sau, phi cầu. 2. Chất liệu: Hydrophobic Acrylic tinh khiết, không ngậm nước. Lọc tia UV 3. Đường kính optic ≥ 6.0. Đường kính tổng $\geq 13\text{mm}$ 4. Dạng 2 còng điều chỉnh vòng lặp C-loop đảm bảo tương thích với các kích cỡ bao khác nhau. Góc còng tiếp xúc 1.5°. 5. Thiết kế cạnh: vuông sắc nét 360°, cạnh bên nhám nhằm chống chói. 6. Chỉ số khúc xạ: 1.48 7. Chỉ số ABBE: 57 8. Độ sâu tiền phòng (pACD): 5.68 9. Chỉ số A: 119.2 (SRK/T), A: 119.6 (SRKII) 10. Dãy công suất (Power): từ +5.0D đến +36.0 D, cách khoảng 0,5D. Công suất bổ sung: +0.75D~1.0D (nhìn gần) 11. A-Constant: 118.9 (Nominal) 12. Đường kính ngoài đầu tip cartridge 1.78mm cho phép đặt qua vết mổ nhỏ $\leq 2.0\text{mm}$ 13. Kính lắp sẵn trong injector cartridge (Preloaded). 	Cái	1 cái/Hộp	500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1006	TTB.1028	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,55 - Hằng số A: 118,7 - Càng STABLEFORCE chữ L biến đổi cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13,0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ $\geq 2,2$ mm , kèm cartridge - Dây Diop (dải công suất): +6,0 D đến +30,0 D 	Cái	1 hộp/cái	50	
1007	TTB.1029	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự 3 mảnh	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế 3 mảnh - Chất liệu optic: Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic), màu trắng (trong suốt) - Chất liệu càng: PMMA, màu càng: xanh dương - Lọc tia cực tím - Hằng số A: 118.4 - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,55 - Càng chữ C, góc càng 10 độ - Chiều dài TTT: 13,0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế bờ vuông - Dây diop (dải công suất): +6,0 D đến +30,0 D 	Cái	1 cái/hộp	50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1008	TTB.1030	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, chất liệu không ngấm nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chất liệu Hydrophobic Acrylic, lọc tia UV + Đường kính optic 6.0mm + Tổng chiều dài 12.5mm + Dải công suất từ 0.0D đến +40.0D, (bước nhảy 0.5D) + Đặc điểm: Phi cầu không quang sai (Aberration-free) + Thiết kế: không quang sai (Aberration-free) giúp không tạo quang sai bậc cao (HOA), tăng độ sâu trường ảnh, không phụ thuộc vào giác mạc + Càng dạng chữ L góc 0 độ. + Chỉ số khúc xạ: 1.51 + Hãng số A 118.9, ACD 5.54, SF 1.74 khi đo độ dài trục nhãn cầu bằng siêu âm A nhúng hoặc IOL Master. Hãng số A 118.4, ACD 5.20, SF 1.45 khi đo độ dài trục nhãn cầu bằng siêu âm A tiếp xúc. + Thủy tinh thể kèm theo dụng cụ đặt qua vết mổ 2.2mm + Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 ; CE và CFS 	Cái	1 cái / hộp	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1009	TTB.1033	Thủy tinh thể nhân tạo phi cầu đa tiêu	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Hydrophobic Acrylic tinh khiết không lắp lánh, không bị dính khi tiếp xúc, khả năng truyền sáng cao. - Chiều dài tổng thể (Length): ≤ 13.0 mm - Đường kính (Optic): ≤ 6.0mm - Đặc điểm: Phi cầu (hiệu chỉnh quang sai $\leq 0.20\mu$) - Dây công suất (Power): từ -10.0 đến + 36.0 D, cách khoảng 0,5D - Chỉ số khúc xạ (Refractive Index): ≤ 1.48 tại 35độ - Hằng số A: ≥ 118.0 (Nominal), A: ≥ 119.2 (SRK/T), A: ≥ 119.6 (SRKII) - Độ sâu tiền phòng (ACD): ≥ 5.68 - Lọc tia UV, kết hợp lọc ánh sáng xanh - Thiết kế 1 mảnh, càng điều chỉnh vòng lặp C-loop đảm bảo tương thích với các kích cỡ bao khác nhau - Góc càng tiếp xúc ≥ 1.5 độ. - Thiết kế cạnh: vuông sắc nét 360 độ, cạnh bên nhám nhằm chống chói. - Kính lắp sẵn trong injector cartridge (Preloaded) - sẵn sàng sử dụng, đường kính ngoài đầu tip cartridge ≤ 1.78mm cho phép đặt qua vết mổ nhỏ 	Cái	1 cái/hộp	30	
1010	TTB.1031	Thủy tinh thể nhân tạo và dụng cụ đi kèm	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, không ngậm nước, chất liệu Hydrophobic Acrylic.</p> <p>Công nghệ phi cầu loại bỏ quang sai (Aberration free), lọc tia UV, chống chói, lóa (Glistening free)</p> <p>Thiết kế gờ vuông chống đục bao sau (PCO).</p> <p>Càng dạng chữ L, góc 0 độ.</p> <p>Chỉ số khúc xạ 1.51.</p> <p>Optic 6.0mm, tổng chiều dài 12.5mm hoặc 13.0mm</p> <p>Hằng số A 118.4, ACD 5.20.</p> <p>Dãi công suất từ 5.0D đến +30.0D, (bước nhảy 0.5D)</p> <p>Được lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính</p> <p>Tương thích vết mổ 2.2mm - 2.4mm</p> <p>Được đóng gói vô trùng</p>	Cái	Hộp	2.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1011	TTB.1034	Ticarcillin/ Clavulanate Acid (100/10 mcg)	Khoanh giấy Ticarcillin/Clavulanic nồng độ 100/10mcg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	12	
1012	TTB.0657	Trâm gai các cỡ	Chất liệu thép không gỉ (các cỡ)	Vỉ		30	
1013	TTB.0386	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh kháng nguyên NS1 kháng virus sốt xuất huyết trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương	Dengue NS1 IgM	Test		2.000	
1014	TTB.0984	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh phát hiện kháng thể Giang Mai trong huyết tương hoặc huyết thanh.	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: 99.3% , Độ đặc hiệu: 99.5% Thành phần: Card 1 lỗ, Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485 : 2012 Có giấy phép lưu hành sản phẩm	Test	Hộp 30 test	900	
1015	TTB.0990	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng vi khuẩn lao TB.	Test nhanh kháng thể kháng vi khuẩn lao trong máu	Hộp	Hộp 25 test	100	
1016	TTB.0751	Tryptic Soy Agar 9015	Môi trường dùng để phân lập và nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật. Thích hợp để kiểm tra vi sinh vật trong không khí. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate, enzymic, Soy peptone, Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane) ; Quy cách 10 đĩa/Hộp (2 gói x 5 đĩa)	Hộp	10 đĩa/Hộp	50	
1017	TTB.1036	TSB NaCl 6,5 %	TSB NaCl 6,5 %	Tube		100	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1018	TTB.1038	Tube endoff (nắp bật) 2ml	Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thể tích 2ml, có vạch thể tích trên thành ống. Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống		6.000	
1019	TTB.1039	Tube nhựa đục autoclave 5ml không nắp	* Kích thước 13x75mm. Nhựa PP trắng đục không nắp, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml * Có độ trơn láng cao * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Tube		15.000	
1020	TTB.1040	Tube nhựa không nắp 5ml	Chạy máy định danh vi sinh vật gây bệnh	Tube		2.500	
1021	TTB.1041	Tube thủy tinh autoclave có nắp 10ml	Tube thủy tinh autoclave có nắp 10ml	Tube		5.000	
1022	TTB.1042	Túi bóp áp lực truyền dịch	Bao đo áp lực kết cấu bền, thể tích 500ml, đồng hồ đo áp lực dễ quan sát, thước đo chỉ thị theo màu sắc có thông số từ 0 mmHG, 175 mmHG và 300 mmHG. Có móc treo Pole Loop IV tiện lợi cho cả người thấp, móc túi đựng bên chắc. Có van khóa stopcock Tiêu chuẩn CFG được cấp bởi FDA, ISO, CE	Cái		100	
1023	TTB.1044	Túi đựng dịch thải 5L-Prismaflex	Thể tích: 5 lít/túi	Túi	Túi/5 lít	100	
1024	TTB.1045	Túi ép dẹp. Kích thước: 100mm x 200m	Túi ép dẹp. Kích thước: 100mm x 200m	Cuộn		25	
1025	TTB.1046	Túi ép dẹp. Kích thước: 150mm x 200m	Túi ép dẹp. Kích thước: 150mm x 200m	Cuộn		100	
1026	TTB.1047	Túi ép dẹp. Kích thước: 200mm x 200m	Túi ép dẹp. Kích thước: 200mm x 200m	Cuộn		100	
1027	TTB.1048	Túi ép dẹp. Kích thước: 250mm x 200m	Túi ép dẹp. Kích thước: 250mm x 200m	Cuộn		120	
1028	TTB.1049	Túi ép dẹp. Kích thước: 300mm x 200m	Túi ép dẹp. Kích thước: 300mm x 200m	Cuộn		150	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1029	TTB.1055	Túi ép phòng. Kích thước: 200mm x 100m, 55mm	Túi ép phòng. Kích thước: 200mm x 100m, 55mm	Cuộn		100	
1030	TTB.1056	Túi ép phòng. Kích thước: 300mm x 100m, 55mm	Túi ép phòng. Kích thước: 300mm x 100m, 55mm	Cuộn		120	
1031	TTB.1057	Túi ép phòng. Kích thước: 350mm x 100m, 55mm	Túi ép phòng. Kích thước: 350mm x 100m, 55mm	Cuộn		120	
1032	TTB.1050	Túi ép tiệt trùng 10cmx70m/ 10cm x 100m	Túi ép dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Kích thước: 10cmx70m/ 10cm x 100m	Cuộn	Cuộn	25	
1033	TTB.1051	Túi ép tiệt trùng 20cmx70m/ 20cm x 100m	Túi ép dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Kích thước: 20cmx70m/ 20cm x 100m	Cuộn	Cuộn	30	
1034	TTB.1052	Túi ép tiệt trùng 30cmx70m/ 30cm x 100m	Túi ép dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Kích thước: 30cmx70m/ 30cm x 100m	Cuộn	Cuộn	20	
1035	TTB.1053	Túi ép tiệt trùng 350mm x 70m/ 35cm x 100m	Túi ép dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Kích thước: 350mm x 70m/ 35cm x 100m	Cuộn		15	
1036	TTB.1054	Túi ép tiệt trùng 75mm x 70m/ 75cm x 100m	Túi ép dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Kích thước: 75mm x 70m/ 75cm x 100m	Cuộn		15	
1037	TTB.1058	Túi máu đơn có dung dịch bảo quản CPDA-1	Chứa dung dịch bảo quản CPDA-1 (CE)	Túi	Túi/ 250ml	100	
1038	TTB.1060	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, kích thước 5.1 x 10.2 cm/ 5x10cm.	Miếng	10 miếng / Hộp	1.000	
1039	TTB.1061	Vật liệu cầm máu tự tiêu 10 x 20cm	Kích thước: 10 x 20cm	Miếng		240	
1040	TTB.0537	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng pCo2, pO2, Calcium, Glucose, Potassium, pH, Total CO2, Chloride, Lactate, Sodium	Hóa chất Nội kiểm Khí máu mức 1	Hộp	30x1.8ml	6	
1041	TTB.0549	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	Hóa chất Nội kiểm xét nghiệm bộ mỡ máu mức 1	Hộp	Hộp/ 5 x 3 ml	3	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1042	TTB.0295	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time, Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Fact	Dạng đông khô. Cung cấp giá trị đích và khoảng dao động ở ngưỡng bình thường cho 16 thông số xét nghiệm đông máu. Nguồn nguyên liệu 100% từ người, ổn định sau khi hoàn nguyên 24 giờ trong điều kiện 2 -8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12 x 1ml	50	
1043	TTB.0544	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định tính và bán định lượng Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity ,Urobilinogen	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1	Hộp	12x12ml	2	
1044	TTB.0538	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng pCo2, pO2, Calcium, Glucose, Potassium, pH, Total CO2, Chloride, Lactate, Sodium	Hóa chất Nội kiểm Khí máu mức 2	Hộp	30x1.8ml	6	
1045	TTB.0550	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	Hóa chất Nội kiểm xét nghiệm bộ mỡ máu mức 2	Hộp	Hộp/ 5 x 3 ml	3	
1046	TTB.0296	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time, Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Fact	Dạng đông khô. Cung cấp giá trị đích và khoảng dao động ở ngưỡng kéo dài cho 16 thông số xét nghiệm đông máu. Nguồn nguyên liệu 100% từ người, ổn định sau khi hoàn nguyên 24 giờ trong điều kiện 2 -8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12 x 1ml	30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1047	TTB.0545	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định tính và bán định lượng Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2	Hộp	12x12ml	2	
1048	TTB.0539	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng pCo2, pO2, Calcium, Glucose, Potassium, pH, Total CO2, Chloride, Lactate, Sodium	Hóa chất Nội kiểm Khí máu mức 3	Hộp	30x1.8ml	6	
1049	TTB.0551	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	Hóa chất Nội kiểm xét nghiệm bộ mỡ máu mức 3	Hộp	Hộp/ 5 x 3 ml	3	
1050	TTB.0297	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time, Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Fact	Dạng đông khô. Cung cấp giá trị đích và khoảng dao động ở ngưỡng kéo dài bất thường cho 16 thông số xét nghiệm đông máu. Nguồn nguyên liệu 100% từ người, ổn định sau khi hoàn nguyên 24 giờ trong điều kiện 2 -8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12 x 1ml	30	
1051	TTB.0814	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 2	Lọ	10ml / Lọ	16	
1052	TTB.0815	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 3	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 3	Lọ	10ml / Lọ	16	
1053	TTB.0540	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch mức 1	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 1	Lọ	Lọ 5ml	24	
1054	TTB.0541	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch mức 2	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 2	Lọ	Lọ 5ml	24	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1055	TTB.0542	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch mức 3	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 3	Lọ	Lọ 5ml	24	
1056	TTB.0547	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất Nội kiểm Sinh hóa mức 2	Lọ	Lọ 5ml	120	
1057	TTB.0548	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 3	Hóa chất Nội kiểm Sinh hóa mức 3	Lọ	Lọ 5ml	120	
1058	TTB.0536	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c và Total Haemoglobin 2 mức	Hóa chất Nội kiểm HbA1C	Hộp	Hộp/ 4 x 0,5 ml	2	
1059	TTB.0510	Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,...) các loại, các cỡ	Mô tả: Hạt nhựa PVA thuyên tắc mạch máu Kích thước hạt 45-150, 150-250, 250-355, 355-500, 500-710, 710-1000 và 1000-1180 microns Chất liệu hạt là polyvinyl alcohol	Lọ		10	
1060	TTB.1062	Vật liệu trám răng hoá trùng hợp	Vật liệu trám răng hoá trùng hợp	Hộp	Hộp/15g x 6,4 ml	6	
1061	TTB.1063	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên	- Dây dẫn có tip load từ 1.0 g đến 40 g, đầu tip nhọn hoặc tù, 0.014 & 0.018 inch. - Dây dẫn đơn lõi one-piece core. - Dây dẫn đa lõi theo công nghệ ACT ONE tăng khả năng truyền moment xoắn và độ bền đầu tip cao. - Lớp phủ: hydrophilic, hydrophilic trên nền polymer. - Chiều dài: 180, 190, 200, 235, 300 cm.	Cái	Cái/Gói	400	
1062	TTB.0336	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch công nghệ ACTONE	Dây dẫn theo công nghệ ACTONE với cấu trúc vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt. Dây dẫn đơn lõi với Tip load đặc biệt, khác nhau theo từng loại (0,3 - 20g) hỗ trợ tốt cho các trường hợp can thiệp CTO khó. Vật liệu stainless steel. Lớp phủ Silicon, Hydrophilic hoặc hydrophilic trên nền polymer. Chiều dài: 180, 190, 300 cm / 330cm (RG3).(Chi tiết các cỡ)	Cái		50	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1063	TTB.0337	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch công nghệ SION TECC	Dây dẫn đa lõi (composite core) theo công nghệ SION TECC với cấu trúc vòng xoắn kép tăng tính ổn định và linh hoạt đầu tip (chống giết), duy trì hình dạng & phản hồi momen xoắn tốt. Dây dẫn đơn lõi với thiết kế đa dạng cho các mục đích khác nhau (nối dài, đánh dấu vết thương, đi qua vết thương v.v). Độ nặng đầu tip: 0,5 g, 0,7g, 0,8g. Vật liệu stainless steel, lớp phủ hydrophilic hoặc silicon. Đường kính: 0,014 inches. Chiều dài: 180 cm / 150, 165 cm (extension wire). (Chi tiết các cỡ)	Cái		800	
1064	TTB.1067	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	Vi ống thông nhỏ lớp trong cùng phủ PTFE (Polytetrafluoroethylene), lõi chính là các vòng xoắn lò xo thép không gỉ, (Có loại được hỗ trợ thêm một lớp thép không gỉ dạng đan chéo bao quanh các vòng xoắn kim loại - nhằm hỗ trợ tốt hơn việc điều khiển dụng cụ, có thể xoay tròn dụng cụ 360 độ) bao ngoài là nhựa dẻo chịu nhiệt, lớp ngoài cùng có phủ Hydrophilic. Có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, đường kính từ 1.7 F inches đến 2.6 F. Chiều dài sử dụng là 150 cm, trơn và linh hoạt.	Cái		10	
1065	TTB.1068	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	Vi ống thông nhỏ lớp trong cùng phủ PTFE (Polytetrafluoroethylene), lõi chính là các vòng xoắn lò xo thép không gỉ, (Có loại được hỗ trợ thêm một lớp thép không gỉ dạng đan chéo bao quanh các vòng xoắn kim loại - nhằm hỗ trợ tốt hơn việc điều khiển dụng cụ, có thể xoay tròn dụng cụ 360 độ) bao ngoài là nhựa dẻo chịu nhiệt, lớp ngoài cùng có phủ Hydrophilic. Đường kính đầu gần/đầu xa là 2.1F/1.6F và 2.1F/1.3F. Chiều dài sử dụng là 156 cm và 167cm, trơn và linh hoạt.	Cái		20	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1066	TTB.0841	Vi ống thông can thiệp tim mạch	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX dài 20 cm) thích hợp cho mạch nhánh và tổn thương CTO. - Ống thông gồm 2 lõi stainless steel chống xoắn. - Chiều dài từ đầu tip tới OTW port dài 6.5 mm. - Lớp phủ: L coating. - Thiết kế ống hình bầu dục. - Đường kính ngoài đầu tip 1.5 F và đoạn xa 2.5/ 3.3 F. - Chiều dài: 145 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.	Cái	Cái/ Hộp	20	
1067	TTB.1072	Vi ống thông can thiệp tim mạch	Vi ống thông với thiết kế đa dạng hỗ trợ đi qua tổn thương phức tạp và CTO. Thiết kế ống Shinka với lớp ngoài được bện từ 10 dây dẫn & lớp trong bện từ tungsten tối ưu hóa lực đẩy & giúp thao tác xoay. Thiết kế ống bằng stainless steel coil cho phép xoay ống thông & hỗ trợ tốt lực đẩy, phản hồi momen xoắn & đi qua tổn thương. Đầu tip thuôn nhọn cân quang. OD Tip/ Distal/ Proximal: - 1,3/ 2,6/ 2,8 F - 1,8/ 2,1 F - 2,1/ 2,6/ 3,0 F Chiều dài khả dụng: 135; 150 cm (Chi tiết các cỡ)	Cái		30	
1068	TTB.1074	Vi ống thông Carnelian SI hỗ trợ thả coil có 2 marker	Vi ống thông hỗ trợ thả coil bọc Tungsten chống vặn xoắn; lớp lót PTFE bên trong, phủ lớp ái nước Hydrophilic <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip 2 marker Platinum tạo điều kiện thuận lợi giúp định vị nhanh, chính xác và hỗ trợ việc thả coil - Chiều dài: 130cm và 150cm - Phủ lớp ái nước dài: 60cm và 110cm - Đường kính trong: 0.021" - Đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa: 2.8F/1.9F - Tương thích vi dây dẫn: 0.018" 	Cái	Cái/Hộp	5	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1069	TTB.1073	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành, mạch ngoại vi	Thiết kế đầu tip thuôn nhọn siêu nhỏ (1,4F) và mềm dẻo có thể uốn theo những đoạn khúc khuỷ, đặc biệt góc ngoặc. Công nghệ sợi bên ACT ONE đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn và tối ưu hóa khả năng di chuyển trên dây dẫn. Tiết diện thâm nhập nhỏ (1,9F) tăng khả năng thâm nhập mạch collateral, có thể sử dụng 2 ống Caravel trong 1 Guide catheter 6F. Đường kính ngoài ống (prox/distal/tip): 2,6/ 1,9/ 1,4 F. Đường kính trong đầu tip: 0,016 inches .Đường kính trong ống: 0,022 inches. Chiều dài: 135, 150 cm. (chi tiết các cỡ)	Cái		30	
1070	TTB.1064	Vi ống thông NeuroSlider đường kính trong 0.0165"	- Đường kính trong: 0.0165" - Chiều dài: 155cm - Lớp lót PTFE bên trong - Vừa dùng thả coil +Stent - Sử dụng cho hệ thống Coil 10, Stent Acclino Flex Plus	Cái		10	
1071	TTB.1065	Vi ống thông NeuroSlider đường kính trong 0.021"	- Đường kính trong: 0.021" - Chiều dài: 155cm - Lớp lót PTFE bên trong - Vừa dùng thả coil +Stent - Sử dụng cho hệ thống Coil 18, và Stent Acclino Flex Plus	Cái		10	
1072	TTB.1066	Vi ống thông NeuroSlider đường kính trong 0.027"	- Đường kính trong: 0.027" - Chiều dài: 155 cm - Lớp lót PTFE bên trong - Sử dụng: stent chuyển dòng Derivo và stent lấy huyết khối Aperio	Cái	Cái/Hộp	10	
1073	TTB.0178	Vi sinh - Đĩa kháng sinh Ceftazidime/Clavulanic acid 30/10µg	Khoanh giấy Ceftazidime nồng độ 30µg và Clavulanic Acid nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp/250 đĩa	13	
1074	TTB.0703	Vi sinh - MT nuôi cấy	Lysin decarboxylase broth	Chai	Chai/500g	1	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1075	TTB.0711	Vi sinh - MT nuôi cấy Mannitol Salt Agar	Manitol - Di động	Chai/ Hộp	Chai/Hộp/500 g	1	
1076	TTB.0019	Vi sinh - MT nuôi cấy Brain Heart Infusion Broth	B.H.I Broth	Chai/ Hộp	Chai/Hộp/500 g	1	
1077	TTB.1076	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Sodium dichloro isocyanurate 2,5g	Viên		50.000	
1078	TTB.1081	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi	Đường kính 4.5 x 30-70mm. Chất liệu bằng thép không rỉ, đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Cái		600	
1079	TTB.1084	Vít chốt giữ mảnh ghép gân điều chỉnh được độ dài	Tiêu chuẩn: ISO, EEC Vật liệu vít neo bằng Titanium, đk neo 4.5mm, dài 14mm, treo gân bằng chỉ siêu bền Hifi chỉ số 5. có thể điều chỉnh độ dài trong nội soi khớp gối .	Cái		150	
1080	TTB.1093	Vít chốt giữ mảnh ghép gân điều chỉnh được độ dài	Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Được thiết kế sử dụng cho cố định mảnh ghép trên xương chày. Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium, có 2 kích cỡ 14mm và 17mm. Thiết kế rãnh chèn mở, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng/xanh, chịu được lực căng 958N, độ dẫn 1.8mm. Khóa ma sát kép đảm bảo cố định mạnh mẽ. Chi khóa an toàn khâu xuyên qua vòng treo ngăn ngừa khóa vòng treo khi bị kéo căng.	Cái		30	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1081	TTB.1094	Vít chốt giữ mảnh ghép gân điều chỉnh được độ dài	Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Thiết kế tính năng vòng treo đảo ngược cho phép mảnh ghép cố định trong đường hầm xương đùi. Dụng cụ mở vòng treo màu xanh dương giúp mở khóa vòng treo của mảnh ghép trên đường hầm xương đùi, khi sử dụng kỹ thuật all-inside. Khóa ma sát cố định khi mảnh ghép căng. Vị trí của khóa ma sát trên đỉnh thanh treo. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. Kích thước: Chiều rộng 3mm, chiều cao 1.5mm, chiều dài 11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng, chịu được lực căng 1021N, độ dẫn 1.02mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 sọc vàng. - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 màu xanh nhạt.	Cái		30	
1082	TTB.1082	Vít chốt neo tightrope cố định gọng chày mác (Vòng treo tightrope cố định gọng chày mác)	Chất liệu: Titanium / Thép y tế; UHMWPE - Kích thước: nút chốt thuôn 3.5 x 13mm; nút chốt tròn \varnothing 6.5mm - Bộ phận đi kèm: vòng treo dạng không thắt nút bằng chỉ siêu bền #5 UHMWPE; K-wire \varnothing 1.6mm - Đóng gói tiết kiệm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; CE; FDA	Cái	1 cái/túi	20	
1083	TTB.1080	Vít chốt ngang đỉnh chốt \varnothing 4.5mm	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 4.5mm, dài các cỡ	Cái		400	
1084	TTB.1085	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	Chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V. Đường kính 2.4mm, chiều dài từ 6 đến 14mm bước tăng 1mm, từ 14mm đến 30mm, bước tăng 2mm, đầu vận hành ngôi sao, đầu vít đường kính 3.5mm, đường kính lõi 1.9mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485	Cái	1 cái/túi	300	
1085	TTB.1087	Vít khóa \varnothing 2.5mm	Đường kính 2.5mm, dài 8-50mm. Vật liệu titanium. Vít tự khóa, tự taro, đầu vít hình nón 2 độ. Đóng gói tiết kiệm sẵn chính hãng	Cái	Hộp/cái	500	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1086	TTB.1088	Vít khóa Ø3.5mm	Đường kính 3.5mm, dài 10-90mm. Vật liệu titanium. Vít tự khóa, tự taro, đầu vít hình nón 2 độ. . Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng	Cái	Hộp/cái	800	
1087	TTB.1089	Vít khóa Ø5.0mm	Đường kính 5.0mm, dài 12-110mm. Vật liệu titanium. Vít tự khóa, tự taro, đầu vít hình nón 2 độ.. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng	Cái	Hộp/cái	300	
1088	TTB.1090	Vít khóa Ø5.0mm	Vít khóa đường kính 5.0, 6.5, 7.5 thuộc hệ thống vít khóa 5.0	Cái		1.500	
1089	TTB.1086	Vít khóa xương 2.4, 2.7, 3.5mm	Vít khóa đường kính 2.4,2.7,3.5 thuộc hệ thống vít khóa 3.5	Cái		1.700	
1090	TTB.1108	Vít khóa xương xóp Ø6.5mm	Vật liệu titanium. Có 2 loại: vít ren toàn phần, đường kính 65-100mm; vít ren bán phần, đường kính 30-60mm	Cái	Hộp/cái	200	
1091	TTB.1079	Vít neo sụn chêm	Tiêu chuẩn: ISO, CE. Có 7 Vít neo bằng vật liệu PEEK, chỉ siêu bền kèm theo dài 71cm, Khâu được 7 mũi liên tiếp. Ứng dụng: Khâu sụn chêm all inside (khâu toàn bộ bên trong)	Cái		20	
1092	TTB.1092	Vít nút treo giữ mảnh ghép gân vật liệu titan, đường kính 4.5mm các cỡ	Vít chốt neo: - Vít bằng titan dùng cố định dây chằng trên xương lồi cầu - Có độ dài 13.5mm và đường kính yêu cầu là 4.5mm - Hình dáng: Vít thuôn hình bầu dục, 2 cánh hình dẹt, có khía đánh dấu đầu kéo lên, - Chỉ kéo: tích hợp sẵn 2 dây chỉ: xanh, trắng - Vòng lắp thiết kế khép kín, vật liệu Dyneema Purity - Vòng treo gân: dài 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm, 60 mm	Cái		50	
1093	TTB.1095	Vít vỏ đường kính 2.4mm	Chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V. Đường kính 2.4mm, chiều dài từ 6 đến 36mm bước tăng 2mm, đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính 4.05mm, đường kính lõi 1.9mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485	Cái	1 cái/túi	400	
1094	TTB.1099	Vít vỏ xương Ø2.0mm, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 2.0mm, dài 6-30mm	Cái		200	
1095	TTB.1100	Vít vỏ xương Ø2.7mm, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 2.7mm, dài 6-39mm	Cái		200	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1096	TTB.1096	Vít vỏ xương Ø2.7mm; Ø3.5mm	Vít đường kính 2.7mm, dài 10-40mm, titanium. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng Vít đường kính 3.5mm, dài 12-70mm, thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng	Cái	Hộp/cái	300	
1097	TTB.1102	Vít vỏ xương Ø4.5mm, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 4.5mm, dài 12-80mm, bước tăng 2mm	Cái		1.500	
1098	TTB.1091	Vít xóp mắt cá Ø4.5mm, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 4.5mm, dài 25-50mm	Cái		200	
1099	TTB.1083	Vít xương cố định dây chằng	- Ren toàn thân (fully threads), mép ren cùn (blunt threads); - Chất liệu : Poly-L Lactic Acid (PLLA); - Kích cỡ (đường kính x chiều dài) : đường kính 7,8,9mm, dài từ 20 đến 30mm. - Cố định đầu trên xương chày. Đầu bắt vít được vát 35 độ	Cái		30	
1100	TTB.1101	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	Chất liệu thép không gỉ.. Vít xương cứng đường kính 3.5 dài từ 16-40mm	Cái		1.500	
1101	TTB.1105	Vít xương đầu vận chữ thập Ø2.0mm 10mm	Vít xương mini đường kính 2,0 x 10mm	Cái		300	
1102	TTB.1106	Vít xương đầu vận chữ thập Ø2.0mm 12mm	Vít xương mini đường kính 2,0 x 12mm (vít cố định xương gãy vùng hàm mặt)	Cái		50	
1103	TTB.1104	Vít xương đầu vận chữ thập Ø2.0mm 6mm	Vít xương mini 2.0 x 6mm	Cái		300	
1104	TTB.1107	Vít xương đầu vận chữ thập Ø2.0mm 8mm	Vít xương mini đường kính 2,0 x 8mm	Cái		1.000	
1105	TTB.1103	Vít xương đầu vận chữ thập Ø2.4mm, các cỡ	Vít xương maxi đường kính 2,4 x 12mm	Cái		30	
1106	TTB.1097	Vít xương xóp đường kính 4.0 mm	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 4.0 dài từ 30-55mm	Cái		200	
1107	TTB.1098	Vít xương xóp Ø6.5mm	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít đường kính 6.5 dài từ 35-100mm, ren 16 và 32mm	Cái		240	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1108	HCVTYT.126	Vôi soda	Thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit và natri hydroxit. Vôi soda ở dạng hạt đóng trong can.	Can	Can 4.5 kg	120	
1109	HCVTYT.129	Vòng đeo tay bệnh nhân	Làm bằng chất liệu không độc hại, không gây kích ứng da. Trên vòng có đục lỗ để điều chỉnh theo kích cỡ tay người đeo. Vòng có chỗ ghi thông tin đủ rộng, in sẵn các thông tin: Họ tên, Tuổi/ Năm sinh, Giới tính, ...	Cái		50.000	
1110	TTB.0304	Vòng xoắn kim loại bút túi phình mạch - coils (10 system)	Gồm 01 syringe tiệt trùng hợp chất Co- Polymer với Iodine, trong đó Co-Polymer là Triiodophenol- (lactide-co-glycolide) acrylate và hydroxyethyl methacrylate. Iodine là tri-iodophenol – yếu tố đóng vai trò cản quang. Tất cả đều không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO). Một syringe tiệt trùng chất DMSO riêng biệt. Có sẵn các Adapter trong thích với Microcatheter 17 (headway, headway duo) và bóng Scepter.	Cái		50	
1111	TTB.0303	Vòng xoắn kim loại bút túi phình mạch - coils (10 system) Platium	Vòng xoắn kim loại chất liệu Platium với các kiểu hình xoắn khác nhau: Xoắn ốc, siêu mềm, siêu mềm 3D, hình dạng 3D tạo khung,... Đường kính từ 0.01inches đến 0.018 inches, chiều dài từ 1cm đến 80cm. Được cắt tách bằng kim xung điện.	Cái		20	
1112	TTB.0424	Vợt lấy dị vật	Dụng cụ lấy dị vật 5 mẫu	Cái	1 cái/gói	3	
1113	TTB.1110	Xét nghiệm hòa hợp trong môi trường muối	Card 8 giếng để xác định phản ứng thuận hợp trong môi trường nước muối Thành phần: Gel card có chứa các hạt siêu nhỏ dextran (gel) Các dextrans được trộn lẫn với dung dịch đệm có chức năng như một môi trường trung tính cho phản ứng nhóm máu. Tiêu chuẩn ISO, CE	Test	Hộp/50 card (card/8 test)	2.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1114	TTB.0993	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	<p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99.75%</p> <p>Thời gian trả kết quả: 15 phút</p> <p>Độ ổn định kết quả: 60 phút</p> <p>Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (không cần sử dụng dung dịch đệm đối với mẫu huyết thanh và huyết tương)</p> <p>Bảo quản: 2-30 độ C</p> <p>Hạn sử dụng: 9-12 tháng kể từ ngày giao hàng</p> <p>Thời gian cửa sổ: 20 ngày sau khi phơi nhiễm</p> <p>Chứng nhận ISO 13485:2003 và EN ISO 13485:2012.</p> <p>Có giấy phép lưu hành sản phẩm của Bộ Y tế</p>	Test	100 test/kit	8.000	
1115	TTB.0989	Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng nguyên Covid - 19	<p>Có thể sử dụng ở tất cả phòng thí nghiệm hoặc ở môi trường không phải phòng xét nghiệm.</p> <p>Dạng bào chế: Thanh thử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: từ 90% - Độ đặc hiệu: từ 99% - Được phê duyệt mua sắm bởi Tổ chức y tế thế giới (WHO) - Dung dịch đệm có khả năng bất hoạt virus sau 10 phút tiếp xúc với mẫu. - Có nghiên cứu đánh giá về khả năng phát hiện các biến chủng của Covid 19: B.1.1.7, B.1.351, P.1,.. (Biến chủng Ấn Độ, Biến chủng Anh...) - Được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy phép lưu hành tại Việt Nam - Có chứng chỉ lưu hành tự do ở tối thiểu 2 nước tham chiếu. 	Test	25 test/hộp	20.000	
1116	TTB.1111	Xét nghiệm nhóm máu ABO/RhD và hòa hợp bằng phương pháp gelcard.	<p>Xét nghiệm nhóm máu ABO/RhD và hòa hợp bằng phương pháp gelcard.</p> <p>Birma1, LB2, RUM1, Neutral gel, AHG x 2; sodium azide < 0.1%; có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm.</p> <p>Tương thích hệ thống Stargel 10. Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Card	Hộp/100Card	10.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1117	TTB.1112	Xét nghiệm trong môi trường AHG (poly) bằng phương pháp gelcard.	Xét nghiệm trong môi trường AHG (poly) bằng phương pháp gelcard. AHG x 6; sodium azide < 0.1%; có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm. Tương thích hệ thống Stargel 10. Tiêu chuẩn: ISO, CE	Card	Hộp/100Card	500	
1118	TTB.1113	Xét nghiệm trong môi trường trung tính bằng phương pháp gelcard.	Xét nghiệm trong môi trường trung tính bằng phương pháp gelcard. Neutral gel, Sodium Azide <1%, có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm. Tương thích hệ thống Stargel 10. Tiêu chuẩn: ISO, CE	Card	Hộp/100Card	1.000	
1119	TTB.0103	Xi lanh nha 1.8ml	Bơm tiêm nha khoa	Cái		10	
1120	TTB.1114	Xi măng xương sinh học độ nhớt trung bình chứa kháng sinh Gentamicin	Cấu tạo: -Xi măng thành phần bao gồm bột polyme và chất lỏng đơn phân có chứa chất kháng sinh Gentamicin phổ rộng. -Độ nhớt trung bình -Dùng cho khớp háng, khớp gối và các khớp khác. -Thành phần: Polymethyl Methacrylate, Zirconium dioxide, Benzoyl peroxide, N.N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone, thời gian làm việc >6 phút, sử dụng tại nhiệt độ phòng (20-30) độ C - Sự tỏa nhiệt: có tính lỏng thấp nên nhiệt độ tối đa trong một phản ứng hóa học xảy ra không đáng kể. Sản phẩm đóng gói tiệt trùng sẵn: một ống chứa chất lỏng tiệt trùng đặt trong một vỉ và một túi đôi tiệt trùng chứa bột. Tiêu chuẩn: ISO, CE	Cái	Hộp/ Bộ	20	
1121	TTB.0727	Xốp cầm máu gelatin 70x50x10mm	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin 70x50x10mm. Dễ dàng sử dụng. Cầm máu hiệu quả. Độ thấm hút cao lên đến 50 lần trọng lượng của nó. Có thể định hình theo nhu cầu sử dụng. Hấp thụ hoàn toàn 3-4 tuần. Tốc độ cầm máu 5-10p. Đóng gói tiệt trùng. Hộp 20 miếng. Tiêu chuẩn Châu Âu, chứng nhận ISO, CE, CFS	Miếng	20 miếng / Hộp	1.000	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1122	TTB.1116	Xốp phủ vết thương loại F có công mềm (10cm x 8cm x 3cm)	được thiết kế dạng tổ ong từ polyurethane, không thấm nước, kích thước: (10cm x 8cm x 3cm), và 1 tấm opsite kích thước (20cm x30cm). Đi kèm máy hút dịch áp lực âm Renasys Go	Miếng		500	
1123	TTB.1117	Xốp phủ vết thương loại F có công mềm (20cm x 13cm x3cm)	được thiết kế dạng tổ ong từ polyurethane, không thấm nước, kích thước: (20cm x 13cm x3cm), và 2 tấm opsite kích thước (20cm x30cm). Đi kèm máy hút dịch áp lực âm Renasys Go	Miếng		500	
1124	TTB.1115	Xốp phủ vết thương loại F có công mềm (25cm x 15cm x3cm)	được thiết kế dạng tổ ong từ polyurethane, không thấm nước, kích thước: (25cm x 15cm x3cm), và 3 tấm opsite kích thước (20cm x30cm). Đi kèm máy hút dịch áp lực âm Renasys Go	Miếng		500	
1125	TTB.1118	Xương nhân tạo các loại các cỡ	Xương tổng hợp 2 pha chứa 75 % HA (hydroxyapatite) và 25% β -TCP (β Tricalcium Phosphate [Ca ₃ (PO) ₄]. Cấu trúc 3D liên hợp vĩ và vi mô tương tự cấu trúc thành phần vô cơ xương người, thúc đẩy sự dẫn tạo xương mới. Ti trọng 0,7g/cm ³ . Tổng độ xốp 60-80%. Kích thước đơn vị tế bào 200-500 μ m. Lực nén >0,2MPa. Đóng gói tiệt trùng, dạng hạt không đều 2-4mm, 5cc.	Cái	Hộp	20	
1126	TTB.1119	Xương nhân tạo dạng chêm neobone các cỡ	Xương nhân tạo dạng chêm. Xương tổng hợp 2 pha chứa 75 % HA (hydroxyapatite) và 25% β -TCP (β Tricalcium Phosphate [Ca ₃ (PO) ₄]. Cấu trúc 3D liên hợp vĩ và vi mô tương tự cấu trúc thành phần vô cơ xương người, thúc đẩy sự dẫn tạo xương mới. Ti trọng 0,7g/cm ³ . Tổng độ xốp 60-80%. Kích thước đơn vị tế bào 200-500 μ m. Lực nén >0,2MPa. Đóng gói tiệt trùng, dạng chêm 15x15x2 các cỡ	Cái	Hộp	10	

Stt	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thành phần, Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1127	TTB.1120	Xương nhân tạo dạng khối neobone các cỡ	Xương nhân tạo dạng khối. Xương tổng hợp 2 pha chứa 75 % HA (hydroxyapatite) và 25% β -TCP (β Tricalcium Phosphate $[Ca_3(PO)_4]$). Cấu trúc 3D liên hợp vĩ và vi mô tương tự cấu trúc thành phần vô cơ xương người, thúc đẩy sự dẫn tạo xương mới. Tỉ trọng 0,7g/cm ³ . Tổng độ xốp 60-80%. Kích thước đơn vị tế bào 200-500 μ m. Lực nén >0,2MPa. Đóng gói tiệt trùng, dạng khối 15x15x20mm và 15x15x30mm	Cái	Hộp	10	
1128	TTB.1121	Xylen	Sử dụng trong quá trình xử lý và nhuộm màu tế bào	Chai	Chai/500ml	320	